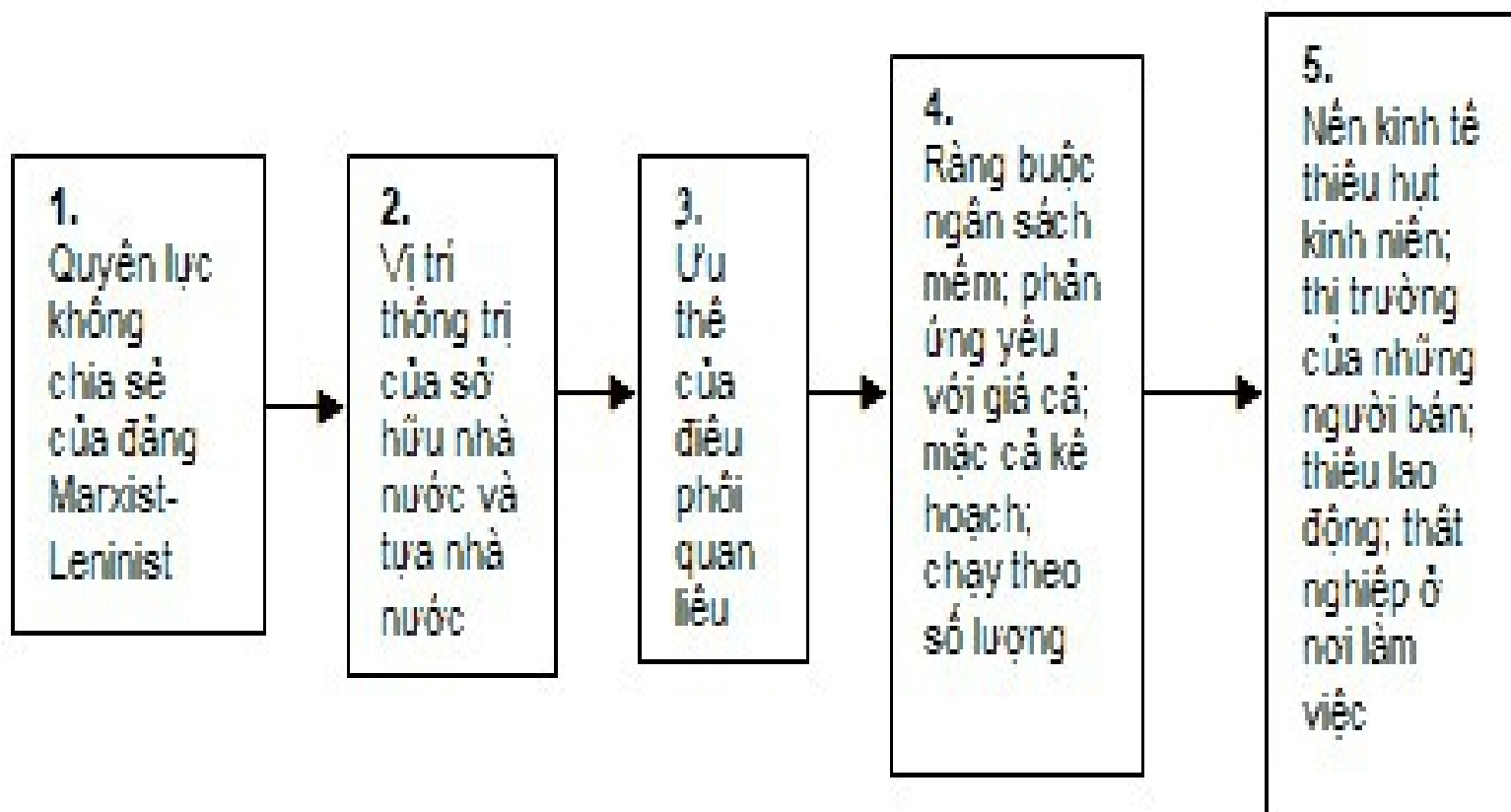
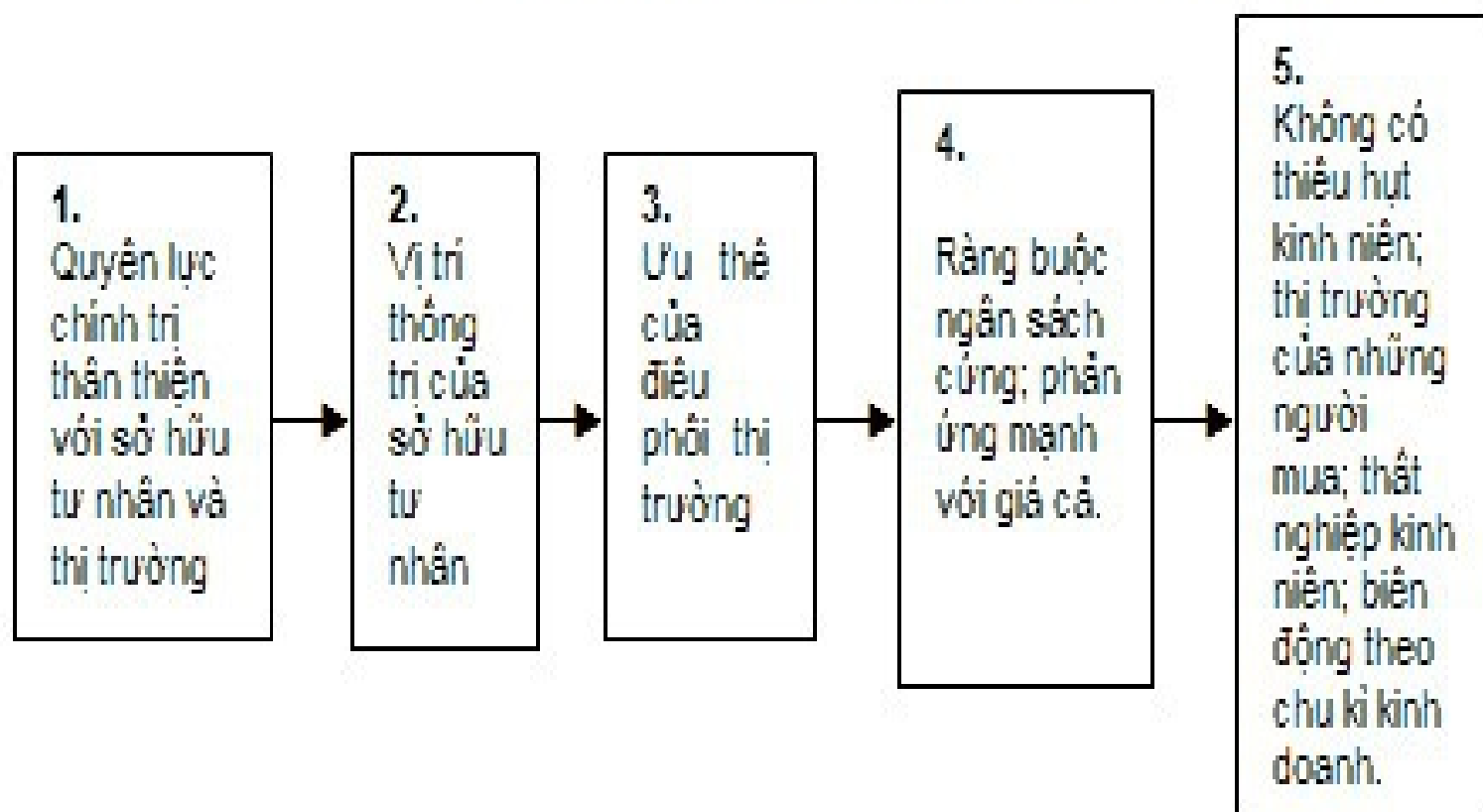


Mô hình hệ thống xã hội chủ nghĩa



Mô hình hệ thống tư bản chủ nghĩa





János Kornai
Bài học chuyển đổi ở Đông Âu
(Tuyển tập các tiểu luận)
Nguyễn Quang A tuyển dịch
Chia sẻ ebook : <http://downloadsach.com/>
Follow us on Facebook : <https://www.facebook.com/caphebuoitoi>
Lời giới thiệu

Những bài học của chuyển đổi ở Đông Âu (Dàn bài thuyết trình tại Hà Nội, 3-2001)

Bài trình bày này không có ý định khuyên các nhà kinh tế học Việt Nam. Tôi thăm đất nước này lần đầu tiên và sẽ là vô trách nhiệm từ phía tôi đi bày tỏ các quan điểm về cái cần phải làm. Tôi là một người Hungary hiểu biết sát lịch sử của nước mình. Tôi đã hoạt động lâu với tư cách một nhà nghiên cứu sự biến đổi chính trị và kinh tế của Đông Âu và Liên Xô trước đây. Tại đây tôi muốn chỉ ra một số bài học từ những kinh nghiệm này. Những kết luận thực tiễn nào nên được rút ra từ chúng là vấn đề dành cho các nhà kinh tế học Việt Nam quyết định.

Tất cả các vấn đề mà tôi đề cập đến trong bài trình bày này đã gây ra nhiều tranh luận. Tôi sẽ nhắc đến những ý kiến chọn lựa khả dĩ nhưng chủ yếu tôi sẽ giải thích các quan điểm của riêng tôi.

Hungary là một trong những nước thành công nhất ở Đông Âu, quả thực là nước thành công nhất theo nhiều chỉ số. Điều đó làm cho những kinh nghiệm của Hungary đặc biệt đáng rút ra bài học. Tuy vậy, tôi muốn tránh đưa Hungary lên như một mẫu mực. Hungary cũng đã vấp phải nhiều sai lầm và nhiều bất thường đã xảy ra. Có các bài học để rút ra từ những kinh nghiệm tích cực và tiêu cực.

Bài trình bày tập trung vào phân tích những thay đổi mang tính hệ thống. Tôi không đề cập đến chính sách kinh tế vĩ mô, như giảm lạm phát hay định các tỉ giá hối đoái. Đông Âu chẳng có gì đặc biệt để chào về những khía cạnh này, bởi vì chúng là các vấn đề phổ quát. Mặt khác, có nhiều sự giống nhau đặc thù giữa Việt Nam và Đông Âu trong cách các thể chế được biến đổi, bởi vì điểm xuất phát, nền kinh tế chỉ huy tập trung mạnh trước kia, ít nhiều đã là như nhau trong mỗi trường hợp.

Tôi muốn đề cập ở đây đến ba chủ đề:

1. Thiết lập khung khổ thể chế cho một nền kinh tế thị trường,
2. Cải cách sở hữu, và
3. Tác động của sự biến đổi lên đời sống nhân dân.

1. THIẾT LẬP CÁC KHUNG KHỔ THỂ CHẾ CHO MỘT NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Một sự đồng thuận rộng rãi đã biểu lộ ở Đông Âu rằng điều phối quan liêu thịnh hành của các quá trình kinh tế phải nhường đường cho điều phối thị trường. Tuy nhiên, đã không xuất hiện sự thống nhất như vậy về cách cụ thể để tiến hành sự thay đổi. Nhiều người nhấn mạnh phiên diện đến tự do hóa, đến việc bãi bỏ những hạn chế quan liêu và tạo ra các điều kiện cho di chuyển tự do của sự mua và bán các hàng hóa và các nguồn lực. Điều này chắc chắn là một trong những điều kiện cần thiết cho một sự biến đổi thành công, nhưng nó không là điều kiện đủ cho một nền kinh tế thị trường hoạt động.

Tất cả các hệ thống đều cần loại kỉ luật nào đó. Các công cụ hành chính đã áp đặt kỉ luật này trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung. Một nền kinh tế thị trường, mặt khác, cần kỉ luật thị trường, bao gồm nhiều yếu tố:

- Thay cho các chỉ thị đến từ một nhà chức trách trung ương, các điều khoản được thỏa thuận giữa người mua và người bán, những người dàn xếp một hợp đồng. Việc thực hiện các hợp đồng phải được thực thi, bằng các công cụ pháp lý và các áp lực đạo đức.
- Cần đến kĩ luật tài chính. Những người mua phải thanh toán hóa đơn của họ, những người bán phải trả các món vay của họ, và các cá nhân và các hãng phải đóng các khoản thuế của họ.
- Không được phép dung thứ “ràng buộc ngân sách mềm”, nơi nhà nước cứu trợ các doanh nghiệp thua lỗ, bị rắc rối tài chính bằng các công cụ khác nhau: các khoản bao cấp, các khoản giảm thuế hay dung thứ việc không nộp thuế, các khoản tín dụng mềm, miễn giảm các khoản nợ, v.v. Tính mềm của ràng buộc ngân sách xói mòn tính hiệu quả, làm yếu phản ứng của các nhà quản lí doanh nghiệp đối với giá cả và chi phí, tạo ra cầu tùy tiện và có nhiều tác động có hại khác. Làm cứng ràng buộc ngân sách thực hiện sự lựa chọn tự nhiên. Các doanh nghiệp sinh lợi được phép sống sót trong khi các hãng không sinh lợi bị buộc phải rút khỏi thị trường.
- Thỏa mãn các đòi hỏi vừa được nhắc tới cần phải tạo ra một hạ tầng cơ sở pháp lý cho lĩnh vực kinh doanh. Cần pháp luật kinh doanh mới, bao gồm luật kế toán, luật phá sản, luật hợp đồng và nhiều luật thương mại khác tương thích với một nền kinh tế thị trường. Cũng cần đến các tòa án độc lập với chính phủ và các lực lượng chính trị, có khả năng đưa ra các quyết định có tính chuyên nghiệp, vô tư. Củng cố nền kinh tế thị trường là không thể tách rời được khỏi việc thiết lập một nhà nước pháp quyền.

Bài học số 1: Thực thi hợp đồng, kỉ luật tài chính, ràng buộc ngân sách cứng, và thiết lập nền pháp trị là các điều kiện cần cho một nền kinh tế thị trường hoạt động tốt.

Đây không phải là một nhận xét tầm thường. Nhiều người ban đầu đã không hiểu nó. Các nước Đông Âu thành công nhất, như Hungary, Ba Lan và Estonia, đã tiến bộ nhiều trong thỏa mãn các điều kiện này. Nơi điều này đã không xảy ra ở mức cần thiết, như ở Nga hay Ukraine, sự tàn phá vô chính phủ đã tích lại trong nền kinh tế. Tôi mong muốn những người nghe bài thuyết trình này hãy liên hệ trong thảo luận tiếp sau bài trình bày này, xem ở chừng mực nào, theo kinh nghiệm của họ, những đòi hỏi này được thỏa mãn ở Việt Nam.

Trong thiết lập các điều kiện thể chế cho một nền kinh tế thị trường, cần chú ý đặc biệt đến khu vực tài chính, đặc biệt đến các ngân hàng. Các ngân hàng trong nền kinh tế tập trung, kiểu cũ đã đơn giản là các thủ quỹ của nhà nước, chuyển tiền đến nơi mà bộ máy quan liêu muốn. Tín dụng ngân hàng đã chỉ là các khoản vay trên danh nghĩa, không phải chịu sự trừng phạt nào vì không hoàn trả đều đặn. Các khoản tín dụng mềm của ngân hàng đã là một trong những cách chủ yếu để làm mềm ràng buộc ngân sách.

Biến đổi hệ thống ngân hàng đã xảy ra chậm ở Đông Âu. Các khoản nợ khó đòi do các ngân hàng tích tụ đã trở thành hình thức trong đó một phần lớn các tổn thất kinh doanh hiện ra.

Không nền kinh tế thị trường nào có thể hoạt động một cách lành mạnh mà không có một hệ thống tín dụng lành mạnh. Kinh nghiệm Đông Âu gợi ý rằng hệ thống ngân hàng không thể tự đổi mới mình đơn giản từ những nguồn lực của chính nó. Cần thiết để cho các ngân hàng nước ngoài có nhiều kinh nghiệm, chuyên nghiệp, được vốn hóa tốt tham gia vào khu vực tài chính, hoạt động thông qua công ti con, liên danh với một ngân hàng có sẵn, hay qua hình thức nào khác trong khuôn khổ thương mại. Phải thực hiện một quan điểm hoạt động ngân hàng thận trọng, bảo thủ, thay cho việc phân phát tiền mặt cầu thả đã xảy ra trước đây.

Bài học số 2: Khu vực ngân hàng phải được làm sạch và tái cơ cấu, sao cho nó có thể hoạt động trên những nguyên tắc hoạt động ngân hàng thương mại, thận trọng.

Kinh nghiệm Đông Âu (thí dụ ở Tiệp, hay còn rõ hơn ở Nga) cho thấy rằng cải cách hệ thống ngân hàng càng bị trì hoãn lâu, thì nguy cơ của một khủng hoảng tài chính quốc gia hay suy thoái nghiêm trọng càng lớn.

2. CẢI CÁCH QUYỀN SỞ HỮU

Ý tưởng ban đầu đằng sau cải cách kinh tế ở Đông Âu, nhiều thập kỷ trước, đã là giữ các hình thức cũ của sở hữu nhà nước, trong khi đơn giản tiến hành sự thay đổi triệt để trong các cơ chế điều phối. Nói cách khác, các quan hệ thị trường đã phải được thiết lập giữa các doanh nghiệp quốc doanh. Cách tiếp cận này, được cho cái tên “chủ nghĩa xã hội thị trường” ở Đông Âu, đã không có kết quả. Cuối cùng, đã phải nhận ra rằng cũng cần đến một cải cách triệt để về quyền sở hữu trước khi nền kinh tế thị trường có thể hoạt động hiệu quả. Sự thừa nhận này được chấp nhận nói chung trong các năm 1990. Tuy nhiên, đã có nhiều tranh luận về tiến hành thay đổi cơ cấu sở hữu thế nào và nên tiến hành cải cách nhanh ra sao. Khi điều đó xảy ra, tất nhiên diễn tiến của các sự kiện đã khác nhau tùy từng nước và vị trí hiện tại của chúng cũng khác nhau. Tranh luận tiếp tục cho đến tận ngày nay về đánh giá những thay đổi của thập kỷ qua và nên có các biện pháp tiếp theo nào.

Nhiều nhà quan sát chú ý nhất đến loại quan hệ sở hữu nào đã hình thành trong các doanh nghiệp hiện tồn, mà trước đây thuộc sở hữu nhà nước trung ương. Tôi, cùng với nhiều nhà kinh tế học khác, đã có quan điểm rằng vấn đề này là quan trọng, nhưng tuy nhiên chỉ là thứ yếu. Điều quan trọng nhất là để cho các doanh nghiệp tư nhân *mới* tự do phát triển. Phải chú ý nhất, phải nỗ lực nhất về mặt trí tuệ và phải dùng năng lực hành chính của nhà nước để dỡ bỏ những rào cản đối với các doanh nghiệp mới sao cho việc tham gia thị trường được tự do. Sẽ có lợi để đoạn tuyệt với những thành kiến ý thức hệ và cổ vũ, khuyến khích hàng trăm ngàn doanh nghiệp nhỏ khởi- cuộc trong công nghiệp, trong nông nghiệp và giao thông, và trong các ngành dịch vụ, nơi đã có thiếu hụt nhất trong chế độ cũ. Cũng phải có sự cổ vũ, khuyến khích cho hàng chục ngàn người có khả năng lập các doanh nghiệp cỡ vừa. Hungary và Ba Lan đã giành được một số thành tích tăng trưởng ngoạn mục chủ yếu bởi vì khu vực gồm các hãng khởi-cuộc mới đã tăng nhanh. Các khoản đầu tư [dưới dạng] công ti mới được tiến hành trên quy mô số đông. Cũng chính khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa này đã tiềm hoạt động mới, lành mạnh vào nền kinh tế Nga khi nó bắt đầu phục hồi sau suy thoái nghiêm trọng.

Bài học số 3: Thành phần quan trọng nhất của cải cách sở hữu là đảm bảo sự thâm nhập tự do (tự do tham gia kinh doanh) và phát triển một khu vực tư nhân khởi-cuộc.

Phải làm cho việc đầu tư trực tiếp vốn nước ngoài vào trong nước là có thể. Về mặt này Hungary dẫn đầu ở Đông Âu, đạt mức đầu tư nước ngoài trực tiếp trên đầu người cao nhất. Đầu tư trực tiếp làm nhiều hơn việc giảm bớt sự thiếu vốn gay gắt mà các nước Đông Âu đã chịu đựng. Nó cũng mở đường cho đưa vào các công nghệ mới, phổ biến các phương pháp công nghiệp hiện đại, và bằng cách ấy đưa tổ chức công việc hiện đại, sản xuất có kỷ luật và định hướng thị trường vào. Điều này đòi hỏi phải khắc phục hai ác cảm ý thức hệ: ác cảm với vốn tư bản nước ngoài và sự bài ngoại, sợ ảnh hưởng nước ngoài.

Bài học số 4: Hãy cởi mở với đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Mặc dù tôi coi số phận của các doanh nghiệp quốc doanh cũ là thứ yếu đối với sự phát triển của khu vực tư nhân mới, tất nhiên không phải là vấn đề không quan trọng.

Nhiều người có quan điểm sau: Các tài sản do nhà nước sở hữu trước kia phải chuyển thành sở hữu tư nhân càng nhanh càng tốt. Cách nhanh nhất để đạt được điều này đã là đem chia các quyền tài sản cho các chủ sở hữu tư nhân một cách miễn phí. Ý định này đã được theo đuổi bằng hai cách.

Một đã là cái gọi là chương trình phiếu *voucher*. Mỗi công dân nhận được một phiếu *voucher* thể hiện một quyền được hưởng đối một phần nhất định của các tài sản thương mại của nhà nước. Các *voucher* như vậy có thể được dùng để mua tài sản nhà nước, như cổ phần của các công ti. Thủ tục này đã được áp dụng ở Tiệp và muộn hơn ở Nga. Tuy nhiên, ngày nay thấy rõ ràng là nó đã không tạo ra những kết quả mà những người ủng hộ nó mong đợi. Trong khi lí lẽ của họ đã có chứa những lí lẽ đạo đức — hãy để mọi người nhận được phần bằng nhau trong của cải

trước đây của nhà nước— chương trình đã thất bại trong tạo ra sự phân chia đều hơn về thu nhập hay thịnh vượng. Với quyền sở hữu tản mát giữa hàng triệu công dân, đa số họ cuối cùng đã bán *voucher* của mình một cách rẻ mạt, thí dụ cho các quỹ đầu tư. Quyền sở hữu bị chấp vá rời rạc, bị phi cá nhân hóa không cải thiện hiệu quả của quản lí kinh doanh.

Tiến trình khác đã là chuyển tài sản vào tay những người quản lí nó. Trong hầu hết trường hợp, điều này che giấu sự thực rằng họ nhận được các tài sản hầu như không phải trả tiền, tuy có thể phải trả một giá bèo nào đấy. Thủ tục này đạt hình thức tốt bậc của nó ở các quốc gia kể vị Liên Xô, nhưng không nước Đông Âu nào đã tránh hoàn toàn được sự bất thường này.

Mục đích kinh tế chủ yếu của cải cách sở hữu là tạo khuyến khích mạnh hơn cho hiệu quả. Một trong những vấn đề của sở hữu nhà nước kiểu cũ đã là tính phi cá nhân của nó. Chẳng ai cảm thấy lợi ích sở hữu trực tiếp, cái mang lại hiệu quả cao nhất. Bỏ công thiết lập một cơ cấu sở hữu mới, trong đó lợi ích cá nhân này về hiệu quả thể hiện rõ ràng ràng hơn.

Đòi hỏi đầu tiên này để chuyển các quyền sở hữu chỉ nếu trả giá đúng đắn cho chúng. Giá hợp lí cho các tài sản phải được xác lập bằng bỏ thầu hay bán đấu giá.

Một khi một tài sản thuộc sở hữu nhà nước được bán với giá hợp lí, khoản thu được từ nó không được phép dành cho tiêu dùng cá nhân hay công cộng hiện tại. Nó phải được giữ trong tài khoản vốn của hệ thống tài chính quốc gia. Hungary đã dùng phần lớn khoản thu tư nhân hóa để hoàn trả phần nặng nề nhất của nợ nước ngoài của mình. Tuy nhiên, những khoản tiền như vậy cũng có thể được dùng như vốn cho cải cách hưu bổng, như các quỹ dự phòng, hay cho đầu tư. Chừng nào khoản thu [tư nhân hóa] không dùng cho tiêu dùng, thì các tài sản của nhà nước không giảm. Chúng đơn giản được chuyển từ dạng doanh nghiệp nhà nước sang các dạng tài sản khác.

Kinh nghiệm ở các nước đã phát triển, và mới đây ở Đông Âu, cho thấy có hiệu quả lớn hơn nếu có các chủ sở hữu bên ngoài đứng đối lập với ban quản lí nội bộ, đặc biệt trong trường hợp các công ti lớn hơn. Các chủ sở hữu bên ngoài hẳn đòi hỏi một thành tích cao hơn từ ban quản lí và giám sát hoạt động của nó.

Bài học số 5: Nhà nước phải kiểm chế việc phân phát các tài sản của mình miễn phí hay để cho các cán bộ quản lí chiếm đoạt. Tài sản do nhà nước sở hữu chỉ được chuyển sang cho tư nhân nếu họ trả một giá từ tế cho tài sản đó. Có lợi để có sở hữu bên ngoài xuất hiện trong càng nhiều doanh nghiệp càng tốt.

Một điểm thường gây lo ngại là khó áp dụng nguyên tắc bán một cách nhất quán. Thường không có người mua khi chào bán các tài sản nhà nước. Việc cần làm trong những trường hợp như vậy là đặt câu hỏi vì sao. Có thể là vì bầu không khí kinh tế và chính trị không đủ thân thiện với thị trường và doanh nghiệp. Các nước Đông Âu chuyển đổi thành công đã chịu thay đổi vì cái tốt hơn trong khía cạnh này.

Lí do khả dĩ khác vì sao những người mua lại không sẵn lòng là, doanh nghiệp được bán không có khả năng phát triển về mặt thương mại. Việc bán thất bại báo hiệu về sự thất bại sắp xảy ra của bản thân doanh nghiệp. Trong trường hợp đó, các nhà quản lí tài sản nhà nước phải đối mặt với sự thật cay đắng: các tài sản đáng giá ở mức mà người ta sẵn sàng trả để mua chúng.

Tại điểm này hãy để tôi nhắc đến một gợi ý trước trong bài trình bày này, đến sự cần thiết một ràng buộc ngân sách cứng. Nếu một doanh nghiệp không có khả năng sống, hãy thanh lí nó. Tôi sẽ xem xét hình thức tổ chức trong đó nó được tiến hành. Không được giữ nó sống một cách nhân tạo. Thay vào đó, phải làm sao để có thể tổ chức lại nó, như thế các bộ phận có khả năng phát triển của nó có thể được bán như những tổ chức mới cho các chủ sở hữu mới, còn các phần khác phải loại bỏ. Nếu không có cách nào khác, các tài sản vật lí của doanh nghiệp thất bại phải được bán, cùng với đất mà nó sử dụng. Phá sản và thanh lí có tác động làm sạch để loại bỏ các yếu tố không có khả năng sống khỏi nền kinh tế. Hungary và Ba Lan đã chủ yếu áp dụng một ràng buộc ngân sách cứng đối với khu vực

doanh nghiệp nhà nước. Nhiều doanh nghiệp đã thất bại và bị thanh lý, và điều này cuối cùng đã giúp tăng hiệu quả.

Bài học số 6: Không được giữ các doanh nghiệp nhà nước không có khả năng hoạt động sống một cách nhân tạo.

Cải cách sở hữu là một quá trình tiến hóa. Khu vực nhà nước và tư nhân cùng tồn tại cạnh nhau. Quy mô của khu vực tư nhân tăng vững chắc thông qua ba quá trình:

- Thứ nhất, thông qua sự gia nhập của các hãng tư nhân mới,
- Thứ hai, thông qua bán các quyền sở hữu nhà nước nhất định với giá hợp lý, và
- Thứ ba, thông qua thanh lý các doanh nghiệp nhà nước không hiệu quả, tỏ ra không có khả năng hoạt động.

Cần phải khuyến khích cả ba quá trình, nhưng chẳng nên ép buộc quá trình nào cả. Không có yêu cầu nào về một lịch trình thời gian hay về một mục tiêu định lượng quy định khi nào một mức độ cụ thể của cải cách sở hữu phải được hoàn thành. Hệt như việc áp đặt tập thể hóa lên xã hội đã dẫn đến kết quả kinh tế tồi, cũng thế điều ngược lại cũng sẽ chẳng có tác động mong muốn. Nó đã không mang lại kết quả ở các nước đã thử làm việc này như Tiệp và Nga. Cần phải có cơ hội cho những thí nghiệm, thử nghiệm về các hình thức khác nhau của cải cách sở hữu.

Hãy có cạnh tranh lành mạnh giữa các hình thức sở hữu khác nhau. Không cần ép buộc sở hữu công cộng (bất luận là sở hữu trung ương hay địa phương, quận huyện, thành phố, hay làng xã) khỏi các vị trí nó có thể đứng vững trong cạnh tranh thị trường. Mặt khác, không được phép phân biệt đối xử chống lại sở hữu tư nhân.

Nhà nước với tư cách người mua không nên ra các quyết định mua sắm dựa trên hình thức sở hữu của người bán. Việc mua sắm của nó chỉ phụ thuộc vào người bán nào chào giá và các điều kiện khác tốt nhất.

Bài học số 7: Hãy có cạnh tranh lành mạnh giữa các hình thức sở hữu. Nhà nước, với tư cách người mua, không nên phân biệt đối xử chống lại bất kể hình thức sở hữu nào.

Thành công của cải cách sở hữu phụ thuộc một phần vào thái độ của những người điều hành khu vực nhà nước, ở trong bộ máy các bộ và các doanh nghiệp. Nhiều người sợ thay đổi và chống cải cách vì lý do đó. Một số cố cứu lấy sự nghiệp của mình qua tham nhũng. Những người khác chiếm đoạt tài sản cho mình, hay chí ít, phần “vô hình” của nó: các tài sản vô hình, *know-how*, các quan hệ và khách hàng của các doanh nghiệp.

Những kinh nghiệm ở Đông Âu gợi ý rằng cả hai mối nguy hiểm này là có thực. Đã có các nhóm chính trị của những người nghĩ rằng họ phải lôi kéo được tầng lớp các nhà quản lý có ảnh hưởng bằng cách “đắm mồi” thiện ý của họ và ngấm ngấm để họ chiếm đoạt nhiều quyền tài sản [nhà nước].

Đây là cách ứng xử bất lương, kết thúc bằng việc làm mất tín nhiệm tư tưởng của cải cách sở hữu trong con mắt công chúng. Không cần bộ đỡ bằng cách này, ngay cả vì lý do chiến thuật. Tầng lớp quản lý mau chóng nhận ra rằng nó chẳng có gì để sợ sự thay đổi về các quan hệ sở hữu. Kinh nghiệm Đông Âu cho thấy, các nhà quản lý và những người làm hành chính có tài năng cũng tìm được vị trí của mình trong hoàn cảnh đã thay đổi. Các chủ sở hữu mới thường không thiên vị về việc sử dụng các nhà quản lý trước kia đã làm việc trong bộ máy nhà nước quan liêu hay trong các doanh nghiệp nhà nước. Quả thực, họ đánh giá cao kinh nghiệm và mạng lưới quan hệ của những người này. Các nhà quản lý có thể yên tâm rằng cải cách sở hữu đã làm tăng uy tín và thu nhập của họ, chứ không giảm chúng.

Bài học số 8: Tập quán thử tranh thủ các nhà quản lý đối với cải cách bằng các công cụ tham nhũng sẽ gây tác hại. Thực ra, cải cách sở hữu mang lại những cơ hội sự nghiệp thuận lợi và hấp dẫn cho các nhà quản lý.

3. ẢNH HƯỞNG CỦA BIẾN ĐỔI LÊN ĐỜI SỐNG NHÂN DÂN

Những thay đổi lịch sử lớn luôn tạo ra những kẻ thắng và những người thua. Điều này cũng đúng với biến đổi ở Đông Âu trong thập kỉ qua.

Nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung xã hội chủ nghĩa đã hoạt động một cách không hiệu quả. Tâm trạng chung bị tổn thương nghiêm trọng bởi những hạn chế nặng nề lên các quyền con người, bởi thiếu pháp trị, và bởi sự nghèo đói bắt nguồn từ sự không có hiệu quả phổ biến. Tuy nhiên, những bất lợi này lại được kết hợp với một loại an toàn kinh tế cá nhân đặc biệt. Đã không có thất nghiệp hàng loạt ở đô thị. Nhà nước, theo cách gia trưởng, đã chăm lo giáo dục và y tế, và lương hưu cho những người làm việc trong khu vực công. Biến đổi ở Đông Âu đã gây ra những vấn đề nghiêm trọng trong các lĩnh vực này.

Thất nghiệp hàng loạt nổi lên ở khắp nơi, quy mô của nó phụ thuộc vào tốc độ tăng trưởng kinh tế và tiến bộ trong tái cơ cấu sản xuất và ngoại thương và cải cách sở hữu.

Bài học số 9: Chuẩn bị cho sự xuất hiện của thất nghiệp. Các hậu quả của nó phải được giảm nhẹ bằng các hệ thống bảo hiểm và phúc lợi cần thiết. Điều quan trọng nhất là để đất nước bước lên con đường tăng trưởng tạo ra rất nhiều việc làm.

Vấn đề này cũng biện hộ cho việc chú ý nhiều đến phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa, như được kiến nghị trong bài học số 3. Có những tiềm năng rất lớn về tạo việc làm trong sự mở rộng mạnh của khu vực dịch vụ bị sao nhãng trước kia. Kinh nghiệm ở các nước đã phát triển và ở khu vực Đông Âu cho thấy các ngành dịch vụ đóng một phần quan trọng trong hấp thu dư thừa lao động.

Tôi không thể rút ra những kết luận rõ ràng từ kinh nghiệm Đông Âu về hoạt động của nhà nước phúc lợi, hay về cải cách và phát triển tiếp hệ thống giáo dục, y tế và hưu trí. Lĩnh vực này chỉ được những người ra quyết định xem xét sau thời gian trễ dài, sau khi các hệ thống con này đã chìm sâu trong tình trạng nghiêm trọng, chỉ ít ở một số nước. Một số trong những vấn đề này là hết như các vấn đề ở các nước đã phát triển, nhưng những vấn đề khác mang tính đặc thù, liên quan đến biến đổi mang tính hệ thống. Thí dụ, trong cải cách sở hữu nhiều doanh nghiệp tìm cách nhún vai bỏ qua các nhiệm vụ phúc lợi của họ. Họ ngưng vai trò của mình về cung cấp chỗ ở cho nhân viên, về cung cấp chăm sóc y tế và các phương tiện chăm sóc trẻ em cho nhân viên, và về đóng góp cho quỹ hưu trí của họ. Tất cả điều này xảy ra vào lúc khi chính phủ, các tổ chức dân sự hay khu vực tư nhân chưa đảm bảo được các chức năng này.

Bài học số 10: Phải chú ý để tránh khoảng trống chân không trong cung cấp các nhu cầu của công chúng có thể xảy ra sau cải cách sở hữu. Không thể loại trừ khả năng nảy sinh tình hình nguy kịch. Khu vực nhà nước và tư nhân phải có sự tổ chức phòng ngừa của hoạt động song song, bổ sung cho nhau trong lĩnh vực phúc lợi.

Ý tưởng nảy sinh đầu tiên với cải cách hưu trí bằng tạo ra các hệ thống-con “đa-trụ”. Hãy để hệ thống hưu trí nhà nước và hệ thống hưu trí tư nhân, tự nguyện hoạt động cạnh nhau. Các ý tưởng tương tự cũng được phát triển cho y tế: cùng với hệ thống bảo hiểm xã hội được tài trợ bởi đóng góp bắt buộc và cung cấp chăm sóc y tế cơ bản, có thể có các cơ hội hợp pháp cho bảo hiểm tư nhân bổ sung. Các định chế nhà nước vẫn chiếm ưu thế, nhưng lác đác đã xuất hiện các định chế phi-nhà nước, một số phi lợi nhuận, một số vì lợi nhuận, trong giáo dục, chăm sóc trẻ em và người già.

Đã chẳng ở đâu nổi lên một mô hình mà tôi có thể khuyến nghị như hình mẫu với lương tâm thanh thản. Tuy vậy, đáng rút ra các bài học tiêu cực từ kinh nghiệm ở Đông Âu: trì hoãn sự biến đổi và dung thứ cho sự tê liệt hay phá

hủy các định chế hiện hành đã chắc chắn làm cho vấn đề tồi tệ hơn.

Phân chia cải cách triệt để hệ thống kinh tế và [an sinh] xã hội ra làm hai pha là không đúng, theo đó giải quyết các vấn đề kinh tế tồi tệ nhất trong pha đầu và cải cách các định chế “con người” chỉ xảy ra trong pha thứ hai. Bất cứ ở đâu đã theo loại sắp lịch thời gian này, thì những gánh nặng nghiêm trọng và ở mức độ nào đó có thể tránh được đã giáng xuống đại bộ phận dân chúng. Sau này sẽ rất khó để thực hiện các nhiệm vụ bị trì hoãn. Sự phân chia hợp lý của những gánh nặng liên thể hệ, cùng với tính duy lý kinh tế và ổn định chính trị, đòi hỏi các cải cách thể chế được tiến hành ít nhiều đồng thời trong mọi lĩnh vực cuộc sống.

János Kornai

Harvard University and Collegium Budapest

© 2006 talawas

[1] Các quyển trước gồm:

1. J. Kornai: *Con đường dẫn tới nền kinh tế thị trường*, Hội Tin học Việt Nam 2001, Nhà Xuất bản Văn hoá Thông tin (NXB VHTT) 2002.
2. J. Kornai: *Hệ thống Xã hội chủ nghĩa*, NXB Văn hoá Thông tin 2002
3. J. Kornai- K. Eggleston: *Chăm sóc sức khoẻ cộng đồng*, NXB VHTT 2002
4. G. Soros: *Giả kim thuật tài chính*, sắp xuất bản
5. H. de Soto: *Sự bí ẩn của tư bản*, NXB Chính trị Quốc gia, 2006 [Sự bí ẩn của Vốn]
6. J. E. Stiglitz: [*Chủ nghĩa xã hội đi về đâu?*](#) sắp xuất bản
7. F.A. Hayek: [*Con đường dẫn tới chế độ nông nô*](#), sắp xuất bản
8. G. Soros: [*Xã hội Mở*](#), sắp xuất bản
9. K. Popper: [*Sự khốn cùng của chủ nghĩa lịch sử*](#), sắp xuất bản.
10. K. Popper: [*Xã hội mở và những kẻ thù của nó, I, Plato*](#)
11. K. Popper: [*Xã hội mở và những kẻ thù của nó, II, Hegel và Marx*](#)
12. Thomas S. Kuhn: [*Cấu trúc của các cuộc cách mạng khoa học*](#), NXB Trí thức 2006
13. Thomas L. Friedman: *Thế giới phẳng*, Nhà xuất bản Trẻ, 2006
14. [*Một năm Hội nghị Diên Hồng Hungary*](#) do Nguyễn Quang A tuyển, dịch, biên soạn
Kornai János: *Bằng sức mạnh tư duy, tiểu sử tự thuật đặc biệt*, sắp xuất bản

Tính trung thực và niềm tin dưới ánh sáng của chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa

(Những suy nghĩ trên cơ sở nghiên cứu về “Honesty and Trust” của Collegium Budapest)

Tính trung thực và niềm tin – hai vấn đề này luôn luôn là quan trọng và lí thú ở mọi nước. Nhưng trong thời kì chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa vai trò của nó có lẽ còn lớn hơn và việc nghiên cứu nó là một thách thức còn gay gắt hơn nơi khác và khi khác. Điều này thúc đẩy Collegium Budapest, viện nghiên cứu liên ngành quốc tế này để đề xuất việc nghiên cứu sâu rộng các vấn đề được nêu trong tiêu đề bài này. [1] Các nhà nghiên cứu thuộc nhiều chuyên ngành – khoa học kinh tế, khoa học chính trị, xã hội học, luật học, nhân loại học và triết học chính trị – từ 17 nước trên thế giới đã tập hợp lại để trao đổi kinh nghiệm và ghi chép lại những suy nghĩ của họ.

Nghiên cứu sâu rộng này trong khuôn khổ Collegium Budapest tạo cơ sở cho bài báo này. [2] Tôi lấy nhiều ý tưởng từ những nghiên cứu được thực hiện ở đó, và ở nhiều nơi tôi dẫn chiếu đến những kinh nghiệm thực nghiệm được công bố trong những nghiên cứu này. Và cái không kém quan trọng là, các cuộc tranh luận sôi nổi của nhóm nghiên

cứu chúng tôi đã có tác động lên men đối với suy nghĩ của tôi. Tuy thế bài báo không thể được coi là một tổng kết của việc nghiên cứu này. Chúng tôi cũng không nỗ lực để đạt kết quả chung cuối cùng. Trong một số trường hợp chúng tôi đã không đi đến thống nhất. Bài viết của tôi, như tiêu đề phụ cũng chỉ rõ, chỉ là một vài suy nghĩ riêng hình thành trong tôi do cảm hứng của dự án Collegium Budapest. Nó như một món khai vị có lẽ làm cho bạn đọc hứng thú để đến bàn ăn, tức là để tìm hiểu kĩ hơn những nghiên cứu đã được trình bày chi tiết ở đó.

Mở đầu tôi lưu ý rằng bài viết của tôi nói về các nước chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa, chứ không đặc biệt về Hungary, tuy đa phần ý muốn nói của tôi cũng có thể liên quan đến đất nước chúng ta.

Nghiên cứu đã khảo sát hàng trăm hiện tượng và mối quan hệ, trong khi bài viết ngắn này chỉ xem xét phần nhỏ của các thứ đó. Tôi giới hạn ở việc khảo sát ba vấn đề: 1. Các mối quan hệ giữa các doanh nghiệp, 2. xây dựng một nhà nước đáng tin cậy và 3. chiến lược tăng cường lòng tin.

Quan hệ giữa doanh nghiệp và doanh nghiệp

Hoạt động của thị trường dựa trên thoả thuận riêng giữa người mua và người bán. Sinh viên kinh tế, khi học kinh tế học vi mô, ngay từ giờ đầu của khoá học đã làm quen với thoả thuận giữa người mua và người bán, mà họ giả thiết rằng: người bán chuyển giao hàng hoá hay dịch vụ được xác định trong thoả thuận, còn người mua thì trả giá được xác định trong thoả thuận. Họ có thể kí kết thoả thuận bằng văn bản, và cả hai bên xác nhận nghĩa vụ cam kết của mình bằng chữ kí. Tuy nhiên thoả thuận vẫn bắt buộc cả hai bên, nếu họ chỉ thoả thuận bằng lời, hay thầm lặng, thí dụ bằng cách cả hai bên thầm chấp nhận các quy tắc của một quá trình mua-bán được biết đến trước khi giao dịch. Trong quán ăn khách hàng không kí thoả thuận trước, trong đó hứa rằng sau khi ăn sẽ trả tiền hoá đơn – nhưng với việc ngồi vào bàn ăn, người đó đã thầm lặng thoả thuận về việc này với quán ăn.

Thực tế có nhiều điểm khác với mô hình mua bán lí tưởng.

Không có thoả thuận hoàn hảo. Ngay cả thoả thuận được biên soạn tỉ mỉ nhất cũng không có khả năng điều chỉnh trước mọi chi tiết, bởi vì các giao dịch phức tạp có thể có hàng ngàn tham số. Ngoài ra thoả thuận quy định những thứ liên quan đến tương lai, thế mà dù có nỗ lực cao nhất cũng không thể thấy trước tương lai một cách chính xác.

Thoả thuận của người mua và người bán phải được bổ sung bằng việc cả hai bên ứng xử một cách trung thực. Và lòng tin bước vào ở đây. Khi thoả thuận, người mua tin rằng người bán tôn trọng một cách trung thực câu chữ và tinh thần của thoả thuận liên quan đến chất lượng và thời gian giao hàng hoá hay dịch vụ. Còn người bán thì tin rằng người mua sẽ trả tiền. Cả hai bên càng chân thật và lòng tin càng vững chắc, thì *chi phí giao dịch* càng nhỏ.

Mức độ lòng tin có thể đo được bằng nhiều hình thức. Thí dụ được biểu hiện như sau: người bán buộc người mua trả tiền trước theo tỉ lệ nào. Đáng chú ý là, ở Beloruss, Ukraina và Nga tỉ lệ này là khoảng 40%, còn ở Hungary, Czech hay Ba Lan chỉ khoảng 10%. [3]

Ở đâu có các thoả thuận riêng giữa những người mua và người bán, ở đó cũng xảy ra các vi phạm thoả thuận. Một thước đo tốt về sự trung thực của thị trường (và xã hội nói chung) là những vi phạm thoả thuận đó có phổ biến và nghiêm trọng hay không. Tuy không có số liệu tổng kết về vấn đề này, ý kiến khá phổ biến là, trong các khu vực hậu xã hội chủ nghĩa của chúng ta tai hoạ này có tính thường xuyên hơn và nghiêm trọng hơn so với các nền kinh tế truyền thống, có thị trường phát triển.

Nhà nước phải cưỡng bức việc tôn trọng thoả thuận riêng. Có tranh luận về vai trò của nhà nước trong một nền kinh tế thị trường dân chủ hiện đại. Nhưng ngay cả triết lí chính trị mong muốn giảm vai trò của nhà nước xuống tối thiểu cũng không nghi ngờ rằng nhà nước phải cưỡng bức việc thực thi thoả thuận riêng. Đây cũng là nhiệm vụ

tối thiểu của một nhà nước. Có thể xác định rằng ở mọi nơi nó thực hiện nhiệm vụ này một cách khiếm khuyết, và các thiếu sót này là đặc biệt nặng nề trong chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa..

Bắt đầu với việc là, các luật có lỗ hổng. Như trước đây chúng ta đã xác định, không có thoả thuận riêng hoàn hảo, không có lỗ hổng, bây giờ chúng ta có thể nói thêm, không có luật hoàn hảo. Có thể chứng minh được về lý thuyết rằng, ngay với nỗ lực và sự thận trọng lớn nhất vẫn còn các lỗ hổng, và nhà lập pháp càng ít kinh nghiệm hay vội vã, (mà tình hình là như vậy trong thời kì chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa), thì luật càng xa sự hoàn hảo.

Nếu bên nào đó đưa vụ vi phạm thoả thuận ra trước toà án, phải nghiệm thấy rằng quá trình toà án là rất chậm chạp. (Trong khu vực hậu xã hội chủ nghĩa có lẽ còn chậm hơn so với các nền dân chủ chín muồi hơn có ngành tư pháp có kinh nghiệm hơn và hiệu quả hơn.) Và cái còn tồi tệ hơn: toà án có thể thiên vị, thậm chí có thể bị mua chuộc.

Cuối cùng cũng có nhiều lo ngại về thực thi các quyết định của toà án. Các tổ chức có nhiệm vụ thực thi thì yếu kém, đôi khi tham nhũng.

Cuối cùng nhiều trong số những người mong chờ nhà nước cưỡng bức việc thi hành đầy đủ thoả thuận riêng, không còn đủ tin vào nhà nước nữa. Một trong những thành viên tham gia nghiên cứu, giáo sư Vadim Radajev trích dẫn các dữ liệu của một đo lường ở Nga. [4] Chỉ có 24% các lãnh đạo doanh nghiệp được hỏi nói rằng họ nhờ toà án trong trường hợp vi phạm thoả thuận.

Doanh nghiệp bảo vệ ra sao, nếu không đủ tin vào nhà nước, tức là nếu nó cảm thấy không thể dựa đủ vào sức mạnh pháp luật? Trước hết nó cân nhắc kĩ, nó kinh doanh với ai.

Khả năng hiển nhiên là, nó hạn chế ở các quan hệ kinh doanh với *các đối tác đã được thử thách*, với những người nó có kinh nghiệm tốt trước đó. Điều này tăng cường sự tin cậy lẫn nhau, nhưng làm hẹp phạm vi các mối quan hệ mua-bán tiềm tàng, tức là hạn chế cạnh tranh. Như thế có mối quan hệ đánh đổi (trade-off) giữa lòng tin và cạnh tranh. Lòng tin càng trở thành tiêu chuẩn lựa chọn, thì cạnh tranh càng bị thu hẹp.

Kinh nghiệm kinh doanh cá nhân có thể được bổ sung bằng thông tin. Bên thoả thuận thử thông báo trước cho đối tác. Tư cách thành viên của hiệp hội chuyên ngành nào đó hay phòng thương mại có thể là sự đảm bảo nhất định. Hay lòng tin có thể đơn giản dựa vào danh tiếng của đối tác tiềm năng ra sao trong giới kinh doanh. Hình thành (và cũng đáng mong mỏi là hãy hình thành) danh tiếng riêng của những người tham gia đời sống kinh tế. Dư luận chuyên môn-kinh doanh phân loại: “hãng này trung thực, chúng ta có thể tin vào nó, còn hãng kia không đáng tin, không trung thực, không tin được.”

Mỗi người đã đối mặt với vấn đề lựa chọn như vậy với tư cách cá nhân người mua. Khi lần đầu tiên trong đời chúng tôi sang Nhật và tối đầu tiên tôi và vợ tôi muốn ăn, tất nhiên chúng tôi không biết rõ bảng thực đơn của các tiệm ăn tối, như thế - không có cách nào hơn - chúng tôi vào một quán McDonalds và ăn hamburger. Cả hai chúng tôi chẳng ai thích hamburger, nhưng ít nhất chúng tôi biết, chúng tôi nhận được cái gì. Tên của hãng đa quốc gia lớn đảm bảo chất lượng có thể tin cậy được trên khắp thế giới.

Sự lựa chọn trên cơ sở danh tiếng, dựa vào lòng tin - và không cân nhắc các điều kiện cụ thể nêu trong thoả thuận - làm giảm sự thất vọng do vi phạm thoả thuận gây ra. Tuy vậy điều này cũng hạn chế cạnh tranh. Mạng lưới tin cậy càng mạnh và hiệu quả, thì sự gia nhập càng khó. Nếu sự giới thiệu của hiệp hội chuyên ngành trở thành không thể thiếu được, thì nó có thể biến thành phường hội, hay cartel đóng kín và ứng xử của nó có thể trở thành chống cạnh tranh.

Có thể là, doanh nhân của chúng ta đã không đủ cẩn thận (hay đủ may) trong lựa chọn đối tác, và đối tác vi phạm

hợp đồng. Giả sử rằng, họ thuộc loại không nhờ toà án trong trường hợp như vậy. Họ có thể làm gì? Trong đại đa số trường hợp, họ đành cay đắng yên phận với sự thiệt hại. Nhưng có những người, sẽ *tự nhận trách nhiệm thực thi luật pháp* những khi như vậy. Thí dụ, cử vài thanh niên lực lưỡng đến doanh nhân không trả nợ đó. Trong đo lường, mà giáo sư Radajev trích dẫn, và được tôi nhắc đến ở mấy dòng trước đây, 11% những người được hỏi trả lời rằng: trong cưỡng chế hợp đồng họ không chùn bước sử dụng bạo lực.

Ngôn ngữ Hungary thông dụng dùng từ “*maffia*” theo nghĩa rất rộng, và hầu như gọi mọi loại tội phạm có tổ chức như thế. Thực ra *maffia* là một “tổ chức trông coi-bảo vệ”, cảnh sát tư bất hợp pháp, thực hiện quyền lợi của những người kinh doanh nằm dưới sự bảo kê của nó, thậm chí bằng bạo lực. Một trong những chức năng truyền thống của nó là thu tiền, đòi nợ. Một bộ phận các nhà doanh nghiệp yêu cầu sự bảo kê của *maffia*, đối với những người khác chúng cưỡng bức dịch vụ trông coi-bảo vệ. Trong mọi trường hợp hãy để ý rằng, *maffia* (dùng từ này theo nghĩa gốc của nó) thoả mãn nhu cầu thực tế. Nó cưỡng bức thoả thuận riêng ở nơi các tổ chức hợp pháp có nhiệm vụ làm việc này lại bất lực. *Maffia* trở thành quyền lực lớn đặc biệt ở nơi luật pháp có lỗ hổng, toà án chậm chạp và có thể bị mua chuộc và việc thi hành [án] không hoạt động.

Một nhà nghiên cứu trẻ của chúng tôi, Federico Varese người Ý, anh viết luận văn tiến sĩ về *maffia* Nga, trong khuôn khổ dự án Collegium Budapest anh khảo sát, một tổ chức-*maffia* Nga đã lớn thành một tổ chức đa quốc gia ra sao. Nó thực hiện mưu đồ đầu tiên ở nước Ý. Không phải ở Nam-Ý, bởi vì ở đó địa bàn đã bị [kẻ khác] chiếm, mà là ở Bắc-Ý. Chúng đã thực hiện các khoản đầu tư hợp pháp to lớn, để có danh tiếng kinh doanh tử tế. Lẽ ra chúng đã thử xây dựng mạng lưới *maffia* thực sự, nhưng mưu đồ bị bại. Dùng ngôn ngữ kinh tế học, không phải hỏng về cung, mà là về cầu. Cuộc sống kinh doanh ở Bắc Ý tin vào sức mạnh của luật pháp, vào sự cưỡng bức thực thi thoả thuận tư và không có cầu để cho *maffia* bổ sung bằng hành động của nó.

Đáng suy ngẫm là, cũng *maffia* Nga này – ít nhất suốt vài năm – đã có thể hoạt động “thành công” ở Hungary, như các tư liệu công an mà nhà nghiên cứu tiếp cận được cho thấy. Ở nước ta đáng tiếc đã có cầu về loại cưỡng bức thoả thuận như vậy, về dịch vụ trông coi-bảo vệ.

Tôi thử rút ra vài kết luận tổng quát từ những điều vừa nói. Việc kí kết và thực hiện hợp đồng tư không phải là hành động riêng của hai bên thoả thuận cô lập. Ba loại cơ chế xã hội tạo thành môi trường, trong đó họ chuẩn bị và thực hiện giao dịch.

1. *Cơ chế hợp pháp - pháp lí - quan liêu.* Cơ chế này cưỡng bức thực thi thoả thuận tư bằng con đường nhà nước.
2. *Cơ chế đạo đức - liên đới.* Cơ chế này dựa vào tính trung thực và lòng tin lẫn nhau của các bên tham gia. Ứng xử chân thực củng cố danh tiếng. Giữa hai bên thoả thuận không phải là quan hệ thù nghịch, mà là quan hệ bè bạn, hợp tác.
3. *Cơ chế hiếp chiến.* Cơ chế này dựa trên bạo lực trực tiếp, ngoài pháp luật.

Giữa ba cơ chế có thể xảy ra hai loại quan hệ.

Quan hệ thứ nhất là sự kết hợp của cơ chế 1 và 2. Quan hệ này tạo ra *sự bổ sung lành mạnh*. Hai cơ chế tăng cường, củng cố lẫn nhau. Người kinh doanh, doanh nghiệp càng có thể tin vào sự thực thi hợp pháp của thoả thuận tư, họ càng ít phải nhờ đến thủ tục toà án. Lời tuyên bố “tôi sẽ kiện anh” là *sự đe dọa có thể tin được* (credible threat), và điều này có hiệu quả, ngay cả nếu họ hiếm khi sử dụng. Những người chơi trong giới kinh doanh hiểu rằng, họ phải trả giá vì ứng xử bất chính, trong khi ứng xử chân thực là loại đầu tư có lời.

Giữa các đối tác kinh doanh lòng tin lẫn nhau càng lớn, càng ít có kiện tụng. Việc này làm giảm tải của toà án, làm cho việc giải quyết kiện tụng nhanh chóng, việc này lại củng cố uy tín của cơ chế hợp pháp-pháp lí-quan liêu.

Trong mỗi quan hệ thứ hai các cơ chế 1 và 2 cùng đối mặt với cơ chế 3. Ở đây hình thành *sự thay thế có hại*. Nếu hai cơ chế hợp pháp đầu tiên không hoạt động đúng đắn, thì cơ chế thứ ba, bất hợp pháp sẽ lấp đầy khoảng chân không đó. Giới kinh doanh càng sử dụng cơ chế 3, càng sử dụng các công cụ bất hợp pháp, thì uy tín của pháp luật càng giảm sút và những người trong giới kinh doanh càng sợ, càng ít tin lẫn nhau. Trong quan hệ này như thế hình thành một vòng luẩn quẩn, trong đó các quá trình có hại tăng cường, củng cố lẫn nhau.

Từ những điều vừa nói toát ra một kết luận quan trọng nhìn từ quan điểm hành động xã hội. Chiến lược tập trung [hết] sự chú ý vào cuộc chiến chống tội phạm, mafia, sự phạm tội là chiến lược sai lầm, khi chúng ta muốn chiến đấu vì sự trong sạch của giới kinh doanh. Không phải vì việc này không quan trọng và cần thiết – nhưng đây không phải là việc cần làm đầu tiên. Củng cố cơ chế 1 và 2 là quan trọng hơn việc này, bởi vì nó sẽ thu hẹp trường hoạt động của cơ chế 3.

Xây dựng nhà nước đáng tin cậy

Phần trước của bài viết này đề cập đến quan hệ giữa người mua và người bán, tức là đến mối quan hệ *ngang*, tuy trong các tương tác được mô tả ở đó nhà nước cũng có vai trò. Bây giờ chúng ta đổi đề tài, và hãy đưa mối quan hệ *dọc* giữa nhà nước và công dân vào phần chính của lập luận. Cái gì cần để cho lòng tin giữa nhà nước và công dân (hay giữa nhà nước và các tổ chức ở mức thấp nhất, chẳng hạn các doanh nghiệp) mạnh lên?

Đáng suy ngẫm quan điểm, mà một thành viên của nhóm nghiên cứu chúng tôi, giáo sư Russell Hardin, nhà nghiên cứu lý luận chính trị Mỹ nổi tiếng đại diện trong nhiều bài viết của ông. Đừng xuất phát từ lòng tin, mà hãy xuất phát từ sự nghi ngờ, tức là xuất phát từ cái Hardin gọi là *Liberal Distrust* [*Tự do Nghi kỵ*]. [5] Hãy đừng phí phạm lòng tin của chúng ta.

Đầu tiên hãy suy nghĩ tường tận ứng xử của *các chính trị gia*. Tôi thận trọng tránh các nhận xét khái quát hoá. Nhiều người trong số họ được dẫn dắt bởi các ý định cao thượng, phục vụ sự nghiệp của loài người, bảo vệ các tư tưởng cao quý, hay chí ít cũng đại diện trung thành cho các lợi ích của một tầng lớp, nhóm, khu vực địa lý, hay khu vực bầu cử nào đó. Nhưng các ý định cao cả có thể pha trộn với các ý định ít cao cả hơn, với ý định bám và giữ quyền lực, với ý định tối đa hoá phiếu bầu, với ý định dựng bè kéo cánh chính trị và kinh tế, cũng có thể với ý định làm tăng thu nhập và tài sản của bản thân họ, gia đình họ và bạn bè họ. Sự kết hợp của các động cơ cao cả và nhỏ nhen là khác nhau ở mỗi người, nhưng khá hiếm có ông thánh nào được 100% chủ nghĩa vị tha thúc đẩy. Nhiều nhà chính trị bất lực để đưa ra phán xét khách quan, triết lý chính trị của họ, sự trung thành với đảng của riêng họ khiến họ phiến diện và thiên vị.

Nói về nhà nước thì một tính cách, mà chúng ta có thể xác định, nhà quan liêu [quan chức]. Nói về họ chúng ta cũng không được khái quát hoá. Nhiều trong số họ khá gần nhà quan liêu lý tưởng của Max Weber, công chức có năng lực phục vụ công, chân thật, được lương tâm nghề nghiệp và quyền lợi chung điều khiển. Nhưng ứng xử của nhiều nhà quan liêu không chỉ được thúc đẩy bởi sự phục vụ lợi ích chung, mà cũng bởi lợi ích riêng của bộ máy quan liêu (hay của các nhóm quan liêu nào đó). Thường là họ không thờ ơ với các lợi ích vật chất, một phần trong số họ không cưỡng lại được những cám dỗ tham nhũng.

Cần tổ chức các thể chế nhà nước và xã hội sao cho chúng ta cũng tính một cách thực tiễn đến những nét tiêu cực về ứng xử của các nhà chính trị và các nhà quan liêu. Chính bởi vì ở mức độ nhất định chúng ta không tin tưởng nhà nước, và chúng ta nhất thiết cũng phải nghi ngờ, phải xây dựng các định chế phù hợp để bảo vệ các công dân và các tổ chức của họ.

Tất nhiên, quan trọng nhất nhìn từ quan điểm này, là nền dân chủ đại diện, sự hoạt động hữu hiệu của nghị viện, sự tranh đua chính trị giữa các đảng cầm quyền và các đảng đối lập. Dự án Collegium Budapest tương đối ít đề cập đến

vấn đề này - cho dù chúng tôi biết rất rõ tầm quan trọng của nó.

Ngành quyền lực khác, về vai trò của ngành tư pháp chương trước của bài này đã có vài lời.

Bây giờ tôi muốn nói về vài định chế khác của xây dựng lòng tin, về vài thể chế khác để bảo vệ quyền lợi của dân chúng. Tôi nhấn mạnh năm công cụ. [6]

1. *Tham gia chuẩn bị các dự luật.* Nếu dân chúng cảm thấy rằng – chỉ ít thông qua những người trung gian và các đại diện quyền lợi khác nhau của họ, nhưng đôi khi cả trực tiếp nữa - họ tham gia vào chuẩn bị các luật, thì việc đó làm tăng lòng tin vào luật pháp. Trong các nước hậu xã hội chủ nghĩa việc tổ chức tham gia hoặc hoàn toàn bị bỏ qua, hay chỉ được làm một cách lấy lệ, thường được tiến hành một cách hời hợt. Cũng thuộc về biên đạo lập pháp xã hội chủ nghĩa là cái gọi là “tranh luận xã hội”, tức là người ta khiến “tổ chức đại diện quyền lợi” nào đó tranh luận trước một vài kiến nghị quan trọng nào đấy, tức là với tổ chức nghề nghiệp hữu quan do các cán bộ được đảng cử ra lãnh đạo. So với việc này thì dường như đã có sự tiến bộ nào đó. Tuy nhiên không mấy khi có tranh luận thực sự, có sự đối chất công khai và chân thành của các lợi ích khác nhau.

Trong các nước hậu xã hội chủ nghĩa không có luật riêng điều chỉnh sự tham gia chuẩn bị luật, mà việc này được phó thác cho sự sốt sắng tự nguyện của chính phủ và các bộ đương thời. Họ không vi phạm luật, nếu họ hoàn toàn bỏ qua quá trình này. Cần đến một luật quy định mức tối thiểu của việc tổ chức nghe ý kiến dân chúng, quy định các hình thức lấy ý kiến, và bắt buộc thông báo cho các tổ chức đại diện quyền lợi và lắng nghe ý kiến của họ.

Hãy để tôi đưa ra ngay một cảnh cáo. Giả sử là sẽ có luật như vậy. Như mọi quy định pháp lí, luật này cũng sẽ có lỗ hổng. Chính quyền thử thực hiện nó hoặc một cách triệt để và với nỗ lực lớn, hoặc chỉ một cách miễn cưỡng, để làm ra vẻ. Và cũng không chắc rằng dân chúng sẽ có để ý không, hay chỉ nghĩ rằng: lập pháp là chuyện của các nhà chính trị và các luật sư.

2. *Các định chế không thiên vị, trung lập.* [7] Đầu tiên bằng vài thí dụ tôi muốn cho cảm nhận tôi nghĩ về các định chế như thế nào ở đây.

- Ngân hàng trung ương
- Cơ quan giám sát hệ thống ngân hàng, có thể giám sát mọi tổ chức tài chính
- Giám sát [sở giao dịch, thị trường] Chứng khoán
- Kiểm toán nhà nước
- Cơ quan năng lượng
- Cơ quan chống độc quyền, bảo vệ cạnh tranh

Cái gì là chung trong các định chế này? Chúng ta mong đợi chúng đứng xa các cuộc đấu tranh chính trị đối nội hàng ngày, như vậy theo ý nghĩa này chúng hãy là vô tư, không thiên vị và trung lập. Chúng đưa ra các quyết định của mình chỉ dựa trên các quan điểm chuyên môn. Tính chính trực và hiểu biết chuyên môn của các nhà lãnh đạo và các cộng sự của chúng hãy là đảm bảo để chúng đứng trên chính trị và các lợi ích chuyên môn hẹp và lợi ích giai tầng. Chúng ta có thể thấy những mong đợi này là giống như các mong đợi mà chúng ta đặt ra đối với các toà án độc lập. Tuy vậy, trong khi toà án – theo ý nghĩa của lí thuyết nhà nước truyền thống – là một nhánh tách biệt của nhà nước, ở đây bây giờ chúng ta liệt kê các định chế thuộc thẩm quyền của nhánh hành pháp. Sáu định chế mà tôi nhắc đến chỉ với mục đích minh họa, số lượng các định chế như vậy lớn hơn nhiều. Chúng không đơn thuần phục vụ cho việc điều chỉnh và/hoặc giám sát nhà nước đối với kinh tế, mà cả ở các lĩnh vực khác nữa.

Lấy bất cứ định chế nào trong số các định chế thuộc loại này và xem xét kĩ lưỡng, chúng ta vấp phải hàng loạt vấn đề liên quan đến việc thoả mãn các mong đợi này. Những khó khăn bắt đầu với việc lựa chọn và bổ nhiệm các vị lãnh đạo của các tổ chức không thiên vị-trung lập này. Các nhà lãnh đạo không do sự lo xa cử ra. Ai đó (thí dụ, thủ tướng, chủ tịch quốc hội, hay tổng thống) có quyền kiến nghị tiến cử, ai đó hay những ai đó xem xét năng lực, rồi

xác nhận kiến nghị và cuối cùng ai đó kí quyết định bổ nhiệm. Vì điều này mà ngay khi bổ nhiệm cũng không có sự độc lập thực sự. Các nhà lãnh đạo của các tổ chức trung lập đúng có thể là môn đồ của một triết lý chính trị phiến diện nào đó, đúng là có thể vẫn trung thành với lực lượng chính trị và nhân vật chính trị đã đưa họ lên.

Một điều kiện của lòng tin là trách nhiệm giải trình (accountability). Điều này trong nhiều trường hợp hoặc nói chung không được đảm bảo, hay chỉ mang tính hình thức suông. Mối quan hệ giữa sự uỷ thác và thành tích bị đứt. Một mặt sự bổ nhiệm lãnh đạo của tổ chức như vậy thường cho một thời hạn dài (có thể cả đời) là việc thúc đẩy tính không thiên vị và tính độc lập. Mặt khác tập quán này cũng có tác động khó xử của nó: trách nhiệm giải trình càng yếu, và không có cách để thay người lãnh đạo ngay cả trong trường hợp thành tích kém.

Chúng ta bắt gặp ở đây mâu thuẫn đặc biệt của tổ chức nhà nước dân chủ. Cái đảm bảo mấu chốt nhất của nền dân chủ là hệ thống đa đảng, sự tranh đua của các đảng, và sự phụ thuộc của chính phủ vào đa số ở quốc hội. Trong khi đó chúng ta muốn tạo dựng lòng tin của công dân vào việc thực hiện một số chức năng nhà nước bằng cách làm yên lòng họ: các chuyên viên độc lập với các đảng, với chính sách đối nội và với quốc hội thực hiện chức năng này một cách vô tư không thiên vị. Chúng ta tăng cường lòng tin vào nền dân chủ đại diện bằng cách chúng ta chuyển giao các quyết định quan trọng cho các quan chức không được bầu. Ở đây chúng ta bắt gặp mâu thuẫn mà về mặt lý thuyết cũng chưa được làm rõ.

3. *Trung cầu dân ý*. Không ngạc nhiên rằng việc áp dụng rộng rãi thể chế dân chủ trực tiếp trước hết là do thành viên người Thụy Sĩ của nhóm nghiên cứu, giáo sư Bruno Frey kiến nghị. [8] Ông đã lưu ý đến nhiều đặc điểm có lợi của thể chế này.

Trong các cuộc bầu cử quốc hội và chính quyền địa phương dân chúng bỏ phiếu cho một đảng hay một cá nhân. Lúc ấy họ chọn một “gói”, bởi vì đảng hay cá nhân đó đại diện lập trường xác định về một loạt vấn đề. Có thể là, cử tri không tán thành một loạt vấn đề cụ thể với đảng hay cá nhân mà họ lựa chọn, nhưng vì có cảm tình với triết lý chính trị chung, với ứng xử và với lập trường liên quan đến phần lớn vấn đề của đảng đó hay cá nhân đó, nên họ bỏ phiếu cho nó. Bằng lá phiếu của mình họ mua cả một “gói”, cả cái họ tán thành, nhưng cả cái họ thực sự thích bác bỏ. Trung cầu dân ý tạo phương thức để công dân không bỏ phiếu cho một “gói” như vậy, mà để họ nêu lập trường về một-một vấn đề được xác định rõ ràng. Điều này tạo thành sự suy nghĩ cụ thể hơn, thành thạo hơn, xây dựng hơn, cảm giác trách nhiệm công dân lớn hơn. Rồi sau đó công dân cảm thấy tin tưởng hơn vào hành động của nhà nước được tiến hành theo cách như vậy.

Có thể tiến hành trung cầu dân ý không chỉ về các vấn đề có tầm quan trọng toàn quốc, mà cả về các vấn đề chỉ liên quan đến một khu vực hành chính hẹp hơn, một thành phố, một xã. Bằng cách đó có các khả năng mới hơn cho sự tán quyền ra quyết định.

Công nhận các lý lẽ ủng hộ trung cầu dân ý, ở đây vẫn cần cảnh báo phải thận trọng. Không đúng, rằng định chế trung cầu dân ý có thể né tránh hoàn toàn đời sống chính trị nội bộ thông thường. Trong nhiều trường hợp trung cầu dân ý là do các đảng, các lực lượng chính trị khởi xướng - công khai hay ngầm ngấm, và cũng các lực lượng này ảnh hưởng đến, đôi khi thao túng các cử tri.

Trong mọi hoàn cảnh sự cảnh cáo của giáo sư Frey là chính đáng: không thể nhảy lao đầu vào dân chủ trực tiếp, mà phải học cách sử dụng nó thế nào. Phải đưa dần dần việc hỏi ý kiến người dân bằng trung cầu dân ý về các việc lớn nhỏ của nhà nước và lập pháp.

4. *Các tổ chức phi chính phủ (NGO)*. Các tổ chức phi chính phủ và các hiệp hội xã hội có thể đóng vai trò xây dựng lòng tin quan trọng.

Nhiều lần trong các cuộc tranh luận đã nhắc đến tác phẩm được coi là kinh điển của Robert Putnam về các định

chế dân chủ ở bắc nước Ý. [9] Putnam đã chứng minh bằng dữ liệu rằng, có tương quan dương chặt chẽ giữa một bên là số và sự hoạt động của các NGO và các hiệp hội xã hội, và bên kia là lòng tin lẫn nhau giữa các thành viên của xã hội. Lòng tin chung tạo thành “vốn xã hội”, và vốn này càng lớn, nếu các công dân càng có quan hệ với nhau tích cực hơn trong càng nhiều hiệp hội và tổ chức phi chính phủ.

Trong quá trình diễn tiến của công trình tiên phong của Putnam người ta đã tiến hành nhiều khảo sát thực nghiệm. Một phần các khảo sát này củng cố lí thuyết ban đầu, nhưng cũng có các bằng chứng ngược lại. Thực sự có các tổ chức bị chia rẽ chính trị - ngược lại cũng có nhiều tổ chức công khai hay ngầm ngấm nằm dưới ảnh hưởng của lực lượng chính trị nào đó, hay được hình thành do sáng kiến của lực lượng đó. Các chiều kích khác nhau của xã hội (chẳng hạn lập trường chính trị, sự thuộc về nhóm sắc tộc hay tôn giáo) càng chia rẽ bao nhiêu, thì một tổ chức “xã hội dân sự - civil society” càng không tin cậy tổ chức khác. Sự phát triển của xã hội dân sự, độ dày đặc của mạng lưới xã hội dân sự cũng tăng cường, và cũng làm yếu lòng tin lẫn nhau.

5. *Các tổ chức quốc tế.* Trong bài báo xuất bản tại Hungary ở vị trí đầu tiên cần nhắc đến Liên minh châu Âu. Bên cạnh đó các định chế tài chính quốc tế, Quỹ Tiền tệ Quốc tế và Ngân hàng Thế giới, thêm vào là Tổ chức Y tế Thế giới, Tổ chức Lao động Quốc tế và các tổ chức của Liên hiệp Quốc đóng vai trò rất quan trọng.

Làm cho công dân yên tâm là nhận thức, rằng sự can thiệp của các tổ chức quốc tế khác nhau có thể mang lại sự bảo vệ đối với những sự lạm dụng của chính phủ quốc gia, của các chính trị gia và các nhà quan liêu trong nước. Chúng ta mới trải nghiệm điều này liên quan đến bệnh dịch SARS, khi cần đến sự lên tiếng mạnh mẽ của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) để cuối cùng vấn đề được tiết lộ ra ở Trung Quốc và để đưa ra các biện pháp phù hợp. Cũng không phải trong một trường hợp IMF đã bảo vệ các lợi ích kinh tế dài hạn của một nước hậu xã hội chủ nghĩa nào đấy đối lại với sự chi tiêu phung phí mang tính dân túy và chính sách kinh tế sai lầm của chính phủ quốc gia.

Lại có thể đưa ra cảnh báo. Thực tiễn cũng chứng minh rằng không tổ chức quốc tế nào là không thể mắc sai lầm. Không hiếm là sự can thiệp có hại hơn là có lợi. Và ngay cả nếu lập trường của tổ chức quốc tế có đúng đi nữa, không chắc là nó có khả năng làm cho lập trường ấy có công hiệu đối lại sự phản kháng của chính phủ và bộ máy quan liêu của nước liên quan đó.

Tôi muốn đưa ra vài nhận xét tổng quát vào cuối những giải thích này. Như một điệp khúc ở cuối cả năm điểm đều quay lại với lời cảnh báo: đúng, định chế được nói đến có thể đóng vai trò hữu ích – song ảnh hưởng này bị hạn chế, có vấn đề, đôi khi thậm chí có thể có tác động ngược. Bất kể định chế nào đều có thể lạm dụng quyền và phạm vi hoạt động của nó. Có thể lách, lừa ngay cả định chế được thiết kế và được tổ chức tốt nhất.

Đáng gấn tiếp suy nghĩ này liên quan đến các lí thuyết khoa học xã hội. Trước hết tôi muốn đưa ra vài nhận xét về chuyên ngành của tôi, về khoa học kinh tế. Suốt một thời gian dài hầu như được coi là miệt thị, khi ai đó được coi là “nhà kinh tế trọng thể chế - institutionalist economist”. Điều này đã có nghĩa rằng, anh ta không hiểu phân tích thực sự về các hiện tượng kinh tế, không biết lập mô hình và với sự giúp đỡ của nó để rút ra các kết luận, mà chỉ mô tả bằng lời các định chế của nền kinh tế.

Vài năm nay tình hình đã quay ngược. Có lẽ có thể gán sự tuyên bố rõ ngoặt với giải Nobel của Douglass North. [10] Giải Nobel đã cởi mở công nhận tầm quan trọng khoa học của chủ nghĩa trọng thể chế. Từ khi đó việc áp dụng cách tiếp cận này không những đã có một đà mới, mà – như trong các trường hợp tương tự khác cũng thường xảy ra – đã trở thành một thực sự. Đã xuất hiện sự cường điệu, sự cưỡng ép phiến diện của lập trường đúng, nhiều khi có thể sử dụng tốt. Bất kể chúng ta vấp phải vấn đề nào, đã có sẵn câu trả lời: lỗi là do các định chế không phù hợp gây ra. Còn giải pháp thì có nghĩa là cần phải xây dựng các định chế phù hợp. Về chuyên ngành kinh tế chắc chắn có thể nói rằng, bây giờ đã rơi vào thái cực này, nhưng các hiện tượng tương tự cũng xuất hiện ở các khoa học xã hội khác.

Trong hai chương đầu của bài viết tôi đã rất nhấn mạnh là các thể chế quan trọng đến thế nào. Việc tổ chức có chủ ý định chế phù hợp để giải quyết nhiệm vụ và/hoặc để định chế tự phát phát triển và cổ vũ cho nó là việc không thể thiếu được. Thế nhưng cũng có thể lạm dụng định chế có vẻ tốt nhất. Tại đây tôi không muốn đưa ra tổng quan có phương pháp về các nhân tố khác nào có thể đóng vai trò, mà tôi chỉ nhấn mạnh một nhân tố, và đấy là *tính cách của người đứng đầu tổ chức*. Luật có thể quy định bất cứ gì về tính độc lập của một tổ chức nhà nước “vô tư”, “trung lập” nào đó, điều này tỏ ra là hoàn toàn ảo tưởng, nếu người đứng đầu bợ đỡ dù chính phủ mọi thời, dù một lực lượng chính trị nào đó. Vô ích đi xây dựng định chế với mong đợi rằng, cá nhân người đứng đầu phải hiện thân cho sự am hiểu, tính khách quan và tính liêm chính đạo đức, nếu trong thực tế đó lại là người bất tài, thiên vị, có thành kiến, thậm chí có lẽ tham nhũng nữa.

Trong các nước hậu xã hội chủ nghĩa có nhiều khả năng là, người ta sẽ lần lượt đưa ra các luật và các quy định pháp lý thích hợp, thể hiện đặc tính của một nền dân chủ hiện đại và một nền kinh tế thị trường dựa trên sở hữu tư nhân. Đây là điều kiện cần, nhưng không đủ để chúng ta có thể tin vào nhà nước. Cơ chế chọn lựa các nhà lãnh đạo hoạt động ra sao? Ai là những người chịu trách nhiệm về hoạt động của các định chế? Họ có phù hợp để hoàn thành nhiệm vụ? Có nuôi dưỡng những người thích hợp cho các nhiệm vụ mới hay không?

Chiến lược xây dựng niềm tin

Câu hỏi nêu ra ở cuối chương trước dẫn đến lĩnh vực đề tài, mà tôi xác định là chủ đề thứ ba của bài viết của tôi. Chiến lược củng cố lòng tin nên như thế nào? Có “nhiệm vụ then chốt”, mà việc thực hiện năng nổ nó sẽ cho ngay một cú hích lớn cho toàn bộ quá trình hay không? Hoặc với công thức Leninist cũ, có “khâu then chốt” trong chuỗi các nhiệm vụ hay không?

Theo thành viên người Thụy Điển của nhóm nghiên cứu chúng tôi, nhà chính trị học Bo Rothstein, nhiệm vụ quan trọng nhất là để đạt rằng, bộ máy quan liêu nhà nước hãy trung thực, thông thạo và liêm chính. [11] Dân chúng ở Thụy Điển coi bộ máy nhà nước quan liêu là trung thực và am hiểu, và điều này có tác động nêu gương của nó, nó cũng toả sáng sang giới kinh doanh và các lĩnh vực khác của đời sống xã hội.

Một thành viên người Mỹ của nhóm nghiên cứu, Eric Uslaner, cùng với đồng tác giả người Rumani đã chuyển đến một bản nghiên cứu, trong các tranh luận và trong cuốn sách trước đây của ông, ông đã bày tỏ quan điểm rằng, vấn đề then chốt là giáo dục. [12] Cần phải xã hội hoá các thành viên xã hội sao cho các chuẩn mực trung thực thấm nhuần vào ứng xử của họ.

Ở Hungary cuộc chiến chống tham nhũng, chống lạm dụng chi tiêu tiền công trở thành tâm điểm của sự chú ý – không như một chương trình được tuyên bố, mà trong thực tiễn đời sống xã hội. Trong khi đấy nhiều mối quan hệ khác của tính trung thực và lòng tin lại hoàn toàn bị lãng quên trong các cuộc tranh luận nghị viện, trong chương trình TV và trong các bài báo viết. Rất ít nói đến, một người kinh doanh lừa người kinh doanh khác, người bán lừa người mua, người xây dựng lừa người chủ nhà tương lai, người mắc nợ lừa chủ nợ ra sao. Hầu như chẳng ai soi mói - trừ một vài sự kiện đặc biệt gây bão tố – trình độ hoạt động chuyên môn và tính không thiên vị của các định chế được gọi là vô tư, trung lập cả.

Trong nhóm nghiên cứu của Collegium Budapest đã không hình thành sự đồng thuận về những việc cần làm. Chúng tôi cũng không thể coi đấy là nhiệm vụ của mình. Nếu chính phủ, hay quốc hội yêu cầu uỷ ban làm rõ một vấn đề, có thể mong đợi là, uỷ ban sẽ đưa ra các kiến nghị thực tiễn như kết quả của nó, mà – bên trong uỷ ban trên cơ sở các nhượng bộ và thoả hiệp lẫn nhau – bản thân uỷ ban chấp nhận và đệ trình cho những người uỷ thác của họ với tư cách kiến nghị riêng. Chúng tôi không tạo ra “uỷ ban”. Chúng tôi là các nhà nghiên cứu một đề tài hấp dẫn, mà nhiệm vụ đầu tiên là, đi phơi bày bản thân vấn đề một cách gay gắt, tìm ra các nhân tố gây tai hoạ, và đi càng sâu càng tốt để hiểu các mối quan hệ nhân quả. Trong chúng tôi đã có người đi đến các kiến nghị thực tiễn, còn những

người khác dừng lại ở việc phân tích vấn đề. Đã có kiến nghị, mà mọi người hay hầu như mọi người đều đồng ý, về các kiến nghị khác đã có tranh luận gay gắt trong nội bộ nhóm – và điều này như thế là phải.

Theo ý kiến của riêng tôi không có “nhiệm vụ then chốt”, không có “khâu then chốt”. Không có và chúng ta hãy đừng đi kiếm. Chúng ta đối mặt với một tập-vấn đề rất phức tạp. Bài viết ngắn này có lẽ đã nhắc đến 10 hay 15 nhiệm vụ, mà mỗi cái đều rất quan trọng. Và như tôi đã nhấn mạnh ở phần dẫn nhập, bài viết của tôi chỉ thảo luận một phần nhỏ của lĩnh vực chủ đề lớn và toàn diện, chủ đề tính trung thực và lòng tin.

Nếu chúng ta khảo sát tỉ mỉ bất cứ phần nào của chủ đề lớn, ngay lập tức xuất hiện vài nhiệm vụ nhất thiết phải thực hiện. Nếu như chúng ta bỏ qua, thì chính ở đây các vụ lạm dụng lại lan rộng, ở đây lòng tin lẫn nhau trở thành không thể. Không có phương sách cho chiến tranh chớp nhoáng. Đây là một chiến dịch phải tấn công liên tục *trên mọi mặt trận*.

Khi thiết kế chiến lược một điểm xuất phát quan trọng là, - mặc dù các hiện tượng xảy ra ở mọi nơi trên thế giới – chúng ta ngẫu nhiên sống trong một vùng xác định, trong xã hội chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa. Nhiều vấn đề, trong số đó có cả các vấn đề mà bài viết này đề cập, nảy sinh ở tất cả các nước. Nhưng quá khứ lịch sử dẫn đến tình trạng hiện tại có vai trò to lớn trong việc chúng ta phải giải quyết vấn đề như thế nào. Đây là [cách tiếp cận] “phụ thuộc vào con đường - path dependence” được nhắc đến nhiều. Hai nước, ngay cả nếu thoát nhìn có tình trạng hết sức giống nhau, là khác và khác, nếu đã trải qua các lối mòn lịch sử khác nhau để đi đến trạng thái hiện tại này. Bất luận cách nhìn nhận này là dễ hiểu ra sao thí dụ đối với một nhà sử học, nhiều khi những người kiến nghị thu nhận một cách máy móc các định chế, các quy định pháp lí, các hình thức tổ chức đã được thử thách và được dùng tốt ở nước ngoài, lại hoàn toàn quên mất.

Tôi có thể phân những việc cần làm trong các nước hậu xã hội chủ nghĩa thành hai nhóm, với sự chú ý đến động học của việc thực hiện cũng như hoàn cảnh do quá khứ để lại.

Thuộc nhóm thứ nhất là các nhiệm vụ lập pháp, làm luật và xây dựng thể chế. Xây dựng một nhà nước pháp quyền phù hợp với nền dân chủ chính trị và nền kinh tế thị trường dựa trên thể trệ của sở hữu tư nhân. Việc này đảm bảo sự vững mạnh của lòng tin giữa những người tham gia nền kinh tế, việc này bảo vệ công dân đối với cơ quan công quyền, do điều này mà nhà nước trở nên xứng đáng hơn đối với lòng tin của các công dân.

Chủ nghĩa xã hội đã để lại di sản gì về khía cạnh này? Trong hệ thống xã hội chủ nghĩa được củng cố không đời nào có chuyện tình trạng cách mạng, ngoài pháp luật. Ngược lại, mọi hành động đều phụ thuộc vào cả triệu quy chế pháp lí và chỉ thị nhà nước. Bước ngoặt năm 1989-1990 với vài nhát kiếm đầy kịch tính đã không xé tan cái tấm dệt rất dày đặc này. Ở vài nước (thí dụ Rumania) đã có các sự kiện đặc biệt. Toàn bộ khu vực tuy vậy được đặc trưng đúng hơn nhiều bởi quá độ *hoà bình*. Họ đã gỡ nhiều phần nhỏ và dệt lại tấm dệt hệ thống pháp lí. Đây là quá trình ít ngoạn mục, nhưng chắc chắn hữu hiệu hơn và khoan dung hơn. Tất cả các quy chế pháp lí được kế thừa vẫn còn hiệu lực, cho đến khi chưa [thay cái khác hay sửa và] làm cho từng cái hết hiệu lực. Cần phải xem xét lại rất sâu một phần của các luật trước đây, hay có lẽ phải thay bằng một luật hoàn toàn mới. Đã phải làm nhiều luật mới để điều chỉnh các hành động hay các mối quan hệ không tồn tại trong chủ nghĩa xã hội.

Martin Raiser, cộng tác viên chính của Ngân hàng Châu Âu, một thành viên của nhóm nghiên cứu chúng tôi, bằng các dữ liệu thống kê đã củng cố sự tồn tại của mối quan hệ sau: cải cách thể chế và luật pháp càng tiến triển, chính quyền càng hoạt động tốt và người ta càng cho hoạt động toà án là công bằng bao nhiêu, thì lòng tin lẫn nhau giữa các đối tác kinh doanh càng vững mạnh bấy nhiêu.

Việc xây dựng nhà nước pháp quyền có thể đạt đến một trạng thái, khi đã có thể tuyên bố: về cơ bản đã thành công thực hiện nhiệm vụ. Từ quan điểm này, như thể nước hậu xã hội chủ nghĩa được nói đến đã đuổi kịp các nước, nơi nhà nước pháp quyền dân chủ hiện đại đã liên tục có hiệu lực và được phát triển mà không có đoạn đường vòng xã hội chủ nghĩa kéo dài hàng thập kỉ. Trong khu vực hậu xã hội chủ nghĩa có một số nước đã đạt đến điểm này. Các

chuyên gia liệt kê vào đây các nước đi đầu về cải cách, trong đó có Hungary, Ba Lan, Cộng hoà Tiệp, Slovenia, và các nước vùng Baltic. Các nước khác vẫn còn khá xa trạng thái nhà nước pháp quyền dân chủ chín muồi, và có lẽ họ mới đi được nửa quãng đường cần thiết. Chúng ta có thể liệt kê vào đây phần lớn các nước thuộc Liên Xô trước đây, chủ yếu ở vùng phía tây và phía nam. Nhưng ngay cả liên quan đến các nước đó nữa, cũng có thể xác định một cách rõ ràng các nhiệm vụ lập pháp và xây dựng thể chế nào là những nhiệm vụ phải và có thể hoàn thành trong một thời gian có thể thấy trước.

Tất nhiên với việc này quá trình không chấm dứt một lần cho mãi mãi. Sẽ liên tục cần cải thiện các luật hiện hành, cần phát triển tiếp các định chế. Sự phát triển kỹ thuật và khoa học, sự thay đổi về dân số, những thay đổi xảy ra ở thể giới bên ngoài bao quanh một số nước và rất nhiều thay đổi khác làm nảy sinh nhu cầu làm luật và xây dựng thể chế mới. Ở mức độ đó chúng ta đối mặt với nhiệm vụ không bao giờ chấm dứt. Bất chấp điều này, có thể cảm nhận được từ những điều đã nói, rằng phần lớn công việc phải được thực hiện ở lúc đầu của chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa. Nhiệm vụ không thể được giải quyết bằng liệu pháp sốc, bằng những bước xung phong, mà phải tiến lên từ từ qua nhiều năm. Tuy vậy, tính theo tỉ lệ xích lịch sử, giai đoạn này không dài. Không cần nhiều hơn một-hai thập kỉ. Và khi điều này về cơ bản hoàn thành, kể từ đó chỉ cần “bảo trì” và “đổi mới” nhà nước pháp quyền, bởi vì “khoản đầu tư” lớn ban đầu đã xảy ra.

Tình hình là khác với *nhóm nhiệm vụ thứ hai*. Chúng ta liệt kê nhiều việc cần làm vào đây, nhưng có thể nói về tất cả chúng: liên quan đến *tâm tính* con người.

Động học của những việc cần làm trong chừng mực cũng giống của nhóm đầu tiên được thảo luận ở trên, ở chừng mực là ngay từ đầu phải đối phó với di sản của quá khứ. Trong hệ thống cộng sản hình thành một sự kết hợp đặc biệt của lòng tin và sự nghi kỵ trong con người. Tôi tin vào bạn mình – nhưng tôi không biết, liệu người đó, người không thuộc bạn bè thân thiết nhất, có là kẻ chỉ điểm hay không? Ngay từ đầu tôi không tin mọi tổ chức đảng - nhà nước, bất luận là công an, sở thuế, hay hội đồng [nhân dân].

Nhiều loại mạng lưới tin cậy nối con người lại với nhau. Nếu thiếu cái gì đó, người ta thích tính đến chuyện nhận được thứ đó trên cơ sở có đi có lại từ thành viên khác của mạng lưới, hơn là bằng cách trả giá tử tế, trong quan hệ kinh doanh trung thực.

Lừa nhà nước không được coi là ứng xử đáng hổ thẹn, bất chính. Ngược lại, được coi là sự dũng cảm dân sự, là hành động chính trị. Không chỉ người lớn thực hành nó, mà ngay cả trẻ con cũng được dạy làm vậy.

Và rồi 1989-1990 đến. Làm sao chúng ta có thể cho rằng những tập quán hằn sâu này sẽ dễ dàng mất đi?

Giữa các năm 1990 tôi nghe một chương trình phát thanh “gọi điện thoại đến”, trong đó phóng viên radio kêu gọi thính giả hãy kể lại làm thế nào họ đã thành công lừa hải quan trong các dịp đi nước ngoài về. Người ta kể lại các chuyện phiêu lưu lí thú nhất, hồi hộp nhất. Người dân tấp nập điện thoại đến, khoe khoang là họ đã thành công vi phạm quy định pháp lí thế nào và đánh lừa nhà nước ra sao. Tôi không có các ảo tưởng, ngay cả ở các nước tôn trọng luật pháp nhất cũng xảy ra những trường hợp như vậy. Sự khác biệt chính không phải ở tần suất lậu thuế quan, mà ở thái độ tiếp nhận xã hội đối với việc đó. Ở Mỹ hay ở Na Uy phóng viên radio không đặt câu hỏi này, và những kẻ lậu thuế quan không khoe khoang các chiến công của chúng. Xảy ra lậu thuế ở tất cả mọi nơi. Nhưng trong nền dân chủ chín muồi người ta xấu hổ vì việc này, và họ không hãnh diện với nó trong các cuộc gặp gỡ bạn bè.

Chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa gây ra sự hỗn loạn đạo đức. Các nguyên tắc đạo đức cũ vẫn còn trong đầu nhiều người, những người khác đồng thời chịu tác động của các chuẩn mực cũ và mới – thực ra loại trừ lẫn nhau. Tôi chỉ nêu một thí dụ duy nhất. Chúng ta thường xuyên bắt gặp chuyện người dân không biết họ nghĩ gì về sự gia tăng thu nhập và tài sản của những người khác. Một thành viên của nhóm nghiên cứu chúng tôi, Örkény Antal, cùng các

đồng tác giả đã tiến hành một nghiên cứu đáng chú ý liên quan đến vấn đề này. [13] Họ đặt câu hỏi cho người dân ở nhiều nước khác và ở Hungary, theo họ các nhân tố nào đóng vai trò trong sự giàu có của những người khác? Ở tất cả các nơi có nhiều khả năng xuất hiện: công việc tốt, mối quan hệ, sự bất chính. Không ở đâu người dân loại trừ bất cứ nhân tố nào. Nhưng cái rất đặc trưng là, ở Hungary (và các nước Đông Âu hậu xã hội chủ nghĩa) tỉ lệ cao hơn nhiều của những người cho rằng chủ yếu là nhân tố quan hệ và – cái còn đáng buồn hơn – nhân tố bất chính là nguồn giàu có chính. Chúng tôi không biết *trong thực tiễn* các tỉ lệ thật là thế nào. Nhưng rất đặc trưng cho tâm tính của người dân, rằng đây là *cảm giác*. Một phần đáng kể người dân không biết làm quen với ý tưởng rằng bằng con đường chân thật cũng có thể kiếm được nhiều tiền, mặc dù đây là một đặc trưng quan trọng của chủ nghĩa tư bản.

Về nhóm nhiệm vụ làm luật - xây dựng thể chế tôi đã nói rằng, phần lớn công việc có thể được thực hiện trong một hai thập kỉ. Chúng ta không thể tính rằng về cơ bản chúng ta sẽ xong việc cải cách tâm tính cũng trong thời gian như vậy. Tốc độ của quá trình thay đổi mạnh tuý thuộc vào tính khí cá nhân, có người [thay đổi] nhanh hơn, có người chậm hơn. Ngoài ra *bên trong* thế giới tư duy và tình cảm của một người cho trước cũng có cái thay đổi nhanh hơn và có cái chậm hơn. Thực ra việc này sẽ tăng tốc chỉ khi, chúng ta, các thể hệ già đã chuyển vị trí của mình cho những người trẻ hơn. Những người, ngay từ đầu được xã hội hoá một cách khác đi, các chuẩn mực đạo đức và phản xạ ứng xử của họ hình thành dưới những tác động khác.

Tất cả điều này không có nghĩa rằng, về khía cạnh này đơn giản chỉ cần gao phó sự thay đổi cho thời gian, và mọi người dừng đứng nhìn một cách thụ động sự bất lương tràn lan xung quanh chúng ta và sự nghi kị làm con người ngạt thở.

Các nhiệm vụ bắt đầu với giáo dục và đào tạo, trong gia đình, tại trường học, ở đại học. Báo chí và truyền hình có thể cực kì có tác dụng tốt (và có thể làm hại). Mỗi nhân vật công chúng, và mỗi lãnh đạo cơ sở làm việc bằng lời nói và việc làm riêng của mình [góp phần] tạo nên nhận thức của công dân.

Đây là một nhiệm vụ không có hồi kết. Tôi chúc cho mình và cho mọi thành viên của xã hội hậu xã hội chủ nghĩa sự kiên nhẫn và tính bền bỉ cho nhiệm vụ này.

(Dịch từ bản tiếng Hungary "Bản thảo cho Beszélő và Rubicon 7-6-2003")

© 2006 talawas

[1] Việc nghiên cứu do tác giả bài báo và giáo sư Susan Rose-Ackerman (Yale University, Law School) chủ trì. Thông tin chi tiết về các thành viên tham gia nghiên cứu, về các mục tiêu chung, về khung tổ chức của nó, về các hội nghị thảo luận các công trình và về một vài kết quả nghiên cứu có thể thấy trên trang chủ của chúng tôi: www.colbud.hu/honesty-trust.

Đề tài có lượng tư liệu quốc tế khổng lồ. Tôi có thể giới thiệu hai bài viết của Susan Rose-Ackerman như tổng luận dẫn nhập: "Trust and Honesty in Post-Socialist Societies". *Kyklos*, 2001/54., pp. 415-443. và "Trust, Honesty and Corruption: Reflections on the State-Building Process". *Archives of European Sociology*, 2001/42., pp. 526-570.

Gần 40 công trình đã hoàn thành trong khuôn khổ nghiên cứu của Collegium Budapest. Một phần các công trình này sẽ được công bố trong hai tập bằng tiếng Anh vào mùa xuân tại nhà xuất bản Macmillan-Palgrave.

[2] Đầu tiên tôi trình bày bài nói tại hội nghị *Liên minh Châu Âu: Cộng đồng lợi ích và giá trị* do ban biên tập tờ *Beszélő* và tạp chí *Rubicon* tổ chức ngày 5-4-2003 cho các giáo viên lịch sử về đề tài nêu trong đầu đề. Bài viết này dựa vào bài nói đó. Trong quá trình diễn đạt tôi không nỗ lực trình bày một nghiên cứu học thuật nghiêm khắc, mà cố gắng giữ phong thái bài nói chuyện.

[3] Xem Martin Raiser, Alan Rousso, and Farnklin Stein: *Firms Trust? Evidence from a Survey of 26 Transition Economies*. Collegium Budapest, 2003. Phần lớn công trình mà ở đây và sau này tôi sẽ nhắc đến là tài liệu (bài báo

thảo luận) được nẹp trong khuôn khổ Dự án Honesty and Trust của Collegium Budapest. Trước mắt chúng tôi vẫn chưa thể dẫn chiếu đến các công trình được công bố ở dạng in ấn. Tôi sẽ cung cấp các dữ liệu tham khảo quen thuộc chỉ cho các công trình được hoàn thành *không* trong khuôn khổ của Collegium Budapest.

[4] Vadim Radaev: *How Trust Is Established in Economic Relationships When Institutions and Individuals Are Not Trustworthy (The Case of Russia)*. Collegium Budapest, 2003. Xem cả Christopher Woodruff: *Establishing Confidence in Business Partners: Courts, Networks, and Relationships as Pillars of Support*. Collegium Budapest, 2003.

[5] Xem Russell Hardin: Liberal Distrust. *European Review*, 2001/1., pp. 73-89.

[6] Trong hình thành sự phân nhóm tiếp theo ở đây tôi dựa chủ yếu vào công trình của Susan Rose-Ackerman: *Public Participation and Government Accountability in Consolidating Democracies: Hungary and Poland*. Collegium Budapest, 2003.

[7] Xem Susan Rose-Ackerman: *Public Participation and Government Accountability in Consolidating Democracies: Hungary and Poland*. Collegium Budapest, 2003. và Sajó András: *Neutral Institutions*. Collegium Budapest, 2003.

[8] Xem Bruno Frey: *Direct Democracy for Transition Countries*. Collegium Budapest, 2003.

[9] Robert D. Putnam: *Making Democracy Work: Civic Traditions in Modern Italy*. Princeton University Press, Princeton, 1993.

[10] Các công trình có ảnh hưởng lớn nhất của Douglass North: *Structure and Change in Economic History*. Norton, New York, 1981. ngoài ra *Institutions, Institutional Change and Economic Performance*. Cambridge University Press, New York and Melbourne, 1990. North nhận giải Nobel năm 1993.

[11] Bo Rothstein: *Social Capital and the Quality of Government: The Causal Mechanism*. Collegium Budapest, 2003.

[12] Eric Uslaner và Gabriel Badescu: *Honesty, Trust, and Legal Norms in the Transition to Democracy* Collegium Budapest, 2003. và Eric Uslaner: *The Moral Foundation of Trust*. Cambridge University Press, New York, 2002.

[13] Örkény Antal, Csepeli György, Székelyi Mária, Barna Ildikó: *Blindness to Success; Social psychological objectives on the way to market economy in Eastern and Central Europe*. Collegium Budapest, 2003.

Sự thay đổi hệ thống từ chủ nghĩa xã hội sang chủ nghĩa tư bản có nghĩa là gì và không có nghĩa là gì **[1]**

Có thể nói hai hệ thống đã thống trị thế kỉ 20: hệ thống tư bản chủ nghĩa và hệ thống xã hội chủ nghĩa. [2] Tuy vậy, đánh giá này là không hiển nhiên. Nó thường gặp ba sự phản đối.

Sự phản đối thứ nhất là, nhắc đến hệ thống xã hội chủ nghĩa sát cạnh hệ thống tư bản chủ nghĩa, hầu như song song với nó là cường điệu và không được lí giải. Về mặt lịch sử thế giới, hệ thống xã hội chủ nghĩa là một thời gian rẽ ngắn ngủi, một sự đi lạc tạm thời trong diễn tiến của các sự kiện lịch sử.

Cách nhìn đó có thể là cái mà các nhà sử học nhìn xa trong 200 năm, nhưng không phải là cách mà người sống trong thế kỉ 20 nhìn sự vật. Sự thành lập, sự tồn tại và sự sụp đổ một phần của hệ thống xã hội chủ nghĩa đã để lại vết sẹo sâu và khủng khiếp lên thế kỉ này. Hệ thống xã hội chủ nghĩa đã bền bỉ trong một thời gian khá dài và vẫn còn ở mức độ lớn trong nước đông dân nhất thế giới, Trung Quốc. Sự thống trị của nó, ở đỉnh điểm của nó, đã trải ra một phần ba dân số thế giới. Liên Xô đã được coi là một siêu cường, có sức mạnh quân sự đáng sợ. Hệ thống xã hội chủ nghĩa đã đè nặng lên không chỉ hàng trăm triệu thần dân của nó, mà còn lên cả phần còn lại của dân số thế giới nữa.

Sự phản đối thứ hai đặt câu hỏi liệu đã chỉ có hai hệ thống. Phải chăng đã không thể nói về một hệ thống thứ ba không tư bản chủ nghĩa cũng chẳng xã hội chủ nghĩa? Ở đây tôi không thẩm tra liệu có đáng mong mỏi để thiết lập loại hệ thống thứ ba nào đó hay không. Tôi không biết thế kỉ thứ 21 hay 22 có thể mang lại gì. Tất cả cái có thể nói chắc chắn rằng thế kỉ 20 đã không sinh ra một hệ thống thứ ba tách biệt.

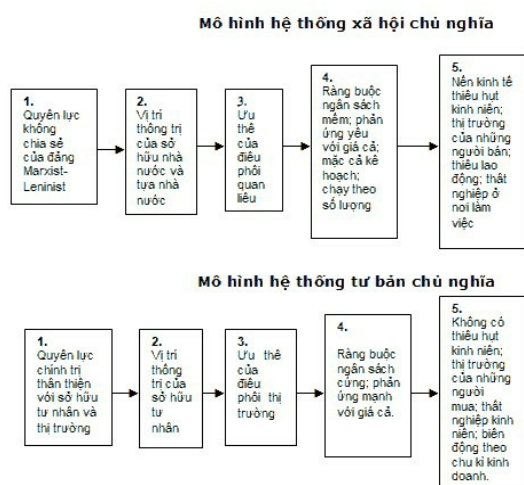
Sự phản đối thứ ba đào sâu vào cái thứ hai, Onhung từ hướng khác. Vì sao tôi lại nói về một loại “hệ thống xã hội chủ nghĩa” duy nhất? Chắc chắn, hệ thống xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô đã khác nhau dưới thời Stalin và Khrushchev, cả hai lại khác chủ nghĩa xã hội của Kádár János ở Hungary hay chủ nghĩa xã hội của Gomulka, Gierek và Jaruzelski ở Ba Lan. [3] Tương tự, vì sao tôi nói về một loại hệ thống tư bản chủ nghĩa duy nhất bao gồm cả những cách sắp xếp ở Hoa Kỳ và Thụy Điển ngày nay?

Các thuộc tính đặc thù hệ thống cơ bản

Các câu hỏi này nêu lên vấn đề căn bản về diễn giải và phân loại. Tôi gợi ý dùng “hệ thống” như một khái niệm toàn diện và tổng hợp, và thừa nhận rằng mỗi hệ thống tồn tại trong những biểu hiện lịch sử cụ thể thuộc nhiều loại khác nhau. Chúng ta không đối mặt với một vấn đề chọn từ ngữ tùy tiện; đúng hơn, ngôn ngữ (hệ thống *đối lại* sự biểu hiện lịch sử) dựa trên sự khái quát hóa từ quan sát lịch sử. Khung khổ khái niệm là có thể chấp nhận được miễn là ba khẳng định sau có thể được xác nhận.

1. Những biểu hiện lịch sử khác nhau của chủ nghĩa tư bản có các đặc trưng chung, sao cho chúng có thể được diễn giải một cách chính đáng như các biến thể của cùng hệ thống. Tương tự, những biểu hiện lịch sử khác nhau của chủ nghĩa xã hội có các đặc trưng chung, và vì thế có thể được coi như các biến thể của cùng hệ thống xã hội chủ nghĩa. Hãy gọi các đặc trưng chung này là các thuộc tính đặc thù hệ thống của mỗi hệ thống.
2. Các thuộc tính đặc thù hệ thống là đủ quan trọng để ảnh hưởng sâu sắc đến thực tế xã hội, hoạt động chính trị, nền kinh tế, văn hóa và cuộc sống hàng ngày.
3. Các thuộc tính đặc thù hệ thống cung cấp các tiêu chuẩn căn bản để phân biệt giữa hai hệ thống lớn.

Hình 1: Mô hình các hệ thống xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa



Hình 1 gợi ý một cách hữu ích để phân loại những đặc trưng cốt yếu của các hệ thống tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa. [4] Tôi dùng cách tiếp cận thực chứng, chứ không phải chuẩn tắc, để mô tả đặc trưng cho cả hai hệ thống. Cái tôi gọi là “chủ nghĩa xã hội” không phải là một tổ chức xã hội tưởng tượng mà những người tin chân thành vào các tư tưởng xã hội chủ nghĩa muốn áp dụng. Nó là một hình thái xã hội đã được thiết lập về mặt lịch sử, đã tồn tại ở 26 nước và nó đã tự gọi mình là hệ thống xã hội chủ nghĩa, trong phần chúng ta của thế giới, chúng ta nhắc đến nó như “chủ nghĩa xã hội hiện tồn”. Tương tự, thay cho tóm tắt các đặc trưng được những người ủng hộ chủ nghĩa tư

bản cho là đáng mong muốn, phần dưới của hình cho thấy các đặc điểm chính, có thể quan sát được của “chủ nghĩa tư bản hiện tồn”.

Rõ ràng, tôi đã không thử một mô tả phong phú, người trần mắt thịt về cả hai hệ thống, mà là một mô tả đặc trưng keo kiệt, tối thiểu, hạn chế mình ở những đặc trưng chủ yếu, cần và đủ để cho các hệ thống có thực, có thể quan sát được về mặt lịch sử hoạt động như chủ nghĩa xã hội hay chủ nghĩa tư bản. Tôi tập trung vào các thuộc tính đặc thù hệ thống cốt yếu để phân biệt hai hệ thống.

Ba khối đầu tiên của biểu đồ tóm tắt các đặc tính cơ bản của mỗi hệ thống: cái gì đặc trưng cho quyền lực chính trị, phân bố của các quyền sở hữu, và hình trạng của các cơ chế điều phối. Một khi những cái này vào vị trí, về cơ bản chúng xác định khối thứ tư, loại ứng xử điển hình của những người tham gia kinh tế và khối thứ năm, các hiện tượng kinh tế điển hình. Hình chỉ giới thiệu vài trong số những điều đặn về ứng xử và các hiện tượng kinh tế bền vững điển hình của mỗi hệ thống, có thể tiếp tục các danh mục này.

Vài nhận xét về biểu đồ có thể là hữu ích. Nhiều người có thể ngạc nhiên để không thấy từ “dân chủ” trong khối 1 của biểu đồ tư bản chủ nghĩa. Tôi tin vào tính đáng khát khao của dân chủ, và tôi sẽ quay lại chủ đề muộn hơn, nhưng biểu đồ không có ý định bày tỏ các niềm tin chính trị của tôi. Như một khẳng định thực chứng, dân chủ không là một điều kiện cần cho chủ nghĩa tư bản hoạt động: nó có thể hoạt động cả dưới các chế độ độc tài nữa, chừng nào quyền lực chính trị thân thiện với sở hữu tư nhân, kinh doanh tự do và quyền tự do của hợp đồng giữa các cá nhân. Đòi hỏi tối thiểu đối với lĩnh vực chính trị không phải là sự ủng hộ tích cực sở hữu tư nhân và thị trường, mà đúng hơn là các nhà chức trách tự kiềm chế khỏi sự thù địch thẳng thừng. Họ không được tiến hành tịch thu hàng loạt hay làm xói mòn sở hữu tư nhân bằng cách khác. Họ không thể đưa ra các quy chế gây thiệt hại một cách nghiêm trọng, có hệ thống và rộng rãi đối với tầng lớp hữu sản. Họ không thể trục xuất điều phối thị trường khỏi phần lớn nền kinh tế. Thuật hùng biện không được tính mấy ở đây. (Hitler, thí dụ, đã chửi bới chống lại bọn tài phiệt). Nhân tố căn bản là ứng xử thực tế trong lĩnh vực chính trị.

Hành văn của khối 2 liên quan đến chủ nghĩa tư bản đòi sự thống trị của sở hữu tư nhân. Nó không cần thống trị tuyệt đối. Trong chủ nghĩa tư bản hiện đại, các tổ chức sở hữu nhà nước và phi lợi nhuận cũng có thể đóng một vai trò. Là đủ để nói rằng các tổ chức phi tư nhân không được có vai trò áp đảo.

Tương tự, hành văn của khối 3 liên quan đến chủ nghĩa tư bản đòi hỏi ưu thế của điều phối thị trường. Lại lần nữa, điều này không loại trừ sự hiện diện của các cơ chế điều phối khác, như can thiệp quan liêu; tuy vậy, một đặc tính cốt lõi của chủ nghĩa tư bản là cơ chế chủ yếu của điều phối kinh tế xảy ra qua thị trường, qua những điều chỉnh qua lại, phân tán của cung, cầu, chất lượng và giá cả.

Các khối 4 và 5 của biểu đồ nói đến các hiện tượng kinh tế bền vững có tính đặc thù hệ thống. Ràng buộc ngân sách lên các doanh nghiệp nhà nước dưới hệ thống xã hội chủ nghĩa là mềm, nhưng ngược lại ràng buộc ngân sách lên hãng tư nhân dưới hệ thống tư bản chủ nghĩa là cứng. Để lấy một thí dụ nữa không được nêu trên hình, các tổ chức lớn trong tất cả các nền kinh tế có xu hướng bành trướng, nhưng chỉ dưới hệ thống xã hội chủ nghĩa xu hướng này mới trở thành một sự khát đầu tư cao độ, khắp mọi nơi, tái diễn liên tục.

Thêm nữa, tất cả các nền kinh tế đều lệch khỏi cân bằng Walras lí tưởng, nhưng nền kinh tế thiếu hụt kinh niên, phổ biến chỉ là đặc trưng của hệ thống xã hội chủ nghĩa, trong khi thất nghiệp kinh niên là đặc trưng của hệ thống tư bản chủ nghĩa. Đây là các hiện tượng kinh tế đặc thù hệ thống thuộc về khối 5.

Để cho hệ thống phát triển đầy đủ và các đặc tính được mô tả trong các khối 4 và 5 cũng xuất hiện một cách nhất quán, không đủ nếu các thuộc tính điển hình “tư bản chủ nghĩa” hay điển hình “xã hội chủ nghĩa” xuất hiện chỉ ở một trong ba khối. Phải có sự trùng khớp của các đặc trưng “xã hội chủ nghĩa” hay “tư bản chủ nghĩa” trong các khối 1-3. Chúng phải xuất hiện cùng nhau. Đó là lí do vì sao các nước như Áo (có khu vực sở hữu nhà nước lớn), hay Pháp và Thụy Điển (can thiệp quan liêu và tái phân phối có vai trò mạnh) vẫn chỉ là các biến thể của hệ thống

tư bản chủ nghĩa.

Thay đổi từ chủ nghĩa xã hội sang chủ nghĩa tư bản

Nghiên cứu các đặc trưng đặc thù hệ thống cơ bản trả lời cho câu hỏi thường xuyên về khi nào một sự chuyển đổi bắt đầu và khi nào nó kết thúc. Quá trình chuyển đổi bắt đầu khi xã hội dịch xa khỏi các đặc trưng cơ bản của hệ thống xã hội chủ nghĩa được mô tả trong các khối 1, 2 và 3, và kết thúc khi xã hội đạt cấu hình của các khối 1, 2 và 3, đặc trưng của hệ thống tư bản chủ nghĩa. Hơn nữa, tình thế mới đã bén rễ và trở nên không thể đảo ngược được.

Diễn giải chuyển đổi và tiêu chuẩn để xác định điểm cuối của giai đoạn này không phải là các vấn đề tầm thường và không có sự đồng thuận về vấn đề này. Thí dụ, có quan điểm được chấp nhận rộng rãi liên quan đến chuyển đổi còn chưa kết thúc chừng nào cấu thành của đầu ra và các tài sản cố định bị méo mó và vẫn chưa điều chỉnh theo cầu, hay mức sống vẫn chưa đuổi kịp mức trong các nền kinh tế thị trường truyền thống, và v.v. Cách tiếp cận được trình bày trong bài báo này bác bỏ đề xuất rằng các đặc tính về mặt khác là quan trọng này của nền kinh tế là các tiêu chuẩn cho hoàn thành chuyển đổi.

Các nước biến đổi từ chủ nghĩa xã hội sang chủ nghĩa tư bản khác nhau về khi nào sự thay đổi bắt đầu, nó bắt đầu ở khối nào, và những sự thay đổi có các tác động qua lại thế nào. [5] Trong thảo luận sự thay đổi này, quan trọng đi phân biệt giữa thay đổi có tính hệ thống và không có tính hệ thống. Phá giá đồng tiền không mang tính hệ thống; đưa vào tính chuyển đổi của đồng tiền là một thay đổi có tính hệ thống ở chừng mực điều phối thị trường cho phép. Giảm số giường bệnh viện, theo lệnh trên, không phải là thay đổi có tính hệ thống; tư nhân hóa dịch vụ bác sĩ gia đình là một thay đổi có tính hệ thống ở ranh giới giữa sở hữu nhà nước và tư nhân. Tôi phân biệt giữa hai loại thay đổi bằng áp dụng một trắc nghiệm đơn giản. Tôi tự hỏi mình liệu Erich Honecker có bao giờ đưa ra sự thay đổi, như một trong những cải cách của ông để “hoàn thiện” hệ thống xã hội chủ nghĩa ở Đông Đức. Nếu ông ta đã có thể làm vậy, thì đó không phải là thay đổi có tính hệ thống. Chỉ có các đặc điểm có tính hệ thống mới có thể bước vào các khối của biểu đồ. Sự phân biệt giữa thay đổi có tính hệ thống và không có tính hệ thống chẳng nói gì về tầm quan trọng của sự thay đổi. Một thay đổi không có tính hệ thống có thể cực kì quan trọng, không thể tránh khỏi và cấp bách, trong khi một số thay đổi có tính hệ thống có thể là thứ yếu, và bản thân chúng không quan trọng. Tuy nhiên, sự phân biệt là quan trọng, bởi vì toàn bộ một chuỗi những thay đổi có tính hệ thống là cái tác động đến sự thay đổi của hệ thống từ chủ nghĩa xã hội sang chủ nghĩa tư bản.

Chuyển đổi ban đầu sang chủ nghĩa xã hội đã không nảy sinh do sự phát triển hữu cơ: hệ thống xã hội chủ nghĩa không bắt nguồn một cách tự phát từ các lực nội tại, bên trong của nền kinh tế. Thay vào đó hệ thống xã hội chủ nghĩa được đảng cộng sản áp đặt lên xã hội bằng sức mạnh tàn bạo, khi nó giành được quyền lực. Nó thanh toán các đối thủ chính trị của mình và bẻ gãy mọi sự đối lập. Đảng cộng sản lên nắm quyền có một tầm nhìn về xã hội nào, nền kinh tế và văn hóa nào nó muốn tạo ra: một hệ thống loại bỏ sở hữu tư nhân và thị trường, thay chúng bằng sở hữu nhà nước và kế hoạch hóa. Tầm nhìn này có một độc quyền ý thức hệ, bất cứ tuyên bố nào cảm tình với chủ nghĩa tư bản kéo theo sự trả đũa. Khi “chương trình genetic” của hệ thống xã hội chủ nghĩa đã được cấy vào cơ thể sống của xã hội, các lực tự phát bắt đầu hoạt động bên trong nó. Hệ thống tự hoàn thành mình và loại bỏ các thể chế và các tổ chức không tương thích với bản thân nó. Nó có những người đi theo, không ít, những người đưa ra và thi hành các lệnh để thực hiện đồ án lớn.

Cái gì xảy ra trên “cuộc hành trình trở về” từ chủ nghĩa xã hội sang chủ nghĩa tư bản? Việc dỡ bỏ những rào cản đối với chủ nghĩa tư bản bao gồm cung cấp những biện pháp hiến định, bảo vệ an toàn cho sở hữu tư nhân, chính thức khuyến khích tự do kinh doanh, thúc đẩy tư nhân hóa, hợp pháp hóa sự ủng hộ các hệ tư tưởng thân tư bản chủ nghĩa, và v.v. Chủ nghĩa tư bản không cần phải được áp đặt lên xã hội; không cần đến một chương trình genetic được một đảng chính trị cấy vào một cách nhân tạo. Nếu chẳng có gì xảy ra ngoài việc dỡ bỏ các rào cản, sớm muộn chủ nghĩa tư bản vẫn bắt đầu phát triển, tuy quá trình hiển nhiên sẽ chậm hơn nhiều.

Sự diễn đạt “được áp đặt lên xã hội” phải được hiểu như thế nào? Tôi hiểu rõ không có sự đồng thuận về điều này trong các khoa học xã hội. Thí dụ, Hayek (1960, 1989) lí lẽ rằng nền kinh tế tư bản chủ nghĩa tiến hóa như một trật tự tự phát, còn Polányi (1944) thì nhấn mạnh rằng thị trường là xa lạ đối với bản tính con người và phải được áp đặt lên xã hội bằng các công cụ nhà nước. Tôi có cảm tưởng rằng cả hai lập trường cực đoan này đều không phản ánh thỏa đáng tính phức tạp của sự biến đổi. Phân tích cần trọng sự xói mòn của hệ thống xã hội chủ nghĩa, và sau khi nó sụp đổ, sự tiến hóa của hệ thống tư bản chủ nghĩa cho chúng ta một cơ hội đặc biệt để làm sáng tỏ vấn đề. [6] Ở Hungary, nước đã đi tiên phong trong cải cách, đã chẳng hề có vấn đề quyền lực chính trị cộng sản áp đặt quyền sở hữu tư nhân lên nền kinh tế trong giai đoạn giữa 1968 và 1989. Tuy nhiên, sở hữu tư nhân đã bắt đầu phát triển một cách tự phát một khi lĩnh vực chính trị trở nên khoan dung hơn. Một quá trình tương tự đã xảy ra trên quy mô bao la ở Trung Quốc. Các bài học thêm có thể được rút ra từ những diễn tiến ban đầu sau năm 1990. Ngay cả ở các nước như Tiệp và Rumani, nơi chế độ độc tài cộng sản mạnh đã được áp dụng cho đến phút chót, đơn giản dỡ bỏ các rào cản hành chính đã là đủ cho sự phát triển mạnh mẽ bắt đầu trong khu vực tư nhân.

Sự khác biệt rõ rệt giữa hai loại chuyển đổi là rành rành nếu so sánh tập thể hóa nông nghiệp Soviet dưới thời Stalin với cải cách nông nghiệp Trung Quốc trong thời kì Đặng Tiểu Bình. Cái trước được áp đặt lên nông dân Liên Xô bằng sức mạnh tàn bạo. Còn nông dân Trung Quốc, mặt khác, lại bắt đầu tự nguyện canh tác đất của công xã một cách cá thể; các nhà chức trách thông qua các quy định và các biện pháp của họ, đã khuyến khích việc này và giúp chuyển nó thành một sáng kiến trên quy mô hàng loạt.

Mặt khác, phải nhấn mạnh rằng sự phát triển tự phát của chủ nghĩa tư bản được đẩy nhanh đáng kể nếu nhà nước là một người giúp đỡ tích cực. Để cho chủ nghĩa tư bản củng cố và hoạt động một cách hiệu quả, cốt yếu là phải có cơ sở hạ tầng pháp lí bảo vệ sở hữu tư nhân và thực thi các hợp đồng tư nhân và kỉ luật tài chính. Ý định của tôi ở đây không phải đi đóng góp cho tranh luận về phần của nhà nước phải lớn thế nào trong chuyển đổi, mà chỉ cho câu hỏi phân biệt động lực chính ở đằng sau chuyển đổi và phương pháp thay đổi. Sự thay đổi lớn lao chủ yếu được chỉ huy từ trên xuống, hay nó được thúc đẩy từ dưới lên một cách tự nguyện? Cốt lõi của sự phân biệt nằm ở đây.

Các lí lẽ ở đó ngụ ý rằng trong khi tương tác của quyền lực chính trị, quyền sở hữu và các phương thức điều phối tất cả đều quan trọng trong vận động giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội hay lại trở lại, thì chiều kích chính trị đóng vai trò căn bản. Dưới dạng của Hình 1, chuyển đổi từ chủ nghĩa xã hội sang chủ nghĩa tư bản bắt đầu ở một số trường hợp trong các khối 2 và 3, nhưng nó chỉ có thể hoàn tất sau khi sự thay đổi cần thiết đã xảy ra trong khối 1: cụ thể là, lĩnh vực chính trị phải trở nên có khả năng dẫn đổi với sở hữu tư nhân và thân thiện với thị trường.

Về mặt bản chất chính trị của chuyển đổi, có vẻ nổi lên ba loại chuyển đổi từ hệ thống xã hội chủ nghĩa sang hệ thống tư bản chủ nghĩa.

Trong *loại thứ nhất*, chế độ độc tài cộng sản được thay thế bằng một chế độ độc tài chống cộng. Điều này đã xảy ra năm 1919, khi sự thất bại của Cộng hoà Xô viết Hungary của Kun Béla đã kéo theo một thời kì khủng bố trắng. Hệ thống xã hội chủ nghĩa thô sơ, chưa chín muồi, mới hoàn thành một nửa của Allende ở Chile bị cuộc đảo chính quân sự lật đổ và Pinochet đã áp đặt một thời kì khủng bố nhiều năm trời, quyền lực chính trị được dân chủ hóa (không hoàn toàn nhất quán) chỉ sau khi chủ nghĩa tư bản đã quay trở lại và đã được củng cố. Tương tự, chế độ độc tài do Liên Xô áp đặt lên Afghanistan đã mở đường cho một chế độ độc tài chống cộng, thần quyền.

Loại thứ hai được minh họa bằng thí dụ của nhiều nước Đông Âu, những nước đã trải qua một cuộc "cách mạng nhung". Đã không hề có giai đoạn khủng bố chống cộng. Thay vào đó, một hệ thống dân chủ được hình thành từ chế độ chính trị cũ. Các nước này hoặc đã phát triển các thể chế dân chủ, hoặc đang tiến hành các bước đáng kể để làm như vậy. [7]

Trung Quốc (và có lẽ cả Việt Nam) có thể đại diện cho chuyển đổi *kiểu thứ ba*. Đảng cộng sản tự biến đổi từ bên trong, thông qua sự thay đổi từ chỗ là một lực lượng chính trị chống tư bản chủ nghĩa một cách kiên quyết và gay gắt trở thành một lực lượng ủng hộ tư bản âm thầm, nhưng càng ngày càng công khai hơn [8]. Có một sự đan xen và thâm nhập lẫn nhau giữa đảng cộng sản ở cấp trung ương và nhất là ở cấp địa phương và tầng lớp lãnh đạo kinh doanh tư nhân. Khá thường xuyên đối với một quan chức đảng đi làm kinh tế tư nhân và vẫn đồng thời giữ vị trí của mình trong bộ máy đảng. Hoặc điều này xảy ra theo cách khác; lãnh đạo của một xí nghiệp quốc doanh hoặc thậm chí người chủ-giám đốc của một xí nghiệp tư nhân trở thành bí thư của tổ chức đảng. Nơi sự hòa nhập của các vai trò này không diễn ra, thì vợ, anh chị em, hay con cái có thể làm vậy, như thế quyền lực chính trị và quyền lực thương mại đúng là nằm trong tay gia đình hay họ hàng. Con đường này có thể dẫn đến việc một đảng cầm quyền vẫn tiếp tục thi hành chế độ độc tài chính trị, vẫn là cộng sản về mặt tu từ học, nhưng trong thực tiễn thì cũng không hề kém thân thiện với sở hữu tư nhân và cơ chế thị trường so với Pinochet hay các nhà độc tài Hàn Quốc sau chiến tranh. Diễn tiến khả dĩ khác là cho những mầm mống của dân chủ xuất hiện. Nổi lên các nhóm chính trị đối lập thù địch với đảng cộng sản, và các thể chế của nền dân chủ phát triển, đều đặn hay thất thường. Những diễn tiến khác cũng có thể tưởng tượng được. Tôi không muốn đưa ra những lời tiên tri chính trị.

Với sự giúp đỡ của khung khổ giải tích đã được trình bày đến đây, tôi muốn tranh cãi với một quan điểm thường được đề xuất. Nó lí lẽ rằng đã chưa hề có sự thay đổi hệ thống nào cả, bởi vì cũng những người ấy vẫn ở trên đỉnh, trong các vị trí cao của xã hội, như trước kia. Một số người thì dẫn chuyện cười thời xưa về những con chim đậu trên cây. Súng nổ. Chúng đều bay lên trời, và rồi lại đổ xuống. Mỗi con có thể đổ vào một cành khác, nhưng cả đàn đều đổ lại trên cây. Chuyện cười có chứng cứ nào đấy ở sau nó. Thí dụ, ở Hungary, vài năm sau điểm ngoặt chính trị, hơn một nửa tinh hoa kinh tế đã cũng là ưu tú kinh tế trước 1989 (Eyal, Szelenyi and Townsley, 1995). [9] Những xác nhận tương tự cũng có thể thấy ở Ba Lan và Czechoslovakia (Böröcz and Róna-Tas, 1995; Hanley, Yershova and Anderson, 1995; Róna-Tas, 1994; Wasilewski, 1995).

Mức độ luân chuyển giữa những người ưu tú là một vấn đề quan trọng, nhưng sự thay đổi về giới tinh hoa không thể được đánh đồng với sự thay đổi hệ thống. Ngay cho dù người chủ hiện nay của nhà máy một thời đã là bí thư chi bộ đảng cộng sản của nó đi nữa, ứng xử hiện nay của anh ta sẽ phản ánh mong muốn thu được lợi nhuận và làm tăng giá trị của hãng, chứ không phải để được sự chấp thuận của các bí thư quận ủy hay thành ủy. Một phần của lí do vì sao các hình mẫu ứng xử mới xuất hiện trong khối 4 là bởi vì cùng những người ấy sẽ thay đổi ứng xử của họ: thành viên của giới ưu tú kinh tế trước kia hành động khác đi sau khi gia nhập tầng lớp ưu tú mới. Tình bạn cũ có thể làm cho cán bộ cũ có một việc làm trong một thời gian, nhưng nếu không thỏa mãn những đòi hỏi, thì anh ta sẽ không có một nghề thứ hai thành công và chắc sớm muộn sẽ bị loại bỏ. Quá trình này cần thời gian. Tuy vậy, nền kinh tế thị trường dựa trên sở hữu tư nhân có khả năng lựa chọn theo các đòi hỏi của chính nó và theo các quy tắc chơi với mức độ chắc chắn khá cao.

Một khúc ngoặt: Các trường hợp hỗn hợp và làm rõ thuật ngữ

Cho đến đây tôi đã đối chiếu, tương phản các trường hợp thuần khiết của hệ thống tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa. Lịch sử cũng sinh ra các trường hợp không thuần khiết, các hình thái xã hội trong đó các cấu thành của hai trường hợp thuần khiết được trộn lẫn ở mức độ nào đó.

Hiển nhiên, một hệ thống hỗn hợp là thích hợp trong quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội, và trong quá độ từ chủ nghĩa xã hội sang chủ nghĩa tư bản. Nhưng ngoài các nước trải qua những biến đổi lớn, nhiều nước khác cũng đã hoạt động trong các hệ thống hỗn hợp trong một thời gian dài. Ấn Độ cho một thí dụ hoàn hảo, với sở hữu nhà nước và điều khiển quan liêu nhiều hơn hầu hết các nước tư bản chủ nghĩa rất nhiều, và một đảng cầm quyền với một ý thức hệ biểu lộ các đặc tính xã hội chủ nghĩa nào đó trong hai đến ba thập kỉ. Tuy vậy, đảng này đã không đưa vào cương lĩnh của mình việc loại bỏ sở hữu tư nhân cũng chẳng loại bỏ thị trường, nó cũng không tìm cách duy trì quyền lực bằng mọi giá. Những sự kết hợp tương tự có thể thấy trong những giai đoạn nhất định của

lịch sử của các nước đang phát triển khác. Còn quá sớm để đạt tới một phán xét cuối cùng, nhưng nghiên cứu các giai đoạn này cho đến nay gợi ý rằng rốt cuộc các trường hợp hỗn hợp có xu hướng quay lại con đường phát triển tư bản chủ nghĩa.

Để tránh hiểu lầm, hãy để tôi nói rõ là tôi dùng cụm từ “hệ thống hỗn hợp” theo nghĩa khác với nghĩa thường dùng trong kinh tế học dòng chủ lưu. Trong kinh tế học dòng chủ lưu, “hệ thống hỗn hợp” áp dụng cho hầu như tất cả các nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, bởi vì nó ám chỉ đến vai trò của nhà nước trong chính sách tiền tệ và tài khóa, và trong các chức năng phúc lợi nhất định. Theo khung khổ của bài báo này, những cái này, mượn lối nói âm nhạc, là các biến tấu trên một chủ đề. Những biểu hiện khác nhau của hệ thống tư bản chủ nghĩa có thể là dân chủ hay độc tài. Chúng có thể khác nhau về chúng mở hay đóng thế nào trong các quan hệ với thế giới bên ngoài. Nhà nước có thể đóng một loạt vai trò trong nền kinh tế, bao gồm các mức độ khác nhau về điều tiết, tái phân phối, và thậm chí cung cấp trực tiếp các hàng hóa hay dịch vụ nhất định, như giáo dục, chăm sóc sức khỏe, và trợ cấp hưu trí. Nhưng như được nhắc tới trước đây, ngay cho dù có thể phần sở hữu nhà nước có cao hơn ở Áo hay điều phối quan liêu có vai trò mạnh hơn ở Pháp, hay nhiều tái phân phối hơn ở Thụy Điển, điều đó không có nghĩa các nước này đã chuyển sang một hệ thống xã hội chủ nghĩa, bởi vì các đặc tính căn bản trong các khối cơ bản vẫn mang đặc trưng của hệ thống tư bản chủ nghĩa. Những khác biệt giữa những biểu hiện khả dĩ khác nhau là hết sức thích đáng. Chúng ở trên tuyến đầu của các cuộc đấu tranh chính trị và các tư tưởng cạnh tranh nhau không chỉ trong các nền kinh tế thị trường truyền thống, mà cả ở các nền kinh tế chuyển đổi ngày nay nữa. Mặc dù có khẳng định này, song tất cả những sắp xếp lựa chọn khả dĩ này vẫn nằm bên trong tập hợp lựa chọn được xác định bởi các ranh giới của các thuộc tính đặc thù hệ thống của chủ nghĩa tư bản.

Là không thể, dùng hệ thống khái niệm này, để gán bất cứ diễn giải hữu ích nào cho tuyên bố của một số phong trào chính trị tìm kiếm một “nền kinh tế thị trường xã hội” thay cho chủ nghĩa tư bản. Lấy làm một ví dụ nền kinh tế Tây Đức, nền kinh tế phát triển sau Chiến tranh Thế giới thứ II, mà nhiều nhà chính trị có xu hướng nhắc đến như một “nền kinh tế thị trường xã hội”. Theo các tiêu chuẩn được áp dụng trong nghiên cứu này, Tây Đức đơn giản đã có một hệ thống tư bản chủ nghĩa được đặc trưng bởi một nhà nước phúc lợi tương đối tích cực. Tôi không thấy gì đáng chê trách trong chuyện gán thuộc tính “thị trường” với từ “xã hội”, nếu ý định là để nhấn mạnh rằng thị trường tự do tạo ra một phân bố thu nhập không thể chấp nhận được về mặt đạo đức. Nhưng một chuyện là đi nói rằng chủ nghĩa tư bản đòi hỏi chỉnh sửa thể chế, và lại là chuyện khác đi tạo ấn tượng rằng một “nền kinh tế thị trường xã hội” và “chủ nghĩa tư bản” là hai hệ thống xã hội khác nhau.

Hai kết quả chắc chắn từ chuyển đổi sang chủ nghĩa tư bản

Tôi đã tốn nhiều thập kỷ để so sánh chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản, và kết luận của tôi là hai kết quả xảy ra không thể lay chuyển được, như một quy luật thép, từ các đặc tính đặc thù hệ thống của chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội – và chỉ hai kết quả.

A. Thứ nhất, chủ nghĩa tư bản là một điều kiện cần của nền dân chủ. Như với diễn giải các khái niệm ở trước, tôi sẽ tránh đưa ra một định nghĩa chuẩn tắc. Điểm xuất phát sẽ không là cái chúng ta “mong đợi” về dân chủ, tức là, một chế độ xứng đáng với cái tên nền dân chủ có những đặc trưng gì. Thay vào đó, tôi muốn đưa ra một định nghĩa thực chứng, mô tả và có tính giải thích. Nó phải dựa vào việc chất lọc các đặc tính chung từ các nước được thống nhất một cách rộng rãi là các nền dân chủ. [10] Dân chủ là một sự kết hợp của các tổ chức chính trị, các thể chế, các chuẩn mực xã hội và các hình thức ứng xử được xác nhận nhằm tạo ra các điều kiện hoạt động nhất định của xã hội. Tôi liệt kê ở đây bốn điều kiện tối thiểu của một nền dân chủ có thể hoạt động được; ngay thứ tự của chúng cũng là quan trọng.

1. Chính phủ có thể bị hạ bệ, và sự hạ bệ được tiến hành một cách văn minh. Đối với chúng ta những người Đông Âu, khá rõ việc hạ bệ các nhân vật hay các nhóm nắm quyền một cách không

văn minh có nghĩa là gì; họ bị sát hại, trở thành nạn nhân của một cuộc đảo chính, bị hành quyết hay bỏ tù sau khi họ bị hạ bệ bởi một cuộc nổi dậy, và v. v..

2. Các nền dân chủ dùng một thủ tục bầu cử để hạ bệ một cách văn minh. Thủ tục này được kiểm soát bởi các luật được bổ sung bởi các quy ước. Thủ tục bầu cử ở một mức độ nào đó phản ánh sự đồng tình hoặc bất đồng tình của công chúng. Tôi không diễn đạt nó mạnh mẽ hơn bằng cách nói rằng dân chủ thể hiện "ý muốn của đa số" hay "ý chí của nhân dân," bởi vì sự truyền đạt gắn kết sự ưa thích của các công dân với thành phần của quốc hội và chính phủ thông qua quá trình bầu cử không tránh khỏi những trục trặc và méo mó. [\[11\]](#)
3. Trong một nền dân chủ, không có quyền lực chính trị nào hay ý thức hệ tư tưởng chính trị nào có độc quyền được đảm bảo bởi sức mạnh của nhà nước. Quá trình chính trị dựa trên cơ sở cạnh tranh: các đảng, các phong trào và các nhóm chính trị ganh đua với nhau để giành phiếu bầu và sự ủng hộ chính trị khác. Do đó, mọi nền dân chủ đều hoạt động như một hệ thống đa đảng.
4. Dân chủ không chỉ đơn giản ban hành các quyền tự do chính trị, nó đảm bảo chúng trong thực tế. Nhà nước không thể cản trở thô bạo quyền tự do ngôn luận, báo chí, hoặc quyền tự do hội họp và lập hội.

Để dùng một tiêu chuẩn đơn giản và dễ kiểm chứng, nền dân chủ có thể coi là đã được củng cố ở mức độ nào đó một khi đã có các cuộc bầu cử tự do ít nhất trong hai lần, mà trong hai lần đó đã có cơ hội thực sự để hạ bệ chính phủ. Tiêu chuẩn này rõ ràng phân loại, thí dụ, các chế độ chính trị hiện hành ở Cộng hoà Tiệp, Hungary và Ba Lan là các nền dân chủ.

Chưa hề có nước nào có dân chủ chính trị, kể cả trong quá khứ và hiện tại, mà trong nền kinh tế của nó sở hữu tư nhân và điều phối thị trường lại không chiếm ưu thế. Tuy vậy, sở hữu tư nhân và thị trường không phải là các điều kiện đủ để tạo ra nền dân chủ. Như đã nhắc tới ở trước, đã và đang có những nước với chế độ chính trị phi dân chủ, chuyên quyền, thậm chí hoàn toàn chuyên chế bạo ngược, mà sở hữu tư nhân và điều phối thị trường chiếm ưu thế. Sự kết hợp này chắc chắn có thể tồn tại được ở tầm ngắn hạn, và thậm chí ở tầm trung hạn.

Về dài hạn, liệu một nền kinh tế dựa trên cơ sở sở hữu tư nhân sẽ có trợ giúp đưa một chế độ chính trị dân chủ xuất hiện? Có nhiều thí dụ lịch sử trong đó tiếng nói và các lợi ích của thị trường tư bản chủ nghĩa tỏ ra đã trợ giúp đưa đến chuyển đổi dân chủ, bao gồm nhiều chế độ độc tài ở Nam Âu, Viễn Đông và Mĩ Latin. Tuy vậy, khi thực hiện các tính toán kinh tế lượng một cách có hệ thống để phân tích quan hệ giữa dân chủ, các định chế kinh tế thị trường và tăng trưởng, sử dụng các dãy số liệu trong khoảng thời gian dài và ở nhiều nước, cuối cùng thì nghiên cứu trên cơ sở mẫu số liệu lịch sử vẫn chưa dẫn đến kết luận hoàn toàn thuyết phục (thí dụ, Barro, 1991, 1996a, b; Tavares and Wacziarg, 1996). Giả thiết chưa được khẳng định một cách rõ ràng và cũng chẳng bị bác bỏ hẳn. Kinh nghiệm lịch sử thêm, bao gồm cả quá độ vừa qua và tương lai của chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa, sẽ cung cấp thêm bằng chứng về điểm này.

Giá trị của dân chủ có thể được đánh giá theo hai cách. Một cách là xem xét giá trị phương tiện của dân chủ. Đôi khi người ta lập luận rằng dân chủ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phúc lợi vật chất. Thí dụ, Olson (1996, p. 18) lập luận rằng sự vận hành trôi chảy của sở hữu tư nhân và cơ chế thị trường được lợi từ sự an toàn và tin cậy của một nhà nước hợp hiến, đối ngược với sự cai trị chuyên chế trong đó sự thất thường của nhà độc tài làm cho các sự kiện khó dự đoán hơn. Trong khi tác động này là có vẻ khá hợp lí, nhưng đó chưa phải là toàn bộ câu chuyện, như được Offe (1991) thảo luận chẳng hạn. Tuân thủ các quy tắc của nền dân chủ có thể làm cho việc đưa ra các chính sách đáng mong muốn trở nên khó khăn hơn. Có những chế độ chuyên quyền rất hiệu quả, như Đài Loan và Hàn Quốc trong những thập niên đầu sau Thế chiến lần thứ II, và Singapore ngày nay, và có những nền dân chủ trì trệ,

như Ấn Độ trong hầu như suốt giai đoạn sau Thế chiến lần thứ II. Các nhà đầu tư có thể ưa thích hoặc sự ổn định của một nền dân chủ được củng cố hay sự ổn định của một chế độ độc tài được cai trị với bàn tay vững chắc, nhưng họ bị sự bất ổn định khốc liệt xua đuổi bất kể nó xuất hiện trong một chế độ dân chủ hay chuyên quyền.

Tuy nhiên, có lẽ có thể rằng sự lưu chuyển thông tin nhanh chóng trong xã hội hiện đại sẽ tăng thêm khả năng kết nối mạnh mẽ hơn giữa dân chủ và tăng trưởng. Trong thời đại của máy tính, máy photocopy, máy fax và Internet, những cấm đoán của chế độ độc tài sẽ ngăn cản sự truyền bá các sáng chế, đổi mới (innovation) và tin tức kinh doanh, điều đó kiềm chế sự tham gia vào mạng lưới kinh doanh toàn cầu. Sớm muộn, cách mạng kỹ thuật do máy tính mang lại sẽ tạo áp lực với các nước đã đưa ra những ràng buộc chính trị lên truyền thông hoặc phải dỡ bỏ các rào cản đối với tự do ngôn luận, và tự do hội họp và như vậy cổ vũ cho dân chủ, hay sẽ bị tụt hậu một cách tàn nhẫn trong cạnh tranh kinh tế toàn cầu.

Tôi hoàn toàn tin tưởng rằng lập luận căn bản để ủng hộ dân chủ không được dựa trên giá trị phương tiện của nó, mà phải dựa trên cơ sở giá trị nội tại của nó đảm bảo các quyền tự do chính trị và ngăn ngừa chuyên chế. Theo thang giá trị cá nhân của riêng tôi, điều này có giá trị lớn lao. Những người khác đánh giá bằng các thang giá trị khác có thể đánh giá nó khác đi. [\[12\]](#) Những người coi rẻ dân chủ - bởi vì nó chưa bao giờ quan trọng đối với họ, hoặc họ đã quên cảm giác phải sống ra sao trong cảnh các quyền tự do chính trị bị tước đoạt, dưới sự cai trị của một chính phủ chuyên chế áp đặt sự cai trị bằng bạo lực - chẳng bao giờ được thuyết phục bởi sự tối quan trọng của đức tính này của chủ nghĩa tư bản. Ngay cả những người đề cao và coi trọng dân chủ cũng cần nhận ra rằng sự thật trần trụi của việc chuyển đổi hệ thống không đảm bảo cho dân chủ. Sự dịch chuyển sang chủ nghĩa tư bản đơn giản chỉ là một điều kiện cần cho dân chủ.

B. Lợi thế lớn thứ hai của hệ thống tư bản chủ nghĩa là phát triển kỹ thuật nhanh hơn, bởi vì hệ thống tư bản chủ nghĩa thiên hơn về theo đuổi những đổi mới sáng tạo. Chủ nghĩa tư bản và tinh thần kinh doanh dọn đường cho doanh nghiệp và sáng kiến trong nền kinh tế. Nó làm cho việc sử dụng các nguồn lực con người và vật chất hiệu quả hơn hệ thống xã hội chủ nghĩa. Điều này có nghĩa rằng, đo trong những giai đoạn lịch sử dài hơn, nó làm cho sự tăng sản xuất và năng suất lao động, và do đó tăng phúc lợi vật chất nhanh hơn.

Ở đây hãy để tôi trích dẫn một tác giả mà những ngày này hiếm được trích dẫn: Vladimir Ilich Lenin. Ông đã tuyên bố, ngay lúc đầu khi đưa hệ thống xã hội chủ nghĩa vào, rằng cuộc chạy đua giữa hệ thống xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa cuối cùng sẽ được định đoạt bởi liệu hệ thống nào có thể đảm bảo năng suất lao động cao hơn. [\[13\]](#) Điều quan trọng thực sự ở biến chuyển bước ngoặt trong 1989-1990 là hệ thống xã hội chủ nghĩa đã thua cuộc đua đó. Điều này được xác nhận rõ ràng bằng các số liệu thống kê so sánh kết quả kinh tế giữa hai hệ thống, tính trong tầm thời gian dài. Như một thí dụ, Bảng 1 so sánh ba nước xã hội chủ nghĩa với bốn nước tư bản chủ nghĩa ở mức phát triển giống nhau trong năm cơ sở 1950. Không chỉ GDP của các nước xã hội chủ nghĩa tăng chậm hơn GDP của các nước tư bản chủ nghĩa, mà như cột cuối cho thấy, các công nhân ở các nước xã hội chủ nghĩa tốn thời gian dài hơn nhiều ở nơi làm việc của họ. Trong Bảng 2, Áo được so sánh với Ba Lan, Hungary và Tiệp. So sánh này được biện minh về mặt lịch sử, bởi vì cho đến cuối Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất, Áo, Hungary, lãnh thổ sau này trở thành Tiệp, và một phần của Ba Lan ngày nay đã tạo thành Chế độ Quân chủ Áo-Hung. Áo đã luôn là nước phát triển nhất trong nhóm, nhưng sự tụt hậu của các nước khác đã tăng lên dưới hệ thống xã hội chủ nghĩa. Kết quả của cuộc chạy đua kinh tế giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội là đầy kịch tính ở những nước bị chia cắt: hãy so Đông và Tây Đức trước khi thống nhất, hay Bắc Triều Tiên hiện nay, trên bờ vực chết đói, với Nam Triều Tiên (Hàn Quốc) thịnh vượng.

Bảng 1
Tăng trưởng và đầu vào lao động, 1950-1990

	GDP/đầu người		1989/1950 (%)	Số giờ làm việc hàng năm trên đầu người
	1950	1989		
Tiếp	3,465	8,538	246,4	936
Hungary	2,481	6,722	270,9	839
Liên Xô	2,647	6,970	263,3	933
Hì Lạp	1,456	7,564	519,5	657
Ireland	2,600	8,285	318,7	524
Bồ Đào Nha	1,608	7,383	459,1	738
Tây Ban Nha	2,405	10,081	419,2	591

Ghi chú: Bảng cho thấy số liệu của ba nước xã hội chủ nghĩa châu Âu xuất hiện trong các bảng liên quan tìm thấy trong tài liệu nguồn. Các nước này được so sánh với bốn nước tư bản chủ nghĩa châu Âu kém phát triển nhất trong năm cơ sở (1950). GDP trên đầu người, ở hai cột đầu, được đo bằng U.S. dollar ở giá tương đối 1985.

Nguồn: Maddiin (1994, pp. 22 và 43)

Thành tích này xuất phát từ các đặc trưng cơ bản của hai hệ thống. Trong khía cạnh này lợi thế của hệ thống tư bản chủ nghĩa là hoàn toàn, tuy các giai đoạn khác nhau trôi qua trong các nước khác nhau trước khi lợi thế xuất hiện. Trong một số nước cần hàng năm để xuất hiện, ở các trường hợp khác thậm chí hàng thập kỉ.

Bảng 2
Tăng tục hậu với Áo (phần trăm: Áo = 100)

	1937	1960	1970	1980
Tiếp	90	91	78	70
Hungary	63	56	51	52
Ba Lan	53	54	47	45

Ghi chú: Tuy bảng kết thúc năm 1980, từ các nguồn khác rõ ràng là tục hậu so với Áo đã tiếp tục tăng trong những năm gần đây.

Nguồn: Marer (1989, p.73). Tính toán dựa trên phương pháp “chỉ số vật lí”, do Jánossy và Ehrlich phát triển. Về mô tả phương pháp xem Marer (1989, p.44) và Ehrlich (1991).

Đòi hỏi của sự phân tích rõ ràng

Hai ưu việt lớn do sự chuyển đổi hệ thống mang lại cần thời gian để thể hiện, và có thể đòi hỏi cả những hi sinh lớn lao nữa. Tuy vậy, rất quan trọng là phải phân biệt giữa bốn nguyên nhân của những trục trặc và bất mãn có thể nảy sinh trong quá độ từ chủ nghĩa xã hội sang chủ nghĩa tư bản.

Một nguyên nhân khả dĩ của sự bất mãn là mức phát triển của một nước xã hội chủ nghĩa trước kia đã bị tục hậu xa so với hầu hết các nước tiên tiến. Có rất nhiều lí do lịch sử của sự lạc hậu và nghèo tương đối này, một trong số đó là tính hiệu quả thấp của hệ thống xã hội chủ nghĩa trước kia. Không có con đường nhanh chóng để vượt qua những vấn đề phát sinh từ sự tục hậu. Chúng chỉ có thể được làm giảm bớt bằng tăng trưởng bền vững. Tuy vậy, quan trọng để nhớ rằng đặc điểm này không xuất phát chủ yếu từ sự chuyển đổi từ chủ nghĩa xã hội sang chủ nghĩa tư bản.

Thứ hai, một số vấn đề nảy sinh bởi vì nền kinh tế và xã hội ở trong tình trạng quá độ. Những cái này có thể được mô tả trong các câu bao gồm từ “vấn”. Cơ cấu mới về cung được hiệu chỉnh với cầu vẫn chưa hình thành. Kinh nghiệm và kĩ năng vận hành một nền kinh tế thị trường và một hệ thống chính trị dân chủ vẫn còn thiếu. Các định chế của hệ thống mới vẫn chưa được phát triển. Các vấn đề này mang tính tạm thời. Có cơ sở để tin tưởng rằng sớm muộn những vấn đề này của quá độ có thể được vượt qua, và các biện pháp của chính phủ có thể giúp quá trình này.

Loại vấn đề thứ ba xuất hiện bởi vì chủ nghĩa tư bản có một số khuyết điểm nội tại mang tính đặc thù hệ thống. Hệ như hệ thống xã hội chủ nghĩa chịu đựng sự thiếu hụt kinh niên, hệ thống tư bản chủ nghĩa thường xuyên đi cùng với nạn thất nghiệp kinh niên. Mức lương từ thị trường lao động được điều tiết bởi cơ chế thị trường, cùng với sự tồn tại của thu nhập từ vốn và hệ thống thừa kế xuất phát từ quyền chiếm hữu tự do đối với tài sản tư nhân, gây ra sự bất bình đẳng [thu nhập]. Một đặc điểm của "thị trường của người mua" là quảng cáo quá nhiều, vì người bán tìm cách thu hút sự chú ý của người mua bằng mọi phương tiện có thể.

Không đáng ghi chép lại sự ngạc nhiên với những sự xuất hiện này, hoặc với sự xuất hiện của các tính chất có hại khác của chủ nghĩa tư bản. Thay vào đó, hãy để cho nhân dân của các khu vực hậu xã hội chủ nghĩa tự quyết định xem liệu hai ưu điểm lớn đã được nhắc đến, sinh ra từ việc chuyển sang hệ thống tư bản, có bù được các yếu điểm đi cùng với nó không. [14] Nếu chúng không bù được, hãy để họ ủng hộ một cuộc cách mạng từ chối chủ nghĩa tư bản. Nếu chúng bù được, hãy để họ ủng hộ các chính sách phù hợp của chính phủ để làm giảm nhẹ các vấn đề này và tiến hành xác định một biến thể, một phiên bản của chủ nghĩa tư bản mà họ ưa thích.

Cuối cùng, có những lỗi lầm, sai sót do các chính phủ, những quan chức, các nhà chính trị, những người sử dụng lao động và người lao động, các đảng và các tổ chức, gây ra. Có sự lừa đảo, bất lương, tham nhũng, dốt nát và không hiểu biết. Chúng ta phải đấu tranh chống lại chúng. Tôi sẽ chắc chắn không muốn thấy sự lợi lộng đấu tranh chống lại lỗi lầm và sai sót. Ngay cả như vậy, không hề có hại khi xem xét với sự thông tuệ rằng lỗi lầm và sai sót là một phần của sự tồn tại của con người, và không phải là tính chất đặc thù của chủ nghĩa tư bản hay chủ nghĩa xã hội.

Tôi thấy có thể hiểu được là công dân của các nước hậu xã hội chủ nghĩa không phân tích cẩn trọng và phân biệt tách bạch các nguyên nhân vừa kể trên, mà đơn thuần cảm thấy bức tức hay cay đắng bởi những vấn đề này. Tuy vậy, điều có thể hiểu được này của ứng xử từ phía dân chúng bình thường, lại không thể chấp nhận được đối với các nhà nghiên cứu khoa học xã hội, các nhà trí thức được đánh giá cao, những người tạo dư luận, và trước hết với các nhà chính trị. Không thể để cho các nhóm riêng biệt này trốn tránh trách nhiệm vì sự hời hợt và vô minh ngay cả với ý nghĩa thiện, nói chi đến việc cố ý lẫn lộn những nguyên nhân khác nhau của các vấn đề của đất nước, cái nuôi dưỡng quá dễ dàng các thể lực mị dân rẻ tiền và tuyên truyền dân túy.

Bài báo này dựa rộng rãi vào Kornai (1998). Vì giới hạn chỗ, nó được cô đọng lại nhiều; về thảo luận chi tiết hơn và tinh tế hơn, bạn đọc hãy xem cuốn sách nhỏ đó. Tôi rất biết ơn sự tham gia năng động của các biên tập viên của tạp chí này, và đầu tiên là Tomothy Taylor, trong quá trình cô đọng nặng nhọc và tôi muốn cảm ơn họ vì nhiều nhận xét gây cảm hứng.

Nghiên cứu của tôi được Quỹ Nghiên cứu Khoa học Quốc gia Hungary hỗ trợ ("Tác động qua lại của chính trị và nền kinh tế trong chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa", OTKA 018280). Tôi cảm ơn Bruno Dallago, Dániel Zsuzsa, Yingyi Qian, Lord Skidelsky và Szelényi Iván vì những nhận xét kích thích của họ, cảm ơn Benedict Ágnes, Gedeon Péter, Jánky Béla và Parti Julianna vì sự giúp đỡ có giá trị của họ trong tìm kiếm, biên soạn, và cảm ơn Brian McLean vì sự giúp đỡ trong dịch phiên bản gốc tiếng Hungary của bài báo này.

Tài liệu tham khảo

- **Barro, Robert.** 1991. "Economic Growth in a Cross-section of Countries." *Quarterly Journal of Economics*. 106:2, pp. 407-43.
- **Barro, Robert.** 1996a. "Democracy and Growth." *Journal of Economic Growth*. 1:1, pp. 1-27.
- **Barro, Robert.** 1996b. *Determinants of Democracy*. Mimeo, Cambridge: Harvard University.
- **Böröcz, József and Ákos Róna-Tas.** 1995. "Small Leap Forward. Emergence of New Economic Elites" *Theory and Society*. 24:5, pp. 751-81
- **Dahl, Robert A.** 1971. *Polyarchy. Participation and Opposition*. New Haven and London: Yale

University Press, pp.1-16

- **Ehrlich, Eva.** 1991. *Országok versenye 1937-1980 (Cạnh tranh của các nước 1937-1980)* Budapest: Közgazdasági és Jogi Könyvkiadó.
- **Eyal, Gil Iván Szelényi and Eleanor Townsley.** 1998. *Marking Capitalism Without Capitals.* London: Verso.
- **Gedeon, Péter.** 1997. "The Economics of Transformation and the Transformation of Economics." *Economic Systems.* 21:1, pp.72-77
- **Hayek, Friedrich A.** 1960. *The Constitution of Liberty.* London: Routledge, and Chicago: Chicago University Press.
- **Hayek, Friedrich A.** 1989. *Order - With or Without Design.* London: Center for Research into Communist Economics.
- **Hanley, Eric, Natasha Yershova and Richard Anderson.** 1995. "Russia- Old Wine in New Bottle? The Circulation and Reproduction of Russian Elites, 1983-1993." *Theory and Society.* Vol. 24, pp. 639-68.
- **Kornai, János.** 1980. "The Dilemmas of a Socialist Country: The Hungarian Experiment." *Cambridge Journal of Economics.* 4:2. pp. 147-57
- **Kornai, János.** 1992. *The Socialist System. The Political Economy of Communism.* Princeton: Princeton University Press, and Oxford: Oxford University Press.
- **Kornai, János.** 1998. *From Socialism to Capitalism: What is meant by the 'Change of System'?* Social Market Foundation: London, UK, June.
- **Kornai, János.** 2000. "What the Change of System From Socialism to Capitalism Does and Does Not Mean". *Journal of Economic Perspectives.* Vol. 14, No.1- Winter 2000, pp.27-42.
- **Lenin, Vladimir Ilyich.** [1918] 1969. "immediate Tasks of the Soiet Government,; in: *Collected Works*, Vol. 27. Moscow: Progress, pp. 235-77.
- **Lindblom, Charles E.** 1977. *Politics and Markets. The World's Political-Economic Systems.* New York: Basic Books, pp. 131-43.
- **Schupeter, Joseph A.** 1947. *Capitalism, Socialism, and Democracy.* New York: Harper.
- **Tavares, José and Romain Wacziarg.** 1996. *How Democracy Fosters Growth.* Mimeo, Harvard University.
- **Wasilewski, Jacek,** 1995, "The Forminh of the New Elite: How Much Nomenklatura is Left?" *Polish Sociological Review.* No. 2. pp. 113-123.

© 2006 talawas

[1] Bài báo có đầu đề: "What the Change of System From Socialism to Capitalism Does and Does Not Mean", *Journal of Economic Perspectives* – Volume 14, Number I-Winter 2000, pp. 27-42.

[2] Tôi cho rằng từ "hệ thống cộng sản chủ nghĩa" [mà thế giới phương Tây quen dùng, N.D.] có thể được coi như đồng nghĩa với "hệ thống xã hội chủ nghĩa".

[3] Theo nghĩa tương tự, Skidelski (1996) phân biệt giữa "đột biến" của chủ nghĩa cộng sản Soviet và "loài" của "hệ thống cộng sản chủ nghĩa-tập thể chủ nghĩa".

[4] Những ai quen với cuốn sách *Hệ thống xã hội chủ nghĩa. Chính trị kinh tế học của chủ nghĩa cộng sản* (1992 [2002]) của tôi có thể nhận ra phần trên của Hình 1, được lấy từ Chương 15. Cuốn sách cố gắng với một số chi tiết để chứng thực rằng các tính chất được tóm tắt ngắn gọn trong biểu đồ thực sự là quyết định nhất trong các nét đặc thù hệ thống khác nhau của chủ nghĩa xã hội. Không có cuốn sách toàn diện nào để trụ đỡ cho mô tả về chủ nghĩa tư bản; tuy vậy, sự mô tả đặc trưng của chủ nghĩa tư bản chứa trong các khối của biểu đồ thống nhất với hầu hết tài liệu chuyên môn về hoạt động của hệ thống tư bản chủ nghĩa và với những quan sát trực tiếp của cuộc sống hàng ngày.

[5] Bài báo của Gedeon Péter (1997) cung cấp một tổng quan tuyệt vời về các vấn đề phương pháp luận ảnh hưởng đến các tài liệu chuyên môn về thay đổi hệ thống và chuyển đổi sang một nền kinh tế thị trường. Giữa những thứ khác, nghiên cứu của anh giúp làm cho bạn đọc sáng tỏ cách tiếp cận thấy trong các công trình của tôi liên hệ thế nào với phương pháp luận của các tác giả và trường phái khác. Nghiên cứu của Murrell (1995) đưa ra một số nhận xét kích thích tư duy về chủ đề này.

[6] Sự ép buộc của nhà nước đã đóng một phần quan trọng trong chuyển đổi từ các hình thái tiền-tư bản chủ nghĩa sang chủ nghĩa tư bản trong nhiều nước. Điều này không được thảo luận trong bài báo này, bài báo tập trung vào sự chuyển đổi từ chủ nghĩa xã hội sang chủ nghĩa tư bản.

[7] Tất nhiên không thể nói điều này về tất cả các nước Đông Âu hay tất cả các nước cộng hòa thế chỗ cho Liên Xô trước đây. Những yếu tố quan trọng của sự thống trị độc tài vẫn còn, thí dụ, ở Nam Tư trước đây, ở một số nước trung Á nào đó, ở Belaruss và nơi khác.

[8] Nghị quyết Hội nghị toàn thể Trung ương khoá 15 của Đảng cộng sản Trung Quốc (Bản tin đặc biệt của VNTTX 12-2-2000 viết: "*Lấy kinh tế thị trường làm chủ đạo*, dựa vào tiến bộ khoa học kỹ thuật để chủ động nâng cấp ưu tú hoá, hợp lý hoá các ngành nghề, phát triển mạnh mẽ các ngành khoa học kỹ thuật mới và ngành nghề mới, tăng cường dịch vụ (ngành nghề thứ ba) như tiền tệ, tín dụng, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, thực hiện kinh doanh hoá sản xuất nông nghiệp, thực hiện tin học hoá nền kinh tế quốc dân, đồng thời *thu hẹp phạm vi quốc hữu, mở rộng đáng kể kinh tế phi quốc hữu*". Như vậy theo khối 1 của mô hình hệ thống tư bản, thì Đảng Cộng sản Trung Quốc tỏ ra rất thân thiện với khu vực tư nhân và thị trường, nói cách khác đã thiết lập chương trình gen của chủ nghĩa tư bản một cách chủ định và có ý thức. Cái hay, tế nhị và khéo là Trung Quốc nói xây dựng "chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc", cách đặt vấn đề như thế nên không ai có thể nói họ chệch hướng được!

[9] Như chúng ta biết [thí dụ từ cuốn *Một năm Hội nghị Diên Hồng ở Hungary*], năm 1989 Đảng Công nhân Xã hội Chủ nghĩa [cộng sản] Hungary đã đổi tên thành Đảng Xã hội Chủ nghĩa, họ không những chỉ giữ được quyền lực kinh tế, văn hóa mà cả chính trị nữa. Họ đã trở lại nắm quyền nhiệm kì thứ 2 sau 1990 và chính họ là những người đã đưa ra chương trình điều chỉnh đau đớn, không được lòng dân năm 1995 [có bài phân tích trong cuốn này], rồi bị thay thế, sau đó liên minh của họ là liên minh duy nhất duy trì được hai nhiệm kì, họ đã cầm quyền nhiệm kì trước và tháng 4-2006 lại thắng trong cuộc bầu cử để tiếp tục cầm quyền trong nhiệm kì này.

[10] Không có sự đồng thuận trong lý thuyết chính trị về diễn giải của dân chủ. Những quan điểm nêu ra trong bài báo này được nhiều lý thuyết chính trị chia sẻ. Công trình cổ điển của Schumpeter *Chủ nghĩa tư bản, Chủ nghĩa xã hội và Dân chủ (Capitalism, Socialism and Democracy)* (1947, ch. 2 và cả p. 269) đặc biệt được xem là tiên phong. Theo mô tả súc tích của Huntington (1991, pp. 5-7), cách tiếp cận này khởi đầu từ "những định nghĩa mang tính thực nghiệm, mô tả, thể chế và thủ tục", ngược lại với các lý thuyết khác áp dụng những định nghĩa không tương, lý tưởng hoá về dân chủ. Cách diễn giải "thực nghiệm-mô tả" như vậy cũng được dùng trong các công trình nổi tiếng của Dahl (1971) và Linblom (1977), tuy các tác giả khác nhau, tất nhiên, không phân loại các đặc trưng chính theo cách hoàn toàn như nhau.

[11] Như Samuel Huntington (1991, pp.9-10) viết, "Bầu cử, công khai, tự do, và ngay thẳng... [có thể tạo ra các chính phủ] không hiệu quả, tham nhũng, thiếu cận, vô trách nhiệm, bị chi phối bởi các lợi ích đặc biệt, và bất lực trong việc đưa ra các chính sách mà lợi ích công đòi hỏi. Những tính chất này làm cho các chính phủ như vậy là không đáng mong mỏi song không làm cho chúng thành phi dân chủ."

[12] Dòng tư duy này dẫn đến một lời cảnh báo quan trọng chống lại sự so sánh thiên lệch giữa những thành công của Trung Quốc và thất bại của hậu Xô Viết. Sự đánh giá phụ thuộc vào hệ thống giá trị của người đánh giá: trọng lượng dành cho giá trị nội tại của việc đoạn tuyệt chế độ chuyên chế chính trị là bao nhiêu.

[13] "Chủ nghĩa xã hội đòi hỏi năng suất lao động cao hơn - so với chủ nghĩa tư bản và trên cơ sở chủ nghĩa tư bản đạt được", Lenin đã viết (1918, [1969] p. 248)]. (Luận đề nổi tiếng được nhắc đến như "Ai thắng ai". N.D.)

[14] Trong Kornai (1980) tôi viết một cách châm biếm về những người xem một loạt các hệ thống trong lịch sử như một siêu thị. Đường như ta có thể đẩy chiếc xe đựng hàng đi loanh quanh và nhặt toàn dụng lao động từ kệ xã hội chủ nghĩa và phát triển kỹ thuật và sự dồi dào hàng hoá từ kệ tư bản chủ nghĩa. Lịch sử, tôi viết khi đó, chào bán các khoản cả gói với nội dung cố định, được dán mác các hệ thống khác nhau. Mỗi gói hàng chứa những ưu điểm và khuyết điểm mang tính đặc thù hệ thống tùy thuộc vào hình thức mà ta chọn.

Sự biến đổi vĩ đại của Trung Đông Âu: Thành công và thất vọng

1. Dẫn nhập

Bài báo khảo sát riêng tám nước đã trở thành thành viên của EU năm 2004. Đây là Cộng hòa Tiệp, Estonia, Ba Lan, Latvia, Lithuania, Hungary, Slovakia, và Slovenia. Tôi sẽ tự tiện nhắc đến các nước này một cách tập thể như Trung Đông Âu hay khu vực Trung Đông Âu, dù cho tất nhiên điều này hơi không chính xác về mặt địa lí. Khi tôi viết những dòng này, EU đang trải qua thời gian thử và là không thể phỏng đoán tương lai sẽ mang lại gì. Số phận cuối cùng của EU sẽ có bất cứ ảnh hưởng nào lên tám nước đang được xem xét là một vấn đề tách biệt khỏi đề tài của tiểu luận này. Mặt khác, có lẽ đáng ngó đến khu vực này một cách tách biệt, vì tình trạng của mỗi nước này đã được các tổ chức khác nhau của EU khảo sát tỉ mỉ trước khi gia nhập. Tư cách thành viên có thể được xem như các giấy chứng nhận được giả thiết là đã chứng thực rằng cả hệ thống chính trị dân chủ và nền kinh tế thị trường hoạt động ở các nước này.

Sau 1990, chế độ độc tài của Đảng Cộng sản đã chấm dứt trong 10 nước, cụ thể là ở Liên Xô và ở các nước có liên kết quân sự và kinh tế mật thiết với nó như Bulgaria, Tiệp, Ba Lan, Hungary, Mông Cổ, Cộng hoà Dân chủ Đức và Romania; ngoài ra, ở Nam Tư trước đây và Albania, những nước đã có quan hệ khá lỏng lẻo với Liên Xô lúc đó. Tôi thậm chí không giám thử xem xét toàn bộ khu vực ấy trong bài này, nếu không vì các lí do khác, — thì chủ yếu từ quan điểm của các kết cấu chính trị của chúng— có những khác biệt khổng lồ giữa các nước khác nhau. Từ lập trường này, thì tám nước tạo thành đối tượng nghiên cứu của tôi là khá đồng nhất. Như thế dù cho chúng có chung nhiều đặc trưng với nhóm lớn hơn này, tập hợp các nước mà tôi tập trung vào không thể được coi như “mẫu đại diện” của nhóm rộng hơn này. Khi vạch ra đề tài phân tích của mình tôi đưa ra một lựa chọn có chủ ý: tôi đã muốn tập trung vào khu vực nơi các cuộc cải cách là nhất quán nhất và sâu rộng nhất. Liên quan đến tám thành viên mới, tôi chỉ giới hạn mình để thảo luận những nét giống nhau của chúng, và tôi không đề cập đến việc mô tả và giải thích những khác biệt đáng kể giữa chúng.

Hãy quay lại theo thời gian vài thập niên và nhớ lại tâm trạng và những mong đợi của những người dân phản đối hệ thống cộng sản, sống trong vùng này. Lúc đó, họ đã cảm thấy là giấc mơ ban ngày vô vọng rằng trong tương lai có thể thấy trước được đất nước của họ sẽ trở thành các nền kinh tế thị trường dân chủ. Ngày nay tuy vậy, dù cho điều này đã trở thành sự thực, nhiều người bị thất vọng và cay đắng.

Nhiều phân tích — cả chính thức và hàn lâm — đã được xuất bản rồi về đề tài này. Chúng chứa những số liệu thống kê quan trọng, tiết lộ nhiều về tình hình chính trị và kinh tế hiện thời của mỗi nước được xem xét, cũng như vị trí tương đối của chúng. Những nghiên cứu đáng chú ý cũng đã xuất hiện, cung cấp những phân tích nhân quả của những kết quả này [\[1\]](#). Tôi sẽ không thử tổng kết khối tài liệu phong phú và có giá trị này, cũng chẳng là mục đích của tôi đi xác nhận hay bác bỏ những nghiên cứu trước này. Thay vào đó, tôi hi vọng bổ sung cho chúng bằng tập trung vào những khía cạnh của sự biến đổi vẫn chưa nhận được đủ sự chú ý.

Trong thảo luận dưới đây, tôi sẽ đặc biệt thận trọng để tách sự mô tả của tôi về những sự thực khỏi những phán xét chuẩn tắc mà tôi sẽ đưa ra về các sự thực ấy, và khỏi sự sắp xếp các giá trị tạo cơ sở cho các phán xét ấy. Sự thận trọng về những vấn đề như vậy là quan trọng cả cho việc hiểu số liệu, lẫn cho việc định vị đúng đắn những điểm không thống nhất nằm ở đâu.

Bài báo chia làm hai phần: trong phần đầu tiên, tôi sẽ xem xét sự biến đổi về mặt lịch sử; trong phần thứ hai, tôi sẽ xem xét nó từ khía cạnh của đời sống thường nhật của người đương thời.

2. Trong khung cảnh lịch sử thế giới

Trước hết, chúng ta sẽ xem xét các giai đoạn lịch sử dài. Các đơn vị đo thời gian lịch sử sẽ là tương đối lớn — thập niên, thậm chí thế kỉ. Và mặc dù sự tập trung vẫn sẽ là Trung Đông Âu, tôi sẽ nhìn sang các vùng khác của thế giới với mục đích so sánh. Phương pháp luận ở phần đầu của phân tích được diễn đạt súc tích bởi đầu đề cuốn sách của Charles Tilly (1984): *Big Structures, Large Processes, Huge Comparisons* [Những cấu trúc to, các quá trình lớn, những so sánh đồ sộ].

2.1. Hướng chính của biến đổi kinh tế trong nền văn minh phương Tây

Trong thiên niên kỉ qua nhiều hình thức tư bản chủ nghĩa khác nhau của nền kinh tế ngày càng phổ biến trong nền văn minh phương Tây. [2] Những dấu vết của điều này đã xuất hiện ngay từ thời cổ đại rồi và tạo thành các cấu kiện quan trọng của xã hội cổ xưa từ ban đầu. Các thể chế đặc trưng của chủ nghĩa tư bản — sở hữu tư nhân, lao động được thuê, bán và mua theo kiểu thị trường, một hệ thống tín dụng, và một hệ thống pháp luật bảo vệ tính thiêng liêng của tài sản và các thỏa thuận (hợp đồng) tư nhân — đã tiến triển ở nhiều nước khác nhau với tốc độ khác nhau. Sự biến đổi thể chế đã gần không thể tách rời khỏi các quá trình sâu sắc như đô thị hóa, công nghiệp hóa và thương mại hóa. Tất cả những thứ trên tạo thành cái được biết đến như nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. [3]

Giữa các nhà sử học không có sự nhất trí rằng thời Trung cổ kết thúc khi nào và thời Hiện đại bắt đầu khi nào. [4] Hơn nữa, thậm chí không có sự thống nhất về chủ đề liệu có thể cung cấp bất cứ các tiêu chuẩn nào để tách sự kết thúc khỏi sự bắt đầu, và nếu có như thế, thì liệu phải tìm nó trong lĩnh vực kinh tế, chính trị, hay tôn giáo-ý thức hệ-tư tưởng. Tuy nhiên, có sự nhất trí khá rộng rãi về sự thực rằng hầu hết các nhà sử học nhắc đến thời Hiện đại, hay tính hiện đại, là nền kinh tế tư bản chủ nghĩa chiếm ưu thế. Nền kinh tế ở trong trạng thái liên tiếp chuyển động và biến đổi. Cho nên sự biến đổi này có một *hướng chính* đặc trưng, cụ thể là, sự bành trướng của trật tự kinh tế tư bản chủ nghĩa. Sự bành trướng đi cùng với sự làm sâu thêm các ảnh hưởng của nó.

Sự lan rộng của chủ nghĩa tư bản đã chậm và phức tạp. Trong một số trường hợp các hình thức tư bản chủ nghĩa và tiền-tư bản chủ nghĩa cùng tồn tại một cách ổn định. Trong những trường hợp khác, có sự tăng tốc nhanh, tiếp theo là sự trì trệ, thậm chí đảo ngược. Và khi sự tăng tốc có xảy ra, nó có thể có nhiều nguyên nhân: cách mạng chính trị, sự xuất hiện của một chính khách vĩ đại với thiên hướng đổi mới, các quy chế mới do một nhóm chính trị tạo ra, những khám phá địa lí (như sự chinh phục Thế giới Mới), hay sự đưa vào các sáng chế lớn (như máy hơi nước, đường xe lửa, hay việc áp dụng điện).

Bảng 1: Tốc độ tăng trưởng trong hệ thống xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa

Quốc	GDP trên đầu người			Tốc độ tăng trưởng trung bình			
	(dollar 1990)	(1950=100)	(1990=100)	các năm 1950	các năm 1960	các năm 1970	các năm 1980
Tiệp	3501	8 768	250	3,9	2,9	2,1	1,2
Ba Lan	2447	5 684	232	2,4	3,2	3,4	-0,4
Hungary	2480	6 903	278	4,0	3,8	2,1	1,0
Liên Xô	2841	7 098	250	3,4	3,6	2,2	0,9
4 XHCN	2819	7 013	239	3,3	3,5	2,3	0,8
Ấn	3708	16 369	442	6,3	4,2	3,5	2,0
Bỉ	5462	16 744	307	2,4	4,2	3,3	1,9
Đan Mạch	6943	18 261	263	2,9	3,8	2,0	1,8
V. Q. Anh	6939	16 414	237	1,7	2,5	2,2	2,2
Phân lan	4253	16 946	398	3,3	4,4	3,3	3,2
Pháp	5271	17 730	336	3,7	4,6	3,0	1,7
Hai Lạp	1515	10 086	527	5,0	6,6	4,4	1,3
Hà Lan	5996	16 695	278	2,8	4,0	2,5	1,3
Ireland	3453	10 880	315	1,7	4,2	3,2	2,7
Italia	3502	15 969	456	5,6	5,4	2,9	2,3
B. Đ. Nhà	2086	10 372	497	3,1	6,0	4,5	3,0
T. B. Nhà	2189	11 582	529	3,5	7,1	4,2	2,5
Thụy Điển	6739	17 593	261	2,5	3,8	2,0	1,8
EU-13	4688	15 519	337	3,2	4,3	2,9	2,1

Ghi chú: Không có số liệu của Luxemburg. Số liệu của Đức bị loại trừ bởi vì chỉ có từ 1991 (khi thống nhất). Số liệu năm 1949 không có cho Ba Lan để tính phần trăm tăng trưởng trong năm 1950; tốc độ tăng trưởng trung bình của các năm 1950 là cho giai đoạn 1951-59.

Nguồn: OECD database accompanying Maddison (2003)

Do ảnh hưởng của học thuyết Marx, các đảng cộng sản trước khi lên nắm quyền đã nhận làm của mình nguyên lý rằng, thực sự có tồn tại xu hướng chính của lịch sử kinh tế. Xu hướng này, tuy vậy, theo các nhà Marxist, chỉ quá chủ nghĩa tư bản. Các đảng cộng sản coi là phần cơ bản của cương lĩnh của họ để tạo ra một hệ thống *thay thế* chủ nghĩa tư bản. Họ cung cấp tiêu chuẩn tường minh để so sánh hai hệ thống: sự tăng năng suất lao động và tất cả những cái đi cùng nó, đặc biệt, tốc độ tăng sản xuất, và tăng mức sống.

Nỗ lực chứng minh khổng lồ đã kéo dài 70 năm ở Liên Xô và khoảng 40 năm ở Đông Âu, cuối cùng đã thất bại. Đã có những lúc trong cuộc đua giữa các hệ thống xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa ngay cả một số trong những người ủng hộ hệ thống tư bản chủ nghĩa đã trở nên không chắc chắn. Hãy nhớ lại rằng sau Đại Suy thoái 1929 hầu hết các nước phát triển đã rơi vào suy thoái sâu sắc, trong khi Kế hoạch 5 năm đầu tiên của Liên Xô đã mang lại những kết quả ngoạn mục và đã tạo ra tốc độ tăng trưởng cao. Và hãy nhớ rằng khi Sputnik đầu tiên được phóng thành công, nhiều người đã coi đấy là bình minh của một thời đại về ưu thế kỹ thuật và quân sự Soviet. Tuy nhiên, nếu chúng ta đo các sự kiện này trên quy mô của các thập niên dài và nhìn vào toàn bộ giai đoạn tồn tại của hệ thống xã hội chủ nghĩa, thì có thể coi là đã được chứng minh: chủ nghĩa tư bản hiệu quả hơn, đổi mới sáng tạo hơn, với tốc độ tăng trưởng nhanh hơn đã tạo ra mức sống cao hơn. Bảng 1 cho một so sánh giữa sự tăng trưởng của các nước xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa trong bốn mươi năm trước sự sụp đổ. Các đại diện của các nước xã hội chủ nghĩa là Liên Xô, cũng như ba nước thành viên mới của EU (Tiệp, Ba Lan và Hungary), còn nền kinh tế tư bản chủ nghĩa được đại diện bởi 13 thành viên cũ của EU. [5] Bảng cho thấy rõ sự tăng trưởng hơn hẳn của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Lưu ý rằng khi nói điều này, chắc chắn tôi không cho là chúng ta đã tới sự kết thúc của lịch sử, tôi cũng chẳng ngụ ý rằng chủ nghĩa tư bản sẽ chẳng bao giờ bị vượt quá ở thời điểm nào đó trong tương lai. Tôi không đảm nhận việc tiên tri. Tuy nhiên, một sự thực không thể bác bỏ là chủ nghĩa xã hội *hiện tồn* (hay, đã tồn tại đến lúc đó) đã thua trong cuộc chạy đua với chủ nghĩa tư bản *hiện tồn* (hay, đã tồn tại đến nay). Đây không phải là một phán xét giá trị; nó là một sự thực có thể quan sát được, tính được về mặt thống kê: cho đến nay, trong thế giới văn minh phương Tây, xu hướng chính của lịch sử đã chỉ theo hướng bành trướng của chủ nghĩa tư bản.

Bảng 2: Tăng trưởng trước và sau 1989, và suy thoái sau biến đổi

Quốc	Chỉ số GDP/NMP (1989 = 100)				Tốc độ tăng bình quân năm	
	1980	1990	1995	2003	1980-1989	1995-2003
Tiệp	85	99	94	106	1.8	1.5
Estonia	95	92	66	101	3.2	5.5
Ba Lan	91	88	99	135	1.1	4.0
Latvia	69	103	51	79	4.2	5.6
Litva	65	97	50	81	4.9	4.7
Hungary	86	97	86	116	1.7	3.6
Slovakia	85	98	117	117	1.8	3.8
Slovenia	99	92	89	120	0.1	3.8
ĐA-8	86	94	91	141	1.7	3.0
EU-15	-	103	111	132	-	4.2

Ghi chú: Tốc độ tăng trưởng trước 1990 cho ĐA-8 dựa trên sản phẩm vật chất ròng (NMP: Net Material Product) mà người ta đã dùng làm chỉ số tăng trưởng ở các nước xã hội chủ nghĩa. Số liệu năm 1980 của Tiệp và Slovakia là của Tiệp Khắc.
Nguồn: Dựa vào UN Economic Commission for Europe (UN ECE), *Economic Survey of Europe* 2001, n.1, p. 254 và UN ECE *Economic Survey of Europe* 1999, n. 1, Table A.1.; cập nhật từ UN ECE *Economic Survey of Europe* 2005, n. 1, p. 117.

Ghi chú: Tốc độ tăng trưởng trước 1990 cho ĐA-8 dựa trên sản phẩm vật chất ròng (NMP: Net Material Product) mà người ta đã dùng làm chỉ số tăng trưởng ở các nước xã hội chủ nghĩa. Số liệu năm 1980 của Tiệp và Slovakia là của Tiệp Khắc.

Nguồn: Dựa vào UN Economic Commission for Europe (UN ECE), *Economic Survey of Europe* 2001, n.1, p. 254 và UN ECE *Economic Survey of Europe* 1999, n. 1, Table A.1.; cập nhật từ UN ECE *Economic Survey of Europe* 2005, n. 1, p. 117.

Chuỗi các hành động đau đớn và đắng cay trong việc tạo ra hệ thống xã hội chủ nghĩa đã là một sự trệch khỏi hướng chính. Bây giờ các nước vùng Trung Đông Âu đã quay lại. Sau khi rút ra khỏi ngõ cụt mười lăm năm trước, bây giờ chúng ta lại hoàn toàn trên con đường chính.

Trong khi đây là một khẳng định về sự thật không mang tính giá trị, câu hỏi gần mặt thiết liệu có thể coi điều này là

một *thành công* hay không chỉ có thể được trả lời bằng đưa ra một phán xét giá trị. Tôi sẽ quay lại vấn đề này muộn hơn.

Năng suất cao hơn và tốc độ tăng trưởng tăng lên đã không bắt đầu ngay lập tức: chuyển đổi sang hệ thống kinh tế mới đã khởi hành với một sự thụt lùi nghiêm trọng. Tuy vậy, bây giờ tăng trưởng đã tăng tốc. Tại sáu trong tám nước tốc độ tăng trưởng trong mười năm vừa qua đã cao hơn đáng kể so với thập niên trước 1990 như có thể thấy trong Bảng 2. Trong thời kì giữa 1995 và 2003, GDP trên đầu người trong vùng của tám thành viên mới này, cùng với năng suất lao động (GDP trên người lao động) và tiêu dùng thực trên đầu người đã tăng với tốc độ cao hơn nhiều so với ở các nước EU khác như được chỉ ra ở Bảng 3. Sự chênh lệch là đặc biệt ấn tượng trong năng suất lao động; nhịp độ tăng năng suất lao động trong các thành viên mới là hơn bốn lần so với các thành viên cũ.

Chúng ta hãy thận trọng với diễn giải các con số này. Tại điểm này trong phân tích của chúng ta, chúng ta muốn so sánh một *hệ thống* với một *hệ thống* khác, so sánh các thuộc tính *lâu dài* của một hệ thống với các thuộc tính *lâu dài* của một hệ thống khác. Đo bằng thước đo lịch sử, mới chỉ có một giai đoạn rất ngắn đã trôi qua. Chúng ta vẫn chưa có khả năng khẳng định sự tăng trưởng nhanh này có bao nhiêu phần là do chế độ mới đã sử dụng những dự trữ tiềm ẩn mà hệ thống không có hiệu quả cũ đã chưa khai thác. Tốc độ tăng trưởng cao một phần có thể quy cho sự thực rằng những thăng tiến nhanh thường đi sau những cuộc suy thoái sâu. Những dự trữ hiển nhiên, dễ huy động này sớm muộn sẽ bị cạn kiệt. Sẽ gây lạc đường đi rút ra những kết luận cuối cùng dựa trên những số liệu của một thập niên duy nhất. Chúng ta cần thời gian dài trước khi tính ưu việt của hệ thống tư bản chủ nghĩa mới có thể được chứng minh một cách dứt khoát với sức mạnh thuyết phục. Tuy nhiên, nếu chúng ta đánh giá dựa vào kinh nghiệm quá khứ, chúng ta có thể lạc quan về tiềm năng tăng trưởng của hệ thống mới.

Bảng 3: Tốc độ tăng trưởng trung bình giữa 1995-2003

Nước	Tăng trưởng GDP thực tỷ trọng bình trên đầu người	Tăng năng suất lao động trung bình (phần trăm)	Tăng tiêu dùng trung bình trên đầu người
C. H. Tiệp	2,2	2,6	3,0
Estonia	6,6	6,6	7,3
Ba Lan	4,2	4,8	4,5
Latvia	7,3	8,2	7,6
Litva	6,3	6,6	7,1
Hungary	4,1	3,2	4,5
Slovakia	3,9	3,6	3,7
Slovenia	3,8	3,3	2,6
TPI-8	4,0	4,2	4,3
Áo	2,0	1,7	1,3
Bi	1,9	1,3	1,7
Đan Mạch	1,7	1,5	1,0
V. Q. Anh	2,5	1,7	3,2
Phần Lan	3,4	2,3	3,0
Pháp	1,8	1,2	1,8
Hi Lạp	3,6	2,5	2,7
Hà Lan	1,7	0,7	1,8
Irish	6,0	3,6	4,2
Luxemburg	3,9	3,4	2,6
Đức	1,2	0,9	1,0
Italia	1,3	0,3	1,7
Bồ Đào Nha	1,8	0,2	2,1
Thụy Sĩ	2,8	-0,2	2,9
Thụy Điển	2,4	2,0	2,1
EU-15	2,8	0,9	1,9

Nguồn: EIU (Economic Intelligence Unit) Country Data at www.eiu.com

2.2 Hướng chính của biến đổi chính trị trong nền văn minh phương Tây

Trong vài thế kỉ qua hướng chính của biến đổi trong nền văn minh phương Tây đã cảm thấy không chỉ trong lĩnh vực kinh tế mà cả trong lĩnh vực chính trị. Bên cạnh quyền lực quân chủ được cả nhà thờ chuẩn y đã có thể thấy từ sớm những tiền thân hạn chế của nền dân chủ: các tổ chức tự quản và các hình thức đại diện khác nhau của tầng lớp trung lưu đô thị và của các định chế nhà thờ. Trong một số nước, các luật hạn chế quyền lực tuyệt đối của chế độ quân chủ đã được thông qua và các yếu tố đầu tiên của chế độ nghị viện – các biến thể “được khai sáng” của nền quân chủ - đã xuất hiện. Muộn hơn, ngày càng nhiều quyền đã rơi vào tay nghị viện và quyền bầu cử đã được mở rộng cho phần dân cư ngày càng tăng. Các định chế của nền dân chủ nghị viện được hình thành và củng cố dần dần. Qua các thế kỉ, ngày càng nhiều nước đã trở thành dân chủ.

Gắn mật thiết với những thay đổi của kết cấu chính trị là sự thực rằng một tỉ lệ dân cư ngày càng tăng đã có khả năng thực hiện những quyền con người cơ bản của họ, quyền tự do ngôn luận, quyền tự do hội họp và quyền tham gia vào quá trình ra quyết định. Sự phân biệt đối xử theo các tiêu chuẩn khác nhau như giới tính, chủng tộc, tôn

giáo v.v. lần lượt bị loại bỏ.

Nhiều tác giả đã mô tả “các làn sóng” dân chủ hóa đã xảy ra trong nửa sau của thế kỉ 20. [6] Làn sóng thứ ba đã lan ra Nam Âu, Mỹ Latin, và Châu Á từ các năm 1970 qua các năm 1980; làn sóng thứ tư chúng ta vừa chứng kiến tiếp sau sự sụp đổ của các chế độ cộng sản Soviet và Đông Âu. [7]

Tất nhiên, diễn tiến lịch sử cụ thể là khác nhau ở từng nước. Như tôi đã nhắc tới ở trên, tiến bộ đến nền dân chủ có thể dừng lại hay đảo hướng. Nhưng ngay cả một sự thay đổi gây chấn Động địa cầu, như việc Hitler lên nắm quyền, việc đã dẫn đến sự hủy hoại nhiều triệu người và tai họa không thể đo lường được, tỏ ra – đo bằng thước đo lịch sử- là sự đi trệch ngăn ngui khỏi quỹ đạo chính, và hướng chính tốt cuộc vẫn thẳng.

Nhìn từ quan điểm của chủ đề, chúng ta phải xem xét kĩ lưỡng sự lên nắm quyền của đảng cộng sản. Điều này gắn chặt chẽ với “sự đi trệch” khác vừa được thảo luận, cụ thể là trong các nước nơi những người cộng sản lên nắm quyền họ đã làm cho nền kinh tế bị trật đường ray khỏi đường đi chính, và đã áp đặt cương lĩnh xã hội chủ nghĩa lên xã hội bằng cách nắm lấy quyền lực chính trị và thiết lập chế độ độc tài toàn trị.

Trong mười lăm năm qua, vùng Trung Đông Âu đã thành công thoát khỏi ngõ cụt trong lĩnh vực chính trị và lại chuyển động theo hướng chính, tương tự như trong lĩnh vực kinh tế. Tuy đã có nhiều thảo luận về trật tự dân chủ hiện hành mạnh đến mức nào và về mức độ nó thỏa mãn những đòi hỏi khác nhau, cho mục đích của phân tích này, sẽ là đủ để áp dụng tiêu chuẩn “tối thiểu” của nền dân chủ. Tiêu chuẩn “dân chủ tối thiểu” được thỏa mãn nếu chính phủ của một nước lên nắm quyền như kết quả của sự cạnh tranh vì phiếu bầu của các công dân và có thể bị hạ bệ trong khuôn khổ của một quá trình “văn minh” [8] mà không có chính biến trong triều đình, đảo chính quân sự, ám sát, hay cách mạng. Các cuộc bầu cử dựa trên cạnh tranh chính trị, cùng với sự đảm bảo các quyền con người, tạo ra các thủ tục và cơ chế để phế truất các nhà lãnh đạo và chuyển quyền lãnh đạo cho những người khác. Điều này đảm bảo sự loại bỏ sự cai trị chuyên chế. Tuy nhiên, đúng là ngoài các tiêu chuẩn tối thiểu này ta còn có thể đòi hỏi thêm những tiêu chuẩn khác nhau trong một nền dân chủ phồn thịnh, được củng cố. Tuy vậy, hãy đừng quên rằng đối với người vừa mới thoát khỏi những nanh vuốt của chế độ bạo ngược, thì ngay cả mức dân chủ tối thiểu cũng có nhiều ý nghĩa. Trong nghiên cứu được trình bày ở đây, chúng ta áp dụng trắc nghiệm sau: quá trình lên nắm quyền thỏa mãn tiêu chuẩn dân chủ tối thiểu, nếu các chính phủ đương nhiệm đã được thay thế ít nhất hai lần kể từ 1989 như kết quả của các cuộc bầu cử. Vùng Trung Đông Âu đã vượt qua ngưỡng bằng số được xác định trong trắc nghiệm này một cách dễ dàng: Trong cả tám nước ít nhất đã có ba lần thay thế chính phủ đương nhiệm thông qua quá trình bầu cử văn minh đưa chính phủ mới được bầu một cách dân chủ lên nắm quyền. Như Bảng 4 minh họa, 30 trong số 38 cuộc bầu cử kết thúc sự cạnh tranh của các đảng chính trị đã dẫn đến sự thay thế lực lượng chính trị, đảng hay liên minh đương quyền.

Hai loại thay đổi lịch sử đã được thảo luận đến đây liên kết với nhau một cách không đối xứng. Sự xuất hiện của hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa không tự động đảm bảo cho sự nổi lên của nền dân chủ; đã có và vẫn có những nước mà hệ thống kinh tế của nó là tư bản chủ nghĩa, nhưng cấu trúc chính trị của nó không thỏa mãn các đòi hỏi tối thiểu của một nền dân chủ. Thật vậy, hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa có thể tương thích với các chế độ chính trị độc tài một phần, hay thậm chí hoàn toàn. Nhưng khẳng định ngược lại là rất quan trọng: nền dân chủ chỉ có thể trở thành hình thức cai trị chính trị vĩnh cửu ở nơi nền kinh tế hoạt động bên trong một hệ thống tư bản chủ nghĩa. Không có nền dân chủ mà không có chủ nghĩa tư bản. [9]

Bảng 4: Sa thải qua bầu cử

Nước	Số lần bầu cử 1989-2004	"Số lần sa thải qua bầu cử"	Các năm sa thải
Tiệp	5	3	1990, 1992, 1998
Estonia	5	4	1990, 1995, 1999, 2003
Ba Lan	4	4	1991, 1993, 1997, 2001
Latvia	5	4	1990, 1995, 1998, 2002
Litva	5	4	1990, 1993, 1996, 2000
Hungary	4	4	1990, 1994, 1998, 2002
Slovakia	5	4	1990, 1992, 1994, 1998
Slovenia	5	3	1990, 1993, 2004
TDĐ-S	38	30	

Ghi chú: “sa thải qua bầu cử” xảy ra khi (i) có sự sắp xếp lại lớn của liên minh cầm quyền sau bầu cử, bao gồm (ii) thay đổi lãnh đạo chính phủ và (iii) có sự dịch chuyển trong các ưu tiên chính sách; xem giải thích đầy đủ ở website sau của Zdenek Kudrna .

Nguồn: Tập hợp trên cơ sở Economist Intelligence Unit – *Country reports* tại www.eiu.com

Chúng ta đi đến một khẳng định sự thực lịch sử không mang tính giá trị sau: kết cấu chính trị mới của khu vực Trung Đông Âu phản ánh chiều hướng chính của diễn tiến lịch sử trong hai thiên niên kỉ qua. Liệu điều này có đáng ca ngợi hay không, và nếu có thì vì sao, là câu hỏi mà chúng ta sẽ quay trở lại muộn hơn.

Ý tưởng, rằng những thay đổi chính trị và kinh tế quy mô lớn có những hướng chính, được một số trường phái sử học và khoa học xã hội khác công nhận và bị các trường phái khác bác bỏ. Ý tưởng này tuyệt nhiên không tầm thường, hiển nhiên. Tôi đã cố tránh xa các biến thể cứng nhắc và phiến diện của ý tưởng này; tôi không thấy bằng chứng nào rằng diễn ra loại chuyển động đơn giản, tuyến tính và một chiều mọi thời. Tôi đã nói thẳng, liên quan đến cả lĩnh vực kinh tế và chính trị, rằng có thể có sự đình trệ và chuyển động lùi, cũng như sự cùng tồn tại lâu dài của các hệ thống kinh tế và chính trị khác nhau. [10] Tất cả sự thừa nhận hạn chế này tuy vậy không cắt xén một trong những ý tưởng chính của tiểu luận này, rằng có thể quan sát thấy chiều hướng chính của những thay đổi trong thế giới các thể chế cả kinh tế lẫn chính trị. Sự biến đổi xảy ra sau sự sụp đổ của các chế độ Soviet và Đông Âu cung cấp một bổ sung mới và quan trọng cho tranh luận về các chiều hướng chính.

2.3 Sáu đặc trưng

Như điểm xuất phát cho phân tích tiếp theo, tôi muốn tổng kết sáu đặc trưng quan trọng nhất của sự biến đổi đã xảy ra ở khu vực Trung Đông Âu trong 15 năm qua.

1. và 2. Những thay đổi đi theo *các chiều hướng chính* của sự phát triển của nền văn minh phương Tây: trong lĩnh vực kinh tế theo hướng *hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa*, và trong lĩnh vực chính trị theo hướng *dân chủ*.

3. Đã là một sự biến đổi *hoàn toàn, song song trong tất cả các lĩnh vực*: trong nền kinh tế, trong cấu trúc chính trị, trong thế giới ý thức hệ chính trị, trong hệ thống pháp luật và trong sự phân tầng xã hội.

4. Sự biến đổi đã là *phi-bạo lực*.

5. Quá trình biến đổi đã diễn ra trong hoàn cảnh *hòa bình*. Đã không có chiến tranh đi trước. Những sự thay đổi không bị áp đặt lên xã hội như kết quả của sự chiếm đóng quân sự nước ngoài.

6. Sự biến đổi đã diễn ra với *tốc độ không thể tin được*, trong khoảng thời gian 10 đến 15 năm.

Đây đã không phải là “sự biến đổi lớn” đầu tiên trong lịch sử thế giới, tôi mượn cách diễn đạt của Karl Polányi. [11] Ông cũng đã nhấn mạnh sự thực, mà chúng ta đã biết rồi từ nghiên cứu lịch sử thế giới, rằng “những biến đổi lớn” khác đã xảy ra ở những thời điểm khác nhau và ở những khu vực khác nhau của thế giới, những biến đổi sâu rộng từ một loại hình thái xã hội sang hình thái khác. Trong sáu đặc trưng được liệt kê ở trên, có thể thấy rõ ba hay bốn đặc trưng cả trong các quá trình biến đổi khác nữa. Nhưng *sự hiện diện cùng lúc của cả sáu đặc trưng là độc nhất*

trong lịch sử thế giới.

Bây giờ tôi chỉ nêu trước khẳng định này. Tôi muốn biện hộ nó bằng những so sánh lịch sử dưới đây.

2.4 Những so sánh lịch sử

Tôi sẽ so sánh năm loại “biến đổi lớn” điển hình với cái đã xảy ra ở Trung Đông Âu. Hiển nhiên là, làm như vậy chúng ta thậm chí đã không bắt đầu vét cạn tất cả các khả năng so sánh; nhiều trường hợp lí thú và quan trọng đã bị bỏ qua. (Thí dụ, những thay đổi xảy ra ở Nga trong 15 năm qua, sự biến đổi của các chế độ độc tài Nam Âu sang nền dân chủ, hay một thí dụ mới tinh: những thay đổi xảy ra ở Iraq kể từ khi chế độ Saddam Hussein sụp đổ.) Trong mọi trường hợp, năm sự biến đổi sẽ được nghiên cứu kĩ cho chúng ta những bài học quan trọng. Không dễ theo dõi nhịp của những so sánh này. Để làm cho việc hiểu điều này dễ hơn, Bảng 5 giới thiệu một tổng quan về cấu trúc logic của những so sánh này.

Bảng 5: So sánh các đặc trưng

	Vùng Trung Đông Âu	A. Liên Xô biến đổi từ tư bản chủ nghĩa sang xã hội chủ nghĩa	B. Hunqary Soviet Horthy Chilav Soviet hồi Pinochet	C. Trung Quốc Biến đổi sau Mao	D. Tây Đức Biến đổi sau Thế chiến lần thứ 2	E. Biến đổi lịch sử lớn ở Châu Âu từ Trung cổ sang Hiện đại, từ hồi chủ nghĩa tư bản sang Chủ nghĩa tư bản
Đặc trưng						
1. Theo hướng chính của sự phát triển của hệ thống kinh tế?	Y	N	Y	Y	Y	Y
2. Theo hướng chính của sự phát triển của hệ thống chính trị?	Y	N	N	N	Y	Y (trên thời gần)
3. Sang sang ở mọi lĩnh vực?	Y	Y	Y	N	N	Y
4. Không có bạo lực?	Y	N	N	Y	N	N
5. Không có chiếm đóng, quần sự nước ngoài?	Y	Y	Y	Y	N	N
6. Nhanh?	Y	Y	Y	N	Y	N (rất lâu)

A. Đầu tiên hãy khảo sát biến đổi mà chúng ta đang đánh giá bằng so sánh nó với sự vận động trước chuyển động theo chiều ngược lại: sự tiêu diệt hệ thống tư bản chủ nghĩa và thiết lập hệ thống xã hội chủ nghĩa. Để cho ngắn gọn tôi sẽ giới hạn mình chỉ ở lịch sử Soviet. Có sự giống nhau trong đặc trưng số 3: ở đó những thay đổi song song cũng đã làm biến đổi hoàn toàn tất cả các lĩnh vực của xã hội. Sự giống nhau gây sững sốt trong đặc trưng số 6, tốc độ mà những thay đổi đã diễn ra. Đảng Cộng sản chiếm quyền lực vào năm 1917. “Sự biến đổi lớn” đã hoàn tất vào cuối năm 1932, với tập thể hóa nông nghiệp khi sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất cơ bản đã bị xóa bỏ. Đã chỉ cần 15 năm để sắp xếp mọi thứ cho việc tạo ra cái chúng ta gọi là “chủ nghĩa xã hội cổ điển”. [12]

Sự khác biệt bí ẩn ẩn náu trong những đặc trưng số 1, số 2 và số 4. Vào cuối Chiến tranh Thế giới lần I, nước Nga sắp bước lên con đường tiến đến thiết lập một nền dân chủ nghị viện theo kiểu phương Tây. Cuộc cách mạng đẫm máu đã lật đổ quyền lực chính trị trước đó, sa hoàng và gia đình ông bị xử tử và giới ưu tú của chế độ trước hoặc bị giết hoặc bị lưu đày vào các trại lao động bắt buộc. Bạo lực và khủng bố đã áp đặt một trật tự chính trị và xã hội mới lên xã hội. Đây là cái đối lập 180 độ của cuộc cách mạng nhưng 1989-1990 và tính phi-bạo lực của sự biến đổi hiện thời của chúng ta.

Trong phần còn lại của thảo luận của mình, tôi sẽ chỉ tập trung vào những biến đổi có chung đặc trưng số 1 với những biến đổi xảy ra ở Trung Đông Âu, nói cách khác nơi những thay đổi trong nền kinh tế đi theo hướng chính (hay chí ít không rời khỏi hướng chính) của những thay đổi trong lĩnh vực kinh tế.

B. Đặc trưng số 4, tính phi-bạo lực của sự biến đổi không thể được coi là hiển nhiên. Đáng minh họa điều này bằng hai thí dụ lịch sử.

Sau Chiến tranh Thế giới thứ I, những người cộng sản dưới sự lãnh đạo của Kun Béla đã nắm quyền ở Hungary và tuyên bố nền Cộng hòa Soviet Hungary. Vài tháng sau, dưới sự lãnh đạo của Đô đốc Horthy Miklós, người sau này trở thành Thủ hiến (tức là người đứng đầu nhà nước), nền cai trị Cộng sản đã bị đánh bại và trật tự tư bản chủ nghĩa trước đó được khôi phục. Khủng bố Đỏ được thay bằng Khủng bố Trắng trong những tháng đầu. Hành hình kiểu lynching (không xét xử), treo cổ và bỏ tù đã đi cùng với sự thay đổi chế độ và cần vài năm để đạt được sự củng cố chính trị nào đó.

Thí dụ thứ hai là của Chilê. Ở đây Allende và chính phủ của ông bước lên con đường có lẽ đã có thể dẫn tới sự hình thành một hệ thống xã hội chủ nghĩa. Nhưng trước khi nó được triển khai hoàn toàn, nó đã bị tiêu diệt bởi một cuộc đảo chính do Tướng Pinochet cầm đầu năm 1973. Chiến dịch trả thù, những cuộc đàn áp trả thù không xét xử, các vụ ám sát chính trị và tra tấn đã đi cùng với sự khôi phục nền kinh tế trước-Allende. Chỉ sau nhiều đau khổ và sau nhiều năm dài các thể chế dân chủ mới có thể phát triển ở đất nước đó.

Chúng ta hãy so sánh hai tình tiết lịch sử này với cái vừa xảy ra ở Trung Đông Âu. Trong tám nước là đối tượng của bài báo này, các chính trị gia của chế độ trước đã chẳng bị xử tử cũng không bị bỏ tù và đã không có chiến dịch trả thù nào được tiến hành chống lại họ. Trong nhiều nước, để chuẩn bị cho một hiến pháp mới, đã có các cuộc thảo luận văn minh giữa các lãnh đạo của đảng cầm quyền trước kia và các lãnh đạo đối lập mới, những người đã sẵn sàng nắm lấy quyền lực chính trị. Sự dịch chuyển quyền lực đã xảy ra mà không có đổ máu và không có hỗn loạn ở các mức quyền lực cao nhất.

Như trong các trường hợp khác của chúng ta, mục đích của tôi đến đây chỉ đơn giản là trình bày các sự thực: đánh giá giá trị của chúng sẽ được đưa ra trong các mục muộn hơn.

C. Việc thủ tiêu hệ thống xã hội chủ nghĩa tiếp tục được tiến hành trong các khu vực phía nam và phía đông của tám nước được khảo sát. Sẽ hợp với logic phân tích của tôi đi xét tất cả các quá trình biến đổi từng cái một và đưa ra những so sánh. Do giới hạn về thời gian, tôi sẽ so sánh những thay đổi xảy ra ở khu vực Trung Đông Âu với những thay đổi chỉ của một nước, Trung Quốc. Tất nhiên, chỉ tương lai mới sẽ cho biết xu hướng phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Trung Quốc sẽ đi xa đến đâu, và sẽ nhất quán thế nào.

Trong trường hợp của đặc trưng số 1 – và điều này có tầm quan trọng cơ bản —những biến đổi của Trung Quốc và Trung Đông Âu là y hệt nhau: cả hai đều chỉ theo hướng lịch sử chính, đến nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Sự khác biệt quan trọng nhất, tuy vậy, có thể thấy trong trường hợp của đặc trưng số 2. Liên quan đến kết cấu chính trị, sự phát triển của các nước Trung Đông Âu cũng chỉ theo hướng chính của nền văn minh phương Tây: nó rời xa khỏi hệ thống trước đó, đến nền dân chủ và sự tôn trọng các quyền con người. Ngược lại, ở Trung Quốc, độc quyền quyền lực của Đảng cộng sản vẫn còn nguyên, và đi cùng với nó là sự áp bức và sự hạn chế các quyền con người. Trong khi những thay đổi đáng kể tiếp tục diễn ra hầu như trong mọi lĩnh vực xã hội, ta không thể nói ngay cả về tính song song được nhắc đến dưới đặc trưng số 3.

Cũng có sự trái ngược nổi bật đối với con đường của Trung Quốc liên quan đến đặc trưng số 4, đến vấn đề phi-bạo lực. Người ta không thể nói về một cuộc cách mạng nhưng. Sau cái chết của Mao Trạch Đông, kẻ bạo ngược trước đây, ban lãnh đạo đã giáng xuống những người xung quanh trực tiếp của ông với bàn tay sắt. Khi những đòi hỏi của các sinh viên Bắc Kinh đi quá xa so với nhịp do những người thống trị định ra, họ đã dùng lực lượng quân sự để bẻ gãy các cuộc biểu tình. Những người bày tỏ các quan điểm trái với ý của đảng bị bỏ tù.

Về đặc trưng số 5, không có sự khác biệt đáng kể: như ở Trung Đông Âu, những thay đổi của Trung Quốc không bị áp đặt bởi sự can thiệp quân sự từ bên ngoài. Lực lượng bên trong đã tiến hành những thay đổi đã xảy ra.

Sự khác biệt là rất cơ bản về đặc trưng số 6: nhịp độ của những thay đổi thể chế ở Trung Quốc đã chậm hơn rất

nhieu so với ở Trung Đông Âu.

D. Cuối cùng chúng ta xem xét sự biến đổi của Tây-Đức trong thời kì sau Chiến tranh Thế giới thứ II. Chúng ta bắt đầu với các đặc trưng số 1 và số 2. Dưới sự cai trị của bọn Nazi, hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa về cơ bản vẫn tiếp tục hoạt động, song kết cấu chính trị đã trệch một cách tai họa khỏi hướng chính. Liên quan đến đặc trưng số 3, đã không cần đến một sự biến đổi hoàn toàn, chỉ cần đến biến đổi một phần. Những khác biệt quan trọng nhất có thể thấy trong các đặc trưng số 4 và số 5. Đây hiển nhiên đã không thể là một sự biến đổi phi bạo lực. Đầu tiên, quyền lực của bọn Nazi phải bị tiêu diệt trong một cuộc chiến tranh đòi hỏi những hi sinh to lớn, rồi tiếp theo là sự trừng phạt những tội phạm chiến tranh và các tội phạm chống loài người. Các Cường quốc Đồng minh đã chiếm đóng trong thời gian dài. Việc thiết lập các thể chế dân chủ cơ bản được áp đặt từ bên ngoài thông qua các điều khoản của hiệp ước hòa bình được thực thi bởi sự hiện diện quân sự của quân đội Đồng minh. Đây là điểm khởi đầu của các cuộc cải cách do các lực lượng bên trong gây ra sau này. Liên quan đến đặc trưng số 6, đến tốc độ, đo trên quy mô lịch sử, dân chủ hóa đã diễn ra rất nhanh.

E. Để kết thúc những so sánh này chúng ta quay lại đề tài mà chúng ta bắt đầu với: quá trình lịch sử lớn dài hàng thế kỉ đã dẫn đến sự hình thành ban đầu của hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa và nền dân chủ. Thực ra, nhiều đặc trưng của những biến chuyển lớn này giống như các đặc trưng của sự biến chuyển hiện thời (so với nó là chuyển biến “nhỏ”) xảy ra ở khu vực Trung Đông Âu. Theo định nghĩa, các đặc trưng số 1 và số 2 là hết như nhau, bởi vì chúng ta xác định, rút ra “hướng chính” từ những chuyển biến lịch sử lớn. Về phần đặc trưng số 3, liên quan đến tính toàn thể của những thay đổi, rõ ràng là sự biến đổi kinh tế và chính trị ảnh hưởng đến tất cả các lĩnh vực hoạt động xã hội. Tuy nhiên, nếu chúng ta xem xét những diễn tiến này không dưới hàng thế kỉ mà thay vào đó trong khung thời gian ngắn hơn nhiều, thì chúng ta không thể nói về tính song song chặt chẽ với cái có thể quan sát được ở khu vực Trung Đông Âu trong 10 đến 15 năm qua. Trong thứ tự thời gian khác nhau tùy từng nước và với độ trễ khác nhau, các sự kiện được tăng tốc hoặc ở lĩnh vực chính trị, hay trong thế giới tôn giáo-tinh thần-ý thức hệ, hay trong nền kinh tế. Về các đặc trưng số 4 và số 5 có những khác biệt theo từng nước và từng thời kì liên quan đến những biến đổi hòa bình hay tránh được bạo lực đến mức nào, và khi nào những thay đổi được tăng tốc bởi khởi nghĩa đẫm máu, cách mạng, chiến tranh và sự xâm chiếm của các nước ngoài. Một số trường phái lịch sử cho rằng Thời Hiện đại bắt đầu với sự phát minh ra (hiểu là: xâm chiếm) châu Mỹ, trong khi các trường phái khác tính từ khi Cách mạng Pháp, dẫn đến sự ngự trị của khủng bố, nổ ra năm 1789.

Sự khác biệt lớn nhất có thể thấy một cách tự nhiên trong đặc trưng số 6, tốc độ của sự thay đổi. Chủ nghĩa tư bản đã cần đến hàng thế kỉ để trở thành hệ thống kinh tế thịnh hành của toàn bộ một nước. Quá trình dài hàng thế kỉ đã đi trước sự thực hiện nền dân chủ nghị viện. Ngược lại, bây giờ tất cả những thứ này đã xảy ra với tốc độ không thể tin nổi trong khu vực Trung Đông Âu.

Trong khi do gợi ý của so sánh lịch sử chúng ta đánh giá sự biến đổi của khu vực Trung Đông Âu là đặc biệt nhanh. Nhưng tôi muốn nhắc nhở rằng đã có những chính trị gia và các chuyên gia kinh tế hối thúc những thay đổi thậm chí còn nhanh hơn. Các nước được khuyến khích để chạy đua với nhau. Hết như trong cuộc chạy đua, người ta cần nhắc các triển vọng thặng: tư nhân hóa kết thúc đầu tiên ở nơi nào? Liệu những người Tiệp, người Hung, hay những người Ba Lan sẽ chạm băng đích vào cuối năm thứ sáu hay thứ chín? Nếu chúng ta phân tích các sự kiện này từ viễn cảnh lịch sử, chúng ta có thể cảm thấy tính kì quái của một cuộc đua như vậy.

Một phần công chúng cũng nhìn cuộc đua với sự nghi ngờ. Trong khuôn khổ của một dự án nghiên cứu quốc tế có ý định đo lường thang giá trị cá nhân, các công dân của nhiều nước Trung Đông Âu được hỏi họ thích cái nào hơn: tái tổ chức triệt để xã hội qua một hành động cách mạng lớn, hay sự cải thiện từ từ xã hội qua các cuộc cải cách. 75% những người Tiệp, 82% những người Sloven và 67% những người Litvan chọn cái sau (xem Halman, 2001, p. 170.)

2.5. Những nhân tố tăng tốc trong quá trình biến đổi

Phân tích so sánh tất cả sáu đặc trưng xứng đáng một nghiên cứu riêng. Ở đây, tôi chỉ thảo luận một cái – đặc trưng thứ sáu. Đánh giá sự biến đổi từ từ của 10 đến 15 năm qua là cực kì nhanh, chúng ta có thể nêu ra câu hỏi: cái gì đã làm cho tốc độ lớn này là có thể?

1) Trong nỗ lực đầu tiên chúng ta có khuynh hướng cho một trả lời đơn giản: làm cái gì đó thứ hai là dễ hơn tạo ra nó đầu tiên. Chúng ta có thể trích dẫn từ những kinh nghiệm nhiều người biết của tăng trưởng kinh tế. Tái xây dựng các nền kinh tế bị phá hủy luôn luôn là quá trình nhanh hơn xây dựng các nền kinh tế ban đầu.

Tuy nhiên lí lẽ "tái thiết" chỉ đúng một phần.

Chúng ta hay bắt đầu với kiến thức và kinh nghiệm. Ngay cả những người trong thời trẻ của mình đã có được kinh nghiệm nào đấy trong lĩnh vực chính trị hay kinh tế trước khi những người cộng sản lên nắm quyền, thì đã gần ở tuổi về hưu khi sự biến đổi bắt đầu: hầu hết những người tích cực trong kỉ nguyên trước xã hội chủ nghĩa đã chết hay đã về hưu. Các gen không thừa kế loại kiến thức này. Đã không có nhiều gia đình nơi kiến thức kinh tế, kinh doanh hay chính trị của giai đoạn trước xã hội chủ nghĩa được tích tụ và được cha mẹ truyền lại cho con cái. Trong đầu và trong tư duy của các cá nhân đã không có sự "khôi phục" trí thức cũ, mà đúng hơn là thu nhận kiến thức mới.

Thế nhưng chúng ta có thể thấy nhiều phản thí dụ. Đã có các gia đình trong thời kì xã hội chủ nghĩa, đã giữ gìn được các giá trị cũ và truyền lại cho các thế hệ trẻ hơn. Không hiếm, rằng cháu tiếp tục theo nghề của ông bà theo cách này hay cách khác. Hệ thống xã hội chủ nghĩa đã tiêu hủy các thể chế chính trị, kinh tế và xã hội đã hoạt động trong thời kì trước. Chúng không được phục sinh ngay lập tức. Thế nhưng ở đây cũng có thể chỉ ra các phản thí dụ.

Tóm lại, có thể nói: tuy sự biến đổi đã được tăng tốc bởi sự thật rằng ở nhiều điểm đã có thể quay lại những truyền thống, ứng xử và thể chế được phát triển trước đây nhằm sử dụng chúng như các điểm xuất phát – thế nhưng sự trở lại này không phải là nhân tố mạnh nhất trong các nhân tố gây tăng tốc.

2) Phần đáng kể các cá nhân hầu như có khuynh hướng tự lo cho công việc của riêng mình một cách bản năng, và có tinh thần kinh doanh. Nhiều loại ràng buộc do thời trung cổ áp đặt đã hạn chế sự phát triển của các nỗ lực tự phát này, và những cản trở này chỉ được dỡ bỏ dần dần và chậm chạp. Việc nói lỏng và phá bỏ những sự hạn chế của trật tự phong kiến, và sự mở rộng quyền sở hữu tư nhân và điều phối thị trường là các quá trình đan xen vào nhau. Hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa đã dựng lên những rào cản gây tê liệt hơn rất nhiều so với các trật tự xã hội trước nó. Nó hầu như trói gô sáng kiến, và các thiên hướng kinh doanh của các cá nhân lại. Trong thời kì biến đổi hậu xã hội chủ nghĩa, những sự cấm đoán quan liêu do các cơ quan chỉ đạo kinh tế tập trung xã hội chủ nghĩa áp đặt đã được dỡ bỏ không phải một cách chậm chạp và từ từ, mà với tốc độ vũ bão. Vì lí do này, tinh thần kinh doanh tự phát, bản năng kinh doanh, động lực đặc biệt này của chủ nghĩa tư bản, hầu như đã nổ tung vào đời sống kinh tế.

3) Đã không có sự phản kháng mạnh nào với sự biến đổi. Khi chủ nghĩa tư bản và nền dân chủ nghị viện phát triển chậm chạp và từ từ lần đầu tiên, đã có các tầng lớp, các nhóm, và các giai cấp khác nhau của xã hội đấu tranh chống lại nó. Trật tự mới đã chiến thắng trong cuộc chiến đấu chống lại những người hưởng lợi của *ancien régime* [chế độ cũ]. Sau những thắng lợi của trật tự mới, thường những người ủng hộ trật tự cũ đã kháng cự chính trị, ý thức hệ và, trong một số trường hợp, quân sự chống lại nó.

Lần này đã khác. Sáu năm sau khi Gorbachev bắt đầu các cuộc cải cách của ông, vào thời gian Tường Berlin sụp đổ, các nhà lãnh đạo của chế độ cộng sản ở Trung Đông Âu đã hạ vũ khí của họ rồi. Đã không xuất hiện các phong trào xúi bẩy chống trật tự mới, những người phản đối đã không cầm vũ khí, đã không có các chiến sĩ du kích hay những kẻ khủng bố. Đa số các thành viên của của đội ngũ lãnh đạo cũ cũng đã chán ngán các lí tưởng trước đây của mình. Những người khôn ngoan hơn đã chuyển phe, họ đã thử trở thành các nhà kinh doanh – nhiều người với thành công – thậm chí thành những người đóng vai trò tích cực trên vũ đài chính trị dân chủ. Những người khác đã về

hưu một cách mệt mỏi.

4) Sự giải thích quan trọng nhất cho sự nhanh chóng của biến đổi có thể thấy trong những tác động của thế giới bên ngoài bao quanh các nước Trung Đông Âu. Cụm từ “thế giới bên ngoài” được dùng trong ý nghĩa rộng nhất có thể của nó để dẫn chiếu đến những ảnh hưởng bên ngoài khác nhau và hoàn cảnh.

Một trong những tác động đã là thu nhận khuôn mẫu nước ngoài. Từ các hình thức hoạt động quản lý doanh nghiệp và hệ thống ngân hàng đến các thể chế chính trị, từ các chương trình truyền thông đại chúng đến quảng cáo, từ tổ chức các hoạt động giáo dục đến tài trợ nghệ thuật và khoa học, hiếm có lĩnh vực hoạt động xã hội nơi người ta không theo hình mẫu nước ngoài.

Đã có nhiều kênh qua đó các tấm gương này tìm được đường đến với người dân Trung Đông Âu. Người dân quen với chúng trong các chuyến đi nước ngoài của họ, nhiều người ngay cả trước 1990, sau thay đổi chế độ thì còn nhiều người hơn. Họ đọc về chúng, hay xem chúng trên phim ảnh. Việc dạy về các kinh nghiệm nước ngoài được tiến hành trong các trường học, các đại học, và ở các seminar đặc biệt. Các nhà tư vấn nước ngoài kiến nghị thu nhận chúng.

Tôi không cho rằng việc tiếp nhận các hình mẫu nước ngoài là một việc dễ. Không đủ chỉ quan sát Quốc hội Anh hay Ngân hàng ở Zürich hoạt động thế nào và rồi kì vọng rằng tất cả mọi thứ sẽ xảy ra theo cùng cách ở Quốc hội Hungary hay Estonia, ở các ngân hàng Tiệp hay Ba Lan. Khá dễ để nhận ra mô hình, nhưng khó hơn rất nhiều để học sử dụng nó thế nào, để thích nghi nó với các điều kiện địa phương. Nếu giả như việc học không phải là quá trình khó và mâu thuẫn, thì việc thực hiện phần lớn sự biến đổi đã chẳng cần đến 15 năm để hoàn thành, và chúng ta chẳng cần đến công việc mệt mỏi để áp dụng mô hình một cách hiệu quả hơn.

Các nhà đầu tư nước ngoài cũng có tác động to lớn. Họ không chỉ mang vốn vào, mà – ngoài know-how kĩ thuật ra – họ còn đưa kiến thức về quản lý công ti như thế nào, về hệ thống pháp lí và các chuẩn mực ứng xử loại nào là những đòi hỏi cho hoạt động của một nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Tám nước được khảo sát đã tham gia vào các tổ chức quốc tế quan trọng –dưới sự lãnh đạo phương Tây - như NATO, OECD, và WTO, và quan hệ của chúng trở nên tích cực hơn với World Bank và IMF. Đỉnh điểm của chuỗi tư cách thành viên khác nhau là sự gia nhập vào Liên minh Châu Âu, EU. Cái trong ngôn ngữ của Brussels được gọi là quá trình “hài hòa hóa” xảy ra không chỉ trong lĩnh vực lập pháp. Trong mọi khía cạnh, Trung Đông Âu cố đồng hóa các hình mẫu phương Tây. Trước hết là các động lực bên trong đã thúc đẩy sự thích nghi này. Tuy vậy, vô ích đi từ chối rằng cũng có thể thấy một mức nào đó của áp lực chính trị bên ngoài. Đặc trưng số 5 là xác đáng, đã không có sự chiếm đóng quân sự nước ngoài. Không nước ngoài nào, ngay cả các cường quốc lớn cũng không “ra lệnh” cho các nước nhỏ Trung Đông Âu. Thế nhưng đã “có điều kiện”. Các tổ chức tài chính có trụ sở ở Washington, và sau này EU ngày càng gấn việc cho vay hay viện trợ, việc thiết lập các quan hệ, sự đảm bảo các quyền với các điều kiện. Tuy vậy, đúng là, các điều kiện này nói chung được diễn đạt theo cách để phục vụ cho những lợi ích dài hạn của riêng các nước liên quan. Thế nhưng, nhiều thay đổi đã được áp lên họ bởi áp lực bên ngoài hay, chí ít, đã góp phần vào việc thực hiện nhanh hơn những thay đổi.

Sự gần kề về địa lí với thế giới phương Tây hẳn đã đóng góp cho cường độ của các áp lực bên ngoài. Sự biến đổi xảy ra nhanh nhất chính xác ở các nước nằm sát biên giới các nước châu Âu đã phát triển.

5) Công nghệ sẵn có là một nhân tố tăng tốc quan trọng. Trong bối cảnh này, chúng ta không dẫn chiếu đến bất cứ tình huống đặc biệt nào mà khu vực Trung Đông Âu được hưởng. Nhịp độ của sự biến đổi Trung Đông Âu sở dĩ đã nhanh hơn, một phần cũng là vì ngày nay *tất cả mọi thứ* đều thay đổi với nhịp độ nhanh hơn. Hãy chỉ nghĩ, thí dụ, về tốc độ của giao thông và truyền thông vào cuối Thời Trung cổ và đầu Thời Hiện đại, và so sánh chúng với những khả năng sẵn có cho chúng ta ngày nay. Máy tính, internet, e-mail và điện thoại di động – chỉ nhắc đến bốn thứ – làm tăng tốc độ thông tin bên ngoài đến với những người muốn theo hình mẫu bên ngoài lên rất nhiều lần. Công

nghe mới này đã đóng góp cho nhịp độ được tăng tốc của việc xuất bản và phổ biến các quy định và các chuẩn mới.

Mặc dù đã có sự tụt hậu không thể tin nổi về sự phổ biến của “công nghệ cao” trong khu vực này trước chuyển đổi, tốc độ phát triển của nó đã được tăng tốc đáng kể. Đúng là, sự phổ biến của máy tính và việc dùng internet vẫn còn tương đối thấp. [13] Tuy nhiên, có vẻ chắc chắn rằng, thông tin đến với những người ra quyết định và với những người tạo dư luận khá nhanh chóng và các phương tiện thông tin đại chúng có khả năng truyền đạt nhanh chóng đến hàng triệu người.

2.6. Đánh giá đầu tiên: thành công có một không hai

Tôi tin, rằng cái đã xảy ra ở Trung Đông Âu trong một thập kỉ rưỡi vừa qua, là một thành công độc nhất vô nhị trong lịch sử. Tôi tin điều này, bất chấp sự thực rằng tôi hoàn toàn biết rõ nó kéo theo nhiều đau buồn và thất vọng như thế nào – một vấn đề mà tôi sẽ đề cập ngay trong nửa sau của tiểu luận. Như thế, để chính xác hơn một chút, đây là đánh giá của tôi: bất chấp các vấn đề nghiêm trọng và những bất thường – đánh giá tình hình từ viễn cảnh của những thay đổi lịch sử lớn – cái đã xảy ra ở phần này của thế giới, là một thành công.

Niềm tin chắc chắn của tôi dựa trên thang giá trị xác định Những người khác, đặt cơ sở cho những đánh giá của họ trên thang giá trị khác, có thể không tán thành.

Trên một thang giá trị, tôi đặt giá trị của nền dân chủ và của các quyền con người lên vị trí đầu tiên. Có lẽ bởi vì — cùng với nhiều bạn đương thời của tôi ở Trung Đông Âu — tôi đã trải qua nhiều hình thức chuyên chế khác nhau, trong đó chúng tôi đã trải nghiệm sự bị tước các quyền dân sự hoàn toàn hay những sự hạn chế các quyền con người gây nhức nhối, sự phân biệt đối xử tàn bạo theo các tiêu chuẩn khác nhau. Vì thế tôi có những ác cảm mạnh đối với các lí lẽ so sánh thành tích của Trung Quốc với thành tích của khu vực Trung Đông Âu, nhấn mạnh một cách thiên vị và phiến diện tăng trưởng kinh tế cao hơn nhiều của nó. Đúng là tốc độ tăng trưởng ở khu vực Trung Đông Âu thấp hơn của Trung Quốc rất nhiều, thế nhưng vẫn đáng trân trọng và, như tôi đã chỉ ra ở trên, nhịp độ là nhanh hơn so với thập niên cuối của chế độ trước. Tôi yên phận với tốc độ tăng trưởng thấp hơn nhịp độ nhảy vọt của Trung Quốc chừng nào nó gắn với sự tôn trọng nền dân chủ và các quyền con người! Tôi thừa nhận rằng có những người không nhìn thế giới theo cách này và tin là có thể bỏ từ bỏ, hay trì hoãn, nền dân chủ trong một thời gian không xác định nếu đây là cái giá của sự tăng trưởng kinh tế nhanh.

Nhiều khi, các thể chế chính trị của nền dân chủ có thể cản trở một cách khó chịu việc tập trung các năng lực của nhà nước để thúc đẩy tăng trưởng, cũng như việc thực hiện mạnh mẽ những cải cách gắn với những biến động lớn hơn. Trong con mắt tôi, những ưu điểm của các quyền tự do lớn hơn do nền dân chủ cung cấp bù lại xa các mặt hạn chế này. Đối với những người Trung Đông Âu, sự thực rằng hội nhập với EU hoạt động như một lực tạo ổn định cả trong lĩnh vực chính trị và trong nền kinh tế, tạo thuận lợi cho việc thiết lập nền dân chủ.

Tôi coi biến đổi của khu vực Trung Đông Âu như một thành công bởi vì nó đã thiết lập nền kinh tế tư bản chủ nghĩa trong một khung thời gian lịch sử ngắn, bằng cách ấy lại đặt các quốc gia của chúng ta vào diễn tiến dẫn tới hướng chính của lịch sử. Không phải tôi “yêu” chủ nghĩa tư bản. Không phải nó là một hệ thống rất dễ thương. Tôi đánh giá cao những tính chất của nó mà không thể thiếu được để thực hiện các giá trị tôi cho là của mình. Về dài hạn, những ưu điểm kinh tế của chủ nghĩa tư bản cũng sẽ được thể hiện ở khu vực Trung Đông Âu: một tốc độ tăng trưởng bền vững của sản xuất, hiệu suất và tiêu dùng cao hơn tốc độ quan sát thấy dưới hệ thống xã hội chủ nghĩa, đổi mới kĩ thuật, tinh thần kinh doanh và cùng với những cái trên, một mức thịnh vượng ngày càng tăng cho toàn bộ xã hội. Tôi cũng coi các giá trị của tăng trưởng kinh tế và tăng mức sống mà nó mang lại là các giá trị căn bản. (Tuy, không cực đoan và phiến diện đến mức, như những người sẵn sàng từ bỏ nền dân chủ vì nó.) Ngoài lí lẽ vì sự tăng vật chất, có một lí lẽ khác đã được nhắc tới trước đây: chính sự tồn tại của hệ thống tư bản chủ nghĩa là một điều kiện không thể thiếu được cho một nền dân chủ hoạt động. Những lợi ích này theo thang giá trị của tôi chiếm ưu thế hơn

những bất lợi của chủ nghĩa tư bản. Tôi thừa nhận rằng có những người cân nhắc các lợi thế và bất lợi theo cách khác.

Và cuối cùng, tôi coi sự biến đổi của khu vực Trung Đông Âu là một thành công bởi vì nó xảy ra một cách hòa bình, không có bạo lực. Kinh nghiệm sống của riêng tôi hẳn đã cho cảm tưởng tạo thành các quan điểm của tôi liên quan đến việc này. Tôi đã trải qua một cuộc Chiến tranh Thế giới, những sân lũng đẫm máu, các chế độ độc tài cứng rắn và mềm, các chiến dịch trả thù và hành hình không có xét xử, việc hành hình và bỏ tù những người bạn. Đã đủ rồi! Đối với tôi, đặc biệt có giá trị là lần này máu đã không chảy, đã chẳng có ai bị giết hay bị bỏ tù. Tôi thừa nhận rằng có những người nhìn các thay đổi này theo cách khác. Họ tin rằng sự thay đổi đã có thể xảy ra sớm hơn nếu chế độ trước đó bị đánh đổ sớm hơn, cho dù cả bằng bạo lực. Có những người chỉ trích sự thiếu trừng phạt những kẻ phạm tội và trả lại công lí.

Sự thực rằng các tác động bên ngoài đã đóng vai trò lớn giữa những động lực đứng đằng sau những thay đổi này không làm thay đổi ý kiến thuận lợi của tôi. Các tác động nước ngoài, như trí thức, kinh nghiệm, văn hoá và vốn đã chảy vào các nước Trung Đông Âu, làm cho họ có khả năng hội nhập tốt hơn vào EU và vào một thế giới toàn cầu hoá. Tôi biết điều này làm bức mình một số người, vì họ lo bảo vệ các truyền thống dân tộc. Họ cũng có thể bị quấy rầy bởi sự thực rằng tất cả những thứ này không thể tránh khỏi sẽ tạo ra những giới hạn đối với chủ quyền chính trị của riêng các quốc gia. Tôi thú nhận rằng chúng ta đối mặt với một sự đánh đổi, một trade-off, khó khăn.

Tôi đã cố gắng bày tỏ một cách cởi mở và không vòng vo sự xếp hạng các giá trị tạo cơ sở cho phán xét riêng của tôi. Tôi không làm điều này vì mục đích để tôi lí lẽ ủng hộ nó. Không có chỗ ở đây cho sự tranh luận duy lí, cái mà các nhà kinh tế chúng ta luôn luôn thử làm. Có những quan niệm siêu-duy lí (meta-rational), các niềm tin và những mong mỏi ẩn giấu đằng sau những đánh giá này — và ở khía cạnh này, không thể tránh khỏi rằng sẽ có ý kiến khác nhau giữa các cá nhân có những thế giới quan khác nhau. Ngay cho dù — từ viễn cảnh của các sự kiện lớn của lịch sử thế giới — giả như chúng ta có thống nhất về cái thực sự đã xảy ra ở khu vực Trung Đông Âu, chúng ta không thể tính đến đồng thuận, rằng chúng ta đánh giá nó như thế nào.

© 2006 talawas

[1] Đã có nhiều tài liệu được EU ủy quyền để đánh giá trạng thái của các nước ứng viên. Như thế, thí dụ, ngay trước gia nhập, một ấn phẩm có nhan đề *Báo cáo Kiểm tra Toàn diện [Comprehensive Monitoring Report]* (European Commission, 2004) được hoàn tất. Một tổng quan tốt về chủ đề này có thể thấy trong các Báo cáo Chuyển đổi của Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Châu Âu (xem, thí dụ, EBRD, 2002). Tôi nhắc đến một số công trình mới đây của các tác giả hàn lâm thường được các chuyên gia trích dẫn: Campos và Coricelli (2002), Csaba (2005), Kolodko (2000), Kornai (2000), Roland (2000), Stiglitz (1999) và Svejnar (2002).

[2] Không trong khuôn khổ của bài trình bày của tôi để cung cấp một định nghĩa cho cụm từ “nền văn minh phương Tây”, hay để liệt kê các tính chất của nó hay để vạch ra các ranh giới của nó. Tôi dùng cụm từ này chỉ theo cách khêu gợi. Vì không thuộc về chủ đề phân tích của mình, tôi để ngỏ vấn đề, liệu bên ngoài khu vực thường được nhắc đến như “nền văn minh phương Tây”, các xu hướng được phác họa trong tiểu luận này đã xuất hiện rồi hay sẽ xuất hiện trong tương lai. Sự phổ biến của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa được nhấn mạnh chủ yếu bởi các trường phái Marxist và tân-Marxist khác nhau (xem, thí dụ, Brenner, 1976, và các tài liệu về cái gọi là “Tranh luận-Brenner-[Debate]”). Các trào lưu khác của khoa học lịch sử, như các đại diện của trường phái Pháp *Biên niên [Annales]*, cũng thừa nhận và cho xu hướng này là quan trọng. Tôi dẫn chiếu chủ yếu đến các tác phẩm của Fernand Braudel (1972-1973, 1992), cũng như đến các bài viết của Immanuel Wallerstein (1974, 1979) trong đó ông đã kết hợp các ý tưởng của Braudel với những phát hiện của các trường phái tân-Marxist.

[3] Trong vài công trình khác của mình, thí dụ trong *Hệ thống xã hội chủ nghĩa* (1992, 2002) tôi đã cố cho một định nghĩa cô đọng hơn. Tôi thỏa mãn ở đây với sự mô tả lỏng lẻo hơn về “chủ nghĩa tư bản”, để cũng “vừa hợp” với các

định nghĩa, và tránh tranh cãi về khái niệm.

[4] Tôi nhắc đến vài công trình, trong đó các nhà sử học trình bày các lập trường khác nhau của mình về vấn đề định kì nói chung, cũng như đặc biệt về đề tài khởi đầu của thời Trung cổ: Marc Bloch (1989), Jacques Le Goff (1982), Henri Pirenne (1937), và Peter Raeds (2001). Tôi biết ơn Klaniczay Gábor, người đã giúp tôi có được cái nhìn thấu vào thảo luận của các sử gia khảo sát chính chủ đề này; và bài báo của anh (2001) cung cấp một tổng quan sâu về các tài liệu viết về chủ đề chuyển đổi từ thời Trung cổ sang thời Hiện đại. Trong một phỏng vấn, Peter Burke (1990) sử gia Anh nổi tiếng đã tuyên bố: “Chẳng ai có thể thống nhất về khi nào thì bắt đầu thời kì hiện đại ban đầu...” Có lẽ chúng ta với tư cách các nhà kinh tế học và các học giả khác của các khoa học xã hội hiện thời là quá gần các sự kiện và vì lí do đó chúng ta dễ thống nhất về một thứ: sự sụp đổ của bức Tường Berlin được coi là khởi đầu của một thời kì mới trong khu vực. Hay, có lẽ có một độ đồng đều và đồng bộ lớn hơn hiện diện trong các sự kiện so với trong các thời kì trước của lịch sử.

[5] Luxemburg và Tây Đức bị loại ra khỏi bảng do không sẵn có số liệu.

[6] Tôi muốn nêu bật vài tác phẩm từ các tài liệu phong phú: Haggard và Kaufman (2005), Huntington (1991), O'Donnel, Schmitter, và Whitehead (1988), và Przeworski (1991).

[7] Xem, thí dụ Offe (1996) và McFaul (2002).

[8] Schumpeter (1942) đưa vào tiêu chuẩn này, nó đưa ra thủ tục để đạt và mất quyền lực lên địa vị nổi bật vào lĩnh vực triết lí chính trị. Theo diễn giải của Schumpeter, trong tiểu luận của tôi (1998) về thay đổi chế độ hậu xã hội chủ nghĩa, tôi đã nêu bật sự thay thế một chính phủ dựa trên một cuộc bầu cử quốc hội như một kiểm chứng có thể áp dụng tốt về mặt thực tiễn. Trong cuốn sách của bà, Susan Rose-Ackerman (2005) đã gọi rất trúng cách tiếp cận thủ tục như cái gọi là diễn dãi “tối thiểu” của nền dân chủ. Về diễn giải của nền dân chủ xem cả Dahl (1971), và thêm Schmitter và Karl (1991).

[9] Về quan hệ giữa nền dân chủ và chủ nghĩa tư bản, nhiều quan niệm đối kháng nhau gay gắt đã được phát triển. Đối với tôi lí lẽ thuyết phục nhất là lí lẽ, theo đó chủ nghĩa tư bản là điều kiện cần, nhưng không phải là điều kiện đủ của nền dân chủ. Giữa các nhân vật kinh điển của chủ đề này, Hayek (1944) đồng ý với khẳng định này trong khi Schumpeter (1942) nghĩ rằng nền dân chủ có thể tiến hóa mà không có chủ nghĩa tư bản. Xem cả Rueschemeyer, Stephens và Stephens (1992), và Usher (1981) về mối quan hệ này.

[10] Tôi muốn lặp lại rằng các ý tưởng của tôi về các chiều hướng chính được giới hạn cho “nền văn minh phương Tây”. Tôi không có nỗ lực nào để áp dụng khái niệm này một cách máy móc đối với các nền văn minh khác. Phân tích so sánh như vậy nằm ngoài phạm vi của tiểu luận này.

[11] Đây là nhan đề của công trình nổi tiếng nhất của Polányi *The Great Transformation* (1962).

[12] Liên quan đến đặc trưng số 5, sự biến đổi cách mạng ở Liên Xô đã không xảy ra theo lệnh của những kẻ xâm chiếm nước ngoài mà do cấu trúc quyền lực chính trị trong nước sai khiến. Tình hình ở Đông Âu lại khác, nơi ý chí của lãnh đạo chính trị Soviet tỏ ra là uy quyền quyết định. Không ai có thể từ chối các lệnh của họ do sự hiện diện của các lực lượng quân sự Soviet chiếm đóng.

[13] TV và điện thoại di động là ngoại lệ, cả hai được sử dụng rộng rãi.

Sự biến đổi vĩ đại của Trung Đông Âu: Thành công và thất vọng (tiếp theo)

3. Từ góc độ của cuộc sống hàng ngày

3.1. Những rắc rối và các mối lo

Những cảm giác được và mất, vui và đau buồn trộn lẫn trong cuộc sống của mỗi người, hoặc tham gia vào hoặc như người quan sát đồng cảm của sự biến đổi xảy ra ở khu vực Trung Đông Âu. Tôi đứng xa chiến dịch “tuyên truyền thắng lợi” rẻ tiền. Chúng ta không đối mặt với những khó khăn tưởng tượng, hay với những lo âu của phần nhỏ dân chúng; chúng ta đối mặt với những hiện tượng rất thực tế và tiêu cực nghiêm trọng.

Lúc bắt đầu của thời đại mới, thu nhập thực tế của đa số công dân sống trong khu vực Trung Đông Âu thấp đáng kể dưới trung bình của các nước thành viên EU, và một phần đáng kể đã ở mức đói nghèo. Kể từ khi đó, — cho dù thế giới đã thay đổi quanh chúng ta đến thế nào, — thu nhập thực tế của một phần đáng kể dân cư vẫn không thay đổi, và nhiều trong số những người nghèo vẫn bị mắc kẹt ở mức sống thấp trước kia của họ. Và không ít những người, mà thu nhập của họ bị giảm một cách có thể cảm nhận được. Không chắc, rằng sự giảm sút ở tất cả họ là do sự thay đổi chế độ gây ra, nhưng chắc chắn đã xảy ra trong thời kì từ 1990. Họ là những người, coi mình là nạn nhân dứt khoát của kỉ nguyên này.

Sự sắp xếp lại đầy kịch tính đã xảy ra trong lĩnh vực phân chia thu nhập và tiêu dùng. Dù cho những người phê phán hệ thống xã hội chủ nghĩa có phần nản một cách có lí rằng đã tồn tại những đặc ân vật chất, sự phân chia thu nhập và tiêu dùng nói chung nằm trong một dải khá hẹp. Mười đến mười lăm năm kể từ đó đã là đủ để ảnh hưởng đến sự tăng rõ rệt của mức bất bình đẳng, như các Bảng 6 và 7 cho thấy. [1] Một mặt, mức giàu có phổ trương trước kia không biết đến đã được biểu lộ, còn mặt khác, sự nghèo đói ít nổi bật trước kia, đã ăn sâu và trở nên rõ rệt hơn. Điều này làm tổn thương cảm nhận công bằng xã hội của nhiều cá nhân không phải là các nạn nhân của sự sắp xếp lại.

Bảng 6: Phân chia thu nhập – các hệ số Gini

Nước	Trước chuyển đổi 1987-1989	Giữa chuyển đổi 1996-1997	Sau chuyển đổi 2001-2003	Phần trăm thay đổi từ trước sang sau chuyển đổi
Tiệp	19,6	21,9	23,4	18
Estonia	28,0	36,1	39,3	40
Ba Lan	27,5	33,4	35,3	28
Latvia	26,0	32,6	35,8	38
Litva	26,3	30,9	35,7	36
Hungary	22,5	25,4	26,7	19
Slovakia	19,4	24,9	26,7	38
Slovenia	21,0	24,0	24,4	16
TĐA-8	23,8	28,9	30,9	29
EU-15	26,9	27,8	28,6	7

Ghi chú: Hệ số Gini là một số đo về sự bất bình đẳng về phân chia thu nhập. Nó bằng 0 trong trường hợp bình đẳng thu nhập hoàn toàn (thu nhập của mọi người đều bằng nhau) và bằng 100 trong trường hợp bất bình đẳng hoàn toàn (một hộ gia đình nhận tất cả thu nhập). Trong bảng này các ước lượng dựa trên các hàm phân bố được nội suy từ số liệu các nhóm từ những điều tra khác nhau về ngân sách hộ gia đình. Phạm vi bao phủ của điều tra có thể thay đổi theo thời gian. Chúng tôi tính các số liệu liên quan đến phân bố thu nhập cá nhân trên cơ sở thu nhập trên đầu người của các hộ gia đình. Khi tính trung bình EU đã thiếu 5 điểm dữ liệu: Bỉ (2), Tây Ban Nha (2) và Bồ Đào Nha (1).

Nguồn: Trên cơ sở cơ sở dữ liệu UNICEF IRC *TransMONEE 2004 Database* chúng tôi đã thu thập các số liệu TĐA-8 từ nhiều nguồn khác nhau. Số liệu EU-15: *OECD Society at a Glance: OECD Social indicators 2005* và *World Development Indicators 2005* của World Bank.

Các vấn đề nghiêm trọng được liệt kê ở trên gắn với vấn đề công ăn việc làm. Thất nghiệp mở đã là xa lạ trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa; tỉ lệ có việc làm đã rất cao, mọi người lao động đã có thể cảm thấy an toàn ở nơi làm việc của mình. Quả thực, đã phổ biến một bất cân bằng ngược. Nền kinh tế xã hội chủ nghĩa đã tạo ra những thiếu hụt kinh niên, bao gồm cả thiếu hụt lao động kinh niên — chí ít, ở các nước Trung Đông Âu phát triển hơn và công nghiệp hoá hơn. Dù nó đã có tác động như thế nào lên hiệu quả, các công nhân đã cảm thấy an toàn về việc làm. Chuyện này đã chấm dứt. Tỉ lệ có việc làm đã giảm sút đáng kể và thất nghiệp mở lại xuất hiện. Tỉ lệ của nó khác nhau tùy từng nước và có một số nước Trung Đông Âu nơi các tỉ lệ phần trăm là thấp hơn trung bình toàn Châu Âu và có những nước cao hơn, như Bảng 8 cho thấy. Thất nghiệp thực sự đã giáng xuống xã hội như một tổn thương, như thấy ở Bảng 9.

Bảng 7: Bất bình đẳng trong phân chia thu nhập và tiêu dùng

Năm khảo sát	Phân thu nhập hay tiêu dùng (phần trăm)				10% giàu nhất so với 10% nghèo nhất		20% giàu nhất so với 20% nghèo nhất	
	10% nghèo nhất	20% nghèo nhất	20% giàu nhất	10% giàu nhất	10%	20%	10%	20%
Tiệp	1996	4,3	10,3	35,9	22,4	5,2	3,5	
Estonia	2000	1,9	6,1	44,0	28,5	14,9	7,2	
Ba Lan	1999	2,9	7,3	42,5	27,4	9,3	5,8	
Latvia	1998	2,9	7,6	40,3	25,9	8,9	5,3	
Litva	2000	3,2	7,9	40,0	24,9	7,9	5,1	
Hungary	1999	2,6	7,7	37,5	22,8	8,9	4,9	
Slovakia	1996	3,1	8,8	34,8	20,9	6,7	4,0	
Slovenia	1998/99	3,6	9,1	35,7	21,4	5,9	3,9	
TĐA-8	1996-2000	3,1	8,1	39,5	24,9	8,2	5,0	
EU-15	1994-2000	2,7	7,4	40,2	25,1	9,6	5,6	

Nguồn: UN Human Development Report 2004 database.

Bảng 8: Công ăn việc làm

Quốc	1990	1991	1992	(1989 = 100)		1999	2002	2003
				1993	1996			
Tiệp	99,1	93,6	91,2	89,8	93,5	88,2	88,0	87,4
Estonia	98,6	96,3	90,9	83,5	74,0	69,2	70,0	71,0
Ba Lan	95,8	90,1	86,4	84,3	86,3	90,4	85,8	85,2
Latvia	100,1	99,3	92,1	85,7	72,4	73,9	75,4	76,8
Litva	97,3	99,6	97,4	93,4	87,0	85,0	82,0	83,9
Hungary	96,7	86,7	78,1	73,1	69,8	72,9	74,1	75,1
Slovakia	98,2	85,9	86,9	84,6	85,5	82,3	82,1	83,6
Slovenia	96,1	88,6	83,7	81,3	78,7	80,1	82,8	82,1
TDÁ-8	96,9	90,9	87,0	84,2	85,5	85,8	83,5	83,4
EU-15	101,8	102,3	101,1	99,6	100,7	105,2	109,2	109,5

Nguồn: UN ECE Economic Survey of Europe 2005, n. 1, p. 125.

Bảng 9: Tỷ lệ thất nghiệp

Quốc	1990	1992	(Phần trăm của lực lượng lao động)		1999	2002	2003
			1993	1996			
Tiệp	0,7	2,6	3,5	3,5	9,4	9,8	10,3
Estonia	--	1,6	5,0	5,6	6,7	6,8	6,1
Ba Lan	6,5	14,3	16,4	13,2	13,1	20,0	20,0
Latvia	--	2,3	5,8	7,2	9,1	8,5	8,6
Litva	--	3,5	3,4	6,2	10,0	10,9	9,8
Hungary	1,7	12,3	12,1	10,5	9,6	8,0	8,4
Slovakia	1,6	10,4	14,4	12,8	19,2	17,4	15,6
Slovenia	--	13,3	15,5	14,4	13,0	11,3	11,0
TDÁ-8	4,4	10,6	12,4	10,6	12,1	15,4	15,3
EU-15	7,3	8,7	10,0	10,2	8,7	7,7	8,1

Ghi chú: Các số liệu cho Estonia chỉ là những người tìm việc làm cho đến 1999.
Nguồn: Tỷ lệ thất nghiệp được đăng ký đối với TDÁ-8 là từ UN ECE Economic Survey of Europe 2004, n.2, p. 85; Tỷ lệ thất nghiệp chuẩn cho EU-15 từ UN ECE Economic Survey of Europe 2005, n.1, p. 126.

Sự an toàn việc làm đã biến mất. Điều này đã xảy ra đúng vào lúc khi bản thân cuộc sống trở nên bất bình hơn trên vô số mặt. Trong các xã hội xã hội chủ nghĩa, những người tránh hoạt động chính trị rủi ro thì có hoàn cảnh sống tương đối vững chắc và có thể tiên liệu được. Bây giờ, đột ngột, tất cả mọi thứ đều chuyển động và chẳng thể biết trước thứ gì cả. Trước kia, một công ti tồn tại vĩnh viễn; ngày nay, chúng được thành lập và phá sản từ ngày này sang ngày kia. Trước kia, các giá tiêu dùng được cố định trong các thời kì dài, bây giờ chúng liên tục biến động. Công dân trung bình không thể hiểu được lãi suất, hay thậm chí tỉ giá hối đoái. Dù thường đã là cực kì khó để có được một căn hộ, một khi bạn đã có, bất luận với tư cách người thuê hay người sở hữu, đã hầu như là không thể để bị đuổi đi. Ngày nay, bạn có thể bị đuổi đi đơn giản vì không trả được tiền thuê. Khi nhà nước cảnh sát bị dỡ bỏ, an ninh công cộng xuống cấp (Xem Bảng 10). Tất cả mọi thứ, đã bị các nhà chức trách và bộ máy quan liêu làm cho hóa cứng, trở nên lỏng, rủi ro và bất bình do ảnh hưởng của các lực lượng thị trường, cạnh tranh, và các quyền công dân đảm bảo nhiều quyền tự do đi lại hơn.

Bảng 10: Tỷ lệ phạm tội

Quốc	1990	1994	(1989 = 100)		2002
			1998	1999	
Tiệp	180	309	355	313	
Estonia	124	200	270	321	
Ba Lan	161	163	192	253	
Latvia	117	146	137	190	
Litva	118	189	260	247	
Hungary	153	175	272	193	
Slovakia	150	293	198	227	
Slovenia	96	110	139	193	
TDÁ-8	156	194	228	249	

Ghi chú: Số liệu phạm tội chỉ bao phủ tội phạm được báo cáo và đăng kí. Tỷ lệ phạm tội thay đổi tùy thuộc vào quy định quốc gia.
Nguồn: UNICEF IRC TransMONIEE 2004 Database.

Tham nhũng cũng đã tồn tại trong cả chế độ cũ nữa, chủ yếu trong các lĩnh vực của những ưu ái có đi có lại được ban cho thông qua các mối quan hệ chính trị hay cá nhân. Dù đã có thậm chí các vụ dút lót, những vụ này thường ít thấy và nói chung đã xảy ra ở các mức thấp hơn của nền kinh tế “thiếu hụt”, để “bôi trơn”. Đa số các hoạt động tham nhũng vẫn không nhìn thấy được và ở đằng sau hậu trường. Ngày nay tham nhũng phổ biến khắp mọi nơi trong vô số các giao dịch trong lĩnh vực chính trị, kinh tế và văn hóa, trong các giao dịch tư lớn và nhỏ, và ở các mức cao nhất và thấp nhất của hệ thống thứ bậc chính quyền và xã hội. Nhiều trường hợp tham nhũng mà mọi người đều biết. Tất cả mọi người đều tức giận, và nhiều người — thường bất đắc dĩ — trở nên bẩn. Hầu như không thể tránh bị dính vào giao dịch nào đấy nơi một bên hay bên kia tham gia vào các giao dịch mờ ám nhất định, và nơi hoặc khách hàng, công dân, người bán hay người mua, lại không thử dút lót, hay bị dính vào một sơ đồ lẩn tránh thuế giả hiệu loại nào đấy.

Bảng 11: Niềm tin vào Quốc hội và các thể chế khác

	Quốc hội	Lĩnh vực dân sự (phần trăm có niềm tin vào)	Hệ thống giáo dục
Tiêu	12,2	21,8	54,6
Estonia	27,0	40,4	73,9
Ba Lan	32,8	32,6	81,2
Latvia	27,5	49,2	73,7
Ukraina	10,6	20,6	66,6
Hungary	34,0	49,6	64,3
Slovakia	42,8	38,7	76,3
Slovenia	25,3	25,3	80,3
TĐA-8	29,3	33,8	73,7
Áo	40,7	42,4	86,2
Bi	39,1	46,1	77,9
Đan Mạch	48,6	54,9	75,0
V.Q. Anh	35,5	45,9	66,3
Phân Lan	43,7	40,9	88,8
Pháp	40,6	45,9	68,4
Hi Lạp	29,0	20,2	37,0
Hà Lan	55,3	37,5	73,1
Irish	31,1	59,3	86,4
Luxemburg	62,7	59,5	67,8
Đức	35,7	38,7	72,6
Italia	34,1	33,2	53,2
Bồ Đào Nha	49,2	53,6	59,8
Tây Ban Nha	46,4	40,5	67,6
Thụy Điển	51,1	48,8	67,8
EU-15	39,1	41,1	66,8

Ghi chú: Những người được phỏng vấn được yêu cầu cho câu trả lời đối với câu hỏi sau: "Về mặt mục được liệt kê này cho biết bạn có bao nhiêu niềm tin vào chúng; rất nhiều, khá nhiều, không mấy, hoàn toàn không?". Những người trả lời rất nhiều và khá nhiều được tính là có niềm tin.

Nguồn: Halman (2001, pp. 187 và 192).

Bảng 12: Sự thỏa mãn nói chung

	1990-1993	1995-1997	1999-2002
	(trung bình trên thang từ 1 đến 10)		
Nước			
Tiêu	6,37	7,06	
Estonia	6,00	5,00	5,93
Ba Lan	6,64	6,42	6,20
Latvia	5,70	4,90	5,27
Ukraina	6,01	4,59	5,20
Hungary	6,03	..	5,80
Slovakia	6,15	..	6,03
Slovenia	6,29	6,46	7,23
TĐA-8	6,40	6,20	6,20
Áo	6,51	..	8,03
Bi	7,60	7,93	7,43
Đan Mạch	8,16	..	8,24
V.Q. Anh	7,49	7,46	7,40
Phân Lan	7,68	7,78	7,87
Pháp	6,78	..	7,01
Hi Lạp	6,67
Hà Lan	7,77	..	7,85
Irish	7,88	..	8,20
Luxemburg	7,81
Đức	7,22	7,22	7,42
Italia	7,30	..	7,17
Bồ Đào Nha	7,07	..	7,04
Tây Ban Nha	7,15	6,61	7,03
Thụy Điển	7,57	7,77	7,64
EU-15	7,26	7,24	7,30

Ghi chú: Người trả lời được yêu cầu đánh dấu từ 1 của họ từ 1 (không thỏa mãn nhất đến 10 (thỏa mãn nhất)). Kết tất cả mọi thứ bạn thỏa mãn thế nào với cuộc sống của mình những năm này". Đồ lên đến hình của mẫu là 1.000 người trả lời cho mỗi nước.

Nguồn: World Values Survey và European Values Survey; xem website sau <www.worldvaluessurvey.com>. Sanfey và Teksoz (2005) sử dụng các số liệu này để nghiên cứu sự thỏa mãn nói chung trong các nước hậu xã hội chủ nghĩa. Bảng báo cáo số liệu tổng kết cho các nước EU-8 ở tr. 17 của bài báo của họ. Tôi biết ơn Peter Sanfey và Uticu Teksoz (EBRD), những người đã trực tiếp cung cấp cho tôi số liệu bổ sung cho các nước EU-15 và số liệu cho trung bình các khu vực.

Người dân cũng khó chịu về những sự lộn xộn hiện hữu trên vũ đài chính trị. Nhiều người coi hệ thống đa đảng đã không tạo các điều kiện cho cạnh tranh chính trị điềm tĩnh, mà lại gây ra cuộc chiến vô lương tâm vì quyền lực, sự dối trá, những lời hứa rỗng tuếch và sự chỉ trích liên miên của phe đối lập chống lại bất kì ai đang nắm quyền. Một phần đáng kể dân chúng không đủ tin vào Quốc hội của họ. Về khía cạnh này, sự khác biệt giữa 15 thành viên cũ và 8 thành viên mới của EU là rất lớn như Bảng 11 cho thấy. Các chính trị gia bị nghi ngờ dính vào tham nhũng, đôi khi vì họ đã vi phạm luật, hay chí ít luật bất thành văn về đạo đức, và đôi khi vì họ bị các đối thủ chính trị vu cáo.

Tôi đã nhắc đến một số vấn đề nghiêm trọng nhất. Mặc dù tôi có thể tiếp tục, tôi nghĩ ngần ấy phải là đủ để minh họa rằng chúng ta không nói về những phiền phức vặt vãnh, mà về những vấn đề thật sự ngọt ngào và nghiêm trọng.

3.2. Tâm tính xã hội

Đã có nhiều khảo sát đánh giá tâm trạng phổ biến và tâm tính xã hội của công dân của các nước Trung Đông Âu. Chúng chứng tỏ rằng những ý kiến này bị chia rẽ. Có nhiều người trả lời trong các quốc gia thành viên cũ của EU đã trả lời “có” cho câu hỏi đơn giản (hay có vẻ đơn giản) “Bạn có thỏa mãn với cuộc sống của mình?” hơn ở 8 nước thành viên được xem xét, như Bảng 12 cho thấy. Tỷ lệ các câu trả lời phủ định thay đổi tùy từng nước, như ở Bảng 13. Như một số gần đúng hóa ra là, cứ một trong ba người ở khu vực này hoặc hơi không hay rất không hài lòng với cuộc sống của mình. [2]

3.3. Các vấn đề nhận thức

Cường độ phản ứng của nhân dân với những rắc rối, hay mức độ cay đắng của họ không chỉ phụ thuộc vào độ trầm trọng thực sự của những khó khăn gắn với bản thân vấn đề. Khi ai đó trải qua gian khổ, hay quan sát người bị phiền muộn với sự đồng cảm, phụ thuộc rất nhiều vào người đó cảm nhận vấn đề ra sao, và xử lý nó thế nào. Chúng ta hãy thử khảo sát một số trong *những vấn đề nhận thức* quan trọng nhất từ quan điểm của chủ đề của chúng ta.

1) Trước khi cái gì đó xảy ra chúng ta ấp ủ những hi vọng và kì vọng nhất định. Sau khi nó xảy ra chúng ta thường thất vọng. [3] Khi sự thất vọng với chủ nghĩa xã hội bắt đầu rất phổ biến, những kì vọng trở nên mạnh mẽ. Hi vọng nổi lên rằng một sự thay đổi hệ thống sẽ giải quyết tất cả các vấn đề, một cách nhanh chóng, cho mọi người.

Những hi vọng đúng đắn bị trộn lẫn với những quan niệm sai và những ảo tưởng nhầm. Các từ giống như “phương Tây”, “thị trường”, “cạnh tranh”, và “dân chủ”, đã tạo liên tưởng đến những hình ảnh hoang đường hứa hẹn ánh sáng mà không có bóng tối. Hiếm có những lời diêm tĩnh, gây tỉnh táo, đặc biệt từ miệng của những người đáng tin cậy. (Khi những người ủng hộ chế độ cũ xỉ vả chống lại chủ nghĩa tư bản, thì ngày càng ít người lắng nghe họ.)

Những hi vọng lớn đầu tiên bị gáo nước lạnh của suy thoái chuyển đổi nghiêm trọng của các năm 1990. Người dân vừa đủ thời gian hồi tỉnh, thì lại bắt đầu hình thành những kì vọng mới và phi thực tế, lần này liên quan đến tư cách thành viên trong Liên minh Châu Âu. Những cụm từ khác nhau nhắc đến “hội tụ”, và những hứa hẹn về sự hỗ trợ nhiều mặt do EU cung cấp đã nhen lên các kì vọng này. Nhiều người đã tin tưởng với sự nóng vội ngây thơ, rằng những lợi thế của sự gia nhập sẽ nhanh chóng có thể cảm nhận được.

Bảng 13: Sự thỏa mãn nói chung: phân bố của các câu trả lời (phần trăm số trả lời)

Nước	nói chung không thỏa mãn	không thực sự thỏa mãn	khá thỏa mãn	rất thỏa mãn
Tiệp	5	26	57	10
Estônia	11	35	47	6
Ba Lan	9	28	50	11
Latvia	8	35	49	6
Ukraina	10	32	51	5
Hungary	11	34	45	9
Slovakia	13	33	48	6
Slovenia	2	12	65	20
TĐ4-9	9	29	50	10
EU-15	4	17	60	19

Ghi chú: Những người trả lời đã được hỏi: "Nhìn toàn thể, nói chung bạn có thỏa mãn với cuộc sống của mình? Bạn nói bao nhiêu?"
Source: Eurobarometer Public Opinion in the Candidate Countries khảo sát được tiến hành tháng 10-11 năm 2003; xem website <europe.eu.int/comm/public_opinion>.

Các vấn đề là lớn. Nhưng chúng được phóng đại thành thậm chí lớn hơn nữa như kết quả của *sự thất vọng*.

2) Hiện tượng được biết kĩ trong tâm lí học xã hội là, người ta cảm thấy thế nào về cái gì đó phụ thuộc không chỉ vào hoàn cảnh thực tế, mà cũng vào *cá nhân đó so sánh mình với ai*. Trong thời kì nói lỏng của hệ thống xã hội chủ nghĩa, người dân sống ở ngoại vi phía tây của đế chế Soviet đã tự an ủi mình bằng sự lưu ý rằng họ vẫn còn khá hơn những người sống ở Liên Xô. Đặc biệt ở một nơi như Hungary, đất nước tôi, nơi những thí nghiệm với những cải cách kinh tế-thị trường đã được tiến hành một thời gian, sự tự tin này thậm chí nghe có vẻ đáng tin. Nhưng khi biên giới của các nước này được mở, và đặc biệt bây giờ họ trở thành các quốc gia thành viên EU, “các điểm dẫn chiếu” nói chung đã dịch chuyển. Mọi người bắt đầu so sánh tình hình của riêng mình với của người Đức, Pháp hay Bắc Âu. Tất nhiên, tiêu chuẩn so sánh của ai đấy càng cao, thì người ấy càng thất vọng với nơi mình sống. Sự nôn nóng là có thể hiểu được: bây giờ chúng ta là thành viên của EU, khi nào chúng ta sẽ đuổi kịp các quốc gia bạn thành viên? Nhưng nó cũng dẫn đến những mong muốn vô vọng. Những người bám lấy khung dẫn chiếu phương Tây chắc vẫn thường xuyên cay đắng, nóng vội và vỡ mộng.

3) Người dân rất dễ quên; cả trí nhớ tập thể và cá nhân là rất không đáng tin cậy. Các thập niên trước đây, chúng ta bị tràn ngập bởi những phàn nàn từ các cá nhân bởi vì mặt hàng tiêu dùng nào đó không sẵn có: phải đợi nhiều năm để có một chiếc xe hay một căn hộ hay một điện thoại. Ngày nay có vẻ là tôi, tác giả một thời của cuốn sách có đầu đề *Kinh tế học về sự thiếu hụt* (1980), sẽ còn sót lại như người duy nhất ở Đông Âu vẫn còn nhớ đến nền kinh tế thiếu hụt và cảm thấy niềm vui thực sự rằng nó đã qua. Sự thiếu hụt kinh niên đã được cung dồi dào thay thế. Ngày nay, người dân cần nhận rằng chúng ta chìm ngập trong số khổng lồ tin tức của các sản phẩm, rằng giá cao đến mức không thể mua nổi và rằng “xã hội tiêu thụ” hành hạ người dân.

Như một kết quả của những trí nhớ hoạt động tồi này, mà các thành quả quan trọng cơ bản, các lợi ích vật chất và phi vật chất bị xem thường (như quyền tự do ngôn luận, tụ họp và đi lại, sự cạnh tranh tự do của các ý tưởng, quyền được phản đối và v.v.), dù là chúng có thể thấy rõ ràng trong cuộc sống hàng ngày của người dân. Thay vào đó, các khó khăn hiện thời nhận được trọng lượng tương đối lớn hơn.

Trong một khảo sát năm 2004, các cá nhân được yêu cầu chỉ ra trên một thang từ -100 đến 100 đánh giá của họ về chính phủ hiện thời so với chính phủ trước khi thay đổi hệ thống chính trị, như thấy trong bảng 14 và trong diễn giải nó của Rose (2005). Mặc dù các chính phủ đương nhiệm nhận được các điểm cao hơn, đáng chú ý rằng những đánh giá cho hệ thống trước kia không thấp hơn mấy. Một cách kì quái, tất cả những thứ này dẫn đến những cảm giác luyến tiếc. Nhiều trong số những người, nếu đã không là những người phản kháng tích cực chống lại hệ thống cộng sản, nhưng chỉ ít đã cầu nhàu và mong đợi sự thay đổi, bây giờ phát hiện ra: trật tự cũ cũng chẳng đến nỗi tồi như vậy. [4]

Bảng 14: Thái độ đối với chế độ: cũ, mới, và tương lai

Nước	Chế độ cũ	Hiện thời (phần trăm số trả lời tích cực)	5 năm nữa
Tiệp	32	69	82
Estonia	55	75	79
Ba Lan	51	51	67
Latvia	50	51	71
Litva	59	70	84
Hungary	58	64	81
Slovakia	51	51	65
Slovenia	68	69	74
TĐĐ-B	50	57	72

Ghi chú: Những người trả lời đã được hỏi: "Đây là thang điểm xếp hạng hệ thống chính phủ của chúng ta hoạt động ra sao. Bình, cộng 100 là tốt nhất và trừ 100 là tồi nhất. Bạn sẽ xếp chế độ cộng sản cũ/ chế độ cai trị hiện hành với tiêu cú tự do và nhiều dân/ hệ thống cai trị trong 5 năm trong tương lai vào chỗ nào?"

Nguồn: Rose (2005, p. 17)

4) Cuối cùng, tôi muốn nhắc đến những thiếu sót của phân tích nhân quả.

3.4. Phân tích nhân quả

Có nhiều nguyên nhân của các vấn đề và những khó khăn mà nhân dân Trung Đông Âu phải chịu. Tôi sẽ chỉ nhấn mạnh vài trong số đó.

Mức phát triển của khu vực đã tụt hậu sau phương Tây. Đây không phải là hiện tượng mới; tình hình đã là như vậy hàng thế kỉ. Như ta có thể thấy ở Bảng 15, trong thời kì xã hội chủ nghĩa lỗ hổng tương đối này đã rộng ra hơn nữa. Có cơ hội tốt để sự tụt hậu tương đối này sẽ dần dần biến mất, nhưng không thể xảy ra loại điều màu nhiệm trong cơ cấu xã hội-kinh tế-chính trị, cơ cấu sẽ lấp đầy khe hở (không phải khe hở, mà là vực thẳm!) trong tương lai gần, như cho thấy trong Bảng 16. Nhiều hiện tượng tiêu cực, cũng như sự nghèo đói, sự tụt hậu trong phát triển kĩ thuật, và sự khan hiếm các nguồn lực sẵn có cho chăm sóc sức khỏe, giáo dục và nghiên cứu khoa học, có thể được giải thích trước hết (nhưng không chỉ riêng) bằng sự thực rằng khu vực ở mức phát triển trung bình, đứng xa sau các nước đi đầu.

Một phần của những khó khăn cũng nảy sinh từ sự thực rằng chúng ta đang trong quá độ. Đã phải tổ chức lại cơ cấu sản xuất, trong khi các dây chuyền sản xuất cũ đã chấm dứt, cái mới đã không thể chỗi chúng ngay tức khắc. Trong quá trình biến đổi thể chế đã nảy sinh khoảng trống mới, các lỗ hổng mới và thiếu quy chế. Trong khi ở nhiều nơi người ta đã loại bỏ đội ngũ cũ, còn đội ngũ mới vẫn chưa có kinh nghiệm. Sự thực rằng những khó khăn này mang tính quá độ là không đủ để làm yên lòng bất cứ ai, vì khó để đợi cho chúng biến mất.

Những vấn đề khác bắt nguồn từ chính bản chất của hệ thống. Giống mọi hệ thống, chủ nghĩa tư bản có những tính chất tiêu cực nội tại nhất định. Chừng nào chủ nghĩa tư bản còn là chủ nghĩa tư bản, sẽ có thất nghiệp, sẽ có sự bất bình đẳng thu nhập, sẽ có những người thắng và kẻ thua về kinh tế, và sẽ có quảng cáo thái quá và v.v. Các chính sách khôn ngoan, nhìn xa trông rộng và nhất quán của chính phủ có thể giảm nhẹ một số những lỗi genetic nhưng không thể loại bỏ chúng hoàn toàn. Những người tin vào hệ thống tư bản chủ nghĩa một cách nghiêm túc và điềm đạm sẽ chấp nhận các vấn đề này bởi vì, bất chấp các thiếu sót của nó, vẫn thấy nó có lợi hơn hệ thống xã hội chủ

nghĩa.

Bảng 15: So sánh lịch sử với Áo

Nước	1870	1913	1937	1959 (GDP của Áo = 100)	1980	1989	2000
Tiệp Khắc	62	60	91	94	58	54	43
Ba Lan	51	50	61	66	42	35	36
Hungary	59	61	81	67	46	42	36

Ghi chú: Tiệp Khắc năm 2000 là trung bình gia quyền của Tiệp và Slovakia
Nguồn: Tính từ cơ sở dữ liệu OECD đi cùng Maddison (2003)

Bảng 16: Thời gian đuổi kịp Tây Âu (năm)

Nước	100 % của EU-14	80% của EU-14
Tiệp	38	21
Estonia	60	45
Ba Lan	72	55
Latvia	74	59
Litva	68	52
Hungary	46	31
Slovakia	48	33
Slovenia	30	9
TPA-B	55	38

Ghi chú: EU 14 có nghĩa là tất cả các thành viên cũ, trừ Luxembourg. Kết quả dựa trên giả thiết tốc độ tăng trưởng GDP trên đầu người thực tế là 1,74% ở EU 14.

Nguồn: Wagnier và Hlouskova (2005, p. 367)

Bảng 17: Sự ủng hộ các lựa chọn khả dĩ không dân chủ (Tỷ lệ phần trăm những người cho là tốt hơn)

Nước	Cộng sản	Quản độc	Độc tài
Tiệp	18	1	13
Estonia	8	2	40
Ba Lan	23	6	33
Latvia	7	4	38
Litva	14	5	40
Hungary	17	2	17
Slovakia	30	3	25
Slovenia	23	6	27
TPA-B	21	4	29

Ghi chú: Những người trả lời đã được hỏi: "Hệ thống cai trị hiện tại không phải là hệ thống duy nhất mà nước ta đã có. Một số người cho rằng tốt hơn nếu đất nước được cai trị khác. 5. Bạn nghĩ sao? Chúng ta nên quay lại hệ thống cộng sản? Quản độc nhân dân? Độc tài nước? Tôi nhất là có một nhà lãnh đạo mạnh mẽ có thể quyết định nhanh mọi thứ?

Nguồn: Rose (2002, p. 10)

Cũng có thể nói hết vạy về nền dân chủ. Những khối quần chúng khá lớn của những người Trung Đông Âu trở nên vỡ mộng với nền dân chủ, giống như những người yêu thất vọng. Các cuộc đấu khẩu trong quốc hội, nhiều khi chẳng có kết quả gì, sự kết án lẫn nhau của các đảng, những lời hứa dối trá, sự lấp liếm các vụ tai tiếng chọc tức họ. Thế nhưng đấy không phải là những bất thường gắn với các nền dân chủ trẻ! Các hiện tượng tương tự có thể quan sát thấy thường xuyên ở các nền dân chủ lớn với lịch sử lâu đời; chúng không chỉ giới hạn đối với các nước Trung Đông Âu đến sau. Tầm quan trọng của chân lí được phản ánh trong những lời nói của Churchill sẽ không bị bớt đi, tuy chúng đã được trích hàng triệu lần. Ngay cả có tất cả các thiếu sót của nó, nền dân chủ vẫn là một hệ thống tốt hơn bất cứ hình thức chuyên chế nào, bất chấp nhà độc tài có sáng suốt, được khai sáng hay trong sạch đến thế nào. Đáng tiếc, ở các nước Trung Đông Âu một phần không thể bỏ qua được của dân cư lại không nghĩ theo cách này. Bảng 17 lưu ý đến các hiện tượng đáng lo âu.

Những quyết định sai do các nhà chính trị - các chính phủ, đảng cầm quyền hay phe đối lập, hay lãnh đạo của các nhóm ủng hộ khác nhau – đưa ra có thể tạo ra những rắc rối, hay làm trầm trọng thêm những khó khăn đã tồn tại trước đấy, do những nguyên nhân khác gây ra. Hãy xét một thí dụ. Có thể nói chắc chắn rằng chủ nghĩa tư bản sinh ra sự bất bình đẳng. Nhưng các chính sách thuế ưu đãi người giàu trong khi làm khổ người bần cùng, hay các khoản trợ cấp nhà nước được phân chia tồi, có thể làm cho vấn đề còn tồi tệ hơn.

Tôi đã nhận diện 5 nguyên nhân khác nhau cho các vấn đề hiện thời, (mức phát triển trung bình, các vấn đề do chuyển đổi gây ra, các vấn đề đặc thù của chủ nghĩa tư bản và của nền dân chủ, và các quyết định sai do các chính trị gia đưa ra); và tất nhiên còn có các nguyên nhân khác. Một lí do cho sự tồn tại của cảm giác chung khó chịu trong xã hội là, các nguyên nhân bị đảo lộn trong đầu người dân. Trong các trường hợp đa-nguyên nhân, việc nhận diện khách quan và rõ ràng và sự tách các nguyên nhân khác nhau đặt ra một nhiệm vụ khó khăn, ngay cả đối với các nhà phân tích chuyên nghiệp. Làm sao chúng ta có thể mong đợi phân tích tinh tế từ người dân có nghề khác?

3.5. Một lần nữa về những phán xét giá trị

Tôi muốn tránh diễn đạt những khái quát hóa sai lầm. Cho nên hãy để tôi lặp lại, như đã được nhấn mạnh ở trước,

rằng công luận chia rẽ: các cá nhân cho những câu trả lời khác nhau đối với các câu hỏi khác nhau, từ thỏa mãn với những bảo lưu nhỏ, qua cầu nhàu và phàn nàn, đến bức tức bất mãn. Tôi muốn đưa thêm vài nhận xét liên quan đến tâm tính của những người mà phán xét của họ thiên về tiêu cực.

Trong các phán xét tiêu cực có một sự hòa trộn đáng tiếc của sự xác định sự thực nửa đúng, nửa sai lầm, của sự phân tích nhân quả nửa có cơ sở, nửa nhầm lẫn, và của thang giá trị làm cơ sở cho sự phán xét, đẩy các giá trị của cuộc sống hàng ngày lên hàng đầu. Những người đánh giá từ viễn cảnh này không suy nghĩ trong triển vọng lịch sử dài hàng thế kỉ. Họ chẳng quan tâm hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa và trật tự chính trị dân chủ mang lại những kết quả gì trong tương lai xa. Họ trải nghiệm những vấn đề này *hôm nay*, họ đang chịu đựng chúng bây giờ, hay họ bị tổn thương nhìn những người khác chịu đựng bây giờ — và vì lí do này, kinh nghiệm của họ về thay đổi chế độ như một thất bại, hơn là một thành công.

Không ai có quyền coi thường những đánh giá tiêu cực của các cá nhân bị thất vọng. Không ai có quyền lên án họ về sự thiếu cẩn, hay về sự mù quáng đối với sự toàn diện của những mối tương quan lịch sử lớn. Mỗi người chỉ có một cuộc đời. [5] Ai đó, thí dụ ở tuổi năm mươi hay sáu mươi và nghèo, có lẽ cũng thất nghiệp sẽ không bù được bằng lời hứa rằng các thế hệ sau sẽ khá hơn, bởi vì người đó không có cơ hội để hưởng thụ nó. Thậm chí không dễ để khuyên thế hệ trẻ kiên nhẫn, bởi vì giây phút bị mất hôm nay thực sự không thể bù được bằng một giây phút khá hơn sau này.

Vì lí do này, liệu tôi có phải rút lại khẳng định được đưa ra trong nửa đầu của bài báo, khi tôi nói rằng sự biến đổi lớn lao của khu vực Trung Đông Âu có thể được đặc trưng như một thành công vô song? Không, tôi không muốn rút lại điều này. Tôi không tin là có thể- thậm chí được phép- tính toán một bảng cân đối tài sản loại nào đó cho mục đích tổng kết toàn diện phán xét giá trị: ngân này thành công (với dấu dương), ngân ấy thất bại (với dấu âm), và nếu cán cân là dương, thì thành công, nếu âm, thì phải coi là thất bại. Tôi không thể chấp nhận cách tiếp cận “bảng tổng kết tài sản” cộng đơn giản này.

Để đánh giá sự biến đổi được mô tả trong bài báo, tôi mở hai tài khoản, và tôi không hợp nhất hai tài khoản này. Trên một tài khoản, tôi vui mừng thừa nhận một thành công to lớn ở mức lịch sử-thế giới: một hệ thống được tạo ra ưu việt hơn hệ thống trước, không có đổ máu, với tốc độ không thể tin nổi. Trên tài khoản khác, tôi có một danh sách những kinh nghiệm tốt và xấu trong cuộc sống hàng ngày; nhiều niềm vui và nhiều đau đớn. Tôi coi là có thể hiểu được và có thể biện hộ được để nói rằng cái đã xảy ra trong khu vực này đồng thời có thể được coi là một thành công về tầm quan trọng lịch sử toàn cầu của nó, và một thất bại trong nhiều khía cạnh quan trọng bởi vì nó gây ra đau khổ, cay đắng và thất vọng cho nhiều người đến vậy.

4. Về các nhiệm vụ của nghề kinh tế

Tôi không hề có ý định đổ lỗi cho người dân trên đường phố vì không có khả năng xử lí những kinh nghiệm của mình một cách hoàn hảo và có lẽ vì đã có những kết luận sai lầm trong đầu mình liên quan đến các vấn đề này. Nhưng tôi sẽ không cho cùng sự miễn thứ này đối với bản thân chúng ta, những người nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế học. Tôi không nêu vấn đề này chỉ cho những người tình cờ sống ở Trung Đông Âu, mà cho tất cả những ai quan tâm đến khu vực này hay đến các vấn đề tương tự, cho dù họ có sống ở bất cứ đâu.

Có lẽ chúng ta đã đi quá xa trong biến nhận xét nổi tiếng của Keynes thành của mình, theo đó, tất cả chúng ta đều là các xác chết trong dài hạn. Loại phân tích dài hạn thực tế, mà tôi đã thử trong nửa đầu của bài báo, là khá hiếm. Ngày nay trong nhiều chương trình Ph.D. các nhà kinh tế học thậm chí không buộc phải học lịch sử. Một trong những lí do cho đánh giá quá tiêu cực thịnh hành trong công luận Trung Đông Âu liên quan đến biến đổi to lớn hiện hành là, các học giả của các khoa học xã hội đã sao nhãng phân tích và đánh giá các kết quả bên trong khung khổ lịch sử cần thiết.

Các môn khoa học xã hội khác nhau bị tách rời không chỉ khỏi khoa học lịch sử, mà cũng khỏi lẫn nhau. Trước kia tôi cũng bắt gặp, nhưng bây giờ khi chuẩn bị cho bài báo này, tôi bắt gặp hiện tượng đáng tiếc rằng trong các tài liệu khoa học chính trị bàn về sự biến đổi từ nền độc tài sang nền dân chủ, ta hầu như không thấy dẫn chiếu nào đến những nghiên cứu của các nhà kinh tế học, trong khi các nhà kinh tế hầu như bỏ qua các công trình về khoa học chính trị. Không có cách tiếp cận liên ngành, thì để hiểu và đánh giá những biến đổi lớn là không thể.

Trào lưu chính của kinh tế học từ bỏ sự phê phán sâu sắc nền kinh tế tư bản chủ nghĩa cho những người có quan điểm cực đoan. Ngay cả khi nó thừa nhận rằng có thể có các vấn đề, nó tự ru ngủ mình để tin rằng các vấn đề này có thể được giải quyết êm thấm bằng áp dụng các biện pháp thích hợp. Nó phủ nhận rằng hệ thống có thể có những thiếu sót nội tại, di truyền, không thể khắc phục được.

Trong nghề của chúng ta, sự tách bạch cẩn trọng và tận tâm giữa xác định các sự thực và sự đánh giá chúng là khá hiếm. Không có thói quen nêu ra một cách chân thật sự xếp hạng các giá trị ẩn giấu đằng sau tuyên bố của một nhà kinh tế học. Chúng ta coi là hiển nhiên rằng tất cả mọi người chia sẻ các giá trị ngầm định được nghề của chúng ta chấp nhận như tiên đề: tính hiệu quả, hiệu suất, tính cạnh tranh, tăng trưởng, có lẽ nguyên lý về phân chia hợp lý thu nhập; tuy vậy, ngoài những cái này, rất ít người chú ý đến các giá trị khác.

Có các nhà kinh tế học hàn lâm, những người vui lòng nói với cử tọa rộng hơn hay cho công chúng bạn đọc. Ngay cả những người không làm việc này, họ gây ảnh hưởng một cách gián tiếp. Các chính trị gia hàng đầu, các chính khách, các nhà kinh doanh, các phóng viên báo chí và các nhà phân tích, những người tạo dư luận, chú ý đến lời của họ. Chúng ta không chỉ có thể làm cho những biến đổi lớn thành công hơn bằng đưa ra những kiến nghị chính sách kinh tế đúng đắn, mà chúng ta cũng có thể đóng góp cho việc xử lý những kinh nghiệm sống một cách cân đối hơn, thông thạo hơn và để giúp người dân tìm thấy sự đánh giá đúng về những thay đổi trong đầu họ.

Sự biến đổi lớn ở Trung Đông Âu đã kết thúc. Không phải một lần tôi đã nghe nhận xét châm biếm từ các đồng nghiệp: “Với sự kết thúc này, thì khoa học lạ kì, ‘môn chuyển đổi học - transitology’ của các cậu cũng chấm dứt.” Tôi không tin vậy. Sự biến đổi của Trung Quốc và Việt Nam sẽ tiếp tục như thế nào? Cái gì sẽ xảy ra ở Cuba? Và cũng không được phép chỉ chú ý đến những nước, nơi các đảng cộng sản vẫn cầm quyền. Sự biến đổi lớn sẽ xảy ra như thế nào ở Iraq dưới sự chiếm đóng quân sự nước ngoài? Iran sẽ biến đổi ra sao? Biến đổi nào sẽ xảy ra ở các nước Hồi giáo?

Mỗi sự biến đổi là khác nhau. Thế nhưng, có các nét chung. Và chúng ta chỉ có thể hiểu thật sự các tính chất độc nhất của mỗi nước nếu chúng ta so sánh nó với các nước khác. Không chỉ môn ‘transitology’ không kết thúc; công việc của nó vẫn chưa được bắt đầu với cách tiếp cận chín chắn mong muốn. Bằng bài báo này tôi muốn động viên sự nghiên cứu chu đáo những kiến thức đã được tích tụ đến nay về chủ đề này.

Tài liệu tham khảo [\[6\]](#)

- Bloch, M. (1989) [1939] *Feudal Society* (London: Routledge)
- Braudel, F. (1972-1973) [1949] *The Mediterranean and the Mediterranean World in the Age of Philip II* (New York: Harper and Row)
- Braudel, F. (1992) [1969-1979] *Civilization and Capitalism, 15th-18th century. I-III.; I. The Structures of Everyday Life; II. The Wheels of Commerce; III. The Perspective of the World* (Berkeley: University of California Press)
- Brenner, R. (1976) ‘Agrarian Class Structure and Economic Development in Pre-Industrial Europe’, *Past and Present*, 70, pp. 30-75
- Burke, P. (1990) ‘Interview Conducted by Karl Vocelka and Markus Reisenleitner’

<http://www.univie.ac.at/Neuzeit/gburke.htm>

- Campos, N. F. and Coricelli, F. (2002) 'Growth in Transition: What We Know, What We Don't, and What We Should', *Journal of Economic Literature*, 40(3) (September), pp. 793-836
- Csaba, L. (2005) *The New Political Economy of Emerging Europe* (Budapest: Akadémiai)
- Dahl, R. A. (1971) *Polyarchy: Participation and Opposition* (New Haven: Yale University Press)
- European Bank for Reconstruction and Development (2002) *Transition Report* (London: EBRD)
- European Commission (2003) *Comprehensive Monitoring Report of the European Commission of 5 November 2003 on the State of Preparedness for EU Membership of the Tiệp Republic, Estonia, Cyprus, Latvia, Lithuania, Hungary, Malta, Poland, Slovenia and Slovakia*, 675 final (Brussels: European Union)
- Haggard, S. và Kaufman, R. R. (2005) *The Political Economy of Democratic Transitions* (Princeton: Princeton University Press)
- Hayek, F. von (1944) *Road to Serfdom* (Chicago: University of Chicago Press) [*Con đường tới chế độ nông nô, tù sách SOS²*]
- Halman, L. (2001) *The European Values Study: A Third Wave*, Tilburg: EVS, WORC, pp. 170
- Hirschman, A. O. (1982) *Shifting Involvements* (Princeton: Princeton University Press)
- Huntington, S. P. (1991) *The Third Wave: Democratization in the Late Twentieth Century* (Norman: University of Oklahoma Press)
- Karamzin, N. M. (2003) [1789-1790] *Letters of a Russian Traveller* (Oxford: Voltaire Foundation)
- Klaniczay, G. (2001) 'The Middle Ages' in Smelser, N. J. and Baltes, P. B. (ed.) *International Encyclopaedia of the Social & Behavioral Sciences* (Amsterdam: Elsevier)
- Kolodko, G. (2000) *From Shock to Therapy: The Political Economy of Post-socialist Transformation* (Oxford: Oxford University Press)
- Kornai, J. (1980) *Economics of Shortage* (Amsterdam, New York: North-Holland Pub. Co.).
- Kornai, J. (1992) *The Socialist System* (Princeton - Oxford: Princeton University Press - Oxford University Press) [*Hệ thống Xã hội Chủ nghĩa*, NXB Văn hóa Thông tin, 2002]
- Kornai, J. (1998) *From Socialism to Capitalism: What is Meant by the 'Change of System'* (London: Social Market Foundation) [Trong tuyển tập này].
- Kornai, J. (2000) 'Ten Years After 'The Road to a Free Economy'', The Author Self-Evaluation', in Pleskovic, B. và Stern, N. (ed.), *Annual World Bank Conference on Development Economics 2000* (Washington, DC: The World Bank) [Trong *Con đường dân tới nền kinh tế thị trường* NXB Văn hóa Thông tin, 2002]
- Le Goff, J. (1982) [1977] *Time, Work, & Culture in the Middle Ages* (Chicago: University of Chicago Press)
- Losonczi, Ágnes (2005) *Sorsba fordult történelem*. Holnap Kiadó, Budapest
- Maddison, A. (2003) *The World Economy: Historical Statistics* (Paris: OECD, Development Centre Studies)
- McFaul, M. (2002) 'The Fourth Wave of Democracy and Dictatorship', *World Politics*, 54, pp. 212-244.
- O'Donnell, G. A., Schmitter P. C. and Whitehead, L. (1988) *Transitions from Authoritarian Rule: Comparative Perspectives* (Baltimore: Johns Hopkins University Press)
- Offe, C. (1996) *Varieties of Transition: the East European and East German Experience* (Cambridge, MA: Polity Press)
- Pirenne, H. (1937) [1933] *Economic and Social History of Medieval Europe*, (New York: Harcourt, Brace and World Inc.)
- Polányi, K. (1962) [1944] *The Great Transformation: The Political and Economic Origins of Our Time* (Boston: Beacon Paperback)

- Przeworski, A. (1991) *Democracy and the Market* (Cambridge: Cambridge University Press)
- Raeds, P. (2001) 'When Were the Middle Ages?' in Sogner, S. (ed.), *Making Sense of Global History, The 19th International Congress of the Historical Sciences Oslo 2000 Commemorative Volume* (Oslo)
- Roland, G. (2000) *Transition and Economics: Politics, Markets, and Firms* (Cambridge, Mass: MIT Press)
- Rose, R. (2002) *A Bottom Up Evaluation of Enlargement Countries: New Europe Barometer 1* (Glasgow: Centre for the Study of Public Policy)
- Rose, R. (2005) *Insiders and Outsiders: New Europe Barometer 2004* (Glasgow: Centre for the Study of Public Policy)
- Rose-Ackerman, S. (2005) *From Elections to Democracy* (Cambridge: Cambridge University Press)
- Ruesschemeyer, D., Stephens, E. H. and Stephens, J. D. (1992) *Capitalist Development and Democracy* (Cambridge: Polity Press)
- Sanfey, P. and Teksoz, U. (2005) 'Does Transition Make You Happy?' EBRD Working Paper No. 91 (London: European Bank for Reconstruction and Development)
- Schmitter, P. C. and Karl, T. L. (1991) 'What Democracy Is ... And Is Not', *Journal of Democracy*, 2(3), pp. 76-88
- Schumpeter, J. (1942) *Capitalism, Socialism and Democracy* (New York: Harper and Brothers)
- Stiglitz, J. (1999) 'Whither Reform?' *Annual Bank Conference on Development Economics* (Washington, DC: World Bank)
- Svejnar, J. (2002) 'Transition Economies: Performance and Challenges', *The Journal of Economic Perspectives*, 16(1) (Winter), pp. 3-28
- Tilly, C. (1984) *Big Structures, Large Processes, Huge Comparisons*, New York: Russel Sage Foundation
- Tóth, I. Gy. (2004) 'Income composition and inequalities 1987-2003' in Kolosi, T., Tóth, I. Gy. and Vukovich, Gy. (ed.) *Social Report 2004* (Budapest: TÁRKI)
- Usher, D. (1981) *The Economic Prerequisite to Democracy* (Oxford: Basil Blackwell)
- Vásárhelyi, Mária (2005) *Csalódások kora. Rendszerváltás alulnézetben*. MTA Társadalonkutató Központ, Budapest
- Wagner, M. and Hlouskova, J. (2005) 'CEEC Growth Projections: Certainly Necessary and Necessarily Uncertain', *Economics of Transition*, 13(2), pp. 341-372
- Wallerstein, I. (1974) *The Modern World-System: Capitalist Agriculture and the Origins of the European World-Economy in the Sixteenth Century* (New York: Academic Press)
- Wallerstein, I. (1979) *The Capitalist World-Economy* (Cambridge: Cambridge University Press).

(Bài phát biểu của chủ tịch, trình bày tại Hội nghị Thế giới lần thứ 14 của Hội Kinh tế Quốc tế tại Marrakech, Morocco ngày 29-8-2005, với nhan đề: The Great Transformation of Central Eastern Europe: Success and Disappointment. Được soát lại tháng 2-2006, và được in bằng tiếng Hungary trên *Közgazdasági Szemle*, LII. évf., 2005, december (pp. 907-936). Bản tiếng Việt dựa vào cả hai bản này. Tác giả biết ơn Zdenek Kudrna, đã giúp công việc của tôi bằng thu thập số liệu cần trọng và các bình luận hữu ích, Philippe Aghion, Zsuzsa Dániel, Jean-Paul Fitoussi, Stephan Haggard và Gérard Roland, những người đã bình luận về phiên bản đầu tiên của bản thảo, cũng như Tamar Gendler, Noémi Peter, Katalin N. Szabó, László Szimonisz, László Tóth, István Gy. Tóth và János Varga, những người đã giúp trong nghiên cứu tạo nền và trong biên tập và dịch bản thảo.)

© 2006 talawas

[1] Một số phân tích của Hungary cho thấy sự bất bình đẳng lớn hơn con số được xác định trong Bảng 6. (xem,

thí dụ, Tóth, 2004).

[2] Số liệu ở các Bảng 12 và 13 là từ các nguồn khác nhau, dựa trên những khảo sát khác nhau. Đáng lưu ý rằng bất chấp hai cách tiếp cận, những sự khác biệt đặc trưng giữa các khu vực là khá gần nhau.

[3] Albert O. Hirschman (1982) chỉ ra: sự thất vọng là một phần của thân phận con người. Ông dẫn Kant, người tuyên bố: “Ngay cả nếu giả như bạn cho con người mọi thứ anh ta muốn, cũng thế cả thôi, ngay chính thời điểm ấy anh ta sẽ cảm thấy cái *tất cả* ấy không phải là *tất cả*.” (Xem Karamzin, 2003, pp. 40). Đặc biệt các công dân của nền văn minh Phương Tây cảm thấy sự không thỏa mãn và thất vọng muôn đời. Trong trường hợp của chúng ta, cảm nhận chung này được tăng cường bởi sự vỡ mộng cảm thấy trên những kì vọng đặc biệt không được thực hiện sau chuyển đổi từ chủ nghĩa xã hội..

[4] Đáng nhấn mạnh, rằng theo *Bảng 14* hệ thống trước 1990 nhận được một trong những đánh giá thuận lợi nhất ở Hungary. Vászárhely Mária [2005] cho tổng quan xuất sắc về công luận Hungary chia rẽ như thế nào trong đánh giá hệ thống-Kádár và thay đổi chế độ. Các số liệu do cô trích dẫn cũng củng cố, sự luyến tiếc thời đại-Kádár và sự thất vọng do sự thay đổi gây ra phổ biến đến mức nào.

[5] Cuốn sách mới của Losonczi Ágnes [2005] giới thiệu một cách đầy kịch tính sự làm suy sụp các số phận con người, các đường đời bị lịch sử bẻ gãy. Ngay đầu đề của cuốn sách cũng nói lên nhiều: *Lịch sử bổ nhào vào số phận [Sorsba fordul történelem]*.

[6] Danh mục này loại trừ các tài liệu được dùng chỉ như nguồn thống kê cho các bảng, trừ khi nguồn là bài báo hay sách đã được xuất bản.

Cân bằng, tăng trưởng và cải cách

Năm 2001 nền kinh tế Hungary đã trệch khỏi quỹ đạo tăng trưởng cân đối. Trong sáu năm qua thâm hụt ngân sách nhà nước đã tăng lên mức không thể chịu đựng được, và cả thâm hụt trong các tài khoản vãng lai cũng đã trở nên quá cao. Lương thực tế đã tăng nhanh hơn năng suất lao động một cách đáng kể. Những khó khăn này và những trục trặc kinh tế vĩ mô khác đã dẫn chính phủ Hungary đưa ra một chương trình điều chỉnh vào tháng Bảy năm nay. Phần đầu của bài báo phân tích tình hình kinh tế vĩ mô hiện tại và những tác động kinh tế và xã hội kì vọng của chương trình điều chỉnh. Sự cam kết và quyết tâm của chính phủ được thể hiện bằng sự thực rằng họ sẵn sàng chấp nhận cái “giá” chính trị của chương trình, tức là các biện pháp không thể tránh khỏi có lẽ sẽ làm giảm sự ưa thích của quần chúng đối với thể lực chính trị thắng bầu cử.

Phần hai của bài báo thảo luận các mối quan hệ liên quan đến các biện pháp cần thực hiện ngay lập tức và các cuộc cải cách nhắm tới các kết quả dài hạn và những thay đổi thể chế sâu sắc. Những cái này là cần thiết cho tính bền vững của những kết quả điều chỉnh. Liên quan đến việc này, bài báo cho thấy bản chất về mối quan hệ giữa thâm hụt ngân sách và kích cỡ nhà nước, về các tỉ lệ của trợ cấp nhà nước và tự-trợ cấp, cũng như về sự thực hiện nhanh và từ từ của các cuộc cải cách.

I. Về chương trình điều chỉnh

Tháng tư 1995, không lâu sau khi công bố chương trình điều chỉnh cả gói-Bokros Hãng Truyền hình Duna có phỏng vấn tôi. Phóng viên đã đặt ra câu hỏi sau: “Nói chung ông tiếp nhận gói biện pháp thế nào?” Tôi đã trả lời thế này: “Nhìn này, tôi có những nhận xét phê phán của mình, có những cảm giác thiếu của mình... Nhưng những cái này là thứ yếu. Tôi muốn khẳng định, và điều này là quan trọng nhất, rằng tôi thống nhất với các ý tưởng cơ bản của chương trình vừa được công bố của chính phủ, tôi coi chúng là cần thiết, đúng đắn và không thể tránh được. Tôi phải nói thêm ngay vào điều này rằng, những biện pháp này cũng đi cùng với nhiều thử thách, đau đớn, gây ra sự đau khổ cho nhiều người. Tôi hoàn toàn thông cảm điều này, và tôi đồng cảm với những người lâm vào cảnh khó khăn. Tôi không nhìn vào chương trình của chính phủ, như vào tin mừng nào đó, mà như sự bắt đầu một liệu pháp không thể tránh được, cần phải tiến hành vì lợi ích của đất nước.”

Bây giờ, 11 năm sau tôi có thể lặp lại nguyên văn cái, tôi đã nói khi đó. Đáng buồn là cũng chính thể hệ này lần thứ hai phải trải qua một sự điều chỉnh đi cùng với chấn động và đau khổ. Nhưng một lần nữa tôi có thể tuyên bố: tôi đồng ý với những ý tưởng cơ bản của chương trình, và – vì quyền lợi của đất nước – tôi cho việc thực hiện chúng là cần thiết.

Tôi là nhà nghiên cứu độc lập; tôi không nói nhân danh chính phủ hay các đảng liên minh, mà tôi chỉ nói cái: trong cách nhìn nhận của chính mình tôi lí giải chương trình của chính phủ ra sao, theo tôi cái gì đã khiến chính phủ soạn thảo chương trình và khởi xướng việc thực hiện nó, có thể kì vọng những tác động nào, và rồi sẽ nổi lên các vấn đề gì.

Tôi tóm tắt nội dung muốn nói của mình vào hai bài báo. Trong bài hôm nay tôi đề cập đến sự điều chỉnh, còn trong bài ngày mai đến cải cách.

Các mối quan hệ kinh tế vĩ mô

Sự tăng trưởng của nền kinh tế Hungary, sau khi đã trệch khỏi quỹ đạo cân bằng, đã được con đường ổn định và điều chỉnh được khởi động năm 1995 mang lại tới đó. Qua vài năm chúng ta đã thành công tiến trên con đường tăng trưởng có thể duy trì được, nhưng bắt đầu từ 2000 chúng ta lại ngoặt xuống khỏi con đường này. Mặc dù năm 2004 và 2005 đã xảy ra một sự hiệu chỉnh mức độ nhỏ, cho đến tận lúc khởi động chương trình mới sự tăng trưởng vẫn tiếp tục diễn ra giữa những rối loạn cân bằng nghiêm trọng.

Tôi bắt đầu trình bày sự trệch khỏi quỹ đạo cân bằng với việc giới thiệu hai mối quan hệ. Tôi yêu cầu bạn đọc, hãy kiên nhẫn đọc kĩ những câu khô khan – và hình như rất trừu tượng - này. Dưới ánh sáng của chúng có lẽ sự giải bày tiếp theo sẽ trở nên rõ hơn.

Theo mối quan hệ đầu tiên tổng giá trị mới được tạo ra trong một năm cho trước nào đấy, GDP, bằng tổng của tiêu dùng và đầu tư, trừ đi khỏi nó nguồn lực thuần đến từ nước ngoài, hay cộng thêm nguồn lực thuần chuyển ra nước ngoài. (Từ thuần biểu thị, rằng ở đây cần đưa số dư của nguồn lực đến và chuyển đi vào tính toán.) Tổng tiêu dùng và đầu tư là “tổng cầu”.

Đây là mối quan hệ vốn có, mà theo ngôn ngữ toán học người ta gọi là “đồng nhất thức”. Như thế đây không phải là lời khuyên tốt cho chính phủ, nói rằng: làm khôn ngoan đấy, nếu giữ đúng quy tắc này. Điều này – dù chính phủ hay bất cứ ai khác có muốn hay không – nhất thiết xuất hiện. Nếu thí dụ vì lí do nào đó nguồn lực thuần nước ngoài chính xác bằng không, thì chỉ có thể tiêu dùng và đầu tư bấy nhiêu, đúng bằng bao nhiêu chúng ta đã tạo ra. Sản xuất sẽ xác định giới hạn cho tiêu dùng, và tiêu dùng xác định giới hạn cho sản xuất.

Vẫn còn một mối quan hệ kinh tế vĩ mô có tính chất đồng nhất thức. Quan hệ này nói rằng, đầu tư của một năm cho trước bằng tiết kiệm trong nước của cùng năm ấy, cộng (trừ) tài trợ có nguồn gốc nước ngoài. Các khoản tiết kiệm trong nước do ba chủ thu nhập lớn tạo ra, cụ thể là tổng các hộ gia đình, tổng các doanh nghiệp và ngân sách nhà nước. Ở mỗi chủ thu nhập lớn sự tiết kiệm có thể là dương (điều này xảy ra, nếu không tiêu hết hoàn toàn thu nhập của mình), hay âm (nếu tiêu nhiều hơn mức thu nhập của mình, tức là nếu thâm hụt). Mối quan hệ cơ bản nhất thiết thỏa mãn, ngay cả cho dù nếu một phần các chủ thu nhập (thí dụ ngân sách nhà nước) thâm hụt. Lúc như vậy khoản này được khoản tiết kiệm dương của các chủ thu nhập khác và/hoặc tài trợ bên ngoài (sự gia tăng nợ nần) bù cho.

Nếu bạn đọc kiên nhẫn, muốn học một chút kinh tế học vĩ mô đã đạt đến đây, thì đã dễ hơn để hiểu, chúng ta gọi cái gì là tăng trưởng *cân bằng*. Sự tăng trưởng của đất nước tiến trên quỹ đạo cân bằng, nếu – bây giờ đã xem xét động học – các mối quan hệ trên được thực hiện theo các đặc trưng sau:

1. Sản xuất tăng với nhịp điệu lành mạnh.
2. Tính trung bình nhiều năm tổng cầu không tăng nhanh hơn sản xuất. Điều này – theo nghĩa của các mối quan hệ vừa thảo luận – cũng bao hàm trong bản thân nó rằng, nếu có kéo nguồn lực nước ngoài vào đi nữa, khoản đó không tăng nhanh hơn sản xuất.
3. Bên trong tổng cầu tính trung bình nhiều năm tiêu dùng không tăng nhanh hơn đầu tư. Tốt hơn là đầu tư tăng nhanh hơn một chút, làm cho nhịp độ lành mạnh của tăng trưởng là có thể.
4. Sự tăng tiết kiệm trong nước không tụt lại sau sự tăng của các khoản đầu tư. Tức là tỉ lệ tài trợ bên ngoài không tăng, đất nước không rơi vào trạng thái nợ nần gia tăng.

Các mối quan hệ này không là các đồng nhất thức, chúng không tự được thực hiện. Đây là “các quy tắc vàng” được thử thách, đáng được đề nghị tuân theo, nhưng cũng có thể vi phạm. Chính điều này đã xảy ra ở nước chúng ta từ năm 2000.

Tổng cầu đã tăng nhanh hơn sản xuất. Tiêu dùng trên đầu người đã tăng nhanh hơn sản xuất trên đầu người. Lương thực tế đã tăng nhanh hơn đáng kể so với năng suất lao động. Trong phương trình của các khoản tiết kiệm, khoản tiết kiệm âm của ngân sách nhà nước (tức là thâm hụt ngân sách) đã ngày càng tăng, và điều này đáng tiếc lại trùng với sự giảm có mức độ đầy kịch tính của các khoản tiết kiệm thuần của khu vực hộ gia đình, với sự leo nhanh của các khoản tín dụng nhà ở, các khoản tín dụng mua ô tô và tiêu dùng khác. (Khu vực doanh nghiệp thường là khu vực nhận tín dụng thuần, bởi vì chỉ như vậy mới có khả năng tài trợ các khoản đầu tư của nó, khu vực này như vậy không tác động tiêu cực đến bức tranh tổng thể.) Hậu quả không thể tránh khỏi của điều này đã là, tài trợ bên ngoài đã vọt lên, mà trước hết được bày tỏ bằng sự thâm hụt tăng lên của cán cân thanh toán vãng lai.

Mục đích cơ bản của hiệu chỉnh 2006 là lái nền kinh tế Hungary quay lại quỹ đạo cân bằng. Cần thiết cho điều này là, chính sách kinh tế cố gắng thử thay đổi các xu hướng chỉ theo hướng sai lầm. Chương trình tuyên bố, nó có ý định thực hiện những thay đổi theo hướng sau:

1. Chặn sự tăng nguy hiểm của thâm hụt ngân sách, và đưa xu hướng ngược lại vào chuyển động theo hướng giảm thâm hụt.

2. Cản trở sự tăng nhanh một cách không cân đối về tiêu dùng của các hộ gia đình. Thay cho sự gia tăng nhanh hơn thành tích của nền kinh tế rất nhiều của lương trung bình thực tế kéo dài từ năm 2000 là sự giảm bớt đáng kể tạm thời, có thể cảm nhận được một cách đau đớn của lương thực tế. Thu nhập thực tế bỗng dừng lại quanh mức trước đây, hay tạm thời dưới mức này.
3. Dưới tác động của những thay đổi 1. và 2. nhu cầu tài trợ bên ngoài giảm xuống (một cách tỉ lệ, tính bằng phần trăm sản xuất).

Cân nhắc kĩ lưỡng trạng thái của nền kinh tế Hungary tôi tin rằng, chương trình điều chỉnh nhìn từ quan điểm kinh tế vĩ mô chỉ theo *hướng đúng*. Theo cảm tưởng của tôi phần lớn các nhà kinh tế học hiểu biết các vấn đề và suy nghĩ kĩ một cách khách quan chia sẻ lập trường này, hay nếu ngày nay vẫn chưa thấy như vậy, sớm muộn sẽ đi đến kết luận này.

Về phần mình tôi coi điều này – *chiều* của những điều chỉnh – là vấn đề then chốt. Với điều này tôi vẫn để ngỏ toàn bộ một loạt vấn đề khác, mà lần lượt tôi muốn đề cập đến sau này.

Độ lớn của sự điều chỉnh

Chúng ta hãy thử suy nghĩ kĩ các hậu quả kinh tế vĩ mô tổng hợp có thể kì vọng của những thay đổi sắp sửa. Theo bộ trưởng Bộ Tài chính thâm hụt ngân sách sẽ giảm 350 tỉ forint năm 2006, 1000 tỉ forint năm 2007 – so với mức giả như sẽ xảy ra, nếu chính phủ không khởi xướng và không thực hiện chương trình điều chỉnh do nó soạn thảo bây giờ. Chúng ta có thể hình dung độ lớn của chương trình, nếu so sánh với độ lớn của sản xuất. Khối lượng điều chỉnh ngân sách năm 2006 khoảng 3,5% của lượng GDP kì vọng của nửa năm cuối. Khối lượng điều chỉnh năm 2007 là 4-4,4% của GDP ước lượng cho năm tới. Người ta đã thực hiện nhiều loại chương trình ổn định-điều chỉnh ở các nước khác nhau trên thế giới. Ai biết những việc đó, có thể xác nhận: chương trình bây giờ ở Hungary tuy không thuộc về những điều chỉnh quyết liệt nhất, thế nhưng có kích thước khá lớn, khá triệt để. Một bộ phận các chuyên gia trong và ngoài nước đã không nhấn mạnh thích đáng điều này. Về phần mình tôi cho là rất quan trọng. Kích thước, tổng khối lượng của gói điều chỉnh là một trong những báo hiệu quan trọng nhất về tính nghiêm túc, quyết tâm của ý định điều chỉnh, và vì thế đáng được chú ý thích đáng.

Chương trình điều chỉnh không chỉ bao hàm các hành động cụ thể một lần (giá hay suất thuế này nọ tăng lên, tổ chức này kia chấm dứt), mà khởi động nhiều quá trình kinh tế vĩ mô tiến triển nhanh hơn-chậm hơn. Nếu thí dụ người ta sa thải một bộ phận người làm việc cho nhà nước, đóng băng thu nhập của những người khác, thì việc này cũng tác động đến diễn biến lương của lĩnh vực kinh doanh nữa. Việc này lại gây ra các tác động thêm nữa: sự gia tăng thu nhập của dân cư bị kìm lại. Điều này lại gây ra các tác động khác: ảnh hưởng đến tiêu dùng và tiết kiệm của khu vực hộ gia đình, cái đó mặt khác lại tác động đến sản xuất và v.v. Những tác động đầu tiên do chương trình gây ra như thế có các tác động thứ hai, thứ ba, lan vòng tiếp. Khó ước lượng trước những cái này. Có lẽ một-hai tháng sau chúng ta cảm nhận tốt hơn về chúng, sau một-một năm rưỡi hiểu biết của chúng ta sẽ còn chính xác hơn.

Trong những ước lượng trước như vậy có nhiều sự không chắc chắn. Tôi chỉ nêu một thí dụ: các khoản tiết kiệm của khu vực hộ gia đình. Phản ứng theo tiêu chuẩn có lẽ là: nếu thu nhập giảm, nhưng hộ gia đình thích giữ mức tiêu dùng đến nay, thì giảm khoản tiết kiệm tiền bạc. Chắc là ở nhiều hộ gia đình điều này sẽ xảy ra. Thế nhưng sẽ có người nghĩ khác đi: “Sự bất trắc đã tăng. Ai biết, tương lai mang lại cái gì? Biết đâu họ cũng sa thải mình? Tốt hơn hãy để giành nhiều hơn. Tốt hơn hãy hoãn thay ô tô hay mua nhà đã dự kiến – bây giờ tôi không dám vay.” Loại phản ứng này ngược lại làm tăng tiết kiệm. Hôm nay chẳng ai có thể nói trước, loại phản ứng nào sẽ thường xuyên hơn và mạnh hơn. Trọng lượng của vấn đề được thấy rõ, rằng tiết kiệm hộ gia đình năm 1998 so với GDP là hơn 9%, năm 2003-2004 tụt xuống gần 0 đến 1%. Hiệu số của điểm đỉnh và đáy là khoảng như thâm hụt ngân sách! Tôi nhắc nhở đến những điều vừa nói, theo đó sự tiết kiệm của khu vực hộ gia đình và doanh nghiệp, cũng như của ngân sách nhà nước (dương hay âm) cùng nhau quyết định, nhu cầu tài trợ bên ngoài của nền kinh tế là bao nhiêu.

Như thế tùy thuộc rất nhiều vào tiết kiệm của các hộ gia đình – mà cái này chúng ta không thấy trước một cách đáng tin cậy.

Tôi chỉ vừa muốn làm lóe lên, đưa ra các ước lượng bằng số cho những hậu quả kinh tế vĩ mô có thể chờ đợi của điều chỉnh là khó đến thế nào. Chính trị gia và nhà kinh tế phân tích, người cho kích thước điều chỉnh là nhiều, nhưng cả người cho là ít nữa, hãy cân nhắc kĩ lời mình hai lần. Có chắc không, rằng đã lường trước đúng các tác động có thể chờ đợi? Có thể nhầm lớn ở đây! Đây đồng thời là sự cảnh báo trước đối với tất cả những người tin rằng: chính phủ và đa số ở quốc hội chỉ cần *muốn* cái gì đó, và nếu thực sự bền bỉ thực hiện nó, thì nó cũng được thực hiện. Có, cái thực sự nằm trong tay những người ra quyết định chính trị. *Họ có thể bắt đầu* cái gì đó bằng một chỉ thị, quy định, cấm đoán. Nhưng đủ thứ sẽ có vai trò *trong thực hiện*: cả các tác động đồn bầy, gián tiếp trong nước, lẫn những sự kiện chính trị và kinh tế thế giới không phụ thuộc vào chúng ta nữa. Đáng cho tất cả chúng ta - cả các chính trị gia ở phía chính phủ lẫn ở phía đối lập, cả các chuyên gia bày tỏ ý kiến với những sự kiện xảy ra và dễ dàng phân phát các lời khuyên - đi suy ngẫm kĩ về các giới hạn của hiểu biết và ý muốn của chúng ta, với sự khiêm tốn cần thiết.

Chương trình điều chỉnh gồm nhiều biện pháp bộ phận. Tôi không gánh vác việc đánh giá: thành phần của các bộ phận của gói có tối ưu hay không. Tôi lắc đầu theo dõi sự táo bạo của những người làm điều này – tôi chắc chắn thận trọng hơn. Tôi cảm thấy vài quan điểm của những người tập hợp các bộ phận lại. Trong số đó tôi chỉ nhắc đến vài cái, không cầu toàn. Phải đưa vào gói cái, khá dễ nắm, và vì thế có triển vọng khả thi. Ngoài ra cả cái, dù phải nghiêng răng đi nữa, nhưng chí ít có thể chấp nhận được về mặt chính trị đối với những người ủng hộ riêng của chính phủ. Không cần làm cho gói quá nặng bằng quá nhiều biện pháp có thể vấp phải sự phản kháng gay gắt. Không chỉ các chính trị gia, mà cả các nhà nghiên cứu các quan hệ giữa chính trị và kinh tế cũng biết kĩ, những cân nhắc như vậy tác động mạnh ra sao trong chính sách kinh tế thiết thực. Về phần mình tôi không hề thấy sự đáng trách nào trong việc, các quan điểm này đã đóng vai trò quan trọng trong tập hợp nội dung của gói điều chỉnh.

Bên thu, bên chi

Nói về lựa chọn tập hợp các biện pháp nhằm mục đích giảm thâm hụt ngân sách thì lời phê bình sau được lặp đi lặp lại: các biện pháp nhằm tăng thu có trọng lượng quá lớn so với các biện pháp giảm chi. Tốt hơn nhiều lẽ ra phải đưa lên hàng đầu các biện pháp sau, vì chúng đảm bảo cho sự ổn định lâu dài.

Theo tôi điều này là nửa sự thật. Bất luận tài liệu chuyên môn có uy tín đến thế nào đề xuất phê phán này đi nữa, và các nhà phê bình có nhắc đi nhắc lại mẫu rập khuôn đã hình thành ở bất cứ tổ chức quốc tế nào đi nữa – vẫn còn là nửa sự thật. Chúng ta có thể tiếp cận vấn đề theo quan điểm của *thứ tự thời gian*. Tôi thuộc về những người, vui lòng thấy, nếu tổng gánh nặng thuế của xã hội giảm đi so với tổng sản xuất, cũng như tổng thu nhập. Về điểm này trong kì báo sau sẽ nói nhiều hơn. Song tôi cho là ý tưởng nhầm lẫn hoàn toàn, rằng chúng ta bắt đầu với giảm các khoản thu của nhà nước, và *từ đó* chúng ta mong đợi sự giảm đi của các khoản chi sau đó. Tác động làm sôi động sản xuất của giảm thuế chỉ xuất hiện với độ trễ, và ai biết được, sẽ có mức độ thế nào. Nhưng khoản thu giảm ngay lập tức, và điều này chắc chắn làm tăng thâm hụt ngân sách. Thứ tự ngớ ngẩn này đã được Ronald Reagan, rồi mới đây được tổng thống hiện nay, George W. Bush lựa chọn ở Hoa Kỳ theo kiến nghị của các cố vấn tồi. Người sau kiên trì giảm thuế, trong khi chiến tranh Iraq chất các gánh nặng chi sắp tới lên ngân sách. Trong cả hai thời kì thâm hụt ngân sách đã tăng một cách chóng mặt. Ở nước chúng ta chẳng cần phải nghe lời khuyên tồi này, các kiến nghị giảm thuế đấu nhau. Tôi cảm thấy là hợp lệ, rằng bây giờ người ta chặn chính lại các khoản giảm thuế trước thời gian. Tôi hi vọng, sự hiệu chỉnh đau đớn này làm chín những lời hứa, rằng điều này sẽ không bao giờ có thể lại xảy ra. Hãy giảm chi trước. Và nếu kết quả này đã vững chắc trong tay chúng ta, thì khi đó được phép (và khi đó cũng cần) giảm thuế.

Chúng ta hãy chuyển sang một hình chiếu khác của vấn đề, *sự vững chắc* của phương sách giảm thâm hụt ngân sách. Nếu người ta sát nhập hai cơ quan chính quyền hay tổ chức nhà nước khác, và bằng cách đó tiết kiệm chi phí,

đấy là chuyện hay – nhưng ai đảm bảo, rằng điều đó sẽ vững chắc? Tôi đã trải qua không biết bao nhiêu lần nhập, sắp xếp lại, rồi lại tách các bộ, đến mức tôi không còn khả năng phấn khởi vì việc này. Hôm nay người ta sa thải nhân viên, ngày mai họ lại lấy những người khác vào. Như thế ở đây chúng ta đã giảm chi tiêu, và vẫn không chắc chắn là, tác động sẽ bền vững.

Hay lấy một trường hợp có chiều ngược lại. Giả sử rằng, bằng một luật mới người ta đưa vào thuế bất động sản, và đánh giá nó là một khoản thu chủ yếu nhất của các chính quyền tự quản. Họ tổ chức lại hệ thống thuế sao cho chính quyền tự quản trở nên quan tâm mạnh đến thu thuế bất động sản. Hình thành bộ máy thu loại thuế mới, và thành thạo trong công việc. Sau một thời gian các công dân quen là phải đóng thuế bất động sản; điều này trở thành nề nếp tự nhiên của cuộc sống. Như thế ở đây chúng ta đã tạo ra khoản thu mới – nhưng khoản thu này, mà những đảm bảo mạnh cho sự tồn tại lâu dài của nó được cấy vào các thể chế và chuẩn mực ứng xử của xã hội.

Vấn đề quyết định trong mối quan hệ này như thế không phải là, sự thay đổi xảy ra ở bên thu hay bên chi, mà là nó có thể lật ngược lại khó khăn hay dễ dàng ra sao. Sự thay đổi được cấy đến mức nào vào hệ thống pháp luật, và họ buộc thực thi chúng ra sao, và nó bén rễ sâu thế nào vào tâm tính con người. Trong khía cạnh này thành phần của gói điều chỉnh cho bức tranh hỗn tạp. Trong đó có khá nhiều khoản tương đối dễ có thể đảo ngược cả ở bên thu lẫn ở bên chi. Điều này cảnh báo trước phải cảnh giác. Cái được dự định là biện pháp quá độ, cái đó thực sự hãy chấm dứt, ngay khi không cần nữa. Thế nhưng cái cần duy trì, với thời gian trôi đi phải thể chế hóa nó càng sâu hơn và mạnh hơn, phải “xi măng hóa” nó vào trật tự pháp lí và vào suy nghĩ của con người.

Chia sẻ nỗi đau

Bài báo của tôi ngay trong các câu dẫn nhập đã nhấn mạnh, rằng sự điều chỉnh sẽ gây ra đau khổ, tổn thất vật chất và sự bất trắc gia tăng cho nhiều người. Số phận sẽ không phân đều sự đau khổ lên họ. Chúng ta có thể trông cậy gì trong khía cạnh này? Hệt như trong phân chia thu nhập hay của cải, cũng cần phải khảo sát vấn đề chia sẻ này trong nhiều loại chiều.

Ở đây trước hết là về *sự phân chia giữa các thế hệ* của những niềm vui và sự hi sinh, các lợi ích và những chi phí. Khi tiêu dùng “bị sống”, các thế hệ khi đó đã hưởng sự nâng nhanh mức sống. Vài năm trôi đi. Những sự thất chặt bây giờ đã do các thế hệ muộn hơn vài năm gánh chịu. Nếu hôm nay chúng ta không tiến hành sự điều chỉnh khó nhọc này, đến ngày mai tai họa còn tích lại nhanh hơn. Sự phình lên của nợ nần đã bắt đầu tăng nhanh rồi. Sự sa sút của mức tín nhiệm tín dụng, của độ tin cậy thanh toán của đất nước được biểu thị cụ thể trong sự xấu đi của các điều kiện lãi suất phải trả cho các khoản vay. Đất nước càng mắc nợ, và nguy cơ của một khủng hoảng tài chính càng đe dọa, thì cần quyền rũ đến đây và thúc đẩy các nhà đầu tư tài chính tài trợ cho thâm hụt ngân sách của chúng ta càng với suất thu nhập cao hơn. Gánh nặng lãi suất đè nặng lên ngân sách, vì điều này mà thâm hụt ngân sách cũng tăng, đầu tư tài chính ở Hungary càng kém hấp dẫn – một hiện tượng bất lợi tăng cường các hiện tượng bất lợi khác, và vòng xoáy nợ nần phát sinh. Các thế hệ tương lai kế tục di sản nợ nần gia tăng nhanh. Bên cạnh những thứ khác sự phân chia công bằng những niềm vui và những đau khổ giữa các thế hệ cũng đòi hỏi sự điều chỉnh.

Hãy chuyển sang hiện tại, sang phân chia những gánh nặng của dân cư đang sống bây giờ. Là lời hứa vô trách nhiệm, đi tuyên bố: chương trình điều chỉnh đảm bảo sự phân chia công minh các gánh nặng. Cho việc này không chỉ cần đến nhà nước công minh, mà cũng cần đến nhà nước biết tất cả và có thể biết tất cả. Nhà nước như vậy không tồn tại. Chúng ta có thể biết trước, rằng sự phân chia đau khổ sẽ đầy rẫy những sự bất công gây xúc phạm. Tôi cảm thấy an tâm ngay rồi, nếu các lực lượng điều khiển đất nước thừa nhận điều này – tức là thừa nhận các hạn chế của những khả năng của chính họ, và nói thêm: họ cố gắng với tất cả sức họ để *giảm nhẹ những sự bất công*. Bây giờ tôi nhấn mạnh ba yếu tố, ba bộ phận đặc trưng của chương trình điều chỉnh để minh họa, ý định nhằm giảm nhẹ những bất công được cảm thấy như thế nào.

- Theo đánh giá của tôi sự kìm chế tăng giá năng lượng một cách nhân tạo không chỉ có hại về mặt

kinh tế, mà cũng không công bằng. Hộ gia đình phong lưu, trong đó họ sưởi ấm căn hộ lớn, đèn sáng ở nhiều phòng, nhiều loại thiết bị điện cung cấp tiện nghi và giải trí, nhận được sự hỗ trợ [của nhà nước] lớn hơn rất nhiều so với gia đình nghèo sống trong căn hộ chật hẹp, có ít thiết bị điện. Qua trung gian của các kênh ngân sách nhà nước chính người nghèo, người tiêu thụ ít năng lượng, lại hỗ trợ người giàu nhiều ngàn forint tiền thuế. Tất cả các biện pháp của chương trình, nhằm làm giảm trợ cấp tài chính của sản phẩm hay dịch vụ nào đấy, đều làm cho việc phân chia các gánh nặng công bằng hơn. Trong mức độ có thể, cái người tiêu thụ sản phẩm hay dịch vụ đó, hãy trả mọi chi phí! Cần giúp những người nghèo khổ không phải bằng sự giảm các giá một cách nhân tạo, mà phải bằng những trợ cấp có mục tiêu. Công cụ tốt nhất cho việc này là trợ cấp bằng tiền, bởi vì nó tôn trọng quyền tự chủ tiêu dùng của họ. Nhiều nhất có thể được phép dùng các công cụ bù giá có mục tiêu như công cụ phụ trợ.

- Trong chọn ra gói điều chỉnh cảm thấy được ý định, rằng hãy đưa ra phía trước các loại thuế có cơ sở càng rộng càng tốt. Tất cả mọi người đều tiêu thụ, vì thế tất cả mọi người mua một cách hợp pháp, đều đóng thuế giá trị gia tăng. Không chỉ thu nhập nhận được từ lao động và lợi nhuận phát sinh từ kinh doanh phải chịu thuế, mà thu nhập vốn cũng phải chịu. Họ đã định cỡ các loại thuế đặc biệt khác nhau, để chúng đến được một-một nhóm có mục tiêu. Tất cả các thay đổi này cùng nhau không tạo ra cái cách thuế nhất quán, một phần của chúng đúng hơn tỏ ra là biện pháp ngẫu hứng, tình cờ và quá độ - nhưng chí ít cũng phản ánh nỗ lực đáng trân trọng, muốn đạt được rằng, tất cả mọi người góp phần mình trong gánh nặng.
- Phương pháp chủ yếu để lảng tránh những hi sinh chung là khéo lợi dụng các lỗ hổng pháp lí, tránh nộp thuế, mà có lẽ không có sự vi phạm công khai các quy định hợp pháp. Trong khung khổ điều chỉnh chính quyền tìm cách thách đấu chống lại thái độ “lậu vé” này. Có thể liệt kê vào đây thử nghiệm để đóng các cửa nhỏ của “việc kinh doanh bắt buộc”. Đừng để cho có thể trốn tránh việc nộp thuế và đóng góp bảo hiểm xã hội bằng cách, che giấu quan hệ lao động bằng hợp đồng với hãng bên ngoài. [\[1\]](#) Có thể liệt kê vào loại này là việc đánh thuế quỹ tiền mặt, [\[2\]](#) bởi vì nhiều người thử giấu ở đây tiền đã thực sự rút ra khỏi việc kinh doanh. Thuế bất động sản đánh thuế một cách gián tiếp lên những nhân vật lạ kì của đời sống kinh tế, những người trong tờ khai thuế của mình khai thu nhập cực kì thấp; có lẽ cũng không nhiều hơn lương tối thiểu, trong khi lại sống trong các villa lộng lẫy. Sự miễn thuế nói chung và vô điều kiện của lương tối thiểu thực sự đã cám dỗ những người khôn lỏi nhận được quyền hưởng các dịch vụ của nhà nước với tư cách người làm việc có lương tối thiểu, cũng lúc đó lại lảng tránh mọi nghĩa vụ đóng thuế. Mỗi một biện pháp dự kiến được nhắc đến (và chúng ta cũng có thể liệt kê vào đây vài yếu tố nữa của chương trình) đều có những bất lợi, các cú đánh từ sau của nó. Có thể là, cần phải làm cho các quy chế hiệu quả hơn, công bằng hơn. Ở đây trước hết tôi muốn ủng hộ *ý định* và muốn khích lệ những người thảo quy chế, hãy đừng chùn bước trước những người gây sự, và thay cho các kiến nghị xây dựng lại thử làm mất uy tín của bản thân nỗ lực.

Sự đáng tin và lòng quyết tâm

Một trong những điều kiện thành công của sự điều chỉnh đi cùng với chấn thương lớn là *sự đáng tin* của những người đề nghị chương trình và của những người chỉ đạo thực hiện. Chương trình thực ra là sự hứa hẹn, và việc thực hiện nó một phần phụ thuộc vào chuyện, những người có vai trò trong các sự kiện sau này họ có tin vào lời hứa hay không. Nhiều lần tôi lại viết cái tầm thường lặp lại, thế nhưng việc này chẳng hề làm thay đổi chút nào, rằng nó diễn đạt lẽ phải rất cốt yếu, nhiều lần được kinh nghiệm củng cố.

Nói về sự đáng tin thì cần nói về hai “nhóm mục tiêu”. Một cái mà trong thế giới kinh doanh người ta quen gọi là:

“các thị trường”. Đây là tên gọi mơ hồ, bởi vì không phải về các chợ mua bán, không phải về các thị trường máy quay đĩa hay ô tô, mà là về một phần hẹp hơn rất nhiều của đời sống kinh tế. Đầu tiên hãy xem bên cầu: nhà nước Hungary thỏa mãn các nhu cầu tài trợ bên ngoài của mình trước hết bằng cách bán các trái phiếu, thêm vào cũng có thể trực tiếp vay các khoản tín dụng. Bên cạnh đó khu vực doanh nghiệp có nhu cầu tín dụng, thậm chí cả khu vực hộ gia đình nữa (thí dụ để mua hay xây nhà ở). Ở bên cung, giữa những người cho vay chủ yếu chúng ta thấy các ngân hàng, ngoài ra là các tổ chức bảo hiểm lớn và các quỹ hưu trí, chúng muốn cho vay khoản vốn tích tụ nơi chúng để lấy lãi, cũng như các nhà đầu tư tài chính khác, những người muốn sử dụng tiền của các khách hàng của mình sinh lời một cách có lợi hơn. Các tổ chức đầu tư sử dụng các chuyên gia có trình độ cao, họ phải phân tích kỹ lưỡng, đáng đầu tư vào đâu. Đây là một nghề rất khó, bởi vì đồng thời phải cân nhắc các suất thu nhập và rủi ro của khoản đầu tư. Sẽ không có trục trặc ư với việc hoàn trả tiền vay? Và quan điểm của tính đáng tin bước vào ở đây. Nếu cân bằng tài chính của một nước là tồi, thì có nguy cơ khủng hoảng, và rủi ro của khoản đầu tư tăng lên. Đội quân các chuyên gia, do các nhà đầu tư ủy nhiệm, theo dõi với những con mắt ngờ vực tình hình, “rủi ro quốc gia” diễn biến thế nào. Nếu có những trục trặc, họ có bắt tay vào sửa chữa các lỗi hay không? Nếu họ hứa điều chỉnh, liệu họ có kiên trì với các ý định của mình hay không, lời hứa có đáng tin không?

Ai không hiểu rõ mình trong các vấn đề tài chính toàn quốc (đặc biệt là người kinh tế, nhìn các ngân hàng, sở giao dịch chứng khoán, cổ phần, đầu cơ với ác cảm), người đó có thể nhún vai và nói: vì sao lại quan trọng đi làm đáng đối với các nhà tài chính? Thế nhưng ở đây không phải là các quan hệ tình cảm. Chúng ta sống trong một nước nhỏ mở cửa ra với nền kinh tế thế giới. Lần đầu tiên Széchenyi đã giải thích tầm quan trọng của *tín dụng* cho chúng ta, những người Hungary. Lợi ích chung của tất cả mọi công dân là, chúng ta có được các khoản tín dụng với những điều kiện tốt hơn. Vì thế công việc chung rất quan trọng là để các chuyên gia của giới tài chính quốc tế, các nhà đầu tư trong và ngoài nước, “các thị trường” có được ấn tượng thuận lợi về sự điều chỉnh được bắt đầu bây giờ ở Hungary. Các phản ứng đầu tiên đã không thuận lợi, do tác động của nhiều nhân tố. Nhiều người đã phân tích vấn đề rồi, trong đó cả trên tờ *Népszabadság* nữa. Tất nhiên tiếng vang đầu tiên cũng có ý nghĩa, nhưng bây giờ vẫn còn sớm để nói về, phản ứng *lâu dài* của các thị trường sẽ là gì. Họ sẽ đánh giá trên cơ sở không phải của các lời đầu tiên, mà của các hành động. Các biện pháp được công bố có được thực hiện hay không? Tính nhất quán cứng rắn được công bố ban đầu có mềm đi giữa chừng hay không? Chỉ bây giờ chính phủ mới quyết tâm, hay về sau điều này cũng vẫn thế? Ngân sách năm 2007 sẽ như thế nào? Chính phủ sẽ phản ứng ra sao với các tác động thứ hai-thứ ba, trong đó có thể với cả các tác động bất lợi nữa, mà bây giờ vẫn chưa có khả năng tính toán chính xác – rút lui, hay đi tiếp trên con đường được bắt đầu bây giờ? Ở đây không phải là về cuộc thi vài giờ đồng hồ. Cuộc sát hạch đặc sắc này kéo dài hàng tháng, hàng năm. Các nhà phân tích thực sự nhìn xa trông rộng biết rất rõ điều này, và họ sẵn sàng chỉnh sửa phản ứng tùy hứng đầu tiên của họ, nếu kinh nghiệm của họ gây hi vọng và làm yên lòng. Nói với các đồng bào mình, gần đây tôi đã có thể nhận thấy rồi: gây tác hại cho đất nước chính là người, làm giảm sút niềm tin của chương trình bằng sự làm ra vẻ rầu rĩ, bằng sự bới bèo ra bọ, bằng sự gây hoảng sợ hay đòi hỏi vô độ.

Phản ứng của “các thị trường” – trong mối quan hệ này – có nghĩa là những lập trường và các quyết định được đưa ra liên tục của vài trăm hay vài ngàn chuyên gia tài chính. Những báo hiệu từ hàng triệu công dân Hungary đến trên bước sóng khác. Họ cũng nói và suy nghĩ về chương trình, và trong bản thân mình họ cũng đưa ra những phán xử về: họ có tin hay không vào những người soạn ra chương trình điều chỉnh và lãnh đạo việc thực hiện nó?

Ở đây là về vấn đề đặc biệt đa dạng. Họ truyền thông chương trình thế nào cho dân cư Hungary và cho thế giới tài chính quốc tế? Họ đã công bố cái gì về các vấn đề của đất nước và về các nhiệm vụ đứng trước chúng ta trước và sau các cuộc bầu cử? Về việc này đã bàn nhiều trong báo chí và trên màn hình TV. Trong bài báo của mình – tuy tôi biết, cách truyền đạt là quan trọng đến thế nào – tôi không thảo luận các vấn đề truyền thông. Cái tôi đã nói khi thảo luận phản ứng của “các thị trường”, tôi có thể lặp lại ở đây: hành động quan trọng hơn lời nói. Bài nói (và sự im lặng) có thể có tác động rất lớn một thời gian ngắn, gây bầu không khí và đốt nóng những say mê. Tuy nhiên sớm muộn thì ảnh hưởng mạnh hơn nhiều của kinh nghiệm sẽ lách qua, sẽ thắng.

Trong văn bản được công bố của chương trình chính phủ, trong phần dẫn nhập được kí với tên riêng thủ tướng

Gyurcsány Ferenc viết thế này: “Trong năm-sáu năm qua chúng ta đã đặt lên cổ nhà nước ngày càng nhiều gánh nặng ngày càng khó có thể chịu được. Các mục tiêu xã hội và hiện đại hóa có thể biện bạch được đã không đi cùng với trách nhiệm chính sách-ngân sách cần thiết. Độc lập với chuyện, sự trệch khỏi quỹ đạo cân bằng tăng trưởng có thể duy trì được đã bắt đầu vào năm 2000-2001, [3] không nghi ngờ gì, rằng các chính phủ giữa 2002-2006 phải chịu trách nhiệm lớn hơn”.

Chưa có Thủ tướng Hungary nào đi xa đến chừng ấy trong tự phê bình vì các sai lầm chính sách kinh tế của thời kì vừa qua. Những thế lưỡng nan nặng nề đã đè nặng trên vai thủ tướng và các cộng sự của ông trong thời kì vừa qua và đặc biệt trong năm bầu cử. Chắc hẳn họ đã biết tình trạng kinh tế của đất nước và các mối hiểm nguy đe dọa. Họ đã bắt tay ngay vào việc điều chỉnh đi cùng với chấn thương nghiêm trọng? Hay họ đã trì hoãn, nhưng dù sao vẫn thông báo trước: rồi chúng tôi sẽ làm việc này sau các cuộc bầu cử? Những lời hứa hẹn đã vang lên, bảo rằng: sẽ không có “năm bầu cử” trong chính sách kinh tế, trong sự hình thành các khoản thu và chi ngân sách. Họ đã chỉ giữ một nửa lời hứa. Điều này rồi cuộc dẫn đến câu hỏi lớn không thể tránh khỏi: cái gì đã là quan trọng nhất từ quan điểm của *lợi ích quốc gia*: việc, rằng để các lực lượng chính trị cầm quyền trước đây có thể vẫn còn nắm tay lái, và không chuyển giao tay lái cho phe đối lập tuyên truyền chính sách vô trách nhiệm – hay là việc, nền kinh tế hãy đi vào nề nếp càng nhanh càng tốt, và để cho các công dân của đất nước nhận được thông tin chân thật hơn về những khó khăn? Liệu đã có thể hay không tìm thấy sự thỏa hiệp may mắn hơn giữa ba nỗ lực – mâu thuẫn nhau trong khoảnh khắc trước mắt– giữa đạt được thắng lợi chính trị, đưa nền kinh tế vào nề nếp và yêu cầu thông tin chân thật? Về sau thì dễ khẳng định, rằng biện pháp này hay biện pháp nọ, mà bây giờ cần rút lại, đã là sự lấy lòng dân hoàn toàn vô ích, bởi vì không cần điều đó cũng đã có thể thắng trong các cuộc bầu cử. Nhìn lại thì dễ để là thông minh. Khi đánh giá ngược lại trước, thì đã không thể quyết định được, rủi ro được cân nhắc trước và được cảm nhận một cách chủ quan đã là bao nhiêu. Người ra quyết định trước đó đã có thể tin rằng: biết đâu thắng lợi lại tùy thuộc vào chính mười phần trăm đó, mà chính sách tài chính ngân sách “bầu cử” có thể mang lại kết quả.

Tôi là nhà nghiên cứu, mà nghĩa vụ nghề nghiệp của người đó là trải nghiệm và tuyên bố tính bất định của những khẳng định của mình, và là người hết lần này đến lần khác, nhiều khi một cách tự dằn vặt, sẵn sàng xem xét lại các quan điểm của mình. Đây không là khuyết điểm, mà đúng hơn là đức hạnh trong nghề nghiệp của tôi. Tự trung sở dĩ tôi đã lẩn tránh việc làm chính trị gia chuyên nghiệp, bởi vì tôi có khuynh hướng có loại quan điểm như thế. Tôi không muốn áp dụng các chuẩn mực đặt ra với nhà nghiên cứu cho những người ra quyết định chính trị. Tôi cảm thấy các vấn đề nghiêm trọng liên quan đến đánh giá thời kì vừa qua, và ở trên tôi cũng đã diễn đạt *các câu hỏi*, mà trong bài báo này vẫn còn chưa được trả lời. Trong bản thân mình tôi không cảm thấy sự thúc đẩy, để tôi hãy là nhà đạo đức học phán xử các thế lưỡng nan chính trị và đạo đức khó khăn của tính hợp lí chính trị và kinh tế và các câu trả lời cho chúng.

Ngần ấy chúng ta có thể khẳng định, không với tư cách người phán xử, mà với tư cách nhà quan sát: bây giờ không chỉ các đối thủ, mà cả các nhà phân tích trung lập và khách quan, thậm chí những người theo ông nhiệt tình cũng đón nhận những cam kết của Gyurcsány Ferenc và chính phủ của ông với nhiều e dè hơn trước đây. Sự củng cố tính đáng tin tất nhiên tùy thuộc vào sự giải thích tốt hơn các kế hoạch, vào sự khéo léo của “truyền thông”, điều này tuy nhiên chỉ là vấn đề thứ yếu. Quan trọng thật sự là, cái gì sẽ xảy ra trong thực tế. Ngay bây giờ cũng thấy rõ *quyết tâm* của thủ tướng và của nhóm các cộng sự của ông. Cần đến không ít sự dũng cảm chính trị cho việc công bố một chương trình không được lòng dân, vài tháng trước các cuộc bầu cử chính quyền tự quản địa phương. Cần không ít lòng dũng cảm đối với một chương trình, đòi hỏi những hi sinh hầu như từ mọi tầng lớp và nhóm của xã hội, và vì thế gây ra các phản ứng bức tức, cáu kỉnh, chán ngán hay thù địch ở mọi nơi. Sớm muộn chắc chắn càng nhiều người sẽ hiểu, rằng đó là cái *giá chính trị*, mà bây giờ lãnh đạo chính trị sẵn sàng trả với sự công bố chương trình điều chỉnh, là thước đo quan trọng của quyết tâm đến thể nào trong thực hiện chương trình.

Lòng quyết tâm với điều chỉnh không có nghĩa là, phải khur khur bám lấy từng chữ, mà họ đã viết trong những ngày này. Cần đến sự mềm dẻo, thành công đôi khi cũng đòi hỏi sự thỏa hiệp. Cần tránh loại tuyên bố, theo đó gổĩ đã được công bố bây giờ là đủ cho sự điều chỉnh; chắc chắn sẽ không cần nhiều hơn ngần ấy. Biết đâu vẫn sẽ cần đến

các biện pháp đầu đón tiếp theo? Biết đâu những tính toán đầu tiên là nhằm lừa? Biết đâu các điều kiện bên ngoài sẽ tồi đi? Không cần bắt đầu từ đâu loại làm yên lòng, mà những lời hứa của nó có thể không duy trì được. Dân cư trong nước, thế giới tài chính và rốt cuộc lịch sử sẽ không đo sự quyết tâm, rằng người ta đã thực sự có đưa ra 50 hay 100 biện pháp dự kiến của chương trình hay không. Chỉ *kết quả cuối cùng* mới có thể kiểm được sự đáng tin hoàn toàn và mạnh mẽ. Khi đó và chỉ khi đó chính quyền mới thực sự tỏ ra là đã có quyết tâm, khi đất nước sẽ lại đi trên quỹ đạo cân bằng. Rồi khi chúng ta tiến dần đến việc này, có lẽ với sự trôi đi của hàng tháng, có lẽ của một-hai năm, thì lòng tin có thể mạnh lên theo mức ấy.

© 2006 talawas

[1] “Kinh doanh bắt buộc” là cụm từ dùng trong tiếng lóng kinh tế Hungary cho những cá nhân thực ra là những người làm công nhưng làm các dịch vụ của mình trong khung khổ pháp lí của một “doanh nghiệp” nhằm có vị thế thuế thuận lợi hơn cho cả người sử dụng lao động lẫn người làm công.

[2] Lại là một từ dùng trong tiếng lóng kinh doanh ở Hungary cho một mẹo quen thuộc. Nó là một cách né tránh thuế, từ nay sẽ bị đánh thuế.

[3] Nhiệm kì quốc hội kết thúc vào giữa năm 2002. Trước thời kì đó, các đảng hiện đang đối lập bây giờ đã nắm quyền, và sau kì hạn đó liên minh cầm quyền hiện nay đã tiếp quản chính phủ.

Cân bằng, tăng trưởng và cải cách (tiếp theo)

II. Về sự biến đổi xã hội

Cái “cải cách” nào, mà người ta nói về như sự mong muốn gì đấy đơn nghĩa và được xác định rõ ràng? Không hề có sự đồng thuận ở nước ta, cũng như ở khắp thế giới, về việc cần thay đổi tình trạng hiện thời theo hướng nào.

Với bài viết của mình tôi muốn đóng góp vào “chương trình nghị sự” của cuộc thảo luận về các cuộc cải cách. Chúng ta cần phải nói về cái gì? Các chủ đề không thể tránh khỏi là các chủ đề nào?

Không phải là mục đích của tôi để tuyên truyền cho các kiến nghị riêng của mình. Các giới hạn chỗ của bài báo cũng không cho khả năng để giải bày và lí lẽ. Thế nhưng tôi không muốn lãng tránh đưa ra lập trường, và vì thế chí ít tôi sẽ cho biết ngắn gọn ý kiến riêng của tôi trong các vấn đề tranh cãi.

Cải cách có tác dụng trị bệnh thần bí

Thường xuyên có thể thấy những đề cập đến cải cách trong các bình luận gắn với chương trình điều chỉnh của chính phủ. Người về cơ bản tán thành điều chỉnh, nhận xét với thiện cảm: “Đây mới chỉ là bước đầu. Cải cách rồi sẽ thực sự hoàn tất việc này”. Người muốn phê phán gay gắt chương trình điều chỉnh, lại áp dụng theo cách ngược lại: “Cái mà họ trình bày cho chúng ta, chẳng có giá trị mấy. Phải cần đến cải cách thực sự, chỉ có nó mới giải quyết các vấn đề của chúng ta”.

Bất cứ chiều hướng của nhận xét có như thế nào, những ám chỉ đều khá bí ẩn. Cuộc nói chuyện điển hình giữa phóng viên TV và chuyên gia được hỏi, tạo ra ấn tượng, cứ như cả hai đều biết chính xác, phải cải cách cái gì và ra sao. Thí dụ, hiển nhiên cần “cải cách các hệ thống phân phối lớn”. Giả như nếu người ta thực hiện cải cách, tất cả sẽ được giải quyết, trong đó cả ngân sách cũng sẽ đâu vào đấy. Chỉ tại các chính trị gia cứ dây dưa trì hoãn cải cách, họ

sợ nó, họ không muốn bắt đầu. “Cái gì sẽ xảy ra, rốt cuộc khi nào các ông mới bắt đầu?”- câu hỏi hướng về các chính trị gia vang lên như thế.

Sự mô tả biếm họa này có thể biểu thị đặc tính không chỉ của các cuộc nói chuyện ít nhiều hời hợt. Các nhà kinh tế học được đào tạo nghiêm túc và các nhà chính sách kinh tế cũng nói chuyện với ngôn ngữ tương tự. Thậm chí các tổ chức quốc tế có uy tín thực ra cũng đề xuất cùng lập trường này ở dạng lời phê phán, lời khuyên, và không phải một lần ở dạng sự mong đợi được nhấn mạnh. Một bộ phận các chuyên gia trong nước nhắc lại như vệt ý kiến được nghe thấy ở các tổ chức tài chính tại Washington, hay ở văn phòng nào đấy tại Brussel.

Theo cảm tưởng của mình tôi phải chống đối quyết liệt dòng của một trào lưu mạnh, khi tôi bạo gan đưa ra khẳng định: mỗi một mắt xích của chuỗi tư duy trên đều sai lầm.

Họ nói về cái “cải cách” nào, như mong muốn gì đó được xác định một cách đơn nghĩa và rõ ràng? Không hề có sự đồng thuận cả ở nước ta, lẫn ở khắp thế giới, về việc cần thay đổi tình trạng hiện thời theo hướng nào. Trong khi thí dụ ở Budapest những người có đầu óc tự do coi sự phi tập trung hóa tài trợ y tế là cột trụ nền tảng của cải cách, thì một bộ phận của các nhà kinh tế tự do ở Hoa Kỳ lại thúc giục cải cách chính theo chiều ngược lại, thúc xây dựng hệ thống y tế quốc gia. Liên quan đến chiều đáng mong muốn của những thay đổi, các nhà cải cách không thống nhất với nhau, trước hết tùy thuộc vào thế giới quan và triết lý chính trị mà họ theo. Ngoài ra, những người muốn bảo vệ những lợi ích của các nhóm xã hội hay các tầng lớp khác nhau cũng gợi ý những tầm nhìn cải cách khác nhau. Có thể kinh nghiệm trí tuệ tươi sống nào đó ảnh hưởng đến nhà cải cách; có một ý tưởng yêu thích của mình – đối với một người thì hóa đơn y tế, với người khác thì học phí được hoãn trả tỏ ra là thuốc tiên giải quyết vấn đề.

Sự mơ hồ về chiều thay đổi là một trong những lí do chủ yếu của sự băn khoăn và sự trì hoãn. Hai người có thẩm quyền gặp nhau và thống nhất: quả thực, cần một cải cách! Chỉ có điều không chắc là, họ hiểu cải cách cùng như nhau.

Nếu những sự thay đổi triệt để xảy ra, nói chung không chắc, rằng những thay đổi này góp phần vào sự khắc phục các căn bệnh kinh tế vĩ mô hiện thời, trong đó vào sự giảm nhẹ những lo âu về ngân sách. Hoặc có, hoặc không. Có thể có loại cải cách, thí dụ về hệ thống hưu trí hay giáo dục, trong đó đòi hỏi nguồn lực nhà nước không ít hơn, mà nhiều hơn trước một cách tạm thời hay lâu dài.

Một trong những điểm của tranh luận cải cách lẽ ra chính phải là, liệu các kế hoạch cải cách trước tiên phải phục vụ cho việc giảm nhẹ các vấn đề kinh tế vĩ mô cấp bách, hay những cải cách có quyền có cuộc sống riêng của chúng? Về phần mình thí dụ từ nhiều năm trước tôi đã kiến nghị, rằng trong cung cấp dịch vụ y tế bệnh nhân nên “cùng chia sẻ”, “cùng thanh toán” ở mức độ nào đó. Tôi đưa ra kiến nghị này, khi ngân sách còn chưa ở trong tình trạng đặc biệt khó khăn. Kiến nghị dựa trên sự quan sát kinh tế ai cũng biết, rằng cầu sẽ “sống”, nếu người sử dụng có được sản phẩm hay dịch vụ miễn phí. “Cùng chia sẻ”, “đồng thanh toán”, cho dù là món tiền nhỏ đi nữa, sẽ hạn chế cầu bằng cách nào đó. Tôi vẫn giữ kiến nghị này, nếu giả như ngân sách có thặng dư lớn.

Như thế, nếu sự thúc đẩy điều chỉnh tài chính ngân sách chỉ là một trong những đòi hỏi phải lưu ý, thì cần làm rõ: bằng các cuộc cải cách chúng ta muốn phục vụ cho các mục tiêu, các giá trị lớn nào –thúc đẩy sự tăng trưởng, tính cạnh tranh, tính hiệu quả, mở rộng những khả năng lựa chọn của công dân, củng cố cảm giác an toàn của xã hội và, thực thi nhất quán hơn sự công bằng và công lí.

Trong bài báo đầu tiên tôi đề cập đến *nội dung* của các cuộc cải cách, đến chiều của những thay đổi. Sau đó tôi sẽ đưa ra vài nhận xét về “làm thế nào”, về *phương thức thực hiện* các cuộc cải cách.

Quy mô của nhà nước

Trong các cuộc tranh luận người ta thường xuyên lẫn lộn hai vấn đề tách biệt nhau: quy mô, kích thước của nhà nước là gì và thâm hụt ngân sách là bao nhiêu. Sự thật là, thâm hụt có thể xảy ra cả trong trường hợp nhà nước nhỏ, vừa và lớn. Tại Hoa Kỳ, quy mô nhà nước tương đối nhỏ hơn phần lớn các nước Tây Âu. Thế mà, chính sách ngân sách Mỹ nhiều lần lặp đi lặp lại đã lâm vào hướng thâm hụt nghiêm trọng, trong khi ở nhiều nước châu Âu về khía cạnh này ngân sách nhà nước lại ổn định. Điều chỉnh ngân sách là nhiệm vụ cấp bách. Phải giải quyết bằng những bước kiên quyết, và phải giảm thâm hụt xuống mức có thể chấp nhận được trong một-hai năm. Chúng ta không thể để việc này lệ thuộc vào, cải cách nhà nước tiến triển với nhịp độ thế nào.

Nhà nước hãy nên nhỏ hơn ư? Cần bắt đầu làm rõ *không phải* với việc nêu câu hỏi này. Câu hỏi đầu, mà chúng ta phải trả lời: xã hội mong đợi nhà nước giải quyết *các nhiệm vụ nào*.

Có vài chức năng cực kì quan trọng, mà ngay cả ngày nay cũng chỉ đổ lên vai nhà nước. Những nhiệm vụ như vậy là vận hành quân đội, phát hành tiền giấy và tiền đúc với tư cách công cụ thanh toán chung, thực hiện các hình phạt nhất định (thí dụ phạt tù). Thành linh tôi cũng không đưa ra được nhiều thí dụ hơn. Nhiều hoạt động khác, mà theo truyền thống người ta đã coi là độc quyền của nhà nước, ngày nay một phần đã được các tổ chức phi nhà nước thực hiện rồi, mà cụ thể hoặc là như công việc kinh doanh (vì lợi nhuận), hay là như thỏa thuận xã hội dân sự (các tổ chức phi chính phủ, các NGO).

Hãy suy nghĩ về *an ninh công cộng*. Số nhân viên cảnh sát nhà nước không nhiều bằng tổng số những người làm cho các doanh nghiệp bảo vệ cũng như ở các bộ phận bảo vệ do lĩnh vực kinh doanh trực tiếp vận hành. Số “cảnh sát tư” cũng khoảng bằng số cảnh sát công. Tương đối ít người tham gia vào các dịch vụ an ninh tự nguyện, ở các nước khác số những người này cũng đáng kể.

Một thí dụ khác là *sự thi hành công lí*. Việc này tất nhiên vẫn trước hết là nhiệm vụ nhà nước. Thế nhưng đáng mong mỏi, và giảm bớt một phần gánh nặng thực thi công lí của nhà nước, nếu vai trò của các ủy ban đạo đức theo dõi tính chính trực của một ngành nghề hay tổ chức, thêm nữa vai trò của các tòa trọng tài do các bên tranh chấp pháp lí với nhau ủy nhiệm, tăng lên, nói cách khác sự thi hành công lí phi nhà nước được mở rộng. (Đừng lẫn việc này với sự tự ý xử!)

Giám sát đời sống kinh doanh, ngoại giao, phục hồi tai họa, bảo vệ môi trường – và chúng ta còn có thể liệt kê dài các lĩnh vực, trong đó nhiệm vụ và trách nhiệm điều tiết, quản lí, đăng kí hành chính và theo dõi được phân chia giữa các tổ chức nhà nước và phi nhà nước. Hoạt động sau càng tăng – thì quy mô hoạt động của nhà nước càng giảm đi một cách tỉ lệ, so với hoạt động tư nhân. Nếu chúng ta nhìn giai đoạn dài hơn, thì vì xu hướng vừa được mô tả cho nên quy mô của nhà nước giảm đi tương đối. Điều này có thể đo được thí dụ bằng sự giảm tổng chi tiêu của nhà nước tính bằng phần trăm GDP.

Cho đến nay xu hướng này đã xuất hiện một cách mạnh mẽ. Quá trình có thể được làm chậm lại, nếu chúng ta duy trì các độc quyền cho nhà nước, nhưng cũng có thể được tăng tốc, nếu chúng ta cho kinh doanh tư nhân và sáng kiến dân sự nhiều quyền tự do hơn.

“Cải cách nhà nước” không chỉ đòi hỏi xem xét, chúng ta tiến hành sự tổ chức lại nào *bên trong* bộ máy nhà nước.

Tất nhiên việc này cũng quan trọng. Nhưng có lẽ còn quan trọng hơn để làm rõ, trong số những nhiệm vụ điều tiết, quản lí, đăng kí hành chính và kiểm tra cần thiết, cần tiến hành, thì *chúng ta chuyển cái gì* cho lĩnh vực phi nhà nước.

Về phần mình tôi ủng hộ việc hãy tăng nhanh sự mở rộng vai trò của lĩnh vực phi nhà nước trong cung ứng các dịch vụ công – mà, tuy vậy, không có việc thử thiết lập “nhà nước tối thiểu” nhanh như chớp bằng vài bước quyết liệt. E rằng, liệu pháp quá cấp tiến hướng tới cải cách nhà nước có thể tạo ra khoảng trống điều tiết và kiểm soát.

Mức độ tái phân phối của nhà nước

Nhà nước phúc lợi hiện đại không chỉ điều tiết, quản lý, đăng ký hành chính và giám sát, mà cũng *chăm lo* cho dân cư của đất nước. Nó làm việc này theo hai dạng. Một mặt, qua con đường của các tổ chức mà nó sở hữu, nó cung cấp các dịch vụ *một cách trực tiếp*, cứ như là “*bằng hiện vật*”: điều trị các bệnh nhân trong bệnh viện và phòng khám nhà nước, dạy học sinh sinh viên trong các trường và đại học của nhà nước, để những người vô gia cư ở trong các trại tế bần của nhà nước. Mặt khác, nhà nước *tái phân phối ở dạng tiền* những thu nhập sơ cấp. Nó lấy thu nhập của các công dân ở dạng thuế, đóng góp bảo hiểm xã hội hay ở dạng đóng góp bắt buộc khác, rồi chuyển các khoản thu nhập cho các công dân ở dạng lương hưu, tiền bồi dưỡng, trợ cấp thất nghiệp v.v. Hai hình thức chính này của sự chăm lo của nhà nước đan xen vào nhau theo nhiều cách.

Bên cạnh sự chăm lo của nhà nước *sự tự chăm lo* của các cá nhân và các gia đình thể hiện ở hàng trăm dạng. Hai loại chăm lo có thể thay thế nhau ở mức độ nào đấy; có lĩnh vực, trong đó có thể *lựa chọn* giữa hai loại. Có thể đưa trẻ nhỏ vào lớp mẫu giáo nhà nước hay trả tiền vào mẫu giáo tư nhân đắt hơn, hay để nó ở nhà suốt ngày. Cha mẹ già sống trong nhà dưỡng lão do nhà nước tài trợ, hay tự chăm lo cho mình, do con cháu mình chăm lo ở nhà, hay có thể đưa vào nhà dưỡng lão đảm bảo điều kiện tốt hơn với kinh phí riêng của gia đình.

Nói về cải cách nhà nước vấn đề khó nhất là quyết định: sự chăm lo của nhà nước lan rộng đến đâu, và tự chăm lo đến đâu. Ai không thể hiện lập trường về vấn đề này, người đó nói tào lao.

“Cuộc cải cách các hệ thống phân phối lớn” được nhắc đến nhiều lần có thể góp phần nhỏ vào làm nhẹ bớt các vấn đề tài chính ngân sách, nếu người ta thử tổ chức hoạt động của chúng một cách hữu hiệu hơn. Tuy nhiên chúng ta không thể mong đợi quá nhiều từ việc này. Vấn đề thực sự là *tỉ lệ của sự chăm lo của nhà nước và của sự tự chăm lo!*

Thí dụ hãy xét vấn đề thu nhập tuổi già. (Tôi sử dụng cụm từ này một cách có chủ ý, vì tôi không muốn giới hạn vấn đề ở chuyện tiền hưu trí.) Ở đây tôi không muốn nói về những người, đã về hưu rồi, hay sắp về hưu. Hãy xét những người bắt đầu sự nghiệp, những người rồi bốn mươi-năm mươi năm sau sẽ rời khỏi (nếu quả thực họ rời khỏi) giới lao động tích cực. Thành phần thu nhập tuổi già của họ hãy như thế nào? Trong số này bao nhiêu hãy là lương hưu nhà nước chảy qua kết tiền nhà nước, mà theo nghĩa nào đấy chúng ta có thể coi là “sự chăm sóc của nhà nước”, vì các luật nhà nước quy định cả các khoản phải đóng góp, cả các khoản được hưởng? Có thể đối sánh với khoản này là khoản “tự chăm lo”, bất kể nó thể hiện ở dạng nào đi nữa. Khoản này cũng có thể bao gồm nhiều thành phần: tiền trợ cấp do tổ chức hưu trí tư nhân chi trả, tiêu xài tiền gửi tiết kiệm ở ngân hàng hay khoản đầu tư tiền khác trong quá trình đời sống tích cực, từ khoản bán các bất động sản hay động sản mua được trong thời kỳ tích cực và v.v. Tôi chủ ý không đi vào chi tiết ở đây, tôi cũng chẳng thảo luận hệ thống hưu trí nhà nước hoạt động ra sao, cũng không thảo luận thành phần của kho tàng công cụ dùng làm nguồn tài chính cho sự tự chăm lo hãy là thế nào. Tôi muốn lưu ý đến sự phân định quan trọng nhất, đến sự hình thành các tỉ lệ giữa sự chăm lo của nhà nước và sự tự chăm lo.

Nội dung muốn nói tiếp theo của tôi không chỉ liên quan đến thu nhập tuổi già và bên trong đó đến các khoản lương hưu, mà liên quan đến các nhánh khác của sự tự chăm lo nữa. Tái phân phối của nhà nước – so tương đối với tổng thu nhập – sẽ giảm, nếu sự tự chăm lo ngày càng thế chỗ cho nó. Đây là vấn đề căn bản, mà về nó - bất cứ ai muốn suy nghĩ nghiêm túc về quy mô của nhà nước - đều phải nêu rõ lập trường.

Tôi tóm tắt lập trường của mình trong ba điểm.

1. Tôi không tán thành giải pháp cực đoan nào cả. Tôi bác bỏ độc quyền của chủ nghĩa gia trưởng nhà nước, nhưng tôi cũng bác bỏ tình trạng, trong đó mỗi công dân chỉ có thể tính đến sức riêng của chính mình. Tôi ủng hộ các hệ thống hỗn hợp, dựa trên nhiều trụ cột. Các tổ chức và các cơ

chế khác nhau của sự chăm lo nhà nước và của sự tự chăm lo hãy hoạt động bổ sung cho nhau.

2. Triết lí chính trị, mà tôi cảm thấy là của mình, không ủng hộ sự phân chia bình quân sâu rộng, sự cào bằng các quan hệ thu nhập và tài sản một cách nhân tạo và cưỡng bức. Tôi là người theo chủ nghĩa bình quân – *đến một mức nhất định*. Dịch vụ chăm sóc ý tế *cơ bản*, giáo dục, chăm sóc tuổi già và những sự chăm sóc phúc lợi khác phải được đảm bảo cho tất cả mọi người – thế nhưng trên mức này phải tạo khả năng để tất cả mọi người nhận được càng nhiều càng tốt, từ sức lực của chính mình.
3. Không được cắt giảm, theo nghĩa tuyệt đối, cái mà sự tái phân phối nhà nước đã cung cấp đến nay. [\[1\]](#) Nhưng khi nền kinh tế tăng lên trong tương lai, khoản thu nhập thặng dư chảy qua các kênh chăm lo nhà nước hãy tăng chậm hơn và phần tự chăm lo hãy tăng nhanh hơn so với tốc độ tăng sản xuất.

Và bây giờ tôi đã có thể quay lại với quy mô nhà nước và với những khó khăn của ngân sách. Sự tiết kiệm tài chính ngân sách đáng kể có thể được thực hiện trong tương lai gần khi và chỉ khi, nếu quyết định chính trị giảm tổng số tuyệt đối khoản chăm lo của nhà nước so với mức đã đạt đến nay. Tức là chúng ta chi tiêu ít tiền nhà nước hơn cho lương hưu, y tế, giáo dục, chăm sóc trẻ em và người già, cứu trợ v.v., so với đến nay. Việc này về mặt kinh tế hay tài chính tất nhiên là có thể. Nhưng có những lí do chính đáng chống lại nó. Trong trường hợp của nhiều loại chi tiêu nảy sinh những lo ngại hiến định, bởi vì chúng dính đến việc rút lại những cam kết pháp luật. Thế nhưng cái quan trọng hơn việc này là, các nguyên tắc đạo đức và các quan điểm chính trị cũng chống lại việc này. Bước lùi so với hiện trạng sẽ gây ra sự náo động om sòm có thể hiểu được.

Quyết định chính trị có rất ít khả năng xoay sở thực tế trong ngắn hạn, không tạo ra khả năng xê dịch so với các tỉ lệ của chăm lo nhà nước và tự chăm lo. Nhưng có khả năng xoay sở trong dài hạn, trong hình thành động học của các tỉ lệ.

Phải tính đến dòng tư duy này, các khía cạnh đạo đức, chính trị, pháp lí và kinh tế của nó một cách tỉnh táo. Và nếu chúng ta làm việc này, thì chúng ta sẽ thận trọng hơn với những tuyên bố mơ hồ như “cải cách các hệ thống phân phối lớn” sẽ cho lời giải của các vấn đề bất cân bằng tài chính ngân sách và kinh tế vĩ mô của đất nước.

Nhà nước và tăng trưởng kinh tế

Có sự đồng thuận khá, rằng một trong những điều kiện quan trọng nhất của sự phồn vinh của đất nước là sự tăng trưởng bền vững và mạnh mẽ. Thế nhưng vấn đề, vai trò của nhà nước để thúc đẩy tăng trưởng là gì, lại chưa rõ. Thực ra ngay cả tranh luận nghiêm túc về chủ đề này cũng vẫn chưa hình thành.

Trong các cuộc thảo luận ở phương Tây về vấn đề này một trường phái nhấn mạnh vai trò lập kế hoạch và khởi xướng tích cực của nhà nước. Trong các tài liệu chuyên môn Anglo-Saxon trong một thời gian dài người ta gọi nỗ lực này (với cách diễn đạt không trùng lặp) là “Industrial Policy”, là “chính sách công nghiệp”. Chủ yếu những thành công lớn, mà sự tăng trưởng của Nhật Bản đã đạt được trong các năm 1950-1960, trong đó Bộ công nghiệp của chính phủ đã đóng vai trò quan trọng, đã truyền cảm hứng cho những người ủng hộ trường phái này. Theo cảm tưởng của tôi, trong bộ máy của EU ở Brussel nhiều người cũng có thiện cảm với ý tưởng này.

Một trào lưu tư tưởng khác coi phát triển kĩ thuật là vấn đề then chốt của tăng trưởng. Trong các thập kỉ vừa qua đã xảy ra đột phá do sự xuất hiện của máy tính và internet, do việc số hóa các thông tin, do sự biến đổi cách mạng sâu rộng của truyền thông. Nước dẫn đầu những sự phát triển này rõ ràng và không thể tranh cãi đã là và hiện nay

vẫn là Hoa Kỳ. Nếu chúng ta khảo sát kỹ lưỡng hơn sự biến đổi kỹ thuật có tầm quan trọng lịch sử thế giới, chúng ta có thể khẳng định: việc này xảy ra *không* với sự điều khiển tập trung của nhà nước. Đây là trường hợp điển hình của các quá trình do “các bàn tay vô hình” điều khiển một cách phi tập trung. Không có kế hoạch hay tầm nhìn tập trung được ai đó xác định trước, và bây giờ chỉ cần thực hiện. Các doanh nghiệp nhỏ được bắt đầu trong gara ô tô hay trong văn phòng bé tí xíu phát triển thành các hãng khổng lồ. Trong cạnh tranh sinh ra các sáng kiến có thể sống khỏe mạnh và mất đi các ý tưởng chết yếu, chứ không phải các giám khảo được trung ương chỉ định quyết định về, kiến nghị nào là đáng mong muốn.

Xét nhịp độ tăng trưởng trung bình trong các thời kỳ dài, hiện nay Hoa Kỳ đã dẫn trước Châu Âu hàng thập kỷ rồi. Người ta giải thích lợi thế bền vững này bằng nhiều loại nhân tố. Đối với tôi lời giải thích tỏ ra thuyết phục là sự giải thích nhấn mạnh trước tiên đến các cơ hội tự do hơn cho kinh doanh và khởi xướng, vì điều này làm cho việc giữ vai trò dẫn đầu trong sự phát triển kỹ thuật nhanh vô song là có thể.

Không phải nhà nước hay các ủy ban do nhà nước mời cần phải đoán ra, cái nào thực sự có triển vọng. Ai có thể nói trước sự xuất hiện của Google mười năm: đúng, phải ủng hộ đề xuất này – rồi nó sẽ là thành công to lớn! Cả trăm công ty thử với cái gì đó, chín mươi phá sản, sáu hay tám đạt thành công nào đấy và một hay hai công ty tạo ra đột phá cách mạng. Đừng chính phủ của đất nước nào nên kiêu ngạo để tưởng tượng về mình: nó biết, cần phải lái nền kinh tế theo hướng nào, và phải tập trung các nguồn lực vào đâu. Stalin đã tin, rằng ông ta biết. Các kế hoạch 5 năm đầu tiên của Liên Xô đã xác định, phải tập trung vào các ngành nào (“đầu tiên là công nghiệp nặng, trong đó là công nghiệp chế tạo máy”). Cũng trong các thời kỳ này ở Phương Tây những thử nghiệm đầu tiên với TV được tiến hành – mà không có sự điều khiển của nhà nước, do đề xuất riêng. Đã chẳng ai đoán trước được, rằng một-hai thập niên sau sẽ có TV trong mọi nhà. Khi đó mới chỉ có các nhà toán học tiến hành “nghiên cứu cơ bản” đã nghĩ về hệ số nhị phân và về lý thuyết các automát hữu hạn, và họ đã chẳng sao có thể tưởng tượng, rằng sau vài thập niên rồi toàn bộ cách mạng công nghệ thông tin sẽ dựa vào điều này.

Tất cả điều này không có nghĩa rằng, cứ như nhà nước làm gì thì làm cũng thế thôi. Không phải vậy. Tôi bắt đầu bằng một tuyên bố phủ định, điều có thể rút ra một cách logic từ những điều đã nói: nhà nước đừng có nói chen vào, đừng có can thiệp vào các lĩnh vực mà nó không hiểu khá, mà nó cũng chẳng thể hiểu được. Hãy để cho các nhà kinh doanh của nền kinh tế, cũng như các nhà bác học và các nhà nghiên cứu ứng dụng, để cho dòng chảy một cách phân tán của sự phát triển kỹ thuật, để cho chúng hướng vào đâu, vào nơi các nội lực của chúng cuốn đến. Nhà nước hãy làm ơn, đừng có *ngáng đường* của dòng chảy này. Hãy đừng dựng lên các rào cản với những ràng buộc quan liêu. Từ một khảo sát so sánh té ra là, cần 12 ngày ở Ireland, 11 ngày ở Hồng Kông, còn ở Hoa Kỳ chỉ cần 4 ngày để ai đó bắt đầu việc kinh doanh mới. Tại Hungary cần 65 ngày để một doanh nhân kiếm được tất cả các giấy phép.

Bên cạnh việc dỡ bỏ các rào cản quan liêu tất nhiên nhà nước cũng hãy đóng vai trò *hỗ trợ tích cực*. Không cầu toàn tôi chỉ nhấn mạnh đến vài thứ:

- Hãy tạo ra sự an toàn pháp lý cần thiết cho việc kinh doanh thành công. Sẽ là tốt, nếu hoạt động tư pháp nhanh hơn lên và trở nên hiệu quả hơn, và với việc này củng cố uy tín của các thỏa thuận tư.
- Không đúng đi đặt giáo dục dưới sự giám hộ của nhà nước, không nên để sự phát triển giáo dục chỉ lệ thuộc vào tài trợ của nhà nước. Trong lĩnh vực này cũng cần mở rộng phạm vi tự chăm lo. Như thế cũng đủ nhiệm vụ cho nhà nước, nhất là trong mở đường giúp những người bắt đầu với cơ hội kém hơn. Nhà nước cũng có thể đóng vai trò để các ngành học bị tụt hậu một cách nguy hiểm tiến nhanh hơn, thí dụ học ngoại ngữ và kiến thức sử dụng máy tính.
- Có những lĩnh vực phát triển đòi hỏi các khoản đầu tư khổng lồ, không thể thực hiện được mà không có sự tham gia tích cực và đóng góp tài chính của nhà nước. Thí dụ như xây dựng mạng

lưới tàu điện ngầm hay các đường cao tốc. Việc này – xét toàn bộ nền kinh tế - không được dùng để thay thế các sáng kiến tư nhân, mà tạo khung khổ hạ tầng cơ sở cho sự tiến triển của nó.

- Nếu giả như tôi viết bài báo này trong thời điểm lịch sử khác, với sự tổng quan trên tôi cũng đã kết thúc việc liệt kê các nhiệm vụ liên quan đến tăng trưởng của nhà nước. Tuy nhiên ngày nay tôi không thể nhắm mắt mình trước sự thực cực kì quan trọng là, EU sẵn sàng đóng góp các khoản tiền khổng lồ cho sự phát triển kinh tế của các nước thành viên mới, thế nhưng nó gắn việc chuyển các nguồn lực này với các điều kiện xác định. Việc này làm cho sự tham gia tích cực và hữu hiệu của nhà nước trở nên không thể thiếu được trong lựa chọn các dự án phát triển. Bên cạnh đó nhà nước Hungary cũng phải đóng góp từ các nguồn tài chính của riêng mình vào các hoạt động phát triển. Nếu chúng ta muốn tận dụng tốt cơ hội có một không hai này, thì sẽ cần đến hoạt động nhà nước tích cực hơn nhiều trong lĩnh vực này, so với mức mà tôi, thống nhất với phần đáng kể các nhà kinh tế học nghiên cứu về phát triển, thực ra cho là lí tưởng. Tôi hi vọng, những người quyết định về sử dụng các nguồn lực EU ở Hungary, rồi sẽ tiến hành lựa chọn các dự án và chương trình mà không có các thành kiến chuyên môn và mắt của họ sẽ để mở đối với mọi sáng kiến lành mạnh, từ dưới lên. Phải tận dụng của trời cho này – nhưng tôi muốn hi vọng, rằng bộ máy được tổ chức cho mục đích này sẽ không xếp đặt vào các vị trí mạnh này một cách mãi mãi và không thể di chuyển nổi. [2] Tăng trưởng thành công của tương lai xa hơn – lịch sử hàng trăm năm của sự phát triển chứng minh điều này – phụ thuộc vào các cơ hội được tạo ra cho những người đổi mới, khởi xướng, cho các doanh nhân.

Cuộc tranh luận, mà tôi chỉ muốn phác họa, vẫn chưa được bắt đầu ở Hungary. Cảm tưởng của tôi (tuy có thể là tôi nhầm), cứ như là chính phủ thiên hơn về cách tiếp cận loại thứ nhất, thiên về kế hoạch hóa nhà nước dài hạn. Có lẽ bộ máy ở Brussel cũng đẩy các nước thành viên mới theo hướng này. Những ý tưởng này không thuyết phục được tôi. Có lẽ đáng suy nghĩ tiếp về vấn đề này.

Từ dưới lên hay từ trên xuống?

Dù tôi hoàn toàn chưa nêu hết đề tài lớn thứ nhất: các cuộc cải cách tiến *theo hướng* nào, tôi phải chuyển sang nhóm đề tài thứ hai: cải cách hãy được thực hiện *như thế nào*.

Nếu tôi đọc lại câu trên với con mắt thật nghiêm túc, thực ra cách diễn đạt không may. “Hãy được thực hiện” – theo thể mệnh lệnh thức – phản ánh quan điểm đã bén rễ sâu trong chúng ta, theo đó *phải định rõ trước* các hành động tiếp theo của cải cách.

Sự biến đổi xã hội là một quá trình tự nhiên, hữu cơ. Nó chủ yếu xảy ra bằng con đường tiến hóa. Những đề xuất nảy sinh, “từ dưới”, trước hết trong giới dân cư, các doanh nghiệp hay các tổ chức khác. Những sáng kiến có thể phát triển được lan ra, một cách chậm chạp hay có thể với tốc độ vũ bão, những đề xuất không có khả năng sống sót thì teo đi, biến mất.

Nhà chính trị cải cách, người tạo dư luận và nhà khoa học trước hết phải chú ý đến: đề xuất có khả năng phát triển xuất hiện ở đâu. Khi xuất hiện, nó phải được nhà nước nâng đỡ, giúp đỡ, động viên và phê phán, sửa chữa các khuyết điểm của nó. Tôi nhắc đến hai thí dụ, từ hai vùng rất khác nhau của thế giới. Trong các năm 1970 ở vài thành phố Trung Quốc, không phải ở các đô thị khổng lồ, mà ở các thành phố nhỏ hơn Bắc Kinh hay Thượng Hải đã xuất hiện một sinh thực lạ kì, chưa thấy trước đó bao giờ, mà người ta gọi là “doanh nghiệp hương trấn”. Một nửa thuộc sở hữu của thành phố hay của xã, một nửa (chỉ ít một cách ngấm ngấm) thuộc sở hữu của các nhà kinh doanh tư nhân. Lí thuyết kinh tế và thực hành pháp lí thống trị ở phương Tây đòi hỏi sự tách bạch của nhà nước và việc kinh doanh. Trong các doanh nghiệp lạ kì này thường thị trường trở thành giám đốc. Thành phố hay xã giúp

các khoản đầu tư của doanh nghiệp bằng tiền, và ngân sách thành phố, giám đốc, các cán bộ quản lý, có thể các chủ giấu mặt khác chia nhau lợi nhuận. Đây là cái gì? Là sự cấu kết tham nhũng? Ngần ấy là chắc chắn, cả cộng đồng thành phố, lẫn những người điều hành doanh nghiệp đều quan tâm đến lợi nhuận. “Khu vực các doanh nghiệp hương trấn” bắt đầu tăng lên với đà khổng lồ. Khu vực này đã trở thành một trong những lực thúc đẩy chính của sự tăng trưởng nhanh của Trung Quốc độc nhất vô nhị cả về mặt lịch sử thế giới nữa. Đã chẳng có ai lên kế hoạch trước “hình thức sở hữu” này. Người ta khởi xướng từ dưới, nhưng các nhà lãnh đạo chính trị nhà nước đã nhận ra khả năng tiềm ẩn trong đó và đã nâng đỡ nó. Tuy nhiên bây giờ thời gian đã bỏ qua chúng, vai trò của chúng giảm đi và có thể biến mất sau một thời gian.

Tôi lấy thí dụ thứ hai từ lĩnh vực y tế Mỹ. Cái gọi là tổ chức HMO [\[3\]](#) có thể nhìn lại quá khứ dài, những tiền bối của nó đã xuất hiện rồi vào giữa thế kỉ XIX. Cơ cấu đặc biệt này kết hợp trong mình các chức năng của bảo hiểm-cấp tài chính và cung ứng-dịch vụ. (HMO không giống với ý tưởng, mà ngày nay nhiều người kiến nghị ở Hungary: bảo hiểm và cung ứng dịch vụ vẫn tiếp tục đứng tách riêng, nhưng khu vực tư nhân hãy xuất hiện riêng biệt ở cả hai.) Hình thức HMO đã bắt đầu lan rộng hàng loạt từ các năm 1970, năm 1973 người ta cũng đã ra luật để điều tiết hoạt động của chúng. Ngày nay mạng lưới HMO bao trùm phần lớn hệ thống chăm sóc sức khỏe Mỹ, tuy không trở thành hình thức bao trùm tất cả, độc quyền bảo hiểm và cung ứng dịch vụ. Lúc đầu đã có nhiều phản nản chống lại các HMO. Nhiều phê phán đã xuất hiện trên các phương tiện truyền thông, họ đã thử cải thiện các quy tắc hoạt động của chúng. Những lời than phiền ngày nay cũng chẳng biến mất hoàn toàn và các vấn đề mới cũng nảy sinh liên quan đến hoạt động của chúng. Một điều là chắc chắn: chúng đã phát triển không phải trên cơ sở một kế hoạch cải cách tập trung, không theo lệnh nhà nước.

Ai muốn cải biến xã hội, người đó phải tỉnh táo chú ý, các hình thức mới có khả năng phát triển nảy sinh ở đâu. Nếu sự phát triển của chúng có triển vọng thành công, thì công việc đầu tiên của nhà nước hãy là, dẹp bỏ các rào cản quan liêu trên đường của chúng. Hãy tạo ra các khung khổ pháp lí và thể chế thúc đẩy hoạt động của những đề xuất, sáng kiến tốt. Nói chung, cũng cần thiết lập sự giám sát thích hợp của nhà nước.

Không cần thảo ra ngay lập tức giải pháp thuần nhất, dứt khoát, vĩnh viễn, “được khắc vào đá”, giải pháp có thể áp dụng được một cách phổ quát trong mọi phần của đất nước, và phải liệt kê tất cả mọi công dân của đất nước vào đó. Cụm từ tiếng Anh rất trúng: “trial and error” (thử và sai). Phải thử đi thử lại, và phải cho phép, phải coi sai lầm là tự nhiên. Phải sửa sai lầm và lại bắt tay vào thử.

Tất nhiên chúng ta đừng từ chối, rằng những thay đổi nào đó xuất phát từ trên xuống. Điều đó cũng có thể thành công, nhưng hãy đừng là độc quyền khởi xướng của ý chí tập trung. Trong các hành động cải cách tập trung cũng phải áp dụng phương pháp “thử và sai”. Cải cách tổng thể và vạn năng không tốt trong mọi trường hợp. Cũng có thể thử nghiệm đối với khởi xướng tập trung, theo dõi việc thực hiện, hiệu chỉnh các bước đi ban đầu.

Tốc độ của các cuộc cải cách

Điều chỉnh, hướng tăng trưởng kinh tế quay lại quỹ đạo cân bằng là *rất khẩn cấp*. Không được phép chậm trễ với các bước ban đầu. Chính phủ đã làm rất tốt, rằng ngay từ đầu đã thông qua các nghị quyết cụ thể và bắt đầu thực hiện ngay. Đơn vị thời gian đo tốc độ điều chỉnh là tuần hay tháng.

Các cuộc cải cách biến đổi xã hội một cách sâu sắc cũng khẩn cấp – nhưng thước đo ở đây là khác. Có lẽ là năm, hay ở một số quá trình là một-một thời kì nhiều năm. Công việc chuẩn bị và thực hiện các cuộc cải cách phải được thực hiện *một cách kiên nhẫn, không hấp tấp*.

Cần đến sự thận trọng lớn trong *pha chuẩn bị*. Tôi thú nhận, đôi khi sự nóng vội, vang lên từ các tuyên bố liên quan đến các cuộc cải cách, làm tôi lo ngại. Tôi minh họa vấn đề qua vấn đề *học phí đại học*. Tôi nói trước, tôi phản đối

đào tạo cao đẳng đại học miễn phí đồng đều. Tôi coi sự kết hợp của học phí và việc miễn học phí gắn với các điều kiện nghiêm ngặt, của học bổng theo các tiêu chuẩn khác nhau và tín dụng sinh viên là thích hợp. Để có thể là, ý tưởng được công bố ngày hôm qua của chính phủ chỉ theo hướng này – và trong trường hợp ấy tôi cũng thuộc những người ủng hộ chính phủ. Tại chỗ này tôi không góp ý với *nội dung* của cải cách học phí, mà với *cách thông báo*. Trước đây người ta để lơ lửng ý tưởng “hoãn nộp học phí”, rồi khi ý tưởng này bị bỏ khỏi chương trình nghị sự, không lâu sau người ta công bố một kế hoạch khác, hấp tấp tuyên bố rằng: dự thảo luật liên quan đến vấn đề này cũng đã xong. Tốt gì cho chính phủ đầu tiên gây ra cảm tưởng tùy hứng, rồi sau đó lại đặt mọi người vào “thế đã rồi” trong vấn đề này? Có tốt hơn bao nhiêu giả như đi bắt đầu bằng việc đưa ra công khai một nghiên cứu có cơ sở và điềm tĩnh, giới thiệu những kinh nghiệm ngoại quốc mâu thuẫn cho những người quan tâm và công luận, lần lượt đưa ra các lựa chọn khả dĩ, và giải thích một cách khách quan những ưu điểm và khuyết điểm của từng lựa chọn. Trong nghiên cứu chỉ sau đó mới đến phần giới thiệu kiến nghị của chính phủ, nêu thêm, các lí do nào ủng hộ sự lựa chọn chính phương án này. Sau khi công bố bản nghiên cứu và ý tưởng của chính phủ cần tạo phương thức cho các cuộc tranh luận công khai về các phương án lựa chọn khả dĩ. Như thế chúng ta đi đến một dự thảo luật có cơ sở hơn nhiều và cuối cùng đến luật-học phí tốt hơn, được sự ủng hộ lớn hơn từ những người quan tâm và từ công luận.

Tất nhiên hợp lí đưa ra hạn thời gian cho nhóm công tác, soạn thảo tài liệu của pha chuẩn bị. Nhưng phải thận trọng với việc đề ra thời hạn cho việc kết thúc một-một quá trình biến đổi xã hội sâu rộng. Tôi khiếp sợ nghe, khi ai đó tuyên bố: ngay trong chu kì quốc hội này chính phủ này “phải thực hiện *cuộc* cải cách y tế”. Tôi nhấn mạnh từ “cuộc”. [4] Bạn đọc, đã đọc bài báo của tôi đến đây, sẽ hiểu, tôi làm việc này với dụng ý mĩa mai loại nào. Chúng ta nói về loại cải cách nào ở đây? Cái gì lí giải cho việc, cuối chu kì quốc hội là thời hạn hoàn thành của một sự biến đổi lớn? Tôi sẽ thỏa mãn với chính phủ hiện thời, nếu dưới chu kì bốn năm họ làm công việc chuẩn bị cải cách tận tâm, và trên cơ sở này họ tiến hành trước *vài bước đáng kể* trong biến đổi. Chính phủ phải biết, rằng trong việc này cũng có rủi ro. Một-một bước hoặc sẽ thành công tốt, hoặc không. Nếu không, thì phải sửa – có thể chính trong năm thứ tư của chu kì. Những quá trình biến đổi đang trong chương trình nghị sự bây giờ không được phép coi như một cuộc vận động, một chiến dịch có thời hạn.

Tôi coi việc gắn việc điều chỉnh kinh tế vĩ mô một cách méo mó với vấn đề của những cải cách biến đổi sâu sắc xã hội là dứt khoát có hại. Các chuyên gia trong nước và nước ngoài, các viện phân tích, thậm chí cả các cá nhân tuyên bố nhân danh các tổ chức quốc tế nữa, nhiều lần tạo ra ấn tượng, cứ như là họ muốn ép chính phủ Hungary tiến hành những cải cách. “Cuối cùng các anh hãy bắt tay tiến hành những cải cách đi, bởi vì nếu không thì chúng tôi chẳng còn tin các anh nữa, rằng các anh muốn giải quyết một cách nghiêm túc những rối loạn cân bằng!” Tôi không ngạc nhiên về sự nóng vội, bởi vì từ 1998 các cuộc cải cách đáng kể đã chỉ xảy ra trên ít lĩnh vực, quá trình biến đổi sâu sắc của xã hội đã chậm lại một cách đáng lo ngại. Thế mà tôi vẫn phải tuyên bố: loại áp lực này chỉ dẫn đến rối loạn tư tưởng và đến sự hấp tấp vô trách nhiệm. Phải thực hiện những cải cách không phải “dưới máy ép”, mà ngược lại phải thực hiện với cảm hứng bên trong chân thật, trên mặt bằng được khai phá tốt trong các cuộc tranh luận điềm tĩnh, có cân nhắc, kiên nhẫn.

Để thực hiện những biến đổi lớn xuyên sâu vào mô của xã hội thì công cụ thích hợp không phải là xe lu đường, chỉ ít trong nền dân chủ thì không. Nếu ở Trung Quốc nhóm lãnh đạo cộng sản thống trị đất nước quyết định, rằng phải cải cách – nó có thể thực hiện qua lửa-qua nước theo nghĩa đen của từ. Trong nền dân chủ việc này khó hơn nhiều. Những quy định và các ràng buộc của nhà nước pháp quyền làm chậm quá trình. Quyền tự do ngôn luận, quyền tự do báo chí và quyền tự do tổ chức, tạo điều kiện cho sự phản đối lớn tiếng, gây khó khăn cho công việc của các nhà cải cách có ý chí mạnh. Nếu cải cách vấp phải sự phản kháng, sự phải đối không chỉ có thể làm nó chậm lại, mà cũng có thể ngăn cản những thay đổi.

Bất chấp những nhược điểm này tôi cũng không hề do dự lựa chọn nền dân chủ của chúng ta và không phải nền độc tài cải cách Trung Quốc. Làm yên lòng là nhận thức, rằng cũng lựa chọn giá trị này là cái thấu suốt chính phủ và

các lực lượng chính trị đứng đằng sau nó. Biết rõ điều này, bây giờ giữa những khả năng hạn chế do nền dân chủ mang lại, thời kì mới của những cải cách bắt đầu.

Vô vọng để đạt đồng thuận ngay cả trong vấn đề của một cải cách một phần. Hợp lí để đưa ra những tiêu chuẩn chính trị khiêm tốn hơn thế. Dù với những nhượng bộ đi nữa, nhưng phải chặn sự chống đối thể hiện trong những cơn bùng nổ tức giận, hăng say. Cần phải đạt, để chỉ ít một phần những người lãnh đạo của công luận và của các nhóm quan tâm trực tiếp đến thay đổi được nói đến, hãy tích cực ủng hộ sự nghiệp cải cách. Tất nhiên cần, để đa số của quốc hội ủng hộ không lay chuyển việc thiết lập luật cần thiết cho việc thực hiện cải cách.

Đây là những mục tiêu thực tiễn. Có cơ hội tốt, để trong các năm tới đất nước tiến trên con đường cải cách một cách thành công, với những bước tiến lớn hơn trước nhiều.

(Bài báo “Egyensúly, növekedés és reform” của Kornai đăng làm 2 kì trên nhật báo *Népszabadság* ngày 28 và 29 tháng 6- 2006. Kì 1 về chương trình điều chỉnh, kì 2 về sự biến đổi xã hội. Bản tiếng Anh “Equilibrium, Growth and Reform” có thêm phần tóm tắt như ở trên và có thêm một vài chú thích cho các độc giả không phải là người Hungary. Bản tiếng Việt dựa vào bản gốc tiếng Hungary (được tác giả hiệu chỉnh lại ngày 6-9-2006), có thêm chú thích của bản tiếng Anh.)

© 2006 talawas

[1] Tôi đã bỏ đi câu sau trong văn bản gốc được xuất bản bằng tiếng Hungary: “Không được phép tước đoạt các quyền đã giành được của bất cứ ai”. Một bài báo của Tamás Bauer (*Népszabadság*, July 18, 2006) bình luận về bài báo của tôi đã lưu ý tôi đến vấn đề này. Bên cạnh những cân nhắc khác, khái niệm có những hệ lụy thể chế phức tạp và sâu sắc. Vì thế, tôi muốn bỏ nó ra khỏi dòng lập luận hiện tại.

[2] Trong các tài liệu chuyên môn kinh tế nhiều lần dùng ẩn dụ “manna” (lương thực rơi từ trên trời xuống, theo kinh thánh) đối với các khoản quà tặng nhận được mà không phải trả lại. Phải nhấn mạnh ở đây, rằng EU gắn các điều kiện với việc cấp tài trợ từ các Quỹ Cổ kết.

[3] Health Maintenance Organization, Tổ chức Bảo dưỡng Sức khỏe, xem thí dụ thêm trong J. Kornai: *Chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Phúc lợi, lựa chọn và đoàn kết trong chuyển đổi*. NXB Văn hóa Thông tin 2002.

[4] Trong tiếng Hungary là từ “az” tương đương như “the” trong tiếng Anh là quán từ xác định chỉ cái cuộc cải cách xác định, chứ không phải một cải cách nói chung chung. Tiếng Việt không có cách diễn đạt tương tự nên phải tạm dùng từ “cuộc”.

Điều chỉnh mà không có suy thoái

(Nghiên cứu về ổn định hoá kinh tế Hungary)

Ngày 12 tháng 3 năm 1995 Chính phủ Hungary và Ngân hàng trung ương công bố chương trình điều chỉnh và ổn định hoá nghiêm ngặt. Bài báo này thử đánh giá những kết quả ban đầu. Trước khi công bố chương trình Hungary đã hai năm liên tục bị thiếu hụt cán cân thanh toán khổng lồ, và đánh giá của quốc tế bắt đầu xấu đi. Do các biện pháp triệt để của chương trình nên đã tránh được tai hoạ tài chính tương tự như khủng hoảng Mexico. Nhiều chỉ số kinh tế vĩ mô đã được cải thiện rõ rệt: sự thiếu hụt cán cân thương mại và cán cân thanh toán vãng lai đã giảm đáng kể, cán cân ngân sách sơ bộ đã trở thành dương. Thông thường các chương trình ổn định như vậy thường kéo theo sự sa sút kinh tế nghiêm trọng và gia tăng lớn về thất nghiệp, Hungary đã tránh được các tác động phụ này: GDP thay vì giảm sút nghiêm trọng đã tiếp tục tăng lên một chút, tỉ lệ thất nghiệp vẫn giữ nguyên. Cái giá phải trả cho cải thiện là khá đắt: mức sống giảm sút nhiều, lạm phát tăng nhanh, tuy là lạm phát vẫn ở trong dải

vừa phải có thể kiểm soát được.

Bài báo giới thiệu các phương pháp không chính thống (heterodox) của chương trình: 1. phá giá mạnh đồng nội tệ, đưa ra trước chế độ thả nổi tỉ giá, và tạm thời tăng thuế quan với hàng nhập khẩu; 2. có chính sách thu nhập xác định để ép đạt được giảm 12 phần trăm lương thực tế; các biện pháp tài khoá, trong đó có cắt giảm các quyền hưởng phúc lợi (trước khi công bố chương trình các quyền hưởng này đã là những điều kiêng kỵ không ai dám đụng tới); 4. cung tín dụng được phân nhóm lại có lợi cho khu vực kinh doanh, tăng tính sinh lợi; 5. chính sách tiền tệ thắt chặt (tuy là không thắt chặt quá mức) tạo điều kiện mở rộng cho các xí nghiệp thành công; 6. đẩy nhanh tư nhân hoá, các bước tiến lớn và thành công trong tư nhân hoá các ngành cốt yếu (năng lượng và viễn thông).

Cuối cùng công trình cảnh báo đừng quá tin, và nhắc nhở tới các mối hiểm nguy khả dĩ. Sự cải thiện kinh tế vĩ mô vẫn còn yếu ớt. Nét đặc trưng đáng tin cậy nhất của sự phát triển của Hungary là sự tăng trưởng mạnh mẽ và thường xuyên của năng suất. [\[1\]](#)

Chính phủ và Ngân hàng Trung ương Hungary đã công bố một chương trình điều chỉnh-ổn định hoá quyết liệt vào ngày 12-3-1995. [\[2\]](#) Chương trình đang được thực hiện mười lăm tháng nay. Bài báo của tôi thử xem xét và đánh giá lại những kết quả đã đạt được đến nay.

Thuật ngữ điều chỉnh và ổn định hoá được sử dụng để gọi nhiều loại chương trình chính sách kinh tế; chương trình thường có - bên cạnh các thành phần khác- các biện pháp quyết liệt giảm lạm phát. Chương trình 1995 ở Hung không phải vậy. Nó thuộc loại các chương trình điều chỉnh-ổn định, mà chủ yếu nhằm vào việc loại trừ các rối loạn nghiêm trọng cân đối thanh toán vãng lai và cân đối ngân sách, và đồng thời để tránh khủng hoảng nợ nước ngoài và trong nước.

Mười lăm tháng là một khoảng thời gian ngắn. Phải thận trọng và có mức độ với việc ăn mừng những thành công ban đầu - những kết quả có thể tuột khỏi tay chúng ta khá dễ dàng. Thực ra có lẽ đúng hơn khi phải thêm vào tiêu đề của bài báo là: "điều chỉnh - cho đến nay chưa có suy thoái". [\[3\]](#) Đi cùng với sự cảnh báo nhắc nhở này, hiện nay cũng đáng xem xét những diễn biến đến nay. [\[4\]](#) Công trình của tôi chủ yếu tập trung vào những kinh nghiệm, vượt ra khỏi trường hợp riêng của Hungary và có thể đáng tham khảo ở những nơi khác nữa.

Cấu trúc của bài báo như sau. Đầu tiên nó điểm qua những kết quả đến nay của chương trình và những cái giá và sự hi sinh phải trả cho sự thực hiện. Sau đó nó tìm câu trả lời cho các câu hỏi sau: chương trình đã sử dụng các công cụ nào và ở mức độ nào có thể dùng được trong thời gian tới. Và cuối cùng là về các nhiệm vụ của thời kì tới, về các mối nguy hiểm rình rập những kết quả đã đạt được đến nay và về những triển vọng phát triển của Hungary.

Những kết quả và giá phải trả

Các chỉ số kinh tế vĩ mô quan trọng nhất được nêu trong *bảng 1*; chúng ta sẽ còn nhắc đến chúng nhiều lần.

Ngăn chặn thảm hoạ đang đe dọa

Trong nền kinh tế hậu xã hội chủ nghĩa Hungary có nhiều tiến trình thuận lợi đã kết thúc trong những năm 1990. Về cơ bản đã hoàn thành việc tự do hoá giá cả và ngoại thương, đã hình thành hàng loạt các xí nghiệp tư nhân, và việc tư nhân hoá các doanh nghiệp nhà nước đã có các bước tiến lớn, sự tái cơ cấu lớn lao trong cơ cấu sản xuất đã được thực hiện, ngoại thương đã được điều chỉnh phù hợp với tình hình sau sự sụp đổ của khối Sev - tôi chỉ nhấn mạnh vài điểm trong những biến đổi quan trọng nhất. Năm 1994 sau đợt suy giảm lớn do sự chuyển đổi chế độ năm 1990, GDP lại bắt đầu tăng lên.

Đồng thời lúc đó sự phát triển Hungary cũng biểu hiện các đặc điểm đáng lo ngại. Hệ thống xã hội chủ nghĩa đã để lại di sản kinh tế vĩ mô trầm trọng, trước tiên là các khoản nợ nước ngoài khổng lồ. Về khía cạnh này kinh tế Hungary xuất phát với các điều kiện xấu hơn so với đa phần các nền kinh tế hậu XHCN khác. Đã có rất nhiều công việc khó khăn mà chính phủ cầm quyền trong giai đoạn 1990-1994 không gánh vác, và chính phủ mới lên nắm quyền năm 1994 cũng né tránh gánh vác trong nhiều tháng. Sự thiếu hụt cán cân thanh toán vãng lai ngay năm 1993 đã lên tới 9,0 phần trăm GDP, và điều này lại tiếp diễn trong năm tiếp theo, năm 1994 thiếu hụt lên đến 9,5 phần trăm GDP, khi đó sự đổ vỡ cân đối đối ngoại đã trở thành mối đe dọa nguy hiểm thực sự. Một phần phụ thuộc vào điều này là sự thiếu hụt ngân sách ngày càng lớn: theo tài khoản quốc gia thiếu hụt năm 1994 lên đến 8,2 phần trăm GDP. [5] ' [6]

Do hệ quả của rối loạn cân đối sự gia tăng của các khoản nợ nước ngoài và trong nước tăng nhanh. Gánh nặng gia tăng về trả nợ lãi lại làm tăng thêm thiếu hụt cán cân thanh toán vãng lai và thiếu hụt ngân sách, để bù vào các khoản này lại phải vay các khoản vay mới. Nhận thấy các chỉ số tài chính vĩ mô, niềm tin của thế giới tài chính quốc tế bắt đầu yếu đi - mà giới tài chính này trước đó, do Hungary luôn luôn trả nợ rất đúng hạn, luôn hài lòng nhất hướng về Hungary trong khu vực Đông Âu. Ai cũng biết đây là một quá trình tự kích: hình ảnh về Hungary xấu đi làm cho các điều kiện vay khó khăn hơn, càng làm cho đất nước bị đẩy vào phía vòng xoáy nợ nần.

Lí do lịch sử, chính trị, xã hội của sự chần chừ của các chính phủ nối tiếp nhau, của sự trì hoãn giằng co lê thê của các bước quyết liệt không thể tránh khỏi, được tôi phân tích trong một bài trước đây (Kornai [1995-1996]); ở đây tôi không bàn tới được. Chỉ có các nhà sử học nhìn vào hậu trường chính trị mới có thể phát hiện xem tổng thể những tác động nào đã chấm dứt cách ứng xử quen thuộc hàng thập niên nay, chấm dứt chính sách “nước chảy bèo trôi”. Chắc chắn là tấm gương đáng sợ của khủng hoảng Mexico có vai trò quan trọng để chính phủ Hungary cuối cùng cũng quyết định hành động triệt để. Thật là nghẹt thở khi đọc thấy những phán đoán trên báo chí tài chính quốc tế: nước nào sẽ là nước tiếp theo sau Mexico- và thấy tên nước Hungary ở đó như là một ứng viên số một có thể. Điều xảy ra ở Hungary tháng ba năm 1995, đó là một liệu pháp phòng ngừa. Kết quả quan trọng nhất là đã ngăn được thảm họa, mà chắc đã xảy ra nếu không bắt đầu chương trình điều chỉnh-ổn định. Tôi thử trình bày điều này bằng *bảng 2.*, so sánh những diễn biến ở Mexico và Hungary, rồi bằng *bảng 3.*, giới thiệu diễn biến khủng hoảng đã xảy ra ở một vài nước khác; cụ thể là các tình tiết mà tính chất của nó giống với tình hình Hungary trước khi công bố chương trình. [7]

Bảng 1: Những quá trình kinh tế vĩ mô ở Hungary 1993-1995

Các chỉ tiêu	1993	1994	1995
1. GDP (tăng trưởng hàng năm %)	-0,6	2,9	1,5 ^a
2. GDP/đầu người ^b (USD)	3.745	4.061	4.300
3. Chi tiêu gia đình ^c (tăng trưởng hàng năm %)	1,3	-0,4	-5,7 ^a
4. Tích lũy tài sản cố định thô (tăng tr. hàng năm %)	2,0	12,5	1,2 ^a
5. Xuất khẩu ^d (chỉ số khối lượng hàng năm)	-13,1	16,6	8,1
6. Nhập khẩu ^d (chỉ số khối lượng hàng năm)	20,9	14,5	-4,0
7. Cán đối ngoại thương ^e (triệu USD)	-3.247	-3.635	-2.442
8. Cán đối thanh toán vãng lai (triệu USD)	-3.455	-3.911	-2.480
9. Tổng nợ ngoại tệ chuyển đổi thuận ^e (triệu USD)	14.927	18.936	16.817
10. Dự trữ ngoại tệ chuyển đổi ^e (% của nhập khẩu trong cán đối thanh toán vãng lai)	59,4	60,2	79,0
11. Tỷ lệ thất nghiệp ^e (%)	12,1	10,4	10,4
12. Việc làm ^e (theo % dân số)	42,2	40,2	39,5
13. Cán đối ngân sách nhà nước đã hiệu chỉnh (cán đối GFS ^e , % của GDP)	-5,2	-7,4	-4,0
14. Lạm phát (chỉ số giá hàng năm)	22,5	18,8	28,2
15. Thu nhập bình quân thời (tỉ lệ tăng hàng năm, %)	22,0	24,4	16,8
16. Thu nhập bình quân thuận ^e (tỉ lệ tăng hàng năm, %)	17,9	27,1	12,6
17. Lương thực tế/đầu người (tỉ lệ tăng hàng năm, %)	-3,8	7,0	-12,2

^a Số liệu sơ bộ.

^b GDP tính ra USD theo tỉ giá thương mại trung bình chính thức.

^c Tiêu thụ thực sự của các gia đình từ GDP.

^d Trên cơ sở số liệu thống kê hải quan. Số liệu nhập khẩu 1993 bao gồm cả nhập khẩu vũ khí từ Nga để trừ nợ.

^e Các khoản chi trả liên quan đến thương mại trong cán đối thanh toán vãng lai.

^f 31 tháng 12.

^g Số người thất nghiệp được ghi nhận ở cuối năm tính theo phần trăm của số lao động tích cực của năm trước.

^h 1 tháng 1.

ⁱ Các số liệu tài khoá chi tiết và giải thích xem *bảng 4*.

^j Thu nhập trung bình thô của những lao động làm việc cả ngày; chỉ số tính trên cơ sở số liệu của tất cả các xí nghiệp có 20 người làm trở lên cho năm 1993-1994 và các xí nghiệp có trên 10 người làm trở lên cho năm 1995

Nguồn: các hàng 1., 3. và 4.: KSH [1996c], 1995: KSH [1996a] và công bố của Tổng cục thống kê KSH; hàng 2.: KSH [1996a]; hàng 5. và 6.: KSH [1995a], trang 253, 1995: trên cơ sở số liệu do Ngân hàng trung ương MNB tính toán với số liệu của Tổng cục thống kê KSH; hàng 7. và 8.: 1993: MNB [1995], trang 109., 1994-1995: KSH [1996b], trang 41.; hàng 9.: 1993: MNB [1995], trang 111., 1994-1995: KSH [1996b], trang 41.; hàng 10.: tính toán của MNB; hàng 11.: MNB [1996b], trang 57; hàng 12.: KSH [1995c], trang 4-5.; hàng 13.: MNB [1996c]; hàng 14.: KSH [1995a], trang 286., 1995: KSH [1996b], trang 37.; hàng 15. và 16.: KSH [1996d], 1995: KSH [1996b], trang 38.; hàng 17.: KSH [1996d], 1995: *Bộ tài chính* [1996b], bảng 14.

Tôi không muốn cường điệu sự tương tự, diễn biến của mỗi nước là riêng biệt và xét nghiêm túc là độc nhất. Tuy thế vẫn có những nét giống nhau quan trọng giữa các tình tiết của sự phát triển Hungary và của các nước được nêu trong các bảng 2 và 3. [\[8\]](#)

- Đây là các nước nhỏ, mở cửa và vai trò của ngoại thương có tầm quan trọng đặc biệt. Trong tất cả các nước này đều xuất hiện các hiện tượng bất lợi trong ngoại thương, nhập khẩu vượt xa xuất khẩu. Không phải ở hàng cuối cùng là do sự rối loạn cân đối ngoại thương mà xuất hiện tai hoạ trong cân đối thanh toán vãng lai.
- Trong một số nước được liệt kê, thiếu hụt ngân sách cũng làm cho tình trạng trầm trọng thêm.
- Nhiều nhà phân tích cho rằng: một trong những nguyên nhân của tai hoạ, có lẽ nguyên nhân chính, là sự tăng thực của tỉ giá, và cùng với điều này là việc để đồng nội tệ lên giá cao.
- Đã có các khoản vay và đầu tư lớn, ở nhiều dạng khác nhau, đã đổ vào các nước này; đó đã là những thị trường hấp dẫn với các nhà đầu tư và cho vay. Tình hình tài chính của một vài nước phụ thuộc rất nhiều vào lòng tin của các nhà đầu tư và người cho vay.

Tôi đưa ra ngắn đó trong số các sự kiện ban đầu; trong những nét này có sự giống nhau giữa diễn biến ở Hungary và ở các nước được liệt kê trong các bảng. Nhưng từ đây sự khác biệt bắt đầu. Trong các nước được nhắc tới đã xảy ra tai hoạ, còn ở Hungary thì không.

Bảng 2: Các chỉ số kinh tế vĩ mô: Hungary với Mexico, 1994-1995

Chỉ số	Mexico		Hungary	
	1994	1995	1994	1995
1. GDP (mức tăng hàng năm, %)	3,7	-6,6 ^a	2,9	1,5 ^a
2. Tiêu dùng tư nhân thực tế ^b (mức tăng hàng năm, %)	3,7	-	-0,4	-5,7 ^a
3. Sản xuất công nghiệp (mức tăng hàng năm, %)	4,1	-7,8 ^a	9,6	4,8
4. Việc làm trong công nghiệp chế biến ^c (sự thay đổi số người làm hàng năm, %)	1,1	-7,7 ^a	-9,1	-5,3
5. Thu nhập thực tế ^b (mức tăng hàng năm, %)	3,7	-	7,0	-
6. Lạm phát ^c (chỉ số giá tiêu dùng hàng năm)	7,1	12,6 ^a	18,8	28,2
7. Cân đối thanh toán vãng lai / GDP (%)	-7,9	-0,2 ^a	-9,5	-5,4 ^a
8. Lư nước ngoài thuần/GDP (%)	32,2	37,6 ^a	45,9	38,4

^a Số liệu sơ bộ.

^b Tiêu dùng thực tế của các hộ gia đình từ GDP trong trường hợp Hungary.

^c Trong trường hợp Mexico là số liệu tháng 12, thay đổi so với tháng 12 năm trước; Liên quan đến Hungary là số trung bình của những

người có việc làm; số liệu Hungary năm 1995 liên quan đến các xí nghiệp có từ 10 người làm trở lên. Trong trường hợp Mexico không có các chỉ số toàn quốc về toàn dụng lao động và thất nghiệp mà có thể so sánh thống kê với Hungary. Liên quan đến các số liệu Hungary, xem hàng 11 và 12 của bảng 1, từ đó có thể thấy sự gia tăng thất nghiệp ở ngành công nghiệp chế biến song song với việc giảm thất nghiệp ở các ngành khác, bởi vì tỉ lệ có việc làm và thất nghiệp toàn quốc không đổi trong hai năm đó. Liên quan đến Mexico không có các số liệu về thay đổi giữa các ngành.

^d Liên quan đến Mexico thu nhập hàng tháng của ngành công nghiệp, còn ở Hungary thì số liệu lương thực tế trên đầu người được thể hiện trong bảng (xem chú giải j của bảng 1).

^e Trường hợp Mexico là số liệu tháng 12, thay đổi so với tháng 12 năm trước.

^f Nợ thuần nước ngoài ở trường hợp Mexico chỉ có nợ nhà nước, còn ở Hungary bao gồm cả của nhà nước lẫn nợ của khu vực doanh nghiệp.

Nguồn: Mexico: số liệu do Miguel Messmacher sưu tầm và tính toán trên cơ sở các số liệu sau: các dòng 1, 3 và 4: 1994: Banco de Mexico [1995], f. o., II-16, II-3 và bảng II-9, 1995: Banco de Mexico [1996b]; hàng 2: OECD [1995], bảng 3; hàng 5: OECD [1996], trang 62-63; hàng 6: Banco de Mexico [1996a], bảng III-1; hàng 7: IMF [1996b], trang 394-395, và 1994: Banco de Mexico [1995], bảng IV-1b, 1995: Banco de Mexico [1996b]; hàng 8: Bộ tài chính (Mexico) [1995]. Hungary: các hàng 1, 2, 5 và 6: xem nguồn của các hàng 1, 3, 17 và 14 của bảng 1; hàng 3: KSH [1996b], trang 8; hàng 4: 1994: KSH [1995a], trang 143, 1995: MNB [1996b], trang 56; hàng 7 và 8: MNB [1996c].

Bảng 3 (a-e): Khủng hoảng và điều chỉnh ở một vài nước Mĩ-Latin

Giải thích chung cho các bảng:

Năm 0 là năm mà trong diễn biến khủng hoảng sự thiếu hụt ngân sách là lớn nhất. Trong một số nước năm thứ 0 được cột 3 của bảng biểu diễn năm theo lịch.

Thứ tự của các nước được sắp theo thứ tự mức sa sút về GDP. (Chilê đứng hàng đầu vì trong các nước được chọn Chilê có mức sa sút GDP lớn nhất là 14,1% năm 1982). Thứ tự của các nước trong tất cả các bảng là giống nhau.

Miguel Messmacher đã lập các bảng này.

Bảng 3a: Mức tăng GDP hàng năm (phần trăm, tăng: dương, giảm: âm)

Nước	Năm		Năm									
	*	**	-4	-3	-2	-1	0	1	2	3	4	
Chile	1981	1982	9,9	8,2	8,3	7,8	5,5	-	-	6,4	2,5	
Costa Rica	1981	1981	8,9	6,3	4,9	0,8	-	14,1	0,7			
								-7,3	2,9	8,0	0,7	
Argentina	1981	1981*	6,2	-	7,3	1,5	-	2,3	3,7	1,8	-	
								-3,1				
Brazil	1982	1983*	5,0	6,8	9,1	-	5,5	-2,9	5,4	7,9	7,5	
							4,4					
Mexico	1981	1982	3,4	8,3	9,2	8,3	7,9	-0,6	-	3,6	2,6	
										4,2		

* Năm thiếu hụt ngân sách nhiều nhất
** Năm bắt đầu điều chỉnh
* Năm hạ giá đồng nội tệ.

Nguồn: IMF [1995], bảng các nước.

Bảng 3b: Cán cân cán đối thanh toán vãng lai/GDP (phần trăm, thiếu hụt:âm, dư thừa: dương)

Nước	Năm		Năm									
	*	**	-4	-3	-2	-1	0	1	2	3	4	
Chile	1981	1982	-	-7,1	-5,7	-7,1	-	-9,5	-	-	-	
				5,3			14,5		5,7	11,0	8,6	
Costa Rica	1981	1981	-	-	-	-	-	-	-6,9	-	-	
				7,5	10,3	13,8	13,7	15,6	10,4	9,9	7,4	
Argentina	1981	1981*	3,2	2,8	-0,5	-2,3	-2,8	-2,8	-	-2,1	-	
									2,3		1,1	
Brazil	1982	1983*	-	-4,8	-5,5	-4,5	-5,9	-3,5	0,0	-0,1	-	
				3,5							2,0	
Mexico	1981	1982	-	-3,0	-4,0	-5,4	-6,5	-3,4	3,9	2,4	0,4	
				2,2								

* Năm thiếu hụt ngân sách nhiều nhất
** Năm bắt đầu điều chỉnh
* Năm hạ giá đồng nội tệ.

Bảng 3c: Mức tăng tỉ giá thực (phần trăm, tăng giá: âm, phá giá: dương)

Bảng 3c: Mức tăng tỉ giá thực (phần trăm, tăng giá: âm, phá giá: dương)

Nước	Năm		Năm								
	*	**	-4	-3	-2	-1	0	1	2	3	4
Chile	1981	1982	-	-6,6	-4,2	-	-7,9	81,9	-3,4	27,4	13,6
Costa Rica	1981	1981	10,6			16,0					
Argentina	1981	1981 ¹	2,2	0,9	2,3	-4,1	239,3	-37,5	-	2,6	1,2
									16,3		
							96,2	168,6	11,4	10,3	-
Brazil	1982	1983 ²	16,0	34,4	30,8	30,4					39,9
			1,1	48,2	-4,4	4,7	6,2	66,0	13,8	4,1	
											40,9
Mexico	1981	1982	-5,9	-7,4	-6,9	-	-3,3	96,5	-	-	22,2
						10,8			14,8	12,3	

* Năm thiếu hụt ngân sách nhiều nhất
** Năm bắt đầu điều chỉnh
* Năm hạ giá đồng nội tệ.

Ghi chú: Mức tăng tỉ giá thực = (1+tỉ lệ tăng danh nghĩa) x(1+ lạm phát ở Mỹ)/(1+lạm phát trong nước).
Nguồn: IMF [1995], bảng các nước.

Tuy diễn biến khủng hoảng ở mỗi nơi một khác, nhưng có một quá trình tích lũy đặc trưng cho hầu như tất cả. Hiện tượng này tương tự như khi xảy ra hoả hoạn trong một phòng chật người: hoảng loạn nổ ra, người ta đổ xô ra các lối thoát hẹp, giữa chừng họ giẫm đạp lên nhau và ngăn tắc lối ra (Kindleberger [1978]). Trong khủng hoảng tài chính người ta kinh hoàng rút tiền của mình ra, họ cố gắng bán tháo nhanh chóng các khoản đầu tư, đào tẩu vốn diễn ra nhanh như chớp - và chính hoảng loạn làm tăng tốc quá trình, nó tự khuếch đại, và từ đây là sự sụp đổ đột ngột. Tại Hungary đã thành công ngăn ngừa sự hoảng loạn này. [9]

Bảng 3d: Lạm phát (Thay đổi bình quân giá tiêu dùng, phần trăm, tăng: dương)

Bảng 3d: Lạm phát (Thay đổi bình quân giá tiêu dùng, phần trăm, tăng: dương)

Nước	Năm		Năm								
	*	**	-4	-3	-2	-1	0	1	2	3	4
Chile	1981	1982	91,1	40,1	33,4	35,1	19,7	9,9	27,3	19,9	30,7
Costa Rica	1981	1981	4,2	6,7	8,7	18,4	36,9	89,4	33,0	11,8	15,1
Argentina	1981	1981*	176,0	175,5	159,5	100,8	104,5	164,8	343,8	626,7	672,1
Brazil	1982	1983*	38,7	52,7	82,8	105,6	97,8	142,1	197,0	226,9	145,2
Mexico	1981	1982	29,0	16,2	20,0	29,8	28,7	98,8	80,8	59,2	63,7

* Năm thiếu hụt ngân sách nhiều nhất
** Năm bắt đầu điều chỉnh
* Năm hạ giá đồng nội tệ.

Nguồn: IMF [1995], trang 122-123.

Tại những nơi mà tai hoạ xảy ra, ở đó hậu quả bi thảm nhất là sự sa sút trầm trọng của sản xuất trong một thời gian ngắn, và hiện tượng đi kèm là sự tăng đột biến của thất nghiệp (xem bảng 2 và 3). Quá trình tàn khốc này làm giảm tiêu dùng trong nước bằng cách co nhanh tổng cung lại, và tái lập tỉ lệ đã bị phá vỡ giữa sản xuất và tiêu dùng. Hungary bằng chương trình điều chỉnh-ổn định đã tránh được (hay nói thận trọng hơn, cho đến nay đã tránh được) cú đánh của suy thoái này. Tại nước ta, nếu tai hoạ đã xảy ra thì quả là rất đau đớn bởi vì chúng ta chưa kịp vượt qua những khó khăn của đợt suy thoái chuyển đổi sau 1990. Nếu chúng ta so sánh bảng 1 với các bảng 2 và 3 ta thấy: sản xuất ở Hungary năm 1995 đã không lao xuống, thậm chí còn tăng với mức khiêm tốn; thất nghiệp không tăng đột biến, mà về cơ bản vẫn giữ nguyên như cũ.

Bảng 3e: Mức thay đổi tiêu dùng tư nhân (phần trăm, tăng: dương, giảm: âm)

Nước	Năm			Năm								
	*	**		-4	-3	-2	-1	0	1	2	3	4
Chile	1981	1982	16,6	9,8	14,2	14,4	15,5	-35,6	-8,1	25,2	-5,6	
Costa Rica	1981	1981	11,6	9,1	2,0	-2,5	-3,1	-7,9	3,7	7,5	3,1	
Argentina	1981	1981*	2,5	-1,4	14,0	8,0	-3,8	-6,2	4,1	3,8	-6,8	
Brazil	1982	1983*	2,3	9,6	6,6	-4,2	3,9	0,7	5,2	2,7	6,8	
Mexico	1981	1982	0,3	9,3	9,9	9,4	8,3	-6,5	-7,0	4,4	4,1	

* Năm thiếu hụt ngân sách nhiều nhất
** Năm bắt đầu điều chỉnh
* Năm hạ giá đồng nội tệ.
Nguồn: The World Bank [1995b] trang 12-13, 104-105.

Những nhà kinh tế Hungary và nước ngoài, thành thạo trong diễn biến khủng hoảng và ổn định hoá, ca ngợi thành quả này - nhưng dân chúng Hungary không đánh giá cao, tuy đây chính là kết quả quan trọng nhất của chương trình! Người dân ở ngoài đường không cảm thấy sự tránh được tai hoạ không phải trải qua là niềm vui thành công. Thậm chí, còn có cả những ý kiến vô trách nhiệm: tốt hơn giá như được như số phận của Mexico. [10] Khi đó cuối cùng thì người ta cũng lôi chúng ta khỏi tai hoạ, như Hoa Kỳ, các nước phát triển khác và các tổ chức tài chính quốc

tế đã làm với Mexico. Ngoài việc, là rất đáng ngờ rằng nước Hungary nằm ở xa biên giới Hoa Kỳ nhận được sự trợ giúp ra sao - Mexico ngay trong trường hợp có sự giúp đỡ cũng đã phải chịu cái giá khủng khiếp cho sự xảy ra của tai hoạ.

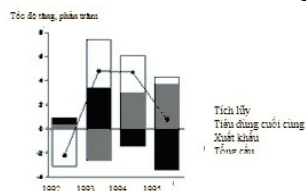
Bắt đầu điều chỉnh các tỉ lệ kinh tế vĩ mô

Ngoài tác động ngăn ngừa ngắn hạn, chương trình đến nay đã bắt đầu điều chỉnh các tỉ lệ kinh tế vĩ mô bất lợi, mà chúng chính là các nguyên nhân sâu xa của tình trạng trước thảm hoạ. Hi vọng rằng điều này sẽ có tác động tốt cho trung và dài hạn. Tôi nhấn mạnh các biến đổi sau:

1. Quan trọng nhất là: thiếu hụt cân đối thanh toán vãng lai, sau hai năm ở mức quá cao, năm 1995 so với 1994 đã giảm đáng kể, giảm 4 điểm tính bằng phần trăm của GDP (xem *Bảng 2*).
2. Khối lượng xuất khẩu, đã tăng trưởng mạnh mẽ từ các năm trước, năm 1995 tiếp tục tăng 8,1 phần trăm; chương trình điều chỉnh-ổn định 1995 thực ra có thể coi là điều chỉnh hướng xuất khẩu. Trong khi đó khối lượng nhập khẩu, trong năm trước đó tăng đáng kể, sang 1995 đã giảm 4,0 phần trăm (xem *Bảng 1*).
3. Tiêu dùng trong nước giảm, nhưng như tôi đã nhắc tới, sản xuất không sa sút, mà lại còn tăng trưởng một chút. Chính sự thay đổi tỉ lệ cho phép làm điều này: ở phía sử dụng trước tiên là tăng tỉ lệ xuất khẩu sau đó là (tuy ở mức độ rất khiêm tốn) tăng tỉ lệ đầu tư, và giảm tỉ lệ tiêu dùng. Bên phía cung thì tăng tỉ lệ sản xuất trong nước và giảm tỉ lệ nhập khẩu. Những biến đổi này được trình bày trong hình 1 và 2.
4. Tỉ lệ thiếu hụt ngân sách tính theo phương pháp GFS giảm đi 3,4 điểm tính theo phần trăm của GDP (xem *Bảng 1*).
5. Tính sinh lời của khu vực doanh nghiệp tăng lên; trung bình từ 3,8 phần trăm lên 8,2 phần trăm. [\[11\]](#) Lợi nhuận của các xí nghiệp có lãi đã tăng lên, lỗ của các xí nghiệp thua lỗ giảm đi. Trong tổng số các khoản vay thì các khoản vay của nhà nước giảm, của khu vực doanh nghiệp tăng. Tất cả những thứ này cải thiện khả năng tăng trưởng của khu vực doanh nghiệp.

Chương trình điều chỉnh-ổn định làm tăng lòng tin của giới tài chính quốc tế với Hungary. Những đánh giá chất lượng tín dụng lại được cải thiện; và những trở ngại cho việc Hungary vay tiếp đã được tháo dỡ. Các báo có uy tín lớn trên thế giới, các ngân hàng lớn quan tâm đến đầu tư vào Đông Âu có đánh giá thuận lợi về chương trình. Và cuối cùng là đã kí thoả thuận vay với IMF và sau đó Hungary được kết nạp vào OECD. Hai sự kiện sau đã đóng dấu chính thức vào mảnh bằng đã được cải thiện của Hungary.

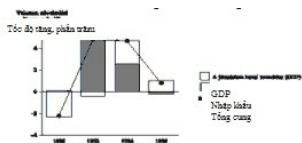
Hình 1: Các nhân tố đóng vai trò trong sự biến đổi tổng cầu



Ghi chú: Các số liệu 1995 trên hình vẽ không trùng với các số liệu ở các bảng 1 và 2, bởi vì nó dựa trên các cơ sở đánh giá sơ bộ khác nhau, tuy hướng của sự biến đổi là giống nhau.

Nguồn: MNB[1996a], trang 4.

Hình 2: Các nhân tố đóng vai trò trong biến chuyển tổng cung



Ghi chú: xem các ghi chú ở Hình 1. Nguồn: MNB [1996a] trang 5.

Cái giá phải trả của điều chỉnh

Phải trả cái giá đắt cho sự điều chỉnh các quá trình kinh tế vĩ mô. Hình 3 trình bày sự gia tăng lạm phát ra sao sau khi hạ giá đồng nội tệ và sau các biện pháp quyết liệt thực hiện trước đó (thí dụ tăng giá năng lượng). Đúng là, mức lạm phát như thế vẫn nằm trong dải lạm phát vừa và có khả năng điều khiển, và sau khi đạt đỉnh điểm tiếp theo sự bắt đầu chương trình điều chỉnh thì lạm phát đã lại chậm lại.

Sự tăng lương danh nghĩa thấp hơn nhiều so với mức tăng giá. Hệ quả là lương thực tế giảm đáng kể. Cùng với việc này, trong khuôn khổ thắt chặt ngân sách nhà nước thì nhiều loại trợ cấp trước đây đã bị cắt giảm hay bị chấm dứt.

Về những thay đổi này tôi sẽ còn đề cập đến ở phần sau. Tại đây tôi chỉ muốn nhận xét như sau: để có sự tiếp cận tốt hơn về cân bằng kinh tế vĩ mô lành mạnh các tầng lớp rộng lớn dân cư Hungary đã chịu những hi sinh to lớn. Mức sống của nhiều người, đã bị giảm xuống trước đây, nay càng trở nên tồi tệ hơn; sự bất bình đẳng tăng lên. Trong một phần đáng kể của dân chúng, tất nhiên trước tiên là trong nhóm những người bị thiệt thòi về vật chất, cảm giác an toàn đã bị yếu đi, sự chán chường và thất vọng tràn lan.

(Bản tiếng Hung: Kiigazítás recesszió nélkül, *Közgazdasági Szemle*, XLIII. évf., 1996. július–augusztus, 585–613. o.)

© 2006 talawas

[1] Nghiên cứu này được hỗ trợ của Quỹ Nghiên cứu Khoa học Quốc gia (Sự tương tác của chính trị và kinh tế trong thời kì chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa, OTKA 018280). Tôi trình bày bài báo này tại hội nghị OECD-CCET Economic Transformation and Development of Central and Eastern Europe: What Lessons from the 1990s, (Pari, 29-30 tháng 3, 1996) và đăng trong *Lessons from Economic Transition* do Salvatore Zecchini chủ biên. Tôi cảm ơn Kovács Mária về thu thập số liệu và soạn thảo văn bản của bài báo. Tôi cảm ơn Rimler Judit, Benedict Ágnes và Miguel Messmacher về sự trợ giúp trong nghiên cứu. Tôi đã học được rất nhiều ở các cuộc trao đổi với Dániel Zsuzsa, Rudiger Dornbusch, John McHale, László Csaba, Neményi Judit, Oblath Gábor, Jeffrey Sachs, Surányi György và Charles Wyplosz; một vài người trong số họ đã đọc bản đầu tiên của bài báo. Tôi cảm ơn những lời khuyên quý báu của họ. Tất nhiên về những ý kiến trong công trình này riêng tôi chịu trách nhiệm.

[2] Một vài nhân tố của chương trình điều chỉnh-ổn định 1995 đã được bắt đầu lên kế hoạch với sự chủ trì của Békesi László Bộ trưởng tài chính của chính phủ trước. Sau đó chương trình được chuẩn bị với sự chủ trì của Bokros Lajos Bộ trưởng tài chính mới và, Surányi György chủ tịch mới của Ngân hàng trung ương. Thủ tướng Horn Gyula cùng với Bộ trưởng tài chính và Chủ tịch ngân hàng trung ương đã công bố chương trình trên truyền hình cho quảng đại dân chúng Hungary. Ông Bokros suốt một năm đã có vai trò lớn lao trong việc chuẩn bị chương trình, trong việc giải thích và thúc đẩy thực hiện. Dân chúng gọi chương trình là "chương trình cả gói Bokros". Trong bài báo này tôi dùng cách gọi vô nhân xưng, bởi vì thủ tướng Hungary luôn luôn gánh vác trách nhiệm chính trị liên quan đến chương trình, và bởi vì chính phủ, phe đa số ở quốc hội và ngân hàng trung ương cùng chịu trách

nhệm về những diễn biến của chương trình, cả về những thành công cũng như những sai lầm của nó. Chính phủ và Bộ trưởng bộ tài chính mới đã hứa là chương trình tiếp tục được thực hiện sau khi ông Bokros Lajos từ chức.

[3] Thực ra phải cần hai hay tốt hơn là ba năm để có thể đánh giá thực sự tác động của một chương trình điều chỉnh ổn định. Thí dụ như nghiên cứu của *Alesina-Perotti* [1995] gọi một điều chỉnh tài khoá là thành công, nếu năm thứ ba sau các bước quyết liệt phải có sự cải thiện đáng kể (ít nhất 5 phần trăm) trong tỉ lệ nợ quốc gia/ GDP.

[4] Đến nay chủ yếu các nhà viết nhật báo và tuần báo, ngoài ra là các báo cáo nội bộ của chính phủ và ngân hàng trung ương đã đảm đương việc tổng kết; tôi sẽ cố gắng sử dụng chúng trong bài báo này (Xem thí dụ báo cáo của ngân hàng trung ương *MNB* [1996a], *Bộ tài chính* [1996a]). Các nghiên cứu chi tiết tôi nhắc tới các công trình của *Köves* [1995b] và *Oblath* [1996].

[5] Nguồn số liệu *MNB* [1995], trang 172. và 234., xem thêm *bảng 1.* và 4.

[6] Về lập trường của những nhà chỉ đạo chương trình, xem: *Bokros* [1995a], [1995b], [1996] và *Surányi* [1995a], [1995b], [1996].

Về các công trình phân tích tình hình kinh tế vĩ mô Hungary trong những năm 1993-1995 tôi nhấn mạnh các công trình sau: *Antal* [1994], *Békesi* [1993], [1994], [1995], *Csaba* [1995], *Erdős* [1994], *Köves* [1995a] [1995b], *Lányi* [1994-1995], *Oblath* [1995] và *The World Bank* [1995].

Về lập trường của tôi xem *Kornai* [1994], được viết trước khi công bố chương trình, ngoài ra các bài *Kornai* [1995], [1995-1996] được viết khi thực hiện chương trình.

[7] Về khủng hoảng Mỹ-latin và về những rối loạn cân đối tài chính kéo dài tôi dựa chủ yếu vào các tài liệu: *Cooper* [1992], *Dornbusch-Fischer* [1993], *Dornbusch-Werner* [1994], *Dornbusch-Goldfajn-Valdés* [1995], *Krugman* [1991], *Little-Cooper-Corden-Rajapatirana* [1993], *Sachs* [1996], và *Sachs-Tornell-Velasco* [1995].

[8] Để cho ngắn gọn *bảng 2* và *3* không bao gồm hết các chỉ số phản ánh sự giống nhau.

[9] Các nhà kinh tế, trong đó có người viết những dòng này, những người đã lo âu và hồi hộp theo dõi các diễn biến Mexico, đã kiềm chế khỏi đưa ra các mối nguy cơ thảm hoạ trước công chúng và trước các nhà chính trị hay ngợ vực. Sợ là sự doạ non doạ già như vậy có thể gây ra hoang mang và hoảng loạn tự kích. Đã thật cam go khi đồng thời phải tác động trấn an công luận Hungary và giới kinh doanh quốc tế, tức là tự kiềm chế để đừng gây hoảng loạn- và giữa chừng vẫn phải huy động để ngăn ngừa khủng hoảng.

[10] *Kocsis* [1995] báo cáo về các loại ý kiến như vậy.

[11] Chỉ số được nhắc tới này là một tỉ số, trong đó tử số là "nguồn vốn tự có cho mục đích đầu tư" của khu vực doanh nghiệp, mẫu số là GDP. Nguồn vốn tự có cho mục đích đầu tư được định nghĩa là: khấu hao + kết quả trước thuế - thuế hợp doanh. Nguồn số liệu: *Bộ tài chính* [1996a] trang 20. *Szentgyörgyvári-Baár* ([1996], 18. o.) sử dụng một định nghĩa khác: tính sinh lời trước thuế = (tổng doanh thu-tổng chi phí)/tổng doanh thu. Chỉ số này tính trung bình trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp năm 1992 là âm: -3,2%, năm 1994 tăng lên +3,3%, và năm 1995 tăng lên +7,2%.

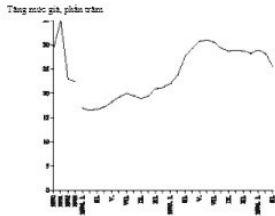
Điều chỉnh mà không có suy thoái (tiếp theo)

(Nghiên cứu về ổn định hoá kinh tế Hungary)

Các công cụ của chương trình

Việc xác định các công cụ của chương trình điều chỉnh ổn định năm 1995 bị bó hẹp nhiều, bởi vì ở đây không phải là một nước đã có truyền thống kinh tế thị trường lâu năm, mà là một nước sau nhiều thập niên trong chế độ xã hội chủ nghĩa mới chuyển sang con đường chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa. Tuy tình hình và các mối lo âu có nhiều điểm tương đồng với các nước có trình độ phát triển tương tự, thí dụ với các vấn đề của các nước Mỹ Latin, nhưng luôn luôn phải chú ý tới những khác biệt của quá khứ.

Hình 3: Chỉ số giá tiêu dùng (Mức thay đổi tính bằng phần trăm)



Ghi chú: Các số liệu 1991-1993 là sự thay đổi mức giá tiêu dùng trung bình hàng năm so với năm trước, trong khi đó số liệu 1994-1996 là sự thay đổi mức giá trung bình hàng tháng so với cùng tháng của năm trước.

Nguồn: 1991-1993: *KSH* [1995a], trang 286., 1994: *MNB* [1996b], trang 67, 1995-1996: *KSH* [1996e], trang 63.

Để thực hiện chương trình, chính phủ và ngân hàng trung ương đã song song sử dụng nhiều loại công cụ. Đây là chính sách kinh tế không chính thống, nó sử dụng các công cụ chính thống của ổn định tài chính bổ sung bằng việc sử dụng nhiều phương pháp không chính thống khác. Tính chất đặc trưng của chương trình, là nó *không* theo kiến nghị giáo điều rằng tiến hành phục hồi cân bằng với cơ chế đơn giản, thu hẹp tổng cầu không có chọn lọc, điều sẽ đi cùng với sự sa sút nghiêm trọng của sản xuất. Thay theo giáo điều, nó cố gắng thực hiện điều chỉnh sao cho, ngay nếu nó tạm thời có làm chậm sự tăng trưởng, nhưng nó cố làm giảm tối thiểu sự chậm lại này, và muốn tránh sự sa sút tuyệt đối của sản xuất. Không phải cơ chế tuyệt đối, mà là bằng việc sắp xếp lại cơ cấu của sản xuất và sử dụng, chúng ta tiến gần tới các tỉ lệ vĩ mô mong muốn. [1]

Việc một phần của các công cụ chỉ có thể dùng được trong một thời gian nhất định, đã gây ra khó khăn riêng. Nhiều nhất là chúng tạo ra cú hích ban đầu cho quá trình điều chỉnh, nhưng về sau lại không thể tính đến chúng. Sau khi điểm lại tôi sẽ chọn ra các công cụ chỉ có thể dùng tạm thời.

Chính sách tỉ giá và ngoại thương

Trong thời kì trước công bố chương trình, chính phủ và ngân hàng trung ương đôi lúc đã hạ giá đồng forint, nhưng tỉ giá là cố định giữa hai kì giảm giá. Có hai vấn đề rắc rối với chính sách tỉ giá này. Vấn đề thứ nhất: tỉ giá thực của đồng forint, bất chấp sự phá giá danh nghĩa, vẫn lên giá; và xu hướng này đôi khi, thí dụ trong 1991-1992 đã lên rất nhanh. (xem hình 4 và các nghiên cứu của *Halpen* [1996] và *Oblath* [1995]). Vấn đề thứ hai là chính sách tỉ giá không thể tiên liệu được: chẳng ai có thể tính được khi nào sẽ phá giá và mức độ ra sao. Người ta hết lần này đến lần khác chần chừ, trì hoãn việc điều chỉnh tỉ giá cần phải làm từ lâu. Điều này làm cho tính toán cân nhắc của các nhà đầu tư thêm khó khăn. Cuối cùng là kì vọng phá giá càng tăng lên, và sự tấn công đầu cơ vào đồng forint đã trong quá trình nảy nở.

Để giải quyết hai vấn đề rắc rối này chương trình đã đưa ra các biện pháp sau.

Bước đầu là phá giá 9% đồng forint. *Cơ chế tỉ giá trượt được công bố trước* [2] có hiệu lực ngay tức khắc. Theo đó ngân hàng trung ương công bố trước cho một giai đoạn dài hơn (6 đến 12 tháng) rằng đồng forint sẽ được phá giá theo tiến độ ra sao. Điều này được tiến hành ban đầu với mức 1,9% một tháng, sau đó muộn hơn, từng đoạn một, họ giảm tiến độ. Năm 1996, tỉ lệ phá giá sẽ là 1,2% một tháng.

Chính sách tiền tệ khi đặt tiến độ đã cố gắng sao cho, về đại thể có thể giữ được tỉ giá thực đã được hình thành với đợt phá giá ban đầu; ngăn chặn và tránh sự lại lên giá thực tế của đồng forint. Tiến độ phá giá đã định trước dựa trên cơ sở dự báo rất cẩn trọng của hiệu số lạm phát trong nước và nước ngoài. [3] Phải cân nhắc trước rằng, với sự diễn biến kì vọng của năng suất Hungary, thì ở phía giá thành có thể "chịu đựng vừa vặn" được bao nhiêu về tăng lương danh nghĩa phù hợp với cận (giới hạn) trên của lạm phát đã được tính.

Phải bổ sung chính sách lãi suất thích hợp với chính sách tỉ giá trượt được công bố trước. Nếu lãi suất không đủ cao, thì sẽ bỏ công khi nhà đầu tư tìm cách chuyển hàng loạt các khoản đầu tư bằng forint ra ngoại tệ mạnh, và

chuyển ra khỏi Hungary. Điều này sẽ đi liền với sự sụp đổ của tỉ giá.

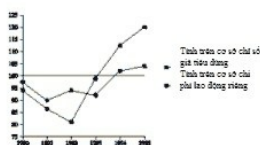
Có thể coi là thành công, rằng cho đến nay đã luôn giữ được tỉ giá được công bố trước một cách hoàn toàn đảm bảo. Ngân hàng trung ương đưa ra cho chính mình một dải, cộng - trừ 2,5%, xung quanh tỉ giá được công bố; và sẽ can thiệp nếu tỉ giá hình thành trên thị trường liên ngân hàng vượt ra khỏi dải này. Và suốt thời gian qua tỉ giá thị trường chưa bao giờ vượt ra ngoài dải can thiệp này. Tỉ giá của thị trường ngoại tệ chợ đen (hay thực là xám) ở ngoài đường phục vụ dân chúng và khách du lịch cũng không khác tỉ giá chính thức. Tiết kiệm tư nhân chuyển dịch từ hướng tiết kiệm bằng ngoại tệ mạnh sang hướng tiết kiệm bằng đồng forint. Kể từ đầu năm nay trên bình diện giao dịch vãng lai đồng forint chính thức trở thành đồng tiền chuyển đổi. [4] Tất cả những điều này cùng nhau đã làm xui đi các tính toán đầu cơ xuất hiện trong lĩnh vực này, và củng cố đáng kể lòng tin vào đồng forint, và vào tính đáng tin cậy của chính sách tiền tệ.

Sự phá giá ban đầu, và các đợt tiếp sau theo tiến độ đã công bố trước, cùng nhau đã làm cho sự phá giá danh nghĩa rất lớn. So sánh tỉ giá tháng 11 năm 1995 với tỉ giá 12 tháng trước đó, sự phá giá danh nghĩa đạt 30,6%. Sự thay đổi tỉ giá thực tế, như hình 4 giới thiệu, hiển nhiên là ở mức ít hơn, bởi vì, như tôi đã nhắc tới, giữa chừng lạm phát đã tăng. Có nhiều cách đo lường được biết đến. Nếu đo lạm phát bằng chỉ số giá bán buôn, thì tỉ giá thực tế giảm 5,5% trong thời gian đó; nếu loại bỏ tính thời vụ khỏi tính toán, và lấy biến đổi giá thành riêng công nghiệp làm cơ sở, thì mười tháng đầu năm 1995 - so với mười tháng đầu của 1994, giảm 17,1%. [5] Tại đây tôi đề ngỏ vấn đề phương pháp luận đo lường. Điều chắc chắn là mức phá giá danh nghĩa vượt quá mức tăng lạm phát, và điều này đã làm cho tính cạnh tranh của sản xuất Hungary được cải thiện rõ rệt trong thị trường xuất khẩu. [6]

Việc phá giá, bên cạnh chính sách mới về tỉ giá, cùng các công cụ khác của chương trình đã cố gắng đóng góp vào sự điều chỉnh ngoại thương.

Phụ thu thuế quan nhập khẩu 8% đã được đưa ra, phát huy tác động của thuế quan đã được áp dụng từ trước. Chương trình đã tránh việc dùng các biện pháp hành chính, với các hạn ngạch mới, để hạn chế nhập khẩu. Nhưng thấy là phù hợp, theo những điều cho phép của các hiệp định quốc tế đã ký kết, với tính chất quá độ, việc tăng thuế quan nhập khẩu trong vòng 2 năm để ngăn chặn sự chạy sống của nhập khẩu. Điều này đồng thời cũng tạo ra nguồn tăng thu đáng kể cho ngân sách. [7]

Hình 4: Tỉ giá thực tế



Chú thích: Chỉ số lớn hơn 100 là phá giá so với năm trước, chỉ số nhỏ hơn 100 là lên giá.

Nguồn: Szentgyörgyvári-Baár [1996] trang 2.

Chương trình như vậy là không đối xứng ở một mức độ nhất định: đã đặt trọng tâm đặc biệt lớn vào việc hạn chế nhập khẩu. Điều này, tuy vậy, lại diễn ra một cách phân biệt chọn lọc, bởi vì chủ yếu nó muốn hạn chế cầu nhập khẩu của các sản phẩm tiêu dùng. Phụ thu thuế quan nhập khẩu sẽ được thoái thu với những người nhập cho đầu tư hay nhập nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu. Điều này cũng nhấn mạnh rằng, chương trình mong muốn khuyến khích tăng trưởng trên cơ sở đầu tư và xuất khẩu.

Nhưng đồng thời cũng phải công nhận rằng: chính sách kinh tế ở đây đã đi gần sát tới lĩnh vực của chủ nghĩa bảo hộ. Chỉ có trên cơ sở khủng hoảng về cân cân thanh toán đang đe dọa mới có thể lí giải tính hợp pháp của đối xử phân biệt với nhập khẩu. Nếu ta tiếp tục con đường này lâu dài thì, nó sẽ gây ra sự méo mó của giá cả tương đối, và ngăn cản việc cải thiện hiệu quả. Thời gian muộn hơn, sau khi củng cố các thành quả, chúng ta cần tiến tới giảm

thuế quan và mở cửa hơn nữa; chính con đường này mới mang lại sự tăng trưởng nhanh một cách *lâu dài*.

Về chính sách tỉ giá tới đây có nhiều tranh luận. Một vấn đề tranh cãi là quan hệ giữa chính sách tỉ giá và chính sách hướng tới giảm lạm phát. Cũng như ở nhiều nước khác, ở Hungary cũng có các môn đồ của lập trường, là phải dùng sự lên giá thực tế như một công cụ để làm chậm lạm phát. [8] Theo quan điểm của tôi đây là một sai lầm nghiêm trọng. Lạm phát là một tai hoạ rất nghiêm trọng, nhưng khi còn có thể quản lý được và còn nằm trong một dải lạm phát vừa phải, thì còn có thể chịu đựng được. Nhưng ngược lại, nếu do sự lên giá của đồng forint mà cán cân thương mại và cán cân thanh toán văng lai lại bắt đầu xấu đi, và quá trình kéo theo sự lung lay của lòng tin lại nảy ra, thì chúng ta lại đứng trên bờ vực của khủng hoảng nợ nần. Xu thế tăng tỉ giá thực tế, bên cạnh các nhân tố khác, ở tất cả mọi nơi đều là một trong những kẻ có lỗi, ở nơi mà khủng hoảng thanh toán và khủng hoảng nợ đã xảy ra. [9] Điều này được *Bảng 3* chứng minh: sự gia tăng tỉ giá thực tế luôn đi trước tất cả các diễn biến khủng hoảng. Đối với Hungary, cũng như với các nền kinh tế mở nhỏ khác, sự tăng trưởng do hướng xuất khẩu chính là con đường ra thật sự và lâu dài khỏi những vật lộn ngày hôm nay. Phải dùng nhiều công cụ để phục vụ khả năng cạnh tranh của nền kinh tế; về vấn đề này tôi còn đề cập đến ở sau; trong mọi trường hợp trước hết chính sách tỉ giá phải phục vụ cho mục tiêu này.

Chính sách thu nhập

Trong khuôn khổ của điều chỉnh không thể tránh khỏi việc giảm tiêu dùng một cách mạnh mẽ. Đơn thuốc chính thống đặt được điều này với đợt điều trị đau đớn: cùng với sản xuất sa sút nghiêm trọng là sự gia tăng lớn về thất nghiệp, và điều này thông qua cơ chế thị trường lao động sẽ kéo lương thực tế xuống thấp. Điều này xảy ra với thời gian trễ lớn do tính cứng của lương và những khó khăn của sự hiệu chỉnh của thị trường lao động. Thực ra chỉ có sự gia tăng thất nghiệp lớn hơn nhiều mới có thể tạo ra mức lương cần thiết theo quan điểm kinh tế vĩ mô, so với mức mà một cơ chế không có ma sát và không chậm trễ dẫn đến mức này. Các tài liệu chuyên môn thực nghiệm về đường cong lương (xem trước hết Blanchflower–Oswald [1994]) mách ta một quy tắc thông thường: để giảm 10% lương phải tăng gấp đôi thất nghiệp. Không đáng thực hiện lại thử nghiệm tưởng tượng này, liệu xem sự đều đặn thực tế này, được rút ra chủ yếu từ quan sát những khác biệt ở mức vùng của nước đó, có thể dùng được ở Hungary ngày nay đến mức nào. Tuy vậy con số này chắc sẽ cho ta cảm nhận: tỉ lệ thất nghiệp đáng nào cũng đã rất cao, ở mức trên 10 phần trăm, lẽ ra còn phải tăng hơn rất nhiều mới có thể đạt tỉ lệ mong đợi cần thiết theo quan điểm tiêu dùng–đầu tư–xuất khẩu nếu không có sự can thiệp của nhà nước.

Thay cho việc không can thiệp, trong khuôn khổ chương trình điều chỉnh ổn định đã đi con đường khác, không phải con đường chính thống (ortodox), bằng can thiệp vào lương trực tiếp của nhà nước để ép giảm lương thực tế xuống. Năm 1992 ở Hungary đã chấm dứt điều tiết lương của nhà nước trung ương. Hàng năm, các cuộc đàm phán về lương, về việc làm và về các vấn đề thời sự khác của chính sách kinh tế, được diễn ra giữa các tổ chức của những người sử dụng lao động, các tổ chức của những người lao động, và chính phủ. Ngay nếu họ đạt được thoả thuận, thì điều đó cũng không có hiệu lực bắt buộc. Đầu năm 1995 cũng đã có các cuộc đàm phán như vậy, nhưng chưa có kết quả. Việc công bố chương trình nổ ra gần như một cuộc đảo chính. Những người sử dụng lao động làm ra vẻ rầu rĩ một chút, nhưng ủng hộ chương trình. Lập trường của các nghiệp đoàn là phân tán: có nhiều loại phản ứng thể hiện ra trong các ngành nghề khác nhau tại các thời điểm khác nhau, từ sự phản đối kịch liệt, đình công, tổ chức biểu tình trên đường phố, đến cam chịu chấp nhận. Như thế là chương trình không chính thống của Hungary, thí dụ khác với ổn định hoá ở Israel, đã không dựa trên cơ sở thoả thuận được công bố với các nghiệp đoàn (xem Bruno [1993]).

Chính phủ đã đơn phương hạn chế tăng lương danh nghĩa trong các tổ chức hưởng lương từ ngân sách (hành chính, các lực lượng vũ trang, giáo dục, y tế) cũng như ở trong các xí nghiệp mà nhà nước vẫn còn nắm phần sở hữu chính. Để cho ngắn gọn tôi không đề cập đến sự phân biệt về mức lương danh nghĩa có thể tăng ra sao trong từng bộ phận của khu vực nhà nước hiểu theo nghĩa rộng này. Trong mọi trường hợp, mức tăng này chậm hơn rất nhiều, so với việc tăng đột ngột của mức giá tiêu dùng. Chính phủ không can thiệp vào lương của khu vực tư nhân.

Song bởi vì phần lớn khu vực nhà nước và tư nhân cùng chia nhau trên một thị trường lao động chung, những người sử dụng lao động tư nhân về cơ bản cũng theo chính sách lương của những tổ chức nhà nước sử dụng lao động.

Như có thể thấy từ *Bảng 1*: lương thực tế đã giảm hơn 12%. Điều này ta cũng có thể coi là: những người lao động có việc làm đã chịu hi sinh lớn về lương để giữ mức việc làm trước đây. Lịch sử của thị trường lao động đã biết các trường hợp, trong phạm vi xí nghiệp hay quốc gia, khi mà những người có việc làm tự nguyện, như sự đoàn kết giúp lẫn nhau, chịu sự hi sinh này.

Trong khuôn khổ chương trình điều chỉnh ổn định Hungary, sự hi sinh này do hai nhân tố cưỡng ép phải hi sinh. Thứ nhất là sự can thiệp của nhà nước, thứ hai là sức mạnh của sự bất ngờ. Một khẳng định quen thuộc của kinh tế học vĩ mô rằng, phản ứng với lạm phát phù hợp với kì vọng của các thành viên tham gia trong nền kinh tế là khác với phản ứng của họ đối với lạm phát không tiên liệu trước được. Đối với loại trước họ tự hiệu chỉnh với các đòi hỏi về lương, còn đối với loại sau họ không có thời gian để tự điều chỉnh. Các thoả thuận về lương đang còn hiệu lực sẽ ngăn cản hay ít nhất cũng làm cho khả năng hành động của họ bị thu hẹp rất nhiều. [\[10\]](#) Chắc chắn là điều này cũng tham gia làm cho lương thực tế giảm nhanh.

Có thể khẳng định rằng, bên cạnh chính sách tỉ giá, can thiệp chính sách thu nhập đã là một chìa khoá cho các thành công đến nay.

Khá nghi ngờ, là các thành tố của chính sách thu nhập này có thể duy trì đến bao giờ. Chắc chắn là tỉ trọng của khu vực nhà nước tiếp tục giảm, và bản thân chỉ một điều này cũng thu hẹp khả năng của các công cụ giống như can thiệp năm 1995. Không loại trừ, là sự phản kháng sẽ tăng với chính sách thu nhập này.

Không chỉ có các khả năng bị thu hẹp, mà phải cân nhắc xem có nên sử dụng các công cụ này không, có phù hợp đến mức nào. Những đòi hỏi về phân chia thu nhập thoả đáng, công bằng chống lại việc này: ở đây người ta hạn chế thu nhập của những người dễ "nắm" nhất, và về điều này không chỉ những người bị thiệt thòi kêu ca, mà còn xúc phạm đến cảm nhận công bằng của những người khác nữa.

Chính sách tài khoá

Trong thời kì trước chương trình, thâm hụt ngân sách có chiều hướng gia tăng. (Xem Bảng 4). E sợ rằng, đất nước lâm vào vòng xoáy nợ nần. Về phía tài khoá điều này có nghĩa là, do gánh nặng lãi suất lên ngân sách nhà nước ngày càng trầm trọng nên thâm hụt lại nhiều hơn, do tác động của nhu cầu vay nhiều hơn để trang trải lại làm cho chỉ có thể vay với lãi suất cao hơn, và như thế thì gánh nặng lãi suất lại tăng hơn, và cứ như thế xoáy để sụp đổ. [\[11\]](#)

Chương trình đã chặn đứng xu thế này và bắt đầu lật ngược lại tình thế. Sự biến chuyển quan trọng nhất là, trong bản thân ngân sách sơ bộ giá trị thực tế của các khoản chi đã giảm xuống đáng kể, trong khi đó giá trị thực tế của các khoản thu thì về cơ bản vẫn giữ nguyên giống như cũ. Do vậy cân đối ngân sách sơ bộ đang từ thâm hụt chuyển sang bội thu. [\[12\]](#) Điều này tạo nguồn để giảm nợ nhà nước đè nặng lên ngân sách quốc gia, để thoát ra khỏi vòng xoáy nợ nhà nước tự kích. [\[13\]](#)

Liên quan đến những thay đổi diễn ra trong lĩnh vực tài khoá tôi nhấn mạnh vài biện pháp làm giảm các quyền thụ hưởng xã hội phổ biến và làm thu hẹp những trợ cấp trên cơ sở nguyên tắc cứu trợ.

- Chấm dứt sự miễn phí hoàn toàn của đào tạo cao đẳng-đại học. Học phí tuy chỉ bù được một phần nhỏ của giá thành đào tạo, nhưng nó cũng phần nào phù hợp với nguyên tắc, là những người suốt đời có thể hưởng thu nhập cao hơn trên cơ sở mảnh bằng, bản thân họ cũng phải tham gia vào việc đầu tư này. Đáng tiếc là cho đến tận nay hệ thống tín dụng cho sinh viên vẫn

chưa được tổ chức.

- Phạm vi của những người hưởng trợ cấp trên cơ sở cứu trợ được thu hẹp, những người được quyền hưởng trợ cấp nuôi dưỡng trẻ con, hỗ trợ giáo dục trẻ em và phụ cấp gia đình.
- Chấm dứt sự miễn phí hoàn toàn và phổ thông về chăm sóc răng. Trừ các trường hợp định hướng (thí dụ với trẻ em, thanh niên, người già, những người cơ nhỡ) vẫn tiếp tục được hưởng miễn phí hoàn toàn trợ cấp này. Giảm và định hướng rõ hơn việc trợ cấp từ ngân sách với thuốc chữa bệnh.
- Bắt đầu kéo dài thời gian làm việc tích cực, thời hạn về hưu bắt buộc được nâng lên. (Hungary là một trong những nước có giới hạn này rất thấp: với phụ nữ 55, và với nam giới là 60 tuổi).

Thực ra còn có quá ít các hành động để cải cách khu vực phúc lợi xã hội. [14]

Thật đáng tiếc là một vài biện pháp người ta đưa ra một cách vội vã, mà không có chuẩn bị kĩ lưỡng. [15] Nhưng ngay cả khi đó vẫn có ý nghĩa tượng trưng, rằng những biện pháp (trước kia không ai dám đụng đến) như vậy cũng đã được đưa ra. Trong ba thập niên qua những thay đổi chỉ có một chiều: từ năm này sang năm khác chỉ có thêm các quyền thụ hưởng, nhà nước chỉ đưa thêm các nghĩa vụ mới về phúc lợi vào những thứ đã có. Hệ thống các quyền thụ hưởng của mọi thời là điều cấm kị; chưa hề có lực lượng chính trị nào dám gánh vác những cải cách đau đớn. Bây giờ mới tỏ ra rằng, đúng ngay cả vấn đề này chúng ta cũng có thể thay đổi được. Điều này mở đường cho những suy nghĩ cải cách cả trong lĩnh vực này nữa. Đã bắt đầu công việc chuẩn bị các kiến nghị về cải cách khu vực phúc lợi và việc thảo luận các ý tưởng về vấn đề này. Rất tiếc là công việc này mới ở giai đoạn khởi đầu. [16]

Bảng 4: Cán cân ngân sách nhà nước đã hiệu chỉnh và tổng nợ nhà nước thô (phần trăm của GDP)

Chỉ số	1992	1993	1994	1995 ^a
1. Cán cân sơ bộ ngân sách quốc gia đã được hiệu chỉnh, theo tài khoản quốc gia (SNA)	2,7	-2,0	-2,8	2,0
2. Nhu cầu chi tiêu ngân sách quốc gia đã hiệu chỉnh				
Theo hệ thống SNA	-6,9	-5,5	-8,2	-6,5
Theo hệ thống GFS	-6,0	-5,2	-7,4	-4,0
3. Nợ nhà nước thô	79,2	90,0	87,6	87,7
Nợ nhà nước thô đã hiệu chỉnh	65,2	83,4	82,5	86,5
Nợ trong nước	12,1	23,2	23,5	24,5
Nợ nước ngoài	53,3	60,2	59,0	62,0
Dự trữ quốc gia	15,7	21,9	20,3	33,0

Ghi chú: Ngân sách nhà nước được hiệu chỉnh bao gồm ngân sách chính phủ trung ương, các quỹ ngoài ngân sách, quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế và ngân sách nhà nước địa phương. Những khác biệt chính của hệ thống SNA và GFS: ngân sách nhà nước trong hệ thống SNA các khoản thu từ tư nhân hoá và thu nợ nhà nước đã cho vay không xuất hiện như các khoản thu, và như vậy - ngược với phương pháp GFS, các khoản này không làm giảm các nhu cầu chi tiêu; phương pháp SNA coi các khoản vay nước ngoài là các khoản thu, còn GFS lại coi là khoản tài trợ. Khoản nợ nhà nước thô đã được hiệu chỉnh bao gồm toàn bộ các khoản nợ (trong và ngoài nước) của ngân sách và các khoản nợ nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước Hungary.

^a Số liệu sơ bộ

Nguồn: MNB [1996c] và công bố của Ngân hàng Nhà nước Hungary.

Bảng 5: Các khoản chi ngân sách nhà nước đã hiệu chỉnh - So sánh giữa các nước (phần trăm GDP)

Nước	Năm	Ngân sách nhà nước đã hiệu chỉnh		
		vãng lai	đầu tư	toàn bộ
Litva	1993	22,0	2,6	24,6
Kazakstan	1993			23,5
Estoni	1993	30,2	2,0	32,2
Nga	1993			32,9
Hoa Kỳ	1992	36,3	2,5	38,8
Rumani	1992	37,0	4,4	41,4
Anh	1991	39,7	4,1	43,8
Pháp	1992	46,2	4,6	50,9
Czech	1993	41,4	6,8	48,2
Canada	1991	48,3	2,2	50,5
Đức	1992	45,7	4,9	50,6
Ukrain	1993	50,4	1,7	52,1
Áo	1992	46,8	5,5	52,3
Bỉ	1992	50,7	3,1	53,8
Hà lan	1992	52,7	3,8	56,5
Nhà uy	1990	53,2	3,5	56,7
Hungary	1994	55,1	6,7	61,8
Đan mạch	1993	58,9	2,8	61,8
Thụy điển	1993	67,6	3,3	71,0

^a Số liệu sơ bộ

Nguồn: Horvath [1996] trang 11. Các nguồn chính: IMF [1994a]; Litva và Estoni: IMF [1994b], Kazakstan: IMF [1994c], Ukren: IMF [1994d], Nga: IMF [1994e], Hungary: số liệu tính trên cơ sở các xuất bản phẩm của Bộ tài chính. Nguồn của số liệu GDP của Áo và Đức: The World Bank [1995b].

Kinh nghiệm quốc tế chỉ ra rằng, những cải cách tài khoá sẽ lâu bền, nếu hướng chính vào giảm chi tiêu, mà ít hướng vào tăng thu (xem thí dụ *Alesina-Perotti* [1995], *Giavazzi-Pagano* [1994]). Điều này càng đúng với Hungary, bởi vì Hungary là một trong những nước có tỉ lệ chi tiêu nhà nước trên GDP cao nhất. (Xem *Bảng 5*). Chương trình đã khởi đầu với một bước triệt để trên con đường này. Giảm thâm hụt ngân sách năm 1995 được đặc trưng bằng tỉ lệ sau: 1 đồng forint tăng thu gắn liền với khoảng 3 forint giảm chi tiêu. [17]

Phần lớn của cải cách tài khoá còn ở phía trước; nó sẽ bao gồm việc đánh giá lại vai trò của nhà nước. Nhiều chức năng, mà trước đây nhà nước thực hiện, theo cách quan liêu bằng tiền của những người đóng thuế, sẽ phải để cho thị trường, cho các tổ chức hướng lợi nhuận và các tổ chức phi lợi nhuận, và các tổ chức xã hội dân sự.

Chính sách tiền tệ và các khoản tiết kiệm

Khi mà Bộ tài chính và Ngân hàng trung ương quyết định về cơ chế tỉ giá trượt được công bố trước, thì với nó họ đã thu hẹp khả năng hoạt động của chính sách tiền tệ. Tại một thời điểm cho trước cơ chế được chọn về cơ bản xác định một tỉ giá *cố định*, hoặc nó chỉ cho phép tỉ giá dao động trong một dải hẹp quanh tỉ giá trung bình cố định. Đúng là, xét về động học, tỉ giá cố định được thay đổi thường xuyên, song điều này chẳng làm thay đổi rằng phương pháp hiện nay là cố định, chứ không thuộc họ cơ chế linh hoạt hay thả nổi. Mà điều đó đi liền với việc là, ngân hàng trung ương không có cách đưa ra cho chính mình các nhiệm vụ định lượng về tiền tệ, mà phải thích ứng với các điều kiện do cầu và cung về tiền tạo ra.

Ngay như thế vẫn còn một số công cụ: quy định tỉ lệ dự trữ bắt buộc, quy định lãi suất bắt buộc hay tự nguyện cho các khoản tiền gửi tiết kiệm ở các ngân hàng thương mại, các hoạt động thị trường mở, v.v. Trong mọi trường hợp thật là áy náy rằng ngân hàng trung ương được hiến pháp trao cho nghĩa vụ chống lạm phát, thực ra lại nằm ở tuyến hai trong mặt trận này. Trên tuyến đầu là cuộc chiến chống thâm hụt ngân sách và sự sỗ lông của thu nhập.

Trong khi chính sách tiền tệ là nghiêm ngặt, chương trình điều chỉnh ổn định không muốn thu hẹp việc cấp tín dụng, mà chính là muốn phân bổ lại. Năm 1995 được đặc trưng, ngược với các năm trước, bởi việc các nguồn cho ngân sách là tương đối ít hơn, và cho khu vực kinh doanh tương đối nhiều hơn. Sự thay đổi phân bổ này cũng là một nét không chính thống của chương trình.

Trong lĩnh vực tiền tệ một hiện tượng đáng mừng nhất, thực ra là khá bất ngờ. Trong khi chính sách kinh tế hướng tới thu hẹp thu nhập của hộ gia đình, sự tiết kiệm của các hộ tăng lên. Khoản cho vay thuần của các hộ tăng từ mức 294 tỉ forint năm 1994 lên 391 tỉ forint năm 1995. [18] Sau khi trừ đi mức lạm phát điều này có nghĩa là tiết kiệm đã tăng 3 phần trăm. Chắc chắn nhiều nhân tố có vai trò. Đã một thời gian lãi suất thực tế đã tăng khá, và đủ để kích thích tiết kiệm. [19] Ngoài ra, có lẽ điều mà nhiều người cảm nhận rằng, tương lai ẩn chứa nhiều rủi ro và không thể trông cậy hoàn toàn vào sự trợ giúp hào phóng của nhà nước "chăm lo từ cái kim sợi chỉ cho dân" được nữa, cũng buộc người ta phải tiết kiệm. Rất nhiều biến đổi đã làm cho người dân nhận ra điều này: nạn thất nghiệp hàng loạt đã thay cho toàn dụng lao động, thay cho nạn thiếu lao động kinh niên, ràng buộc ngân sách lỏng lẻo đã được siết lại hơn và điều này đi liền với sự đe dọa thường xuyên tới sự tồn tại của xí nghiệp, và sự tiên liệu về giảm các quyền được hưởng phổ quát mà nhà nước phúc lợi cam kết. *Feldstein* [1974] nêu ra luận điểm: tăng sự chăm lo của nhà nước làm giảm tiết kiệm tư nhân. Từ đó ở phương Tây người ta bàn cãi, liệu luận điểm này đứng vững được đến đâu. Hiện tại trong phòng thí nghiệm của quá độ hậu cộng sản chủ nghĩa lại có cơ hội để kiểm nghiệm luận điểm này, nhưng lần này trong phản chiếu của quá trình ngược lại. Vẫn còn sớm để rút ra những kết luận từ các số liệu 1995 của Hungary. Tiết kiệm ở Hungary có thể còn dao động và chịu tác động của nhiều nhân tố (trước tiên là phụ

thuộc vào lãi suất và thu nhập). Trong mọi trường hợp sẽ rất đáng quan tâm để theo dõi so sánh quốc tế về quá trình này.

Nhìn từ góc độ cân bằng đối nội và đối ngoại của kinh tế Hungary sẽ có ý nghĩa lớn, nếu tỉ lệ tiết kiệm của hộ gia đình ít dao động hơn và giá trị thực tế của các khoản tiết kiệm hộ gia đình càng tăng lên một cách vững chắc. Nếu nó lại giảm, thì trong nhiều tác động, một số tác động tức thời có thể cảm nhận ngay lên tổng cầu và cuối cùng là lên cán cân thanh toán vãng lai. Có nhiều cách để giúp gia tăng tiết kiệm:

- Đáng mong mỏi là nếu tổng tiết kiệm thực tế của hộ gia đình luôn giữ mức dương và ít dao động (*Hình 5* cho ta thấy tình trạng vững chắc này chưa đạt được từ bao năm nay). Theo sau các thành công ban đầu của chương trình xu thế đã đảo ngược: thay cho sự rút lui (chủ yếu là ở dạng ngầm) của vốn tư bản dòng chảy vào của vốn tư bản nước ngoài đã bắt đầu. Một phần các nhà đầu tư không muốn đầu tư dài hạn, mà chỉ ưu ái mua các chứng khoán nhà nước ngắn hạn. Chúng tỏ ra là các khoản đầu tư rất hấp dẫn, bởi vì rủi ro về tỉ giá hầu như được cơ chế hiện hành về tỉ giá loại trừ, và chứng khoán nhà nước Hungary hứa hẹn tỉ suất sinh lợi thực tế đáng kể và đảm bảo. Dòng chảy vào này cho đến nay cũng đã đẩy lãi suất trước kia khá cao xuống thấp hơn đáng kể. Xét về quan điểm của tiết kiệm hộ gia đình Hungary thì sẽ có hại nếu mức lãi suất giảm quá. [20]

- Phải tiếp tục những cải cách, mà chúng thu hẹp phạm vi của các dịch vụ công quan liêu được tài trợ từ nguồn thu thuế (hay các nguồn thu phí, lệ phí bắt buộc có tính chất thuế) và mở rộng vai trò của các quỹ hưu trí phân tán, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ tiết kiệm xây dựng nhà cửa. Khi mà những cải cách này phát huy tác dụng của nó không chỉ trong thu hẹp các dịch vụ miễn phí và những khoản trợ cấp, mà cũng còn làm giảm thuế và các khoản thu có tính chất thuế, điều đó sẽ khuyến khích tiết kiệm tư nhân. Đây đồng thời là điều kiện cho việc mở rộng thị trường vốn phi tập trung, và để cho các nhà đầu tư định chế có vai trò lớn hơn.

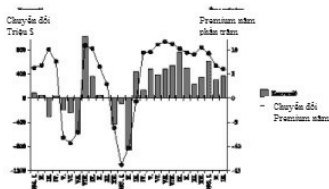
Tư nhân hoá

Làn sóng tư nhân hoá mới không là một phần của gói chương trình điều chỉnh ổn định công bố tháng 3 năm 1995. Ngược lại, giới lãnh đạo tài chính nhiều lần nhấn mạnh: phải khắc phục sự rối loạn cân đối nghiêm trọng của nền kinh tế ngay cả khi nếu không có các khoản thu lớn về tư nhân hoá trong thời gian ngắn. Họ nhấn mạnh một cách hoàn toàn có lí: không được phép đặt việc thực hiện tư nhân hoá thành thứ yếu đối với các quan điểm tài khoá ngắn hạn.

Việc chuẩn bị tư nhân hoá nhiều ngành chủ chốt đã được chuẩn bị từ lâu. Sau bao nhiêu trì hoãn và dằng dai, cuối cùng các luật điều tiết hành động này cũng được thông qua, cơ sở hạ tầng pháp lí và tổ chức điều tiết độc quyền tự nhiên được xây dựng. Khi mà đã thành công qua được những công việc này thì cùng một lúc quá trình được đẩy nhanh. Trong vòng vài tháng đã có các bước tiến lớn trong tư nhân hoá ngành năng lượng và viễn thông. Nhiều ngân hàng quốc doanh lớn và hàng loạt các xí nghiệp công nghiệp chế biến quan trọng đã được tư nhân hoá. Thành quả tài chính của tư nhân hoá đã thực hiện trong 1995 và các năm trước được trình bày trong *bảng 6*.

Hình 5:

Chênh lệch chuyển đổi (conversion premium)



Chú thích: Tỉ suất sinh lợi của tín phiếu kho bạc kì hạn ba tháng và chuyển đổi tại Ngân hàng trung ương được trình bày trên hình.

Đường mô tả chuyển đổi: dấu âm chỉ việc chuyển đổi thuần từ forint ra ngoại tệ chuyển đổi, dấu dương chỉ việc

chuyển đổi thuần từ ngoại tệ chuyển đổi sang forint.

Đường mô tả tỉ suất sinh lợi (premium): tỉ suất sinh lợi là lợi tức thêm của tín phiếu kho bạc trên lãi suất trung bình của tiết kiệm ngoại tệ và phá giá danh nghĩa đồng forint [$\text{premium} = (1 + \text{lợi tức tín phiếu kho bạc}) / (1 + \text{phần trăm biến đổi tỉ giá trong kì hạn của tín phiếu kho bạc}) / (1 + \text{lãi suất tiết kiệm ngoại tệ})$]. Rổ ngoại tệ để tính biến động tỉ giá (gồm 70% mác đức và 20% đô la) phản ánh tỉ lệ của ngoại thương Hungary.

Tính toán trên cơ sở số liệu thực tế của các năm 1994, 1995, cho quý đầu 1996 trên cơ sở số liệu dự tính sơ bộ.

Nguồn: Thông báo của Ngân hàng Nhà nước Hungary.

Bảng 6: Dòng vốn tư bản nước ngoài trực tiếp đổ vào Hungary, 1990-1995 (triệu đôla, số liệu luồng vốn hàng năm)

Dạng đầu tư	1990	1991	1992	1993	1994	1995
Dòng vốn nước ngoài bằng tiền mặt	311	1459	1471	2339	1147	4453
Trong đó:						
- khoản thu từ nhân hoá	8	329	519	1202	104	3024
Nguồn tư bản ở dạng vốn nước ngoài	589	155	170	142	173	117
Tổng đầu tư nước ngoài trực tiếp	900	1614	1641	2481	1320	4570

Nguồn: Thông báo của Công ti cổ phần nhà nước về Quản lí tài sản và Tư nhân hoá, trừ số liệu khoản thu từ nhân hoá năm 1995 là công bố của Ngân hàng Nhà nước Hungary.

Phần lớn những người mua là các công ti phương Tây lớn. Các thoả thuận kí với họ quy định rằng phải phát triển mạnh mẽ các ngành then chốt này. Tôi chỉ nêu ra một thí dụ: hàng thập niên qua một trong những sự biểu hiện chưa xót nhất của nền kinh tế thiếu hụt là nạn thiếu điện thoại; hàng trăm ngàn người dân phải chờ đợi hàng năm để lắp được điện thoại ở nhà. Kể từ khi bắt đầu tư nhân hoá 1994 tới quý đầu của 1996 đã có thêm 650 ngàn đường điện thoại mới được lắp đặt. [21] Thoả thuận nhượng quyền (khai thác viễn thông) quy định nghĩa vụ phát triển ít nhất 15,5% một năm, cho đến nay Matáv (Công ti viễn thông Hungary) luôn vượt mức. [22] Từ vài năm nay dịch vụ điện thoại đã chuyển từ thị trường của người bán thành thị trường của người mua. Đặc biệt đáng lưu ý là không chỉ có các chủ đầu tư nước ngoài mới đảm nhận công việc phát triển theo khuôn khổ của các thoả thuận tư nhân hoá, mà các công ti quốc tế lớn trước kia đã kiếm được quyền sở hữu ở Hungary cũng đều bắt đầu thực hiện các khoản đầu tư mới, và điều này góp phần vào hiện đại hoá nền kinh tế Hungary.

Không phải nhiệm vụ của bài báo này đi phân tích những kinh nghiệm tư nhân hoá Hungary. [23] Tại đây tôi chỉ đề cập đến các tác động phụ về kinh tế vĩ mô. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Hungary năm 1995, kể cả các khoản thu về tư nhân hoá là khoảng 4,6 tỉ đô la (xem bảng 6). Sự thực sau cho ta hình dung về độ lớn của khoản này, thâm hụt cán cân ngoại của năm xấu nhất 1994 là 3,9 tỉ đô la, do các tác động khác như đã nói, đã giảm xuống còn 2,5 tỉ đô la vào năm 1995 (xem *bảng 1*).

Người ta tranh luận về việc sử dụng khoản thu đột nhiên vớ được này. Xuất hiện rất nhiều người muốn xài; áp lực sử dụng tiền một cách "được lòng dân" là rất lớn, tức là sử dụng cho tiêu dùng. Song cuối cùng thì sự tỉnh táo kinh tế đã thắng thế; quyết định đã được đưa ra là, lấy các khoản thu của tư nhân hoá các ngành then chốt, để trả nợ làm giảm các khoản nợ nhà nước của Hungary. Do gánh nặng nợ nần lớn, làm như vậy sẽ tiết kiệm các khoản phải trả lãi phát sinh, là cách đầu tư tỏ ra an toàn nhất - và chính vì vậy cũng hữu hiệu nhất. Đó là chưa kể đến các tác động ngoại sinh có lợi khác của việc giảm các khoản nợ nhà nước trong đánh giá tình trạng tài chính của đất nước và thúc đẩy đầu tư.

(Bản tiếng Hung: Kiigazítás recesszió nélkül, *Közgazdasági Szemle*, XLIII. évf., 1996. július–augusztus, 585–613. o.)

[1] Tư tưởng này là suy nghĩ trước khi hoàn tất việc chuẩn bị chương trình, xoay quanh các kiến nghị chính sách kinh tế của tôi được công bố vào hè năm 1994 (Kornai 1994).

[2] Kopits [1996] phân tích cơ chế tỉ giá trượt được công bố trước.

[3] Lạm phát trung bình của rổ ngoại tệ phản ánh trung thực tình hình ngoại thương Hungary được coi là "lạm phát nước ngoài" trong khung cảnh này.

[4] Sự chuyển đổi của đồng forint Hungary phù hợp với tiêu chuẩn về tính chuyển đổi tài khoản vãng lai (*current account convertibility*) theo Điều VIII của IMF. Ngoài ra, thậm chí nó cũng còn thoả mãn các yêu cầu của OECD về tính chuyển đổi đối với một số giao dịch vốn khác.

[5] Nguồn số liệu: MNB [1996a] trang 25.

[6] Về đo lường tỉ giá thực tế và khả năng cạnh tranh, cũng như liên quan đến tình hình Hungary hiện tại và các vấn đề liên quan, xem công trình tổng quan xuất sắc của Szentgyörgyvári-Baár [1996]

[7] Các phân tích đã chỉ ra rằng, nhập khẩu của một số mặt hàng, thí dụ như của ô tô con đã đặc biệt gia tăng. Chính vì vậy ngoài phụ thu nhập khẩu đã còn phải đánh thuế tiêu thụ đặc biệt.

[8] Điều này trong khuôn khổ cơ chế tỉ giá trượt sẽ có nghĩa là mức phá giá danh nghĩa được công bố trước nên chắc chắn nhỏ hơn mức lạm phát kì vọng. Tỉ giá được công bố trước hoạt động như một chiếc móc kéo nhịp độ lạm phát lại.

[9] Liên quan đến các cuộc khủng hoảng xem các tài liệu tham khảo nói ở chú thích 7. Với Hungary cũng rất đáng học và suy nghĩ về các ý kiến của Dornbusch-Goldfajn-Valdés [1995]: „... loại chính sách chống lạm phát muốn giảm lạm phát bằng cách đưa tỉ lệ phá giá thấp hơn tỉ lệ lạm phát, chính là phương pháp thường dùng tạo cơ cho hình thành gia tăng tỉ giá thực tế. Bởi vì tỉ giá thực tế là cứng theo chiều xuống, nên không thể dễ dàng chấm dứt sự lên giá bằng giảm phát lương-giá, và điều này cuối cùng sẽ dẫn tới sụp đổ [tỉ giá] và dẫn tới phá giá. Sự cám dỗ dùng tỉ giá để đạt kết quả giảm lạm phát nhanh chóng, loại trừ sự xuất hiện thất nghiệp lớn, là một giải pháp rất hiển nhiên, nhưng kết quả thì thường chỉ là ảo mộng. Sau đổ vỡ lạm phát sẽ cao hơn, so với tình trạng khởi đầu" (trang 251-252).

[10] Về tác động của lạm phát không được tiên liệu trước xem Sachs-Larrain [1993], trang 349-352.

[11] Tổng quan tốt nhất về tình hình nợ của nhà nước Hungary là những nghiên cứu của Borbély-Neményi [1994], [1995].

[12] Oblath [1996], trang 81-84, trang 95-97 phân tích kĩ chính sách tài khoá của chương trình.

[13] Chỉ số tổng nợ thô đã hiệu chỉnh của ngân sách quốc gia/ GDP đã tăng một chút, chỉ số tổng nợ thô của ngân sách quốc gia/ GDP về cơ bản không thay đổi (xem Bảng 4). Cả hai chỉ số phải giảm đáng kể mới phù hợp với yêu cầu để cho tình trạng của đất nước tiến gần hơn tới các tiêu chuẩn của EU đề ra.

[14] Những thay đổi giảm chi tiêu cụ thể được nêu ở trên vẫn tương đối chưa có ảnh hưởng lắm đến tình hình tài khoá của năm 1995; thực ra năm 1996 và nhất là từ 1997 trở đi nó mới cho rõ tác động của mình.

[15] Một sai lầm lớn, là một số biện pháp, ở dạng khởi đầu của chúng, đã vi phạm những yêu cầu hợp hiến, và vì vậy đã bị Toà án hiến pháp huỷ bỏ.

[16] Xem *The World Bank* [1995a]. Một số trong những người góp ý về cải cách khu vực phúc lợi có Andorka-Kondratas-Tóth [1995], Augusztinovics [1993], Augusztinovics-Martos [1995], Ferge [1995], [1996a], [1996b], Kornai [1996].

[17] Tính toán riêng trên cơ sở số liệu của MNB [1996b] trang 110.

[18] Khoản cho vay thuần của khu vực hộ gia đình = tổng tiết kiệm thô - khoản vay. (Cả ba biến số là các biến số luồng). Nguồn số liệu: *Bộ tài chính* [1996b] bảng 14.

[19] Góp phần vào việc tăng tiết kiệm của các hộ, tính bằng forint, là việc phá giá thường xuyên làm cho các khoản tiết kiệm ngoại tệ tính sang forint tăng lên.

[20] Dòng vốn đầu cơ ngắn hạn chảy vào cũng tạo ra các vấn đề nan giải lớn khác. Sự (chuyển) đổi ngoại tệ mạnh làm tăng áp lực lạm phát, sự thanh trừ sẽ rất tốn kém. Không thể tính chắc đến sự hiện diện của khoản bội tăng dự

trữ ngoại tệ này, bởi vì cái gì dễ đến thì cũng dễ bay đi. Khó tính, mức mong muốn của lãi suất và tính sinh lợi của chứng khoán nhà nước là bao nhiêu. Và ngay cả khi giá như ta biết, thì ngân hàng trung ương chỉ có thể tác động một cách gián tiếp với một khoảng trễ đến thị trường vốn và thị trường tín dụng mong manh hoạt động với rất nhiều trục trặc. (Xem về vấn đề này Darvas [1996], Darvas-Simon [1996], Dornbusch-Goldfajn- Valdés [1995], Sachs [1996]).

[21] Với dân số 10 triệu người, như vậy chỉ trong vòng 2 năm sau bắt đầu tư nhân hoá tỉ lệ điện thoại đã tăng thêm 6,5 đường cho 100 người dân.

[22] Số liệu của Matáv

[23] Về vấn đề này xem Laki [1993], Major-Mihályi [1994], Mihályi [1992], [1994], [1995], Voszka [1992], [1993], [1994].

Điều chỉnh mà không có suy thoái (tiếp theo và hết)

(Nghiên cứu về ổn định hoá kinh tế Hungary)

Tiếp tục thế nào?

Điều quyết định cho sự phát triển tiếp theo, phần chính không phải ở lĩnh vực kinh tế, mà là ở lĩnh vực chính trị. Liệu chính phủ, mọi thành viên của chính phủ, và phe đa số hiện nay ở quốc hội có tiếp tục chính sách đến nay về kinh tế không? Liệu họ có thay đổi hướng đi không, nhất là khi đang tiến dần hơn đến đợt bầu cử sắp tới vào năm 1998? Quan hệ của các tầng lớp nhân dân khác nhau với kết quả và cái giá phải trả của điều chỉnh ổn định ra sao? Tương quan lực lượng giữa những người ủng hộ và chống đối thế nào? Và do phần lớn các nhiệm vụ phải làm đều có tầm vượt quá 1998, liệu chính phủ mới, thành phần chính phủ mới và thành phần chính trị của phe đa số của quốc hội mới sẽ thế nào, chính sách kinh tế của họ ra sao sau bầu cử? Tại đây tôi chỉ đặt ra các câu hỏi, nhằm báo hiệu rằng: tôi hoàn toàn ý thức được là những câu trả lời có tầm quan trọng cốt yếu đến quan điểm đánh giá tương lai. Tuy vậy tôi vẫn phải để việc thử trả lời các vấn đề này cho các nghiên cứu khác của mình- trong công trình này tôi chỉ giới hạn ở những chuẩn đoán và khuyến nghị về kinh tế và chính sách kinh tế.

Quá trình kéo dài

Chương trình điều chỉnh ổn định năm 1995 ở Hungary là một "liệu pháp sốc" cỡ nhỏ, đem lại sự cải thiện nhanh chóng của một số chỉ số kinh tế vĩ mô. Tuy vậy kinh nghiệm quốc tế chỉ ra rằng: những kết quả còn là mong manh và rất dễ trượt khỏi tay chính sách kinh tế.

Có nhiều loại tác động qua lại giữa những căn bệnh khác nhau của nền kinh tế. Có những khó khăn kinh tế mà sự giảm bớt cũng đồng thời trợ giúp làm đỡ các mối lo khác. Tôi chỉ nêu hai thí dụ về các tác động qua lại có lợi, để minh hoạ "vòng cứu thế" (ngược với "vòng quỷ sứ"). Khi mà thâm hụt ngân sách bớt đi, thì sự giảm nhu cầu vay tổng cộng của chính phủ sẽ có tác động crowding-in (kéo về), sẽ có nhiều nguồn hơn cho các khoản vay tư nhân, điều này lại có tác động gia tăng tới tăng trưởng; tăng trưởng làm cho nguồn thu của ngân sách tăng lên, nguồn thu tăng lại làm giảm thâm hụt ngân sách. Sự thu hẹp nhu cầu vay mượn của nhà nước đồng thời làm giảm cầu hướng về tín dụng nước ngoài, và điều này làm cho tình trạng nợ nần của nhà nước được cải thiện. Giảm nợ nhà nước kéo theo giảm lãi phải trả. Chính vì vậy thật rất đáng tiếp tục làm sao cho thâm hụt ngân sách nhà nước Hungary giảm đi.

Thí dụ thứ hai: tâm trạng của giới kinh doanh. Chương trình trong vài tháng đã làm tăng sự tin tưởng của những người kinh doanh và các nhà đầu tư ở Hungary và ở nước ngoài. Công ti Kopint-Datorg từ 1987 đã thăm dò dư luận bằng cách hàng quý gửi cho các nhà lãnh đạo doanh nghiệp các câu hỏi giống nhau về tình hình và triển vọng kinh doanh. Theo báo cáo gần đây nhất của họ (Kopint-Datorg [1996]) trong ngành công nghiệp chế tạo đánh giá tình hình vào đầu năm 1996 là thuận lợi nhất so với bất kể thời kì nào trước đó. Làn sóng mới về đầu tư nước ngoài, đã

được nhắc tới khi nói về tư nhân hoá, cũng chứng minh cho điều này. Bản thân sự tin tưởng cũng trở thành một nhân tố của tăng trưởng, sự tiếp tục tăng trưởng, tốt hơn nếu là sự gia tăng tốc độ tăng trưởng, sẽ củng cố hơn nữa sự lạc quan.

Tuy vậy, cũng có các tương tác bất lợi, các "vòng quỷ sứ", mà ta phải tỉnh táo tính đến chúng. Tôi nêu một vài ví dụ về các vòng bất lợi này. Trong các phần trước của bài báo đã đề cập đến việc giữ mức tỉ giá thực tế, điều này -bên cạnh mức độ lạm phát cho trước- có nghĩa là phải phá giá danh nghĩa với đúng mức độ giống như vậy. Điều này được gắn vào sự kì vọng lạm phát, và nó góp phần vào nỗi ám ảnh của lạm phát quán tính (inercial inflation). Rất khó đồng thời tiếp tục cải thiện tình trạng ngoại thương của đất nước, cản trở sự gia tăng nợ nần và cũng khi đó thực hiện giảm lạm phát. Các thí dụ khác: sự tăng trưởng cưỡng bức bằng các công cụ tài khoá có thể làm trầm trọng thêm thâm hụt ngân sách, và ngược lại, xoá bỏ thâm hụt ngân sách bằng mọi giá, thí dụ bằng tăng đáng kể thuế, có thể tạo ra suy thoái. Một thứ là thuốc chữa theo quan điểm của một căn bệnh, thì lại chính là thuốc độc theo quan điểm của một căn bệnh khác.

Kinh nghiệm của các nước Mỹ Latin vật lộn với các vấn đề tương tự chỉ ra rằng, sự vật lộn này có thể kéo dài thậm chí một-hai thập kỉ. Khi thì căng thẳng kinh tế này, lúc thì vấn đề khác trở nên gầy gút, và liệu pháp chống căn bệnh hiện thời lại làm nảy sinh khó khăn khác. Có nước sau khi thành công ổn định một phần, thì lại rơi vào một trong những căn bệnh cũ: hoặc sản xuất lại bị sa sút trầm trọng, hoặc cân bằng cán cân thanh toán vãng lai bị phá vỡ, hoặc lạm phát lại tăng nhanh, hoặc nhiều căn bệnh cũ cùng tái phát. Chile, có lẽ là nước được coi là thành công nhất về mặt kinh tế, năm 1978 chuyển từ tình trạng lạm phát tăng cao sang miền lạm phát đỡ hơn, ở mức 20-40% một năm. Tồn tại trong miền này 17 năm và cuối cùng đến 1995 ở mức lạm phát một chữ số, giữa chừng sản xuất tăng đều ở mức rất ấn tượng 4,8% một năm. [\[1\]](#) Không loại trừ là Hungary sẽ thực hiện điều này nhanh hơn, nhưng chúng ta không thể tính đến một cách chắc chắn. Sẽ là vô ích khi chúng ta tự ru mình và ru lẫn nhau rằng, chỉ cần một hoạt động điều chỉnh-ổn định lớn, và sau đó trong vòng hai-ba năm mọi sự sẽ đầu vào đấy.

Một trong những mối nguy hiểm lớn nhất chính là sự quá tự tin. "Bây giờ tình hình đã tốt hơn, và không cần đến sự nghiêm khắc như trước nữa,...", đây là một suy nghĩ cám dỗ đối với mọi nhà chính trị trong chính phủ. Tại Hungary đã có dấu hiệu như vậy. Thí dụ đầu năm nay lương danh nghĩa lại bị sống, nhập khẩu lại tăng, các hoạt động đầu tư có vẻ chậm lại. Cần phải duy trì trạng thái sẵn sàng, ra tay hành động tức thời chống các hiện tượng bất lợi.

Về phương diện này đáng suy nghĩ các sự kiện ban đầu trước chương trình. Có quan điểm trong giới những nhà nghiên cứu kinh tế chính trị khảo sát hậu trường chính trị và xã hội của cải cách rằng, nhà chính trị chỉ sẵn sàng chấp nhận hành động không được lòng dân do tác động của khủng hoảng đã xảy ra (Drazen-Grilli [1993]). Chương trình Hungary, như trước đây tôi đã nhắc tới, có tính chất phòng ngừa, và như thế một nửa nó chứng minh còn một nửa nó từ chối giả thiết này. Nếu không phải là bản thân khủng hoảng nhưng là sự đe dọa của khủng hoảng sát kề buộc người ta quyết định. Mức sát gần đến khủng hoảng bao nhiêu để buộc nhà chính trị lấy sự can đảm để quyết định? Không thể tính được rằng, khi khủng hoảng đã xảy ra, thậm chí ngay cả khi chưa có sự đe dọa khủng hoảng, chỉ dựa trên suy xét các mối quan hệ kinh tế thuần túy mà người ta có thể "bảo dưỡng" nền kinh tế một cách chu đáo?

Tôi phải thú nhận, tôi không chắc chắn trong câu trả lời. Ngay cả ở các nước ổn định và vững chắc, như Hoa Kỳ hay nước Pháp, người ta chẳng thường dây dưa trì hoãn-dằng dai việc thực hiện các cải cách tài khoá đã chín muồi từ lâu và/hoặc chính sách tiền tệ nghiêm khắc hơn, bởi vì các hậu quả sẽ không hợp lòng dân.

Sự lựa chọn những ưu tiên

Quay trở lại tình hình Hungary, một vấn đề khó là sự lựa chọn những ưu tiên chính sách kinh tế, sự lựa chọn đúng trọng số tương đối của những nhiệm vụ tiến hành song song. Có nhiều cuộc tranh luận về vấn đề này. Theo quan điểm của tôi, không có một quy tắc vạn năng nào có thể đúng thuần nhất cho tất cả các nước (hoặc ngay cho một

nhóm hẹp các nước, như cho mọi nước hậu xã hội chủ nghĩa) và cho mọi thời gian. Nếu lạm phát nhanh hay siêu lạm phát đang hoành hành trong nước, thì khỏi phải bàn cãi nhiệm vụ số một là phải ngăn chặn lạm phát và ít nhất là phải đưa nó về nhịp độ 30-40 phần trăm. Đã có đủ kinh nghiệm chứng minh rằng đây là điều kiện không thể thiếu của phát triển lành mạnh (*Bruno-Easterly* [1995], *Végh* [1992], *Fisher-Sahay-Végh* [1996]). Nhưng việc lựa chọn là khó nhất quán hơn, nên lựa chọn ưu tiên nào, khi mà lạm phát đã ở trong dải dờ hơn.

Trong dải lạm phát vừa, việc giảm lạm phát là rất tốn kém; trong đa số các trường hợp, đến nay vẫn chưa thành công giảm lạm phát mà không có sự tăng đáng kể thất nghiệp, không có sa sút nghiêm trọng về sản xuất. Khi đó có lẽ là điều xấu ít hơn, nếu đất nước sống chung với lạm phát vừa trong một thời gian tương đối dài. Luôn chú ý đừng để cho nó sống, mà phải kiểm soát một cách nghiêm ngặt. Tuy vậy trọng tâm phải chuyển sang tạo điều kiện cho tăng trưởng cân đối và lâu dài. Điều này bao gồm giảm thâm hụt ngân sách, cắt giảm chi tiêu của nhà nước, ngăn chặn tăng nợ nước ngoài (và ở nơi cần, phải cải thiện tỉ lệ nợ/GDP), thúc đẩy xuất khẩu và đầu tư. Tất cả những điều này tạo điều kiện, mà nhiều điều với cách khác cũng lí giải, cho việc thúc đẩy: tăng tốc độ tăng trưởng. Như là sản phẩm phụ, hiện tượng đi kèm, của tất cả những thứ này - cùng với chính sách thu nhập và chính sách giá cả cũng như chính sách tiền tệ đúng đắn - lạm phát sẽ chậm dần từng bước. Theo quan điểm của tôi sẽ là không thích hợp, trong một hoàn cảnh cho trước, đi cường bức đặt việc chặn lạm phát một cách vội vã và triệt để lên trước tất cả các nhiệm vụ khác.

Có thể là về quan điểm này, các nền kinh tế hậu xã hội chủ nghĩa sẽ tỏ ra là phòng thí nghiệm thực nghiệm lí thú. Các chính phủ khác nhau, trên cơ sở xuất phát điểm khác nhau, sử dụng các chính sách kinh tế khác nhau, có và chắc chắn sẽ có trong tương lai các nước, mà cơ quan tài chính sẽ dùng việc nâng tỉ giá thực tế để giảm mức độ lạm phát. Về phần mình ở Hungary tôi lập luận chống lại cách làm này, và tôi vẫn tiếp tục khuyến nghị sự thận trọng chống lại mối đe dọa của sự tăng giá thực tế của đồng forint, của sự phá vỡ cân đối ngoại thương một lần nữa. [2]

Dấu hiệu đáng khích lệ: sự gia tăng năng suất

Bạn đọc có thể cảm nhận là tôi coi kinh tế Hungary có nhiều điểm yếu, và tôi cố gắng lưu ý đến các mối nguy hiểm, nhưng có một chiều quan trọng căn bản của nền kinh tế làm cho tôi rất phấn chấn, đó là sự gia tăng năng suất. Trước đây đã có đề cập đến sự cải thiện các hoạt động xuất khẩu Hungary. Điều này một phần do sự biến đổi của tỉ giá, song quan trọng hơn là do tính hiệu quả của các quá trình thực tế cơ bản. Vấn đề mấu chốt của sự tăng trưởng (của Hungary và các nước tương tự, các nước nhỏ có nền kinh tế mở: sự tăng trưởng hướng xuất khẩu) là động học của năng suất.

Bảng 7: Năng suất lao động ở các nước hậu xã hội chủ nghĩa - So sánh quốc tế

Nước	Năng suất lao động trung bình (GDP thực tế/số lao động; 1989 = 1)					
	1989	1990	1991	1992	1993	1994
Bungari	1,00	0,97	0,88	0,89	0,88	0,91
Czech	1,00	0,97	0,88	0,89	0,88	0,91
Hungary	1,00	0,98	0,92	1,05	1,11	1,16
Ba Lan	1,00	0,92	0,91	0,98	1,00	1,07
Rumani	1,00	0,95	0,83	0,77	0,81	
Nga	1,00	0,89	0,74	0,66	0,66	0,57
Slovakia	1,00	0,98	0,95	0,93	0,92	0,96

Nguồn: Tính toán của *McHale* [1996, Bảng 1] trên cơ sở các nguồn sau: *European Commission* [1995], *EBRD* [1995] và *Short-Term Economic Indicators: Transition Economies* các số khác nhau của xuất bản phẩm OECD.

Bảng 7 so sánh dãy thời gian của năng suất ở nhiều nước hậu xã hội chủ nghĩa. [3] Chỉ số này ở Hungary là thuận lợi nhất. Có nhiều nhân tố góp phần vào việc này.

Giữa chừng sự chuyển đổi của quan hệ sở hữu tiến triển chậm hơn, so với những nơi tiến hành cái gọi là "tư nhân hoá hàng loạt", tức là người ta chia chác cho không các phần nhỏ sở hữu cho mọi công dân, quá trình tư nhân hoá ở Hungary ưu tiên tạo ra các chủ sở hữu "thật sự". Chủ yếu là những tư nhân hay các xí nghiệp tư nhân đã tồn tại trước đó và đang hoạt động đã trở thành các chủ sở hữu, mà họ có thể cai quản thực sự với ban điều hành và có thực quyền cũng như biết ép buộc hoạt động hướng tới lợi nhuận. Điều này cũng thúc đẩy việc tiến hành tái cơ cấu

(restructuring) căn bản đã diễn ra trong số đông các xí nghiệp.

Tại Hungary ràng buộc ngân sách thực sự đã được siết chặt. Các luật tăng cường kỉ luật tài chính, phù hợp với kinh tế thị trường đã thúc đẩy việc này: luật phá sản mới, luật ngân hàng, luật kế toán. Đúng là, một vài điều khoản được hành văn thái quá của luật phá sản đã gây những khó khăn nghiêm trọng một thời, nhưng những sai lầm ban đầu đã được sửa lại nhanh chóng. Cuối cùng thì sự chọn lọc tự nhiên đã bén rễ dần, và nhờ đó mà các xí nghiệp còn sống sót thực sự là các xí nghiệp hiệu quả và sinh lời. [4]

Liên quan với những điều trên là ở Hungary đã phần nào xoá bỏ được nạn thất nghiệp trong việc làm xuất hiện trong hệ thống xã hội chủ nghĩa (người Hungary gọi là thất nghiệp trong cổng /cơ quan/ để chỉ hiện tượng thất nghiệp thật nhưng danh nghĩa vẫn có chỗ làm việc). Trong nền kinh tế Hungary về cơ bản đã xảy ra quá trình cay đắng đi cùng với nhiều đau khổ của con người, với cảm giác day dứt của hoàn cảnh mất việc làm, quá trình mà hình như ở nhiều nước hậu xã hội chủ nghĩa người ta vẫn muốn trì hoãn.

Một sự giải thích chung cho tất cả những thay đổi cho đến nay: tỉ lệ đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Hungary là khá cao. Gần một nửa các khoản đầu tư nước ngoài cho Đông Âu là đầu tư ở Hungary. Điều này không những có lợi xét về quan điểm tài chính vĩ mô, mà đã góp phần đưa các sản phẩm mới, công nghệ mới, các phương pháp quản lí xí nghiệp mới, và nâng cao kỉ luật lao động và tính tổ chức vào nền kinh tế Hungary.

Sự tăng liên tục của năng suất lao động, bản thân nó chưa phải là điều kiện đủ cho tăng trưởng bền vững và lâu dài. Nhiều điều kiện khác cũng phải được hình thành một cách thuận lợi; bài báo này đã đề cập đến một phần trong số đó. Nhưng điều có thể thấy rõ về mặt lí thuyết và chứng minh một cách rộng rãi bằng kinh nghiệm thực tiễn lịch sử kinh tế quốc tế, là: tăng năng suất là một điều kiện quan trọng nhất, hoặc chính là điều kiện quan trọng nhất, cho sự tăng trưởng kinh tế lành mạnh, bền vững và lâu dài. Bên cạnh các lí do khác, tuy còn nhiều khó khăn, song chính điều này cho chúng ta niềm tin vào tương lai kinh tế Hungary.

Tài liệu tham khảo

- ALESINA, A.–PEROTTI, A. [1995]: Reducing Budget Deficits. Bản thảo Báo cáo tại Hội nghị “A Growing Government Debt – International Experiences”. Stockholm, 12 th,ng 6.
- ANDORKA RUDOLF–KONDRATAS, A.–TÓTH ISTVÁN GYÖRGY [1995]: A jóléti rendszer jellemzői és reformjának lehetőségei. Közgazdasági Szemle, 1. sz., 1–29. o.
- ANTAL LÁSZLÓ [1994]: Az örökség. A gazdaság helyzete és a feladatok. Társadalmi Szemle, 49. évf., 10. sz., 12–21. o.
- AUGUSZTINOVICS MÁRIA [1993]: Egy értelmes nyugdíjrendszer. Közgazdasági Szemle, 5. sz., 415–431. o.
- AUGUSZTINOVICS MÁRIA–MARTOS BÉLA [1995]: Számítások és következtetések nyugdíjreformra. Közgazdasági Szemle, 11. sz., 993–1023. o.
- BANCO DE MEXICO [1995]: Indicadores Economicos, december.
- BANCO DE MEXICO [1996a]: Indicadores Economicos, február.
- BANCO DE MEXICO [1996b]: Indicadores Economicos, május, internet-adatbázis.
- BÉKESI LÁSZLÓ [1993]: A feladat öt szöglete. Farkas Zoltán interjúja Békesi Lászlóval. Társadalmi Szemle, 48. évf., 3. sz., 3–13. o.
- BÉKESI LÁSZLÓ [1994]: A társadalom még nincs tisztában a gazdasági helyzettel. Karsai Gábor interjúja Békesi Lászlóval. Figyelő, július 14., 13–15. o.
- BÉKESI LÁSZLÓ [1995]: Más választhatunk, de „jobbat” aligha. Népszabadság, július 8, 17–18. o.
- BLANCHFLOWER, D. G.–OSWALD, A. J. [1994]: The Wage Curve. MIT Press, Cambridge és London.
- BOKROS LAJOS [1995a]: A leendő pénzügyminiszter huszonöt pontja. Bokros Lajos szakmai cselekvési programjának alapvonalai. Népszabadság, február 17., 15. o.
- BOKROS LAJOS [1995b]: Az államháztartásról, a stabilizációról. Bokros Lajos pénzügyminiszter tájékoztatója.

Pénzügyi Szemle, 40. évf., 4. sz., 259–262. o.

BOKROS LAJOS [1996]: Növekedés és/vagy egyensúly – avagy az 1995. március 12-én meghirdetett stabilizáció tanulságai. Népszabadság, március 11., 8. o.

BORBÉLY LÁSZLÓ ANDRÁS–NEMÉNYI JUDIT [1994]: Az államadósság növekedésének összetevői 1990–1992-ben. Közgazdasági Szemle, 2. sz., 110–126. o.

BORBÉLY LÁSZLÓ ANDRÁS–NEMÉNYI JUDIT [1995]: Eladósodás, a külső és belső államadósság alakulása az átmenet gazdaságában (1990–1993). Megjelent: Rendszerváltás és stabilizáció. A piacgazdasági átmenet első éve. Szerk.: Mellár Tamás. Magyar Trendkutató Központ, Budapest, 123–166. o.

BRUNO, M. [1993]: Crisis, Stabilization, and Economic Reform: Therapy by Consensus. Oxford University Press, New York.

BRUNO, M.–EASTERLY, W. [1995]: Inflation Crises and Long-Run Growth. NBER Working Paper Series, No. 5209, National Bureau of Economic Research, Harvard University, Cambridge, augusztus.

COOPER, R. N. [1992]: Economic Stabilization and Debt in Developing Countries. MIT Press, Cambridge and London.

CSABA LÁSZLÓ [1995]: Gazdaságstratégia helyett konjunktúrapolitika. Külgazdaság, 39. évf., 3.sz., 36–46. o.

DARVAS ZSOLT [1996]: Exchange Rate Premia and the Credibility of the Crawling Target Zone in Hungary. Discussion Paper Series, No. 1307, Centre for Economic Research, London, január.

DARVAS ZSOLT–SIMON ANDRÁS [1996]: Tőkebeáramlás, árfolyam- és pénzppolitika. Kézirat. Magyar Nemzeti Bank, közgazdasági és kutatási főosztály, Budapest, február.

DORNBUSCH, R.–FISCHER, S. [1993]: Moderate Inflation. The World Bank Economic Review, 7. évf., 1. sz., 1–44. o.

DORNBUSCH, R.–WERNER, A. [1994]: Mexico: Stabilization, Reform and No Growth. Brookings Papers on Economic Activity, 1. sz., 253–315. o.

DORNBUSCH, R.–GOLDFAJN, I.–VALDÉS, R. O. [1995]: Currency Crises and Collapses. Brookings Papers on Economic Activity, 2. sz., 219–293. o.

DRAZEN, A.–GRILLI, V. [1993]: The Benefit of Crises for Economic Reforms. American Economic Review, 83. évf., 3. sz., 598–607. o.

EBRD [1995]: Transition Report. London.

ERDŐS TIBOR [1994]: A tartós gazdasági növekedés realitásai és akadályai. *Közgazdasági Szemle*, 6. sz., 463–477. o.

EUROPEAN COMMISSION [1995]: Employment Observatory: Central and Eastern Europe, No. 7.

FELDSTEIN, M. [1974]: Social Security, Induced Retirement, and Aggregate Capital Accumulation. *Journal of Political Economy*, 82. évf., 5. sz., 905–926. o.

FERGE ZSUZSA [1995]: A magyar segélyezési rendszer reformja, I. Esély, 1. sz.

FERGE ZSUZSA [1996a]: A magyar segélyezési rendszer reformja, II. Esély, 1. sz.

FERGE ZSUZSA [1996b]: A szociálpolitika esélyei. *Vigilia*, megjelenés alatt.

FISCHER, S.–SAHAY, R.–VÉGH, C. A. [1996]: Stabilization and Growth in Transition Economies: The Early Experience. Kézirat. The International Monetary Fund, Washington, D.C., január.

GIAVAZZI, F.–PAGANO, M. [1990]: Can Severe Fiscal Contractions be Expansionary? Tales of Two Small European Countries. NBER Macroeconomics Annual, 75–116. o.

GIAVAZZI, F.–PAGANO, M. [1996]: Non-Keynesian Effects of Fiscal Policy Changes: International Evidence and the Swedish Experience. *Swedish Economic Policy Review*, május, megjelenés alatt.

HALPERN LÁSZLÓ [1996]: Real Exchange Rates and Exchange Rate Policy in Hungary. Discussion Paper Series, No. 1366, Centre for Economic Policy Research, London, március.

HORVÁTH PIROSKA [1996]: Vizsgálatok az állami redisztribúció tanulmányozásához. Kézirat. Budapest.

IMF [1994a]: International Financial Statistics Yearbook 1994. Washington, D.C.

IMF [1994b]: IMF Economic Review, 7. sz. International Monetary Fund.

IMF [1994c]: IMF Economic Review, 16. sz. International Monetary Fund.

IMF [1994d]: IMF Economic Review, 17. sz. International Monetary Fund.

IMF [1994e]: IMF Economic Review, 18. sz. International Monetary Fund.

IMF [1995]: International Financial Statistics Yearbook 1995. International Monetary Fund, Washington, D.C.

IMF [1996a]: International Financial Statistics, február, International Monetary Fund.

IMF [1996b]: International Financial Statistics, április, International Monetary Fund.

INSTITUTO NACIONAL DE ESTADISTICAS [1996]: Internet-adatbázis, május.

KINDLEBERGER, C. P. [1978]: Manias, Panics, and Crashes: A History of Financial Crisis. Basic Books, New York.

KOCSIS GYÖRGYI [1995]: Mégis, kinek a bőrére. *Heti Világgazdaság*, október 28., 100. o.

KOPINT-DATORG [1996]: Konjunktúrateszt-eredmények a feldolgozóiparban, az építőiparban és a kiskereskedelemben, 1995. IV. negyedév. Budapest.

KOPITS, G. [1996]: Hungary's Preannounced Crawling Peg. *Acta Oeconomica*, megjelenés alatt.

KORNAI JÁNOS [1994]: A legfontosabb: A tartós növekedés. A makrogazdasági feszültségekről és a kormány gazdaságpolitikájáról. A Népszabadságban augusztus 29. és szeptember 2. között öt folytatásban megjelent cikksorozat.

KORNAI JÁNOS [1995]: A magyar gazdaságpolitika dilemmái. *Közgazdasági Szemle*, 7–8. sz., 633–649. o.

KORNAI JÁNOS [1995–1996]: Négy jellegzetesség. A magyar fejlődés vizsgálata politikai gazdaságtani megközelítésben, I–II. rész. *Közgazdasági Szemle*, 1995. 12. sz., 1097–1117. o. és 1996. 1. sz., 1–29. o.

KORNAI JÁNOS [1996]: Az állampolgár és az állam: A jóléti rendszer reformja. *Mozgó Világ*, 22. évf., 2. sz., 33–45. o.

KÖVES ANDRÁS [1995a]: Egy alternatív gazdaságpolitika szükségessége és lehetősége. *Külgazdaság*, 39. évf., 6. sz., 4–17. o.

KÖVES ANDRÁS [1995b]: Gazdaságpolitikai dilemmák és lehetőségek a Bokros-csomag után. *Külgazdaság*, 39. évf., 11. sz., 4–18. o.

KRUGMAN, P. [1991]: Financial Crises in the International Economy. Megjelent: *The Risk of Economic Crisis*. Szerk.: M. Feldstein. The University of Chicago Press, Chicago és London, 85–128. o.

KSH [1995a]: *Magyar statisztikai évkönyv 1994*. Központi Statisztikai Hivatal, Budapest.

KSH [1995b]: A KSH jelenti, 12. sz. Központi Statisztikai Hivatal.

KSH [1995c]: A nemzetgazdaság munkaerőmérlege. Január 1. Központi Statisztikai Hivatal, Budapest.

KSH [1995d]: Foglalkoztatottság és kereseti arányok, 1993–1995. Központi Statisztikai Hivatal, Budapest.

KSH [1996a]: KSH Statisztikai Hírek, április 2. Központi Statisztikai Hivatal.

KSH [1996b]: A KSH jelenti, 1. sz. Központi Statisztikai Hivatal.

KSH [1996c]: Magyarország nemzeti számlái, 1991–1994. Budapest, Központi Statisztikai Hivatal, megjelenés alatt.

KSH [1996d]: Főbb munkaügyi folyamatok. Negyedéves jelentés. Központi Statisztikai Hivatal, Budapest.

KSH [1996e]: Statisztikai Havi Közlemények, 2–3. sz.

LAKI MIHÁLY [1993]: Chances for the Acceleration of Transition: The Case of Hungarian Privatization. *East European Politics and Societies*, 7. évf., 3. sz., 440–451. o.

LÁNYI KAMILLA [1994–1995]: Alkalmazkodás és gazdasági visszaesés Magyarországon és más országokban. I. Tények és magyarázatok. II. Gazdaságpolitika és szelekció. *Társadalmi Szemle*, 49. évf., 12. sz., 13–25. o. és 50. évf., 1. sz., 3–19. o.

LITTLE, I. M. D.–COOPER, R.N.–CORDEN, W.M.–RAJAPATIRANA, S. [1993]: *Boom, Crisis and Adjustment. The Macroeconomic Experience of Developing Countries*. Oxford University Press, a Világbank számára publikált kiadvány, Oxford.

MAJOR IVÁN–MIHÁLYI PÉTER [1994]: Privatizáció – hogyan tovább? *Közgazdasági Szemle*, 3. sz., 214–228. o.

MCHALE, J. [1996]: *Equilibrium Employment Rates and Transformational Slumps*. Kézirat. Harvard University, Cambridge, március.

MIHÁLYI PÉTER [1992]: Fosztogatás – osztogatás – fosztogatás. Az állami tulajdon tündöklése és bukása. *Közgazdasági Szemle*, 11. sz., 1001–1017. o.

MIHÁLYI PÉTER [1994]: Privatization in Hungary: An Overview. Megjelent: *Privatization in the Transition Process. Recent Experiences in Eastern Europe*. Szerk.: Y. Akyüz, D. J. Kotte, Köves András és Szamuely László. United Nations Conference on Trade and Development és Kopint-Datorg, Genf és Budapest 363–385. o.

MIHÁLYI PÉTER [1995]: *Privatisation in Hungary: Now Comes the „Hard Core”*. Kézirat. A V. World Congress for Central and East European Studies című konferencián elhangzott előadás, Varsó, augusztus 6–11.

- MNB [1995]: Annual Report 1994. Magyar Nemzeti Bank, Budapest.
- MNB [1996a]: Az 1995. évi gazdasági és pénzügyi folyamatokról. Budapest, február.
- MNB [1996b]: Havi Jelentés, 2. sz. Magyar Nemzeti Bank.
- MNB [1996c]: Előterjesztés és jelentés az 1996. évi rendes közgyűlésnek a Magyar Nemzeti Bank 1995. évi üzlettervéről. Magyar Nemzeti Bank, Budapest, április.
- MNB [1996d]: Éves jelentés 1995. Magyar Nemzeti Bank, Budapest, április.
- OBLATH GÁBOR [1995]: A költségvetési deficit makrogazdasági hatásai Magyarországon. *Külgazdaság*, 39. évf., 7/8. sz., 22–33. o.
- OBLATH GÁBOR [1996]: *Makrogazdasági folyamatok*. Megjelent: Konjunktúrajelentés. A világgazdaság és a magyar gazdaság helyzete és kilátásai 1996 tavaszán. Budapest: Kopint–Datorg, 1.sz., 79–118. o.
- OECD [1995]: OECD Economic Outlook, december.
- OECD [1996]: Economic Indicators, március.
- Bộ Tài chính (MEXICO) (SHCP) [1995]: Informe sobre la Situacion Economica, las Finanzas Publicas y la Deuda Publica. quý 4.
- Bộ Tài chính [1996a]: A gazdaság helyzete 1995–96 fordulóján. Budapest, február.
- Bộ Tài chính [1996b]: Tájékoztató az 1995. évi és az 1996. év eleji gazdasági folyamatokról. Budapest, március.
- SACHS, J. D. [1996]: Economic Transition and the Exchange Rate Regime. Kézirat. Harvard Institute for International Development, Harvard University, Cambridge.
- SACHS, J. D.–LARRAIN, F. B. [1993]: Macroeconomics in the Global Economy. Harvester Wheatsheaf, New York.
- SACHS, J. D.–TORSELL, A.–VELASCO, A. [1995]: The Collapse of the Mexican Peso: What Have We Learned? Discussion Paper, No. 1724, Harvard Institute of Economic Research, Harvard University, Cambridge, május.
- SURÁNYI GYÖRGY [1995a]: A gazdaság örökölt struktúrái gúzsba kötik az országot. Válaszol Surányi György, a Nemzeti Bank elnöke. *HVG*, április 29., 47–48. o.
- SURÁNYI GYÖRGY [1995b]: Önmagunkkal kell megállapodásra jutni. Beszélgetés árakról, bérekről, kamatokról Surányi Györggyel, az MNB elnökével. Bossányi Katalin interjúja. *Népszabadság*, december 30., 1. és 10. o.
- SURÁNYI GYÖRGY [1996]: Jobban igen, másként nem. Szombati MH-extra Surányi Györggyel, a Magyar Nemzeti Bank elnökével. Pintér Dezső riportja. *Magyar Hírlap*, január 6., 9. o.
- SZENTGYÖRGYVÁRI ARTÚR–BAÁR ILONA [1996]: A magyar nemzetgazdaság nemzetközi versenyképessége 1995-ben, kitekintés 1996-ra és 1997-re. Kézirat. Magyar Nemzeti Bank, közgazdasági és kutatási főosztály, Budapest, április.
- VÉGH, C. A. [1992]: Stopping High Inflation. IMF Staff Papers, szeptember, 39. évf., 3. sz., 626–695. o.
- VOSZKA ÉVA [1992]: Not Even the Contrary is True: The Transfigurations of Centralization and Decentralization. *Acta Oeconomica*, 44. évf., 1/2. sz., 77–94. o.
- VOSZKA ÉVA [1993]: Variations on the Theme of Self-Privatization. *Acta Oeconomica*, 45. évf., 3/4. sz., 310–318. o.
- VOSZKA ÉVA [1994]: Centralization, Renationalization, Redistribution: The Role of the Government in Changing the Ownership Structure in Hungary, 1989–93. Discussion Paper Series, No. 916, Centre for Economic Policy Research, London, február.
- WORLD BANK, THE [1995a]: Hungary: Structural Reforms for Sustainable Growth. Document of the World Bank, Country operations Division, Central Europe Department, Report No. 13577-HU, Washington, D.C, június 12.
- WORLD BANK, THE [1995b]: World Tables 1995. Washington, DC.
- (Bản tiếng Hung: Kiigazítás recesszió nélkül, *Közgazdasági Szemle*, XLIII. évf., 1996. július–augusztus, 585–613. o.)

[1] Nguồn số liệu: *IMF* [1995], trang 122-123, trang 288-291, và cho 1995: *IMF* [1996b], trang 65 và *Instituto Nacional de Estadisticas* [1996].

[2] *Darvas-Simon* [1995] có quan điểm tương tự.

[3] *McHale* [1996] so sánh năng suất của các nước hậu xã hội chủ nghĩa.

[4] Rất tiếc là xu hướng không nhất quán. Ngày nay người ta hiếm khi quăng phao cứu, rất hiếm hơn trước kia, cho các xí nghiệp ở trong tình trạng khó khăn tài chính trầm trọng. Tuy vậy những rắc rối tài chính của khu vực doanh nghiệp hiện nay thể hiện ra dưới dạng "các khoản nợ ngân hàng không trả được". Đến nay thường thì người ta cứu các ngân hàng khỏi phá sản. (Đúng, là họ không thể trông chờ một cách chắc chắn vào sự trợ giúp của chính phủ, như trước kia, bởi vì một vài ngân hàng không có sức sống đã bị xoá bỏ). Trong mọi trường hợp có thể xác định rằng chúng ta đã vượt qua được triệu chứng ràng buộc ngân sách mềm.